

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU

VIỆN SỬ HỌC
TƯ VẤN KINH TẾ
HỘI LÃNH ĐẠO



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53569

Mục lục

PHẠM XUÂN NAM — Nguồn gốc phát triển rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước vừa qua.	3
NGUYỄN VĂN HUYỀN — Tìm hiểu thêm về Phạm Văn Nghị.	16
TẠ NGỌC LIÊN — Nguyễn Thiếp.	24
QUỐC ANH — Từ « Đại Nam đồng văn nhật báo » đến « Đăng cổ tùng báo ».	33
CAO VĂN BIÊN — Phong trào ái hữu và nghiệp đoàn công nhân thời kỳ 1936 — 1939.	39

☆ TÀI LIỆU

ĐINH XUÂN LÂM — PHAN TRỌNG BÁU — Cao Thắng với phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX.	48
NGUYỄN PHAN QUANG — Bước đầu tìm hiểu cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân ở Bảo-lạc.	56

☆ ĐỌC SÁCH

VĂN DUY — Phê bình « Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước ».	69
--	----

☆ TIN TỨC

P.V. — Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức bầu đồng chí Nguyễn Khánh Toàn làm Viện sĩ của Viện.	79
VĂN TẠO — Hội nghị Khoa học nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tại Mát-scơ-va tháng 9-1975.	80

Số 164

Tháng 9 và 10
1975

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 164

9 — 10 - 1975

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

- PHẠM XUÂN NAM — Origine du développement splendide de l'héroïsme révolutionnaire du Viet Nam au cours de la récente période de lutte contre l'agression américaine pour le salut national. — Origin of the blooming development of the Vietnam's revolutionary heroism during the recent period of struggle against US imperialism for national salvation. 3
- NGUYỄN VĂN HUYỀN — Etude complémentaire sur Phạm Văn Nghị. — Further study on Phạm Văn Nghị. 16
- TẠ NGỌC LIỄN — Nguyễn Thiếp. — Nguyễn Thiếp. 24
- QUỐC ANH — Du quotidien « Đại Nam đồng văn nhật báo » au journal « Đảng công nông báo ». — From the « Đại Nam đồng văn nhật báo » daily to the « Đảng công nông báo » journal. 33
- CAO VĂN BIÊN — Mouvement d'associations amicales et professionnelles des ouvriers, période 1936 — 39. — The « 1936 — 39 » workers' Friendly Society and Trade-Union movement. 30
- ☆ DOCUMENTS
- DINH XUÂN LÂM — PHAN TRỌNG BẦU — Cao Thắng et le mouvement patriotique contre l'agression française à la fin du XIX^e siècle. — Cao Thắng and the patriotic movement against French aggression at the end of the 19th century. 48
- NGUYỄN PHAN QUANG — Premières études sur l'insurrection de Nông Văn Vân à Bảo-lạc. — First studies on the Nông Văn Vân insurrection at Bảo-lạc. 56
- ☆ REVUE DES LIVRES
- VĂN DUY — Critiques sur « Nguyễn Trãi en lutte contre les agresseurs pour le salut national ». — Critique on « Nguyễn Trãi fighting against aggressors for national salvation ». 69
- ☆ INFORMATIONS
- P.V. — Election du camarade Nguyễn Khánh Toàn comme membre de l'Académie des Sciences de la R.D.A. — Comrade Nguyễn Khánh Toàn elected as member of the G.D.R. Academy of Sciences. 79
- VĂN TẠO — Symposium à Moscou (9-1975) à l'occasion du 30^e anniversaire de la fondation de la RDVN. — Symposium at Moscou (sept-1975) on the occasion of the 30th anniversary of the foundation of the DRVN. 80

NGUỒN GỐC PHÁT TRIỂN RỰC RỠ CỦA CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM TRONG GIAI ĐOẠN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC VỪA QUA

PHẠM XUÂN NAM

I. NHỮNG BƯỚC TIẾN LẠ LÙNG CỦA LỊCH SỬ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN RỰC RỠ CỦA CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

Cách đây hơn nửa thế kỷ, V.I. Lê-nin vĩ đại đã nêu cao cống hiến của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga đối với phong trào cách mạng toàn thế giới bằng câu nói rất hào hứng sau đây:

« Cần phải nói rằng lịch sử tiến theo những con đường rất lạ lùng; chính một nước lạc hậu lại có được vinh dự đi đầu một phong trào thế giới vĩ đại » (1).

Từ sau Cách mạng tháng Mười thành công đến nay, trong điều kiện so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới ngày càng biến chuyển có lợi cho các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và chủ nghĩa xã hội, nhân loại lại tiếp tục được chứng kiến thêm nhiều bước kỳ lạ mới của lịch sử, trong đó nổi bật lên những bước tiến lạ lùng của lịch sử cách mạng Việt-nam.

Thật thế! Việt-nam là một nước đất không rộng, người không đông và kinh tế thì còn nghèo nàn, lạc hậu (di sản của chế độ thực dân phong kiến kéo dài hàng thế kỷ) mà đã anh dũng vùng lên lần lượt thực hiện Cách mạng tháng Tám thành công, lập nên nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông-Nam Á; tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, đập bẹp ý chí xâm lược của một tên đế quốc to, giải phóng hoàn toàn một nửa nước, đẩy tới quá trình tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Á, châu Phi; tiếp đó tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nêu một tấm gương sáng cho nhiều dân

tộc chậm tiến trên thế giới; và mới đây lại tiến lên đánh bại hoàn toàn chiến tranh xâm lược và ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, phá vỡ trận tuyến chiến lược của tên đế quốc đầu sỏ ở Đông-Nam Á, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, kéo theo toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đi vào một thời kỳ mới của cuộc tổng khủng hoảng và góp phần thúc đẩy thêm thế tiến công chung của ba dòng thác cách mạng trong thời đại chúng ta.

Có thể nói, trong lịch sử 4.000 năm dựng nước và giữ nước hết sức vẻ vang của dân tộc, chưa có một thời kỳ nào trước đây mà nhân dân ta lại đã có thể vùng dậy với một sức mạnh kỳ diệu, đồng thời tỏ rõ khả năng sáng tạo lịch sử tuyệt vời như trong thời kỳ tiến công cách mạng 30 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng ta quang vinh, do Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sáng lập, tổ chức và rèn luyện.

Và chính trong ngọn lửa của các phong trào đấu tranh cách mạng sục sôi đó, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam — phẩm chất cách mạng cao quý của nhân dân ta — đã không ngừng được tôi luyện, phát huy và đã thật sự vươn tới đỉnh cao rực rỡ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua.

Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong cuộc kháng chiến

thần thánh đó là ở chỗ nó không chỉ thể hiện ở một số người ưu tú nhất mà còn không ngừng lan rộng, phổ biến đến mức «*trở thành nếp sống, chiến đấu và lao động của hàng triệu quần chúng thuộc mọi lứa tuổi và mọi tầng lớp nhân dân*» (2). Nó không chỉ nảy nở và phát triển ở những mặt trận đấu tranh quyết liệt với quân thù ở miền Nam hay ở miền Bắc, mà còn mở rộng ra khắp các mặt trận chiến đấu và sản xuất, trên mọi lĩnh vực quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật. Nó không chỉ bùng lên trong những giờ phút thử thách gay go quyết liệt nhất, mà còn diễn ra thường xuyên hàng ngày, hàng giờ trong những công việc thầm lặng, bền bỉ, lâu dài. Nó không chỉ hạn chế ở một số thành tích xuất sắc nhất định nào đó mà còn luôn luôn vươn tới những thành tích phi thường mới ngày càng cao hơn. Tóm lại, nó không chỉ phát triển ngày càng sâu rộng về lượng mà còn không ngừng nâng cao cả về chất.

Những tấm gương đẹp nhất của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước vừa qua trước hết phải kể đến những địa phương anh hùng, những tập thể anh hùng và những người anh hùng đã được tuyên dương ở cả hai miền Nam, Bắc.

Đó là những địa phương tiêu biểu như Củ-chi «*đất thép*»; Cần Cỏ «*anh hùng*»; Quảng-bình, Vĩnh-linh «*kiên cường bất khuất*»; Quảng-trị, Thừa-thiên «*anh dũng tuyệt vời*»...; hoặc như Hà-nội «*anh hùng*» đánh sập thần tượng pháo đài bay B.52 Mỹ, Sài-gòn «*trung kiên bất khuất*» vùng lên đập tan hàng ổ cuối cùng của Mỹ—ngụy ở miền Nam...

Đó là những đơn vị lừng danh như các Đoàn bộ binh Ba-gia, Plây-me, Đoàn không quân Sao đỏ, Đoàn tên lửa Sông Đà, Đoàn pháo binh Tô Vĩnh Diện, Đoàn vận tải Quang Trung, Đội nữ pháo binh Ngư-thủy, Nhà máy Điện Vĩnh anh hùng, 11 cô gái thành phố Huế, 10 cô gái ở ngã ba Đồng-lộc, Đội cầu 19 tháng 5 v.v... mà mỗi tên gọi đều gọi người ta liên tưởng tới một khúc anh hùng ca.

Đó là các anh hùng liệt sĩ như Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Viết Xuân, Nguyễn Văn Bé, Tô Thị Huỳnh, Nguyễn Thị Út, Mai Thanh Thế, Trần Văn Thọ, Lê Thị Hồng Gấm, Nguyễn Thị Suốt, Trần Thị Tâm v.v... — «*những người con trung hiếu mẫu mực của nhân dân, gương dũng liệt ngàn thu sáng mãi*» (3).

Nhưng bên cạnh những địa phương, những tập thể và những người anh hùng nổi tiếng được mọi người ghi nhớ như trên còn không biết bao nhiêu địa phương, tập thể và anh

hùng vô danh khác đã góp phần quan trọng làm nên chiến thắng vĩ đại của dân tộc.

Đó là lớp lớp thanh niên gái và trai ở khắp mọi miền của đất nước thâm nhuần sâu sắc chân lý Không có gì quý hơn độc lập tự do, nối tiếp nhau lên đường tòng quân giết giặc, với quyết tâm «*xẻ dọc Trường-sơn đi cứu nước*». Đó là các chiến sĩ bộ đội phòng không bất chấp bom rơi, đạn nổ quanh mình vẫn hiên ngang ngẩng cao đầu «*nhằm thẳng quân thù mà bắn*». Đó là các chiến sĩ lái máy bay của không quân trẻ tuổi Việt-nam đã cắt cánh là mang thắng lợi trở về, đã nổ súng là bắn tan xác «*thần sấm*», «*con ma*» Mỹ. Đó là các đơn vị thanh niên xung phong trên các tuyến đường lửa nối liền hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến lớn miền Nam luôn luôn nêu cao khẩu hiệu «*Sống bám cầu bám đường chết kiên cường dũng cảm*». Đó là những anh công nhân «*tay búa, tay súng*», những chị nông dân «*tay cày tay súng*» ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa vừa sản xuất giỏi vừa chiến đấu tốt, trong khói lửa của chiến tranh ác liệt vẫn không ngừng cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, lập nên những thành tích xuất sắc trong nhà máy, trên ruộng đồng. Đó là «*đội quân tóc dài*» bao gồm hàng vạn, hàng chục vạn chị em phụ nữ yêu nước ở miền Nam luôn luôn sát cánh cùng nam giới nổi dậy và liên công, tiến công và nổi dậy, đánh địch bằng ba mũi giáp công, thậm chí nhiều lúc chỉ có tay không mà cũng xông lên lấy thân mình chặn đứng xe tăng địch. Đó còn là những cán bộ cách mạng hoạt động bí mật ngay trong các sào huyệt của quân thù, là những thầy thuốc quên mình vì nhiệm vụ, là những cụ già đầu tóc đã bạc phơ cũng tự tổ chức thành đội ngũ chiến đấu, là những em nhỏ còn ở tuổi cắp sách đến trường cũng trở thành những dũng sĩ diệt Mỹ v.v...

Với sự phát triển rực rỡ ấy của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nhân dân Việt-nam ta quả là xứng đáng với những lời ngợi ca chân tình của anh em bè bạn khắp năm châu :

Việt-nam «*là một dân tộc kỳ diệu*» (4), là «*trái tim của thế giới*» (5), là «*sự thức tỉnh của lương tri thời đại*» (6).

«*Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam sẽ đi vào lịch sử loài người như một thiên anh hùng ca*» (7).

«*Việt-nam là tấm gương của tình đoàn kết là tấm gương về chủ nghĩa anh hùng vô song của một dân tộc. Thắng lợi của nhân dân Việt-nam là một trong những chiến công oanh liệt vĩ đại nhất của loài người*» (8).

«*Từ nay trong tự điển của loài người ở bất*

cứ dân tộc nào cũng phải có thêm một danh từ mới. Danh từ ấy đồng nghĩa với lòng dũng cảm và sự kiên cường. Danh từ ấy đồng nghĩa với sự tất thắng của một dân tộc nhỏ đối với một

lên để quốc giàu mạnh nhất thế giới. Danh từ ấy lại cũng đồng nghĩa với niềm lạc quan, với lòng tự tin kỷ diệu. Danh từ ấy chính là *VIỆT NAM* (9).

II. NGUỒN GỐC SÂU XA HAY LÀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ VÀ TÍNH TẤT YẾU CỦA THIÊN ANH HÙNG CA CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC.

Xưa nay, bất cứ chủ nghĩa anh hùng chân chính nào trong lịch sử cũng đều là sản phẩm đạo đức nảy sinh từ trong cuộc đấu tranh của con người nhằm chinh phục thiên nhiên và chiến thắng những thế lực bảo thủ, lạc hậu và phản động của xã hội để thúc đẩy lịch sử tiến lên.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước cũng vậy. Nó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, cũng không phải là phẩm chất bẩm sinh của nhân dân ta. Trái lại, nó là sản phẩm có tính chất tất yếu lịch sử nảy sinh từ cuộc đấu tranh cách mạng sục sôi của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của một Đảng Mác-Lê-nin chân chính trong thời đại hiện nay. Đồng thời nó kế thừa và phát huy đến đỉnh cao truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc trong 4000 năm đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Vì vậy, muốn hiểu rõ nguồn gốc sâu xa của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam chúng ta không thể không phân tích các điều kiện lịch sử khách quan và chủ quan như sau :

a) Thời đại oanh liệt.

Đã lâu rồi, kể từ khi lật đổ được chế độ phong kiến thối nát, chủ nghĩa tư bản không còn sản sinh ra được những người anh hùng chân chính của nó nữa.

Cái lô-gích tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản—bòn rút càng nhiều càng tốt vàng từ mồ hôi và máu của người lao động—và trên cơ sở của cái lô-gích ấy, những mâu thuẫn nội tại không giải quyết nổi của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, ngày càng đẩy nó tới những hành động lịch sử man rợ nhất. Chế độ nô lệ làm thuê và bạo lực, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chiến tranh xâm lược thuộc địa, chiến tranh đế quốc và chủ nghĩa chống cộng v.v... đó là những cái đã xô đẩy chủ nghĩa tư bản xuống cái hố ngày càng sâu của sự thối nát, dối trá, ích kỷ và tàn bạo. Trong điều kiện ấy, những « anh hùng » của giai cấp tư sản không thể nào khác hơn những kiểu người « hùng » thêm vàng, khát máu, gian xảo,

ngông cuồng, tàn ác và ngu xuẩn như những Hít-le, Mút-xô-ni-li, Nhật hoàng trước đây, hay như những Giôn-xơn, Ních-xơn, Pho và Kít-xinh-giơ ngày nay. Mĩa mai thay, cái gọi là những con người « hùng » của nước « đệ nhất văn minh » Hoa-kỳ như Giôn-xơn, Ních-xơn đã từng có lúc ban cho bè lũ tay sai độc tài khát máu kiểu Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu... danh hiệu « vĩ nhân » của châu Á. Và đến lượt mình, bọn Diệm, Thiệu lại cổ súy bầy ác ôn, dĩ diêm ở miền Nam Việt-nam trước đây là « trai hùng », « gái đảm » của chế độ quốc gia (!)

Chỉ cần nhìn vào những kiểu « vĩ nhân » và người « hùng » đó của chủ nghĩa tư bản cũng đủ thấy nó đã mục nát, thối rữa đến chừng nào !

Chủ nghĩa tư bản đã tỏ ra lỗi thời về phương diện lịch sử từ lâu rồi.

Song chủ nghĩa tư bản không tự nó chết lịm đi như ngọn đèn cạn dầu, hết sức.

Giống như một con quỷ già tham lam, nham hiểm, chủ nghĩa tư bản không từ bất cứ một thủ đoạn tàn bạo và xảo quyệt nào để kéo dài thêm cái giờ hấp hối của nó.

Do đó, cần phải có một chàng dũng sĩ Thạch Sanh của thời đại vung búa chém đứt đầu con ác quỷ ấy là chủ nghĩa tư bản, chôn vùi cái xác thối tha của nó xuống năm mồ của quá khứ và xây dựng lên trên năm mồ đó một lâu đài xã hội mới tương lai.

Chàng dũng sĩ đó không thể là ai khác ngoài giai cấp vô sản — « *giai cấp riêng biệt mà những điều kiện sinh hoạt kinh tế của nó đã chuẩn bị cho nó làm việc ấy, cung cấp cho nó khả năng và lực lượng để thực hiện việc ấy* » (10).

Nhưng giai cấp vô sản sẽ không thể hoàn thành được sứ mạng lịch sử vẻ vang đó nếu nó không có nhiệt tình, dũng khí, tri thức và tài năng cách mạng hơn người.

Dũng khí cách mạng và tài năng sáng tạo lịch sử của giai cấp vô sản đã được tỏ rõ ngay từ cuộc tiến công có tầm quan trọng lớn lao đầu tiên của nó nhằm vào chế độ tư bản chủ nghĩa. Đó là cuộc khởi nghĩa của giai cấp công

nhân Pa-ri năm 1871. Mặc dầu cuối cùng bị thất bại do những điều kiện khách quan và chủ quan chưa chín muồi, cuộc liên công «*xông lên đoạt trời*» của các chiến sĩ Công xã Pa-ri hơn 100 năm trước đây vẫn có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Nó là cuộc tổng diễn tập cách mạng đầu tiên của giai cấp vô sản thế giới và là dấu hiệu báo trước cho sự xuất hiện của một thời đại mới.

Và, buổi bình minh thật sự của loài người đã đến khi những loại súng đại bác của các chiến sĩ cách mạng vô sản Nga từ chiến hạm Bạng đồng nã vào cung điện Mùa đông, tượng trưng cho thành trì của thể giới cũ, thể giới của bọn địa chủ và tư bản, của bọn phản động châu Âu và châu Á, đồng thời là «*nhà tù của các dân tộc*».

Bằng khi phách anh hùng và khả năng sáng tạo lịch sử tuyệt vời của mình, giai cấp vô sản Nga, dưới ngọn cờ của Đảng Bôn-sê-vích kiên cường, do Lê-nin vĩ đại sáng lập và rèn luyện, đã lập nên một chiến công bất hủ: đập tan ách thống trị của bọn địa chủ và tư bản trên 1/6 trái đất, mở một cửa đột phá khổng lồ vào thành trì của chủ nghĩa tư bản thế giới, lập nên nhà nước công nông vững chắc đầu tiên trong lịch sử nhân loại, mở đầu cho một thời đại mới, trong đó «*nhân loại đang thoát ra khỏi cái hình thức cuối cùng của chế độ nô lệ, tức là chế độ nó lệ tư bản chủ nghĩa hay nó lệ làm thuê. Thoát khỏi được chế độ đó, rồi cuộc nhân loại bước vào chế độ tự do chân chính*» (11).

Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thành công. Thời gian và lịch sử càng đi tới thì càng làm nổi bật lên ý nghĩa vạch thời đại của cuộc cách mạng vĩ đại đó, đồng thời càng khẳng định cái xu thế tất yếu, cái nội dung chiến đấu hào hùng của thời đại mới do cuộc cách mạng đó mở đầu. Đó là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Đó là thời đại thức tỉnh và đứng lên làm chủ vận mệnh mình của hàng ngàn triệu quần chúng nhân dân lao động bị áp bức và bị bóc lột. Đó là thời đại đấu tranh quyết liệt giữa các thể lực bảo thủ, phản động, thối nát của thế giới cũ và các lực lượng cách mạng đang trỗi dậy, tràn đầy sức sống của thế giới mới. Đó là thời đại của ba dòng thác cách mạng, bao gồm: «*Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới; sự vùng dậy của các lực lượng chiến đấu cho độc lập dân tộc và tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, phong trào đấu*

tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước đế quốc» (12).

Ba dòng thác lớn hợp thành cao trào cách mạng vô sản trong thời đại ngày nay đó đang ở thể liên công liên tục, đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận chủ nghĩa đế quốc. Với sức mạnh dời non lấp biển, ba dòng thác đó nhất định sẽ cuốn trôi đi tất cả những rác rưởi thối tha của thế giới cũ và đưa con thuyền lịch sử nhân loại thoát khỏi bến bờ đen tối, bị thắm của chủ nghĩa tư bản đến bến bờ tươi sáng và hạnh phúc của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Một thời đại oanh liệt như thế, một quá trình đấu tranh cách mạng sục sôi như thế tất yếu phải đòi hỏi có những vĩ nhân, những người anh hùng của nó và nhất định sẽ sản sinh ra những con người như thế.

C. Mác viết: «*Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó và nếu không có những người như thế thì thời đại sáng tạo ra những con người như thế*» (13).

Thời đại ngày nay tìm thấy ở giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động đang vùng lên chiến đấu dưới ngọn cờ của giai cấp vô sản những lực lượng chân chính có khả năng hoàn thành được sứ mạng vẻ vang mà lịch sử đang đặt ra. Ý thức của thời đại — chủ nghĩa Mác — Lê-nin vô địch — chỉ rõ mục tiêu phấn đấu, soi sáng đường đi và hướng dẫn cho hành động của họ. Còn bản thân cuộc chiến đấu liên tục để cải tạo thế giới sẽ rèn luyện bản lĩnh cho họ, đem lại cho họ nhiệt tình và dũng khí, tinh tổ chức và tính kỷ luật, tri thức và tài năng sáng tạo. Và như vậy, thông qua cuộc đấu tranh cách mạng sục sôi, bản thân giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động sẽ được tôi luyện thành lớp người anh hùng mới của thời đại.

Lớp người anh hùng mới đó không chỉ đông đảo về số lượng, mà còn vượt xa tất cả các anh hùng của các thời đại cũ cả về mặt phẩm chất, tính cách và tài năng.

Đông đảo về số lượng bởi vì họ là những anh hùng tập thể và tập thể anh hùng đại diện cho hàng triệu, hàng chục triệu quần chúng nhân dân lao động bị áp bức bóc lột đang đứng lên chiến đấu để tự giải phóng và giải phóng cho cả nhân loại.

Rõ ràng thời đại ngày nay khác hẳn thời đại «*vọng mị nhân hiền nhất phương*» của Tô Đông Pha (lúc Tô Thức) ngày xưa. Giữa trời đất u ám, giữa cảnh loạn ly, dân tình khốn khổ ở thời mạt Tống, có lúc nhà thơ đã phải ngồi nhìn về một phương trời:

trông chờ sự xuất hiện của một người anh hùng tận thiện, tận mỹ.

Thời đại ngày nay là thời đại của ba dòng thác cách mạng sục sôi; con người đẹp, con người anh hùng mà Tô Đông Pha mong mỏi đã và đang sinh sôi, nảy nở khắp mặt địa cầu. Giống như hoa mùa xuân, họ xuất hiện ở bất cứ nơi nào có cuộc đấu tranh cách mạng thật sự nhằm tiêu diệt chế độ cũ, tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ mới, xã hội chủ nghĩa.

Đó là những chiến sĩ cách mạng tháng Mười; những anh hùng Liên-xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại; những chiến sĩ quốc tế trong cuộc chiến đấu bảo vệ Ma-đơ-rít bị bọn man rợ Phơ-răng-cô bao vây; những chiến sĩ Hồng quân Trung-hoa trong cuộc cách mạng giải phóng lục địa Trung-quốc; những anh hùng ở Thượng Cam Lĩnh (Triều-tiên), ở vùng núi O-rét (An-giê-ri); những chiến sĩ khồí nghĩa ở Xi-e-ra Ma-e-stra dưới sự lãnh đạo của Phi-đép Ca-x-tơ-rô; những người du kích cầm súng chiến đấu và hi sinh bên cạnh Chê Ghê-va-ra ở Bô-li-vi; những người anh hùng lao động tại các nước xã hội chủ nghĩa; những người cách mạng chân chính đang nổi dậy chống áp bức bóc lột trên toàn thế giới; những chiến sĩ hòa bình Mỹ ưu tú đã tích cực đấu tranh chống cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, phi pháp và phi đạo lý của đế quốc Mỹ ở Việt-nam v.v...

Những lớp người anh hùng mới ấy tiêu biểu cho sự vĩ đại và vẻ đẹp vô song của thời đại chúng ta. Bản thân họ là những con người đẹp của thời đại.

Tuy nhiên, điều quan trọng ở đây không thể chỉ tính về mặt số lượng. Điều quan trọng hơn là ở chỗ những người anh hùng của thời đại mới đã tỏ ra hơn hẳn các anh hùng của các thời đại cũ cả về mặt nhiệt tình và dũng khí, trí thức và tài năng, cũng như về lý tưởng và động cơ.

Động cơ của người anh hùng phong kiến là ruộng đất và quyền uy. Lý tưởng của họ là nghiệp bá vương, là quyền cao, chức trọng, bổng hậu, lộc nhiều. Động cơ và lý tưởng của người anh hùng tư sản là tiền tài, địa vị và vinh thân, phì gia, bởi vì « *lợi nhuận mà thích đáng thì tư bản trở thành can đảm..., lợi nhuận mà đảm bảo được 50 % thì nó táo bạo không biết sợ là gì..., bảo đảm được 300 % thì nó chẳng từ tội ác nào mà không dám phạm, thậm chí có bị treo cổ nó cũng không sợ!* » (14).

Còn lý tưởng của người anh hùng của giai cấp vô sản là giải phóng giai cấp, đồng thời « *giải phóng toàn thể xã hội khỏi bóc lột, khỏi*

áp bức và khỏi những cuộc đấu tranh giai cấp » (15).

Lý tưởng cao đẹp đó tạo cho những người anh hùng của giai cấp vô sản một nhiệt tình cách mạng luôn luôn nồng cháy—nhiệt tình của những người có sứ mạng cải tạo thế giới, và một dũng khí cách mạng lớn lao—dũng khí của những người dám lao vào cuộc đấu tranh cách mạng long trời chuyển đất, với ý thức rõ ràng rằng: « *Trong cuộc cách mạng ấy, những người vô sản chẳng mất gì hết ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Trong cuộc cách mạng ấy họ giành được cả một thế giới về mình* » (16).

Những người anh hùng của thời đại mới không những có lý tưởng cao đẹp, có dũng khí lớn lao, mà còn có trí thức và tài năng cao rộng.

Chủ nghĩa tư bản sở dĩ có thể chiến thắng được chủ nghĩa phong kiến là bởi vì, vào lúc đang lên của nó, chủ nghĩa tư bản đã sản sinh ra được một số người tài ba lỗi lạc. Theo Ang-ghen, đó là những con người « *khổng lồ* », không những « *khổng lồ về tư tưởng, về nhiệt tình, về tính cách* », mà còn « *khổng lồ về tài năng đủ mặt và học thức uyên bác* » (17).

Ngày nay, giai cấp vô sản đã và đang chiến thắng giai cấp tư sản « *văn minh* » thì một trong những nguyên nhân quan trọng cũng là do giai cấp vô sản đã và đang sản sinh ra được những người anh hùng có trí thức và tài năng cao hơn nhiều so với các nhân tài của giai cấp tư sản.

Bởi lẽ, những người anh hùng của giai cấp vô sản biết luôn luôn vươn lên làm giàu trí tuệ của mình « *bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức* » của nhân loại (18).

Và ở mức độ cao hơn, những nhà tư tưởng vĩ đại của giai cấp vô sản còn biết kế thừa một cách có phê phán và phát triển đến đỉnh cao toàn bộ những « *kiến thức mà loài người đã tạo ra* » từ xưa đến nay (19).

Không phải ngẫu nhiên, ngay từ đầu những năm thứ 40 của thế kỷ XIX, một nhà báo Đức đã sớm thấy rõ chàng thanh niên Các Mác—người thầy vĩ đại tương lai của giai cấp vô sản toàn thể giới—sự kết hợp lại của nhiều thiên tài trong xã hội tư sản. Trong một bức thư gửi bạn, nhà báo đó đã viết: « *Anh hãy tưởng tượng Rút-xô, Von-te, Hôn-bách, Lét-xinh, Hai-nơ và Hê-ghen cùng kết hợp lại trong một con người—lời nói kết hợp chứ không phải trộn lẫn vào nhau—anh sẽ có tiến sĩ Mác* » (20).

Cũng không phải ngẫu nhiên, khi mới gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc lần đầu ở Mát-scơ-va năm 1923, nhà thơ xô—viết Ô-xíp Man-đen-

xtam đã cảm thấy từ người lãnh tụ kiệt xuất ấy của giai cấp công nhân và dân tộc Việt-nam « *tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai* » (21).

Song, như mọi người đều biết, ở các bậc vĩ nhân của giai cấp vô sản, thiên tài trí tuệ bao giờ cũng kết hợp chặt chẽ với dũng khí cách mạng tuyệt vời. Đó là dũng khí và thiên tài của hai người chiến sĩ tiên phong của giai cấp vô sản toàn thế giới—Các Mác và Phơ-đơ-ri-ích Ang-ghe-n—đứng trước cả cái thế giới tư bản chủ nghĩa lúc đó còn đang thống trị khắp hoàn cầu mà dám đồng dục tuyên án tử hình đối với toàn bộ chủ nghĩa tư bản và chứng minh sự thắng lợi không gì ngăn cản nổi của chủ nghĩa cộng sản. Đó là dũng khí và thiên tài của Lê-nin, người mà nhà đại văn hào Nga Mác-xim Gôóc-ki đã gọi là « *Người anh hùng truyền thuyết, là Đan-kô* »—con người đã lòi trái tim từ trong lồng ngực của mình ra làm ngọn đuốc soi đường cho nhân dân thoát ra khỏi rừng rậm tối tăm và tiến đến một tương lai tươi sáng. Đó cũng là dũng khí và thiên tài của Hồ Chí Minh, người tiêu biểu cho « *tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại* » (22).

Là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới và là nơi gặp gỡ của những đồng thác cách mạng điển hình của thời đại, cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước không thể không mang trong mình nó cái nội dung chiến đấu hào hùng và cái xu thế tiến công mãnh liệt của thời đại mới. Đồng thời, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn đó cũng không thể không mang trong mình nó nội dung cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng vô sản trong thời đại chúng ta.

Thế nhưng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước vừa qua trước hết và chủ yếu là sản phẩm của cuộc kháng chiến lâu dài nhất, gay go ác liệt nhất và thắng lợi vẻ vang nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Vì vậy, chỉ có thể hiểu được chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn lịch sử đó khi chúng ta nghiên cứu bản thân cuộc đấu tranh cách mạng vẻ vang mà nhân dân ta đã tiến hành dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng trong mấy chục năm qua.

b. Cuộc dựng đầu lịch sử và đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng.

Ra đời trong ánh sáng bình minh của thời đại mới và trong lúc phong trào đấu tranh yêu nước, đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân ta đang cuộn cuộn dâng lên, Đảng

ta, do Chủ tịch Hồ Chí Minh—người anh hùng dân tộc vĩ đại—sáng lập và rèn luyện, đã sớm tiếp thu được chân lý khoa học cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam để chỉ ra con đường cách mạng đúng đắn cho nhân dân đi tới độc lập, tự do, hạnh phúc.

Đó là con đường tiến hành cuộc cách mạng dân tộc—dân chủ nhân dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, mà đội tiên phong có tổ chức của nó là chính đảng mác-xít—lê-nin-nít, giành độc lập cho dân tộc, ruộng đất cho dân cày, thành lập nhà nước dân chủ nhân dân, làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó chính là con đường tất yếu và tất thắng của cách mạng Việt-nam, con đường phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử và xu thế của thời đại.

Tiến bước theo con đường cách mạng đúng đắn đó và với khí thế lay trời chuyển đất của hàng chục triệu người bị áp bức, bóc lột vùng lên nắm lấy vận mệnh của mình, nhân dân ta đã liên tiếp lập nên những kỳ công lịch sử: thực hiện Cách mạng tháng Tám (1945) thành công, tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp (1946—1954) thắng lợi, giải phóng hoàn toàn một nửa nước, tạo điều kiện đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc—dân chủ trong cả nước, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Như vậy là, từ năm 1954 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đồng thời tiến hành hai chiến lược cách mạng điển hình của thời đại: cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đất nước Việt-nam do đó từ mấy chục năm nay trở thành nơi gặp gỡ của hai dòng thác cách mạng lớn nhất của cao trào cách mạng vô sản trên thế giới, nơi tập trung của các mâu thuẫn cơ bản của thời đại. Và nhân dân Việt-nam có vinh dự trở thành người chiến sĩ bảo vệ tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông-Nam Á, người lính xung kích của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới liên tục tiến công vào các vị trí của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, do đế quốc Mỹ cầm đầu.

Lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ, triệt đề của cách mạng Việt-nam và ảnh hưởng rộng lớn của nó đối với phong trào cách mạng ở Đông-Nam Á, đế quốc Mỹ—tên đế quốc đầu sỏ, tên sen đầm quốc tế—đã phải vội vã nhảy vào bắm lấy nửa phần đất nước Việt-nam lúc đó còn chưa được giải phóng để hòng thế chân

cho bọn đế quốc đàn em đã lần lượt bị đánh bại, gánh lấy trách nhiệm ngăn chặn làn sóng cách mạng đang tràn xuống Đông-Nam Á và cứu vãn nguy cơ đổ vỡ trông thấy của trận tuyến chiến lược của chủ nghĩa đế quốc ở vùng này.

Thế là hai xu thế, hai lực lượng đối lập: mũi nhọn tiến công của cách mạng Việt-nam và chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ đã đi tới chỗ đụng đầu với nhau trên mảnh đất Việt-nam. Có thể nói đó là cuộc đụng đầu có tính chất tất yếu lịch sử giữa một bên là lực lượng tiêu biểu cho cách mạng, chính nghĩa, văn minh và bên kia là thế lực đại diện cho phản động, phi nghĩa, bạo tàn trên thế giới, do kết quả của sự vận động tổng hợp tất cả các mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

Cuộc đụng đầu đó đã diễn ra hết sức gay go, quyết liệt, lâu dài, một mặt, do sức vươn lên không ngừng và thẳng lợi liên tiếp của cách mạng Việt-nam; mặt khác, do bản chất xâm lược cực kỳ tàn bạo, xảo quyệt và ngoan cố của đế quốc Mỹ. Điều đó có nghĩa là cứ sau mỗi lần bị nhân dân Việt-nam đánh bại một kế hoạch chiến lược, thì đế quốc Mỹ lại tìm cách chuyển sang một kế hoạch chiến lược khác phù hợp với khuôn khổ của chiến lược « phản ứng linh hoạt » chung của chúng, mà mỗi kế hoạch chiến lược ấy có thể xem ngang với một cuộc chiến tranh. Đó là các cuộc chiến tranh « một phía » (1954—1960), chiến tranh « đặc biệt » (1961—1961), chiến tranh « cục bộ » ở miền Nam và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất (1965—1968), chiến tranh « Việt-nam hóa » (1969—1972) và chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai (1972), rồi cuối cùng là chiến tranh thực dân mới nhằm phá hoại Hiệp định Pa-ri (1973—1975).

Như vậy là quá trình lịch sử hơn 20 năm qua đã luôn luôn đặt dân tộc ta trước một sự lựa chọn nghiêm khắc :

Một là : chịu khuất phục để cho đế quốc Mỹ chia cắt lâu dài đất nước ta, chiếm miền Nam Việt-nam làm thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng, lấy đó làm bàn đạp tiến công phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, uy hiếp phong trào cách mạng ở các nước vùng Đông-Nam Á, đồng thời thực hiện kế hoạch bao vây phe xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị gây ra chiến tranh thế giới mới với mưu đồ làm bá chủ hoàn cầu.

Hai là : phải dựa vào thế tiến công cách mạng của thời đại mới, tận lực phát huy mọi sức mạnh tiềm tàng của dân tộc, mọi lực lượng tinh thần và vật chất của chế

độ xã hội chủ nghĩa ưu việt ở miền Bắc, — căn cứ địa cách mạng của cả nước — đem hết lòng dũng cảm, trí thông minh, tài thao lược của mình ra đương đầu đánh thắng mọi chiến lược thâm độc của đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả loài người.

Không một phút giây chần chừ do dự, ngay từ lúc ban đầu và quán triệt trong suốt mấy chục năm, nhân dân ta anh hùng, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta vĩ đại, đã kiên quyết lựa chọn và kiên trì đi theo con đường thứ hai. Đó là con đường chấp nhận cuộc đọ sức quyết liệt với đế quốc Mỹ xâm lược vì những quyền lợi thiêng liêng của dân tộc và vì nghĩa vụ quốc tế vẻ vang.

Xác định và giữ vững quyết tâm vĩ đại chấp nhận cuộc đọ sức với tên đế quốc đầu sỏ, Đảng ta không những đã đặt hết niềm tin tưởng vào lòng yêu nước thiết tha của nhân dân, vào truyền thống đoàn kết đấu tranh kiên cường bất khuất của dân tộc, vào sự đồng tình và ủng hộ của anh em bè bạn khắp năm châu, mà còn dựa vào sự phân tích khoa học so sánh lực lượng giữa ta và địch trên chiến trường Việt-nam nói riêng và trên phạm vi toàn thế giới nói chung. Sự phân tích đó chỉ ra những chỗ mạnh tạm thời và những chỗ yếu rất cơ bản của đế quốc Mỹ — một tên đế quốc được liệt vào loại « siêu cường », có tiềm lực kinh tế, quân sự to lớn, có những thủ đoạn thực dân hết sức thâm độc, nhưng lại đứng về phía phi nghĩa, đang ngày càng suy yếu do tác động của những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa đế quốc và nhất là do sự tiến công liên tục của ba dòng thác cách mạng trên thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Mặt khác, sự phân tích ấy lại khẳng định sức mạnh tiềm tàng vô cùng to lớn của nhân dân cả nước ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chính nghĩa và nằm trong thế tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới ngày nay. Từ sự đánh giá chính xác (không phải chỉ trên lý thuyết mà còn thường xuyên kiểm nghiệm bằng thực tiễn đấu tranh) so sánh lực lượng giữa ta và địch đó mà Đảng ta đã trang bị cho nhân dân ta tư tưởng không sợ Mỹ, dám đánh Mỹ và quyết thắng Mỹ. Điều đó đã được thể hiện rõ ràng nhất, tập trung nhất và sâu sắc nhất trong lời hứa cứu nước vang dội núi sông của Hồ Chủ tịch ngày 17 tháng 7 năm 1966 :

Để quốc Mỹ « có thể đưa 50 vạn quân, một triệu quân, hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt-nam, chúng có thể dùng hàng ngàn máy bay tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng không thể lay chuyển được ý chí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà-nội, Hải-phong và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt-nam quyết không sợ. KHÔNG CÓ GÌ QUÝ HƠN ĐỘC LẬP TỰ DO. Đến ngày thắng lợi nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn...

Vì độc lập của Tổ quốc, vì nghĩa vụ đối với các dân tộc đang chống đế quốc Mỹ, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, không sợ hy sinh gian khổ, kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn » (23).

Có thể khẳng định rằng tư tưởng không sợ đế quốc Mỹ, dám đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả loài người là một tư tưởng lớn của thời đại chúng ta. Đó là tư tưởng chỉ đạo quan trọng của bất cứ một chính đảng vô sản nào, là thước đo tinh thần của bất cứ một người cách mạng nào trong thời kỳ tiền công cách mạng giữa thế kỷ XX này. « Thiếu tư tưởng đó, thiếu tinh thần đó, thì người ta sẽ chạy sang chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa đầu hàng, không thể làm nổi một người « anh hùng rơm », chứ đừng nói đến anh hùng cách mạng » (24).

Xây dựng và không ngừng bồi dưỡng quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ xâm lược, Đảng ta còn cụ thể hóa và nâng cao quyết tâm vĩ đại đó lên thành một đường lối chiến lược, sách lược hoàn chỉnh, khoa học.

Đó là đường lối không ngừng tăng cường và củng cố khối đoàn kết toàn dân, phát động và tổ chức lực lượng của cả nước, của cả dân tộc đứng lên tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, kết hợp cuộc đấu tranh dân tộc với đấu tranh giai cấp, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, và có lúc với đấu tranh ngoại giao, luôn luôn giữ thế tiến công, giữ quyền chủ động, đánh địch bằng ba mũi giáp công, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược: vùng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị;

dánh địch bằng tất cả các loại vũ khí có trong tay (từ mũi chông, khẩu súng tự tạo thô sơ cho đến tên lửa và máy bay hiện đại) kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa, đánh lớn, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Đó chính là đường lối và phương pháp cách mạng chống Mỹ, cứu nước với « chiến lược tổng hợp » và với « tư tưởng chiến lược tiến công » (25) hết sức thông minh, sáng tạo, độc lập, tự chủ của Đảng ta. Đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn ấy một khi thấm sâu trong quần chúng nhân dân cách mạng thì nó sẽ biến thành một sức mạnh vật chất vô cùng to lớn có thể nhận chìm tất cả bè lũ cướp nước và bán nước. Thật vậy, với đường lối ấy, tinh thần chiến đấu sáng và mục tiêu cao cả của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước được nêu cao. Điều đó có tác dụng cổ vũ và phát huy mạnh mẽ chủ nghĩa yêu nước, tinh thần quốc tế vô sản, lòng trung thành với Tổ quốc, sự tận tụy, hy sinh xả thân vì nghĩa lớn và ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược của toàn quân, toàn dân ta. Bởi lẽ một khi quần chúng nhân dân nhận thức được rằng họ đang chiến đấu vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của Tổ quốc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả loài người, tức là đang tham gia một cuộc chiến tranh cách mạng, mà khi thắng lợi, bản thân họ hoặc đời đời con cháu họ sẽ được quyền sống trong độc lập, tự do, được hưởng những thành quả của lao động sáng tạo, thì họ có thể vượt qua được những khó khăn chưa từng thấy, dũng cảm, lao vào cuộc quyết chiến với quân thù và lập nên những chiến công phi thường. Đúng như Lê-nin từ lâu đã chỉ ra rằng: « Một khi quần chúng lao động bị áp bức đã thực sự tham gia một cuộc chiến tranh cách mạng và quan tâm đến nó, một khi cuộc chiến tranh này làm cho họ nhận thức rõ là họ đấu tranh chống lại bọn bóc lột, thì cuộc chiến tranh cách mạng đó sẽ kích thích tính tích cực và tạo nên những tài năng có thể làm nên những chuyện diệu kỳ » (26).

Bên cạnh việc hun đúc nhiệt tình cách mạng, phát huy khí phách anh hùng của quần chúng, đường lối và phương pháp cách mạng chống Mỹ, cứu nước do Đảng ta đề ra còn trang bị cho toàn dân, toàn quân ta trên khắp các mặt trận đấu tranh một tri thức khoa học cách mạng sáng suốt để họ có thể phân biệt rõ ta, bạn thù, đánh giá đúng lực lượng của ta và lực lượng của địch, hiểu rõ âm mưu của địch và phương hướng hành động của ta,

biết phát huy chỗ mạnh của ta và khoét sâu chỗ yếu của địch, biết tập trung lực lượng đánh vào kẻ địch nào, đánh ở đâu, lúc nào và đánh như thế nào, đồng thời biết dựa vào ai để đánh và dựa như thế nào.

Rõ ràng đường lối chống Mỹ, cứu nước đúng đắn của Đảng không những là ngọn cờ cổ vũ, mà còn là ngọn đèn pha soi đường, chỉ lối cho toàn dân, toàn quân ta đi tới những kỳ công.

Nhờ có sự chỉ đạo sáng suốt và sự cổ vũ mạnh mẽ của đường lối đó, đồng bào và chiến sĩ miền Nam đã phát huy đến cao độ lòng dũng cảm và trí thông minh, bất chấp mọi gian khổ hy sinh, mọi thủ đoạn tàn bạo và xảo quyệt của kẻ thù, luôn luôn nêu cao tinh thần *«Hễ còn một tấc đất xâm lược trên đất nước là thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi»*. (27) hiên ngang đứng vững trên tuyến đầu của cuộc kháng chiến, lần lượt làm thất bại mọi chiến lược, chiến thuật *«tân kỳ»* của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, lập nên biết bao chiến công hiển hách, xứng đáng là những dũng sĩ vẻ vang của *«Thành đồng Tổ quốc»*. Cũng nhờ có sự chỉ đạo sáng suốt và sự cổ vũ mạnh mẽ của đường lối đó, đồng bào và chiến sĩ miền Bắc đã không ngừng phát huy nghị lực cách mạng phi thường và khả năng sáng tạo lịch sử chưa từng có, không nề gian khổ, không quên hy sinh, với tinh thần *«Nhà tan cửa nát cũng ở; quyết tâm chống Mỹ cứu nước»* (28) luôn luôn kẻ vai sát cánh với đồng bào và chiến sĩ miền Nam ruột thịt, vừa chiến đấu, vừa xây dựng; vừa tiến ra tiền tuyến lớn đánh giặc, vừa chiến đấu bảo vệ vững chắc hậu phương lớn, căn cứ địa cách mạng của cả nước, vừa làm tròn nhiệm vụ quốc tế vẻ vang đối với nhân dân hai nước Lào và Căm-pu-chia anh em.

Tóm lại, dưới ánh sáng của đường lối chính trị và quân sự đúng đắn của Đảng, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân ta đã thật sự trở thành thiên anh hùng ca vĩ đại nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Và trong thiên anh hùng ca vĩ đại ấy, lịch sử sẽ đời đời ghi bằng chữ vàng rực rỡ những chiến công oanh liệt:

— Cuộc đồng khởi năm 1960 kết liễu chiến lược chiến tranh *«một phía»* của bè lũ Mỹ-Diệm, đưa cách mạng miền Nam chuyển hẳn sang thế tiến công.

— Cuộc chiến tranh cách mạng phát triển rộng khắp ở miền Nam, với những trận Ấp Bắc, Bình-giã, Ba-gia nổi tiếng, đánh bại chiến lược chiến tranh *«đặc biệt»* của tập đoàn Ken-ơ-đi — Giôn-xơn — Tay-lo.

— Cuộc tập kích chiến lược vang dội hồi Tết Mậu thân (1968) ở miền Nam, kết hợp với thành tích bắn rơi trên 3200 máy bay phản lực Mỹ trên miền Bắc đánh bại chiến lược chiến tranh *«cục bộ»* và chiến tranh phá hoại của bè lũ Giôn-xơn — Mắc-na-ma-ra — Oét-mô-len.

— Cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền Nam năm 1972 và trận đại thắng *«Điện-biên phủ trên không»* đập tan cuộc tập kích bằng không quân chiến lược của Mỹ ngay trên bầu trời Hà-nội, Hải-phòng cuối năm đó làm phá sản chiến lược chiến tranh *«Việt-nam hóa»* của tập đoàn phản động Ních-xơn — Kít-xinh-giơ, buộc chúng phải ký kết hiệp định Pa-ri, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam và cuốn cờ rút hết đội quân xâm lược về nước.

— Và cuối cùng là cuộc tổng tiến công và nổi dậy thần tốc mùa xuân năm 1975, chỉ trong 55 ngày đêm, đập tan bộ máy thống trị thực dân kiểu mới của Mỹ — Thiệu ở miền Nam, giải phóng nốt nửa nước thân yêu, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, đưa sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước lâu dài, gay go, quyết liệt đến toàn thắng.

Không còn nghi ngờ gì nữa, suốt trong quá trình của cuộc dựng đầu lịch sử giữa mũi nhọn tiến công của cách mạng Việt-nam và chiến lược *«phản ứng linh hoạt»* của đế quốc Mỹ xâm lược diễn ra hơn 20 năm qua, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Lao động Việt-nam, một Đảng Mác — Lê-nin chân chính, luôn luôn là *«nhân tố cơ bản, bao trùm»* (29) của mọi thắng lợi của nhân dân ta. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cũng chính là cội nguồn chủ yếu, là động lực quan trọng nhất đưa tới sự phát triển rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thần thánh đó.

c. Truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc.

Sự phát triển rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước không những bắt nguồn từ sức sống mãnh liệt của thời đại, từ sự thôi thúc mạnh mẽ của những nhiệm vụ cách mạng nặng nề và vẻ vang, từ đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng, mà còn bắt nguồn từ truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc, được hun đúc nên qua 4000 năm đấu tranh dựng nước và giữ nước.

Thật vậy, chủ nghĩa anh hùng cách mạng là một phạm trù đạo đức, thuộc lĩnh vực hình thái ý thức xã hội. Do đó nó không thể không

kế thừa truyền thống yêu nước và đạo đức anh hùng của dân tộc.

Hơn nữa, cũng cần phải thấy rằng sự vận động đi lên của lịch sử bao giờ cũng mang tính lặp lại trong tính không lặp lại của nó. Tính không lặp lại thể hiện quá trình vận động tiến lên và sự đổi mới không ngừng của lịch sử. Còn tính lặp lại thì thể hiện tính thống nhất, tính quy luật của quá trình đó.

Ang-ghe-n viết: *« Trong những hoàn cảnh như nhau thì ở mọi nơi đều sẽ diễn ra cái như nhau »* (30).

Phải chăng giai đoạn lịch sử hơn 20 năm qua cũng đã đặt dân tộc ta trước một hoàn cảnh khắc nghiệt là phải đương đầu với một kẻ thù vô cùng tàn bạo và xảo quyệt, giống như ông cha ta trước kia biết bao lần đã phải đương đầu với những kẻ thù cực kỳ hung bạo để bảo vệ sự sống còn của giống nòi? Phải chăng cũng như tổ tiên ta hàng ngàn năm về trước cả dân tộc ta trong giai đoạn lịch sử vừa qua cũng đã sống với tâm tư *« đến nợ nước trả thù nhà »* của Trưng Trắc, Trưng Nhị; cũng mang trong lòng nỗi phẫn uất tới mức *« đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt »* như Trần Hưng Đạo trước những tội ác man rợ của kẻ thù; đồng thời cũng rất đổi tự hào như Nguyễn Trãi đã tự hào về lịch sử rạng rỡ của non sông:

*« Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu... »*

Có lẽ chính vì vậy mà trong cuộc đọ sức quyết liệt với đế quốc Mỹ xâm lược vừa qua, hơn bao giờ hết, mỗi tấm gương vì nước quên mình, nỗ lực chiến công hiển hách của cha ông ta thuở trước đều làm cho đồng bào và chiến sĩ ta xiết bao khâm phục, tự hào và cảm thấy như mình được tiếp thêm sức mạnh từ lịch sử.

Thật thế, mỗi khi ôn lại những trang sử vẻ vang của dân tộc, mỗi người Việt-nam yêu nước chúng ta ai mà chẳng cảm thấy nhiệt tình yêu nước, ý chí đấu tranh, dũng khí cách mạng của mình được nâng cao thêm trước khí thế xung thiên của người anh hùng truyền thuyết Thánh Dóng: *« Phá tan giặc ba tuổi đời vẫn hiên là muộn. Bay lên mây đến chín tầng trời còn giận chưa cao »* (31); trước chí lớn cứu nước của người con gái Triệu Thị Trinh hằng mong muốn *« đánh đuổi quân Ngô, giành lại non sông, cởi ách nô lệ, chứ đâu chịu khom lưng làm tỳ thiếp cho người »*; trước ý chí *« Sát Thát »* của các vị bô lão ở điện Diên Hồng và tinh thần *« cả nước góp sức lại mà đánh giặc »* của quân dân nhà Trần; trước quyết tâm sắt đá *« đánh cho quân giặc một*

mảnh giáp không còn, đánh cho chúng biết nước Nam anh hùng là có chủ » của nghĩa quân Tây-sơn; trước tinh thần *« dù có phải đổi chấy cả dãy Trường-sơn cũng quyết giành cho được độc lập của các chiến sĩ Việt Minh và trước ý chí « quyết chiến, quyết thắng »* anh dũng tuyệt vời của các chiến sĩ Điện-biên-phủ...

Có thể nói, tất cả những tấm gương yêu nước và anh hùng ấy đã hàng ngày hàng giờ cổ vũ và khích lệ toàn quân, toàn dân ta dũng cảm xông lên đánh Mỹ, cứu nước với lý tưởng ngời sáng: *« KHÔNG CÓ Gì QUÝ HƠN ĐỘC LẬP TỰ DO »* và với niềm tin phơi phới *« Tiến lên ! Toàn thắng ắt về ta »*.

Song đâu phải chúng ta chỉ kế thừa tinh thần đấu tranh bất khuất và khí phách anh hùng của dân tộc ta từ trước. Trong cuộc đánh Mỹ, cứu nước vừa qua chúng ta còn tiếp thu biết bao kinh nghiệm và bài học lịch sử quý báu mà ông cha ta đã tích lũy được trong suốt quá trình đấu tranh lâu dài chống ngoại xâm.

Đó là bài học nổi dậy đồng loạt của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; là tư tưởng chủ động tiến công địch trước của Lý Thường Kiệt; là mưu lược *« lấy lòng dân làm thành lũy »*, *« lấy đoản binh chế trường trận »* của Trần Quốc Tuấn; là trí sáng suốt *« lấy đại nghĩa thắng hung tàn »*, *« lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều »* của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, là nghệ thuật đánh mạnh thắng nhanh của Nguyễn Huệ, là sáng kiến đánh vào hậu cần giặc của Trần Khánh Dư; là kinh nghiệm giáng đòn quyết định cuối cùng vào nơi tập trung cơ quan đầu não của địch tại thủ đô của Lý Bôn, Phùng Hưng, Nguyễn Huệ v.v... Đó cũng là những bài học kinh nghiệm còn nóng hổi chất cách mạng như: kết hợp, nổi dậy của quần chúng và tiến công của các lực lượng vũ trang trong Cách mạng tháng Tám; phát động toàn dân và vũ trang toàn dân đánh giặc với các lực lượng vũ trang; gồm ba thứ quân làm nòng cốt của cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ...

Tất cả những tri thức và kinh nghiệm đánh giặc hết sức phong phú ấy của dân tộc ta từ trước đều đã được Đảng ta, quân đội ta, nhân dân ta khai thác, kế thừa và phát huy đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Những tri thức và kinh nghiệm ấy là một trong những nhân tố quan trọng góp phần đưa tới sự phát triển rực rỡ của khoa học và nghệ thuật quân sự Mác - Lê-nin của Đảng ta. Và nền khoa học và nghệ thuật quân sự này đã tỏ ra có sức mạnh vô

địch, hoàn toàn đánh bại khoa học quân sự tư sản của đế quốc Mỹ và bẻ lũ tay sai.

Sang xâm lược nước ta, đế quốc Mỹ, tên đế quốc giàu mạnh nhất trong phe đế quốc, tưởng rằng chúng có thể dễ dàng « lấy thịt đè người », tức có thể dùng hàng triệu tấn bom đạn, chất độc hóa học cùng những thủ đoạn hết sức thâm độc về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa của chủ nghĩa thực dân mới để khuất phục một dân tộc nhỏ bé như Việt-nam.

Nhưng chúng đã tính nhầm. Bởi vì chúng không hiểu nổi đối phương, lại càng không hiểu nổi lịch sử. Chúng ngu xuẩn không hiểu rằng chính dân tộc Việt-nam nhỏ bé này đã từng ngoan cường đấu tranh hơn mười mấy thế kỷ trong cả lịch sử 4000 năm của mình để giành và giữ độc lập. Chúng cũng mù quáng không biết rằng cách đây 7 thế kỷ (tức là trước ngày nước Mỹ được thành lập gần 500 năm) chính dân tộc nhỏ bé nhưng kiên cường và tài ba ấy đã ba lần đánh cho hàng chục vạn quân xâm lược Nguyên—Mông,—một quân đội đã từng chinh phục hầu khắp châu Á và một phần châu Âu lúc đó—thua trận tan tác đến nỗi tướng giặc khiếp vía kinh hồn phải chui vào ống đồng mà chạy trốn !

Đương nhiên, chúng ta không phủ nhận rằng nước Mỹ cũng đã ra đời trong một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vẻ vang. Và cuộc cách mạng đó cũng đã từng sản sinh ra được những người anh hùng chân chính của nước Mỹ, mà tiêu biểu như Oa-sinh-tơn, Giép-phéc-xon...

Song nước Mỹ đã được giải phóng dưới ngọn cờ lãnh đạo của giai cấp tư sản, cho nên nó đã đi lên bằng con đường bản thủ và đầy tội ác của chủ nghĩa tư bản. Đó là con đường tiêu diệt các bộ lạc người da đỏ, hút máu người nô lệ da đen, con đường bành trướng, xâm lược, lừa đảo ở Tây-bán-cầu, con đường buôn súng và buôn máu người trong hai cuộc chiến tranh thế giới thứ I và thứ II và tiếp đó là con đường nô dịch về kinh tế, khống chế về chính trị, xâm lược về quân sự ở nhiều khu vực trên thế giới hòng thực hiện giấc mơ làm bá chủ hoàn cầu.

Không phải ngẫu nhiên khi giai cấp cầm quyền trong nước Mỹ tư bản chủ nghĩa đã lấy hình ảnh con điều hâu làm biểu tượng cho nước mình. Nhưng có những người Mỹ chân chính lúc đó đã lấy làm hổ thẹn về cái biểu tượng xấu xa ấy. Trong một lá thư gửi bạn, Ben-gia-nin Phơ-răng-clin — một người có công đối với nền độc lập của nước Mỹ—đã

viết : « Tôi rất lấy làm tiếc là con điều hâu có cái trán trọc lóc đã được chọn làm tượng trưng cho đất nước chúng ta. Nó là một giống chim không có đạo lý. Và in hết những con người sinh sống bằng nghề cắp vặt, trộm cướp, nó rất nghèo nàn và mình mẩy thường đầy chấy bọ » (32).

Cũng không phải ngẫu nhiên mà ông cha ta xưa kia đã chọn chim lạc để thờ làm vật tổ. Mà đúng như vậy, dân tộc ta thật giống hình ảnh con chim lạc được khắc họa trên mặt trống đồng Đông-sơn nổi tiếng. Đó là hình ảnh một con chim đứng cằm luôn luôn lao thẳng về phía trước bất chấp phong ba bão táp.

— Hình ảnh con chim lạc tung cánh bay về phía trước và con điều hâu « có cái trán trọc lóc » ;

— Một dân tộc hiên ngang bất khuất đã có 4000 năm văn hiến và một nước đang nằm trong tay những tên độc quyền tỵ phú tham lam, hợm hĩnh mới phát lên được vài thế kỷ ;

— Những người chiến sĩ cách mạng mang trong mình dòng máu anh hùng bất khuất của ông cha và những tên thực dân xâm lược kiêu mới hung tàn và xảo quyệt...

Cả nhân loại đã được chứng kiến một cuộc đọ sức quyết liệt kéo dài gần 1/4 thế kỷ giữa những lực lượng đối lập rất điển hình ấy của thời đại : giữa đại nghĩa và hung tàn, giữa cách mạng và phản động, giữa yêu nước và xâm lược, giữa văn minh và dã man.

Nhưng đại nghĩa đã thắng hung tàn, cách mạng đã thắng phản động, yêu nước đã thắng xâm lược, văn minh đã thắng dã man. Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam đến nay đã là một sự nghiệp toàn thắng.

Toàn thắng bởi lẽ nhân dân ta đã đánh Mỹ không phải chỉ bằng thế tiến công cách mạng của thời đại mới, bằng sức mạnh tinh thần và vật chất to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân được động viên, tổ chức bởi đường lối lãnh đạo hết sức đúng đắn của một Đảng Mác—Lê-nin chân chính, mà còn bằng sức mạnh tiềm tàng của truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc được hun đúc nên qua 4000 năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, từ thời đại Hùng vương đến thời đại Hồ Chí Minh.

Đúng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói : « Bốn ngàn năm lịch sử đứng lên chống Mỹ... Mà rõ ràng đó là hiện thực. Cả ông cha ta, cả bao thế hệ, cả một dân tộc với quá khứ, với văn hóa của nó, với lịch sử vẻ vang vô cùng

của nó, tất cả những truyền thống đó đều đứng lên cùng với những người bằng da bằng thịt để chống Mỹ, cứu nước» (33).

Đó cũng chính là một trong những nguồn

gốc sâu xa khiến cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước vươn lên đến đỉnh cao chói lọi chưa từng thấy.

III. MẤY LỜI KẾT LUẬN

Cách đây hơn 10 năm, khi đang ở ạt đưa hàng chục vạn quân viễn chinh Mỹ vào xâm lược miền Nam Việt-nam, đồng thời cho hàng ngàn máy bay, hàng trăm tàu chiến Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. bọn cầm đầu Nhà trắng và Lầu năm góc đã từng hò hét: «*Đánh gãy xương sống Việt cộng*» ở miền Nam và *đầy* miền Bắc «*lùi về thời đại đồ đá*» (!)

Giôn-xơn, tổng thống Mỹ lúc đó, đã gào lên: «*Sức mạnh! Sức mạnh ở mặt đất, sức mạnh từ trên không, sức mạnh ở bất cứ nơi nào và khi nào cần thiết. Mỹ đã làm điều đó và việc này nhằm làm cho họ (nhân dân Việt-nam) tin rằng Mỹ muốn điều gì*» (31).

Còn Mắc Cô-nen, tham mưu trưởng không quân Mỹ bấy giờ, cũng lớn tiếng: «*Không còn nghi ngờ gì nữa Mỹ có thể phá hủy Bắc Việt-nam một sớm một chiều... và buộc họ phải đầu hàng*» (!) (35).

Nhưng, trên thực tế, điều gì đã xảy ra sau những lời đe dọa hết sức ngông cuồng, man rợ, mà cũng rất chủ quan và ngu xuẩn ấy?

Cho đến nay cả thế giới đều thấy rõ: Nhân dân Việt-nam đã không hề cúi đầu khuất phục mà vẫn đứng vững như thành đồng, lũy thép, bất chấp trên 14,5 triệu tấn bom đạn (tương đương với 725 quả bom nguyên tử ném xuống Hi-rô-si-ma) và gần một triệu tấn chất độc hóa học mà đế quốc Mỹ man rợ đã giội xuống khắp mọi miền của đất nước suốt mười mấy năm qua. Hơn nữa, ngay trong khói lửa của chiến tranh ác liệt, nhân dân Việt-nam vẫn không ngừng vươn lên về mọi mặt, càng đánh càng mạnh, càng mạnh càng thắng to và cuối cùng đã «*đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào*», bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân toàn thế giới.

Cả loài người tiến bộ đã đánh giá rất cao những chiến công oanh liệt và thành tựu to lớn về mọi mặt của quân dân ta, coi đó là những chuyện thần kỳ của lòng dũng cảm và tài trí con người.

Đồng thời cả nhân loại cũng được chứng kiến sự đổ vỡ tan tành của tất cả mọi ý đồ đen tối của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, xem đó là «*thất bại to lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc*» (36).

Và đã đến lúc chính bọn đi xâm lược, kẻ cả những kẻ từng tuôn ra những lời đe dọa diên cuồng trên kia, cũng phải thừa nhận sự thất bại nhục nhã của chúng.

Khi cuốn gói rời Nhà trắng trở về trại chăn bò của mình ở bang Têch-dát, Giôn-xơn đã phải ngao ngán thừa nhận rằng: «*Sức mạnh của Mỹ không thể làm được bất cứ điều gì ở trên thế giới này*» (37).

Còn Ních-xơn, tổng thống thứ 37 của Hoa-kỳ đã bị cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân Việt-nam và cuộc đấu tranh rộng khắp của nhân dân tiến bộ Mỹ vút vào sọt rác lịch sử ấy, có lần đã phải thốt lên: «*Cuộc chiến tranh Việt-nam*» làm cho nước Mỹ «*có nguy cơ cùng chung một số phận với đế quốc La-mã đã sụp đổ*». Do đó, «*nước Mỹ cần có sự hồi sinh về mặt tinh thần để tự cứu mình khỏi chỗ chết*» (38).

Một lần khác Ních-xơn than thở: «*Ở Việt-nam, chúng ta (tức Mỹ) đang tham gia vào cuộc chiến tranh không có anh hùng mà chỉ có những kẻ gờ đầu chịu báng*» (39).

Gần đây nhất, khi những tên xâm lược Mỹ cuối cùng phải tháo chạy khỏi Sài-gòn trong cơn hoảng loạn vì những đòn tiến công và nổi dậy như vũ bão của quân dân ta trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Tay-lơ, nguyên Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ và là tác giả số một của chiến lược «*phản ứng linh hoạt*» của Hoa-kỳ, cũng đã phải chua chát thừa nhận rằng: «*Tất cả chúng ta (tức đế quốc Mỹ) đều có phần của mình trong thất bại của Mỹ ở Việt-nam, và chẳng có gì là tốt đẹp cả. Chúng ta không hề có một anh hùng nào trong cuộc chiến tranh này, mà chỉ toàn là một lũ ngu xuẩn. Chính tôi (Tay-lơ) cũng nằm trong số đó. Không hề có anh hùng*» (40).

Nếu trong những bài diễn văn, những câu trả lời phỏng vấn đầy đầy những điều dối trá, lừa gạt của những tên đế quốc trùm sỏ ấy còn có chút nào là sự thật, thì đây là một sự thật — một sự thật cay đắng đối với chúng. Bởi lẽ

khi tiến hành một cuộc chiến tranh bần thủ, một cuộc chiến tranh phi nghĩa, phi pháp và phi đạo lý thì bọn đế quốc xâm lược tìm đâu ra cho được anh hùng? Trái lại, từ hàng ngũ của bọn đi cướp nước ấy chỉ có thể sản sinh ra những tên giết người man rợ, những tên đao phủ từng gây ra những vụ thảm sát hàng loạt cụ già, đàn bà và em bé như ở xã Sơn-mỹ hay ở phố Khâm-thiên mà thôi.

Chỉ có những lực lượng kiên quyết đứng lên đấu tranh theo một đường lối cách mạng đúng đắn và triệt để nhằm chặn đứng bàn tay gây tội ác của bọn xâm lược vì những quyền lợi thiêng liêng của Tổ quốc và vì nghĩa vụ quốc tế cao cả, thì trong đội ngũ của họ mới có thể sinh sôi, phát triển những hành động anh hùng và những con người anh hùng chân chính.

Lực lượng đó chính là nhân dân Việt-nam ta

anh hùng — người dũng sĩ của thời đại, không những đã có gan dám đánh, mà còn có trí biết thắng và đã đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược, tên đế quốc đầu sỏ, tên sen đầm quốc tế, kẻ thù số một của cả loài người.

Như vậy, rõ ràng chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam là sự phủ định hiên ngang đối với mọi thủ đoạn hung tàn và xảo quyệt của đế quốc xâm lược. Và điều đó có ý nghĩa lịch sử và có tính chất thời đại:

Một mặt nó khẳng định sức sống đang lên và thế tất thắng của ba dòng thác cách mạng trong thời đại chúng ta. Mặt khác nó chứng tỏ sự suy yếu rõ rệt và sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, do đế quốc Mỹ cầm đầu.

Hà nội 15-8-1975

CHÚ THÍCH

(1) Lê-nin *Toàn tập*, tập 28. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1971, tr. 431.

(2) Phạm Văn Đồng. *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*. Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1969, tr. 117.

(3) Lê Duẩn. *Diễn văn đọc tại lễ mừng chiến thắng ngày 15-5-1975*. Báo Nhân dân 16-5-1975

(4) Lời của cố Tổng thống Chi-lê Xan-va-đo A-gien-đê.

(5) Lời của nhà văn Thụy-điền Xa-ra Lit-man.

(6) Lời của một nhà báo Cộng hòa Ả-rập thống nhất.

(7) Lời của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô A. Cô-xư-ghin.

(8) Lời của Thủ tướng Chính phủ Cách mạng Cu-ba Phi-đen Ca-xơ-rô.

(9) Lời của Tổng thư ký Hội đồng hòa bình thế giới. R. Xan-đơ-ra.

(10) Lê-nin *Tuyển tập* quyển 2, phần I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 195.

(11) Lê-nin *Toàn tập*. Xuất bản lần thứ 4 (bản tiếng Nga) t. 29, tr. 281.

(12) Lê Duẩn *Chủ nghĩa Lê-nin soi sáng mục tiêu của thời đại*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1970 tr. 25.

(13) Mác—Ăng-ghe-n. *Tuyển tập*, tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tr. 284.

(14) Xem C. Mác *Tư bản* quyển I, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 285.

(15) Mác — Ăng-ghe-n *tuyển tập*, tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tr. 12.

(16) Như trên, tr. 68.

(17) P. Ăng-ghe-n. *Phép biện chứng của tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963; tr. 39—40.

(18) Lê-nin *Tuyển tập* quyển II, phần 2. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1962, tr. 441.

(19) Như trên.

(20) Trích theo E-li-na I-li-i-na. *Tuổi trẻ Các Mác*. Nhà xuất bản Thanh niên, Hà-nội 1969, tr. 361.

(21) O-xíp Man-đen-xtam. *Nguyễn Ái Quốc thăm một đồng chí hoạt động trong quốc tế cộng sản*. Bản dịch của *Tác phẩm mới* số 7-1970, tr. 51.

(22) Phạm Văn Đồng. *Chủ tịch Hồ Chí Minh — tình hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*. Tạp chí Học tập 5-1970, tr. 20.

(23) Hồ Chí Minh. *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1970, tr. 282—283.

(24) Trường Sơn — *Bài nói chuyện tại Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam* (tháng 6-1965).

(25) Võ Nguyên Giáp và Văn Tiến Dũng. *Cuộc tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa xuân năm 1975*. Học tập 6-1975, tr. 38.

(Xem tiếp trang 32).

Tìm hiểu thêm về

PHẠM VĂN NGHỊ, MỘT SĨ PHU YÊU NƯỚC

NGUYỄN VĂN HUYỀN

LÀU nay, một số sách báo đã giới thiệu đôi nét về sự nghiệp hoặc một ít văn thơ yêu nước của Phạm Văn Nghị. Trên *Nghiên cứu Lịch sử* số 150 tháng 5 và 6-1973, đồng chí Lê Tư Lành cũng công bố một đoạn trích trong Tự ký của Phạm Văn Nghị nói về việc ông tổ chức đoàn nghĩa dũng vào Đà-nẵng chống Pháp.

Để góp phần vào việc kỷ niệm 170 năm ngày sinh của ông (24-12-1805 - 24-12-1975), chúng tôi xin giới thiệu thêm một ít tư liệu về thân thế, hành trạng và tư tưởng của ông nhằm góp phần thêm vào việc tìm hiểu về một nhân vật lịch sử đáng lưu ý trong lịch sử cận đại Việt-nam.

PHẠM VĂN NGHỊ, tên chữ là Nghĩa Trai, người xã Tam-đăng, huyện Đại-an, phủ Nghĩa-hung, tỉnh Nam-định (nay là thôn Tam-quang, xã Yên-thắng, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-hà). Nhân dân thường gọi ông là Hoàng Tam Đăng vì ông đỗ hoàng giáp (1).

Ông sinh ngày 24-12-1805 (tức mồng 4 tháng 11 năm Ất Sửu).

Gia đình ông, bố là nhà nho nghèo, từng ngồi dạy học ở quê nhà và Ninh-bình, đã đi thi mấy lần không đỗ và đã phải đi lính mấy năm; mẹ họ Bùi, người huyện Thiên-bản (nay là huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-hà) chuyên làm ruộng, tần tảo nuôi chồng, con ăn học.

Thuở nhỏ, cậu bé Nghị được cha dạy bảo, lớn lên theo học một số danh nho trong vùng. Vốn người ốm yếu nhưng thông minh, ngay từ năm 14 tuổi, cậu đã cùng cha lên chông thi hương. Sau đó, vừa ngồi dạy học, vừa tiếp tục đọc sách, chàng thanh niên họ Phạm đỗ tú tài năm 21 tuổi, đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa Mậu Tuất thời Minh Mệnh (1838) khi 34 tuổi.

Bước đường làm quan của ông lắm gặp ghềnh và cũng nhiều đứt quãng. Đầu tiên, ông làm Hàn lâm tu soạn trong triều; năm 1839 được bổ quyền tri phủ Lý-nhân (gồm phần lớn tỉnh

Hà-nam sau này). Hai năm làm quan cai trị, ông thường tâm niệm « coi dân quý ở chỗ chỗ nhiều dân » và tỏ ra rất mực thanh liêm. Có người nha lại phản nài với ông: « Dân có việc kiện cáo đến cửa quan, đại nhân đều thân xem xét không cho dùng đến án tờ, vậy kẻ nha lại nhịn đói mà làm việc ư? Vả lại ngay việc chi dùng của đại nhân cũng thường thiếu thốn. Việc gì mà phải khổ như thế ». Ông cười trả lời: « Làm quan coi dân tức như cha mẹ dân. Trên đời há lại có cha mẹ nào cứ nhân con có việc mà cướp đoạt của con? ». Người nha lại thẹn lui ra, từ đó không dám nhúc đến chuyện ấy nữa.

Ít lâu sau, huyện Thanh-liêm thuộc phủ Lý-nhân bị vỡ đê. Ông bị phạt giáng 3 cấp và phải về triều làm biên tu ở Quốc sử quán. Năm năm ở Sử quán, ông dành nhiều thì giờ rỗi rãi để dạy học. Sẵn người ốm yếu, lại chẳng thích thú gì cảnh quan trường, năm 1845, ông cáo quan về quê dưỡng bệnh trong cảnh thanh bần. Thời gian này ông đề xướng với tỉnh cho nhân dân khai thác vùng Hải Hồi huyện Đại-an, lập ra trại Sĩ-lâm (sau đó thành tổng Sĩ-lâm, nay thuộc các xã Nghĩa-lâm, Nghĩa-hung, huyện Nghĩa-hung, tỉnh Nam-hà). Khi thu rồi, ông thu công tiền gửi làm lợi cần

trai, khuyến khích mọi người chăm sóc ruộng đồng.

Cố sự xa lánh danh lợi, nhưng vốn có uy tín, ông vẫn liên tiếp được tiến cử. Có lần triều đình đã triệu ông vào Huế nhưng đi đến Nghệ-an ông lại cáo bệnh quay về. Mãi năm 1857, ông mới chịu ra làm đốc học Nam-định.

Năm sau, 1858, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Đà-nẵng, mở đầu thời kỳ vũ trang xâm lược nước ta. Sự kiện này đặt Tổ quốc Việt-nam trước một thử thách quyết định mất còn, gây xúc động mạnh mẽ trong nhân dân. Sự kiện này cũng phân hóa sâu sắc hàng ngũ giai cấp phong kiến và càng làm bộc lộ rõ rệt sự đốn hèn của triều Nguyễn. Tư tưởng « chủ hòa » — thực chất là thủ tiêu chiến đấu đi tới nhượng bộ quân xâm lược không điều kiện — ngày càng phát triển trong hàng ngũ thống trị, nhất là ở triều đình.

Trong khi đó, Phạm Văn Nghị cùng một số sĩ phu ở Nam-định, trong đó có nhiều người là học trò của ông — như phó bảng Đặng Ngọc Cầu và nhiều cử nhân tú tài — trước sau vẫn có quan điểm đối lập rằng « hòa không phải là kế hay », là càng để cho địch được thế lấn tới. Ông còn gửi một tờ tâu về triều, trình bày rõ quan điểm quyết đánh của mình cùng một số kiến nghị về cách đánh, cách giữ và đề nghị cho mình được tổ chức một đoàn quân tình nguyện của địa phương vào Đà-nẵng góp sức cùng quân sĩ chống giặc. Người đương thời đã đánh giá « Bức sớ Trà Sơn khảng khái, kịch liệt, làm rung động tiếng tăm của sĩ phu Nam Bắc » (2).

Được triều đình chuẩn y việc quân thứ, ông đứng ra chiêu mộ được trên 300 nghĩa dũng, trong đó có 5 cử nhân, 8 tú tài, trên một chục học trò, còn thì hầu hết là trai tráng yêu nước trong vùng. Đoàn nghĩa dũng được phiên chế thành 7 đội, ghép thành 3 đạo. Phạm Văn Nghị chỉ huy chung, đồng thời coi trung đạo. Bạn của ông là nguyên án sát Quảng-nam Phan Văn Sưởng (3) coi tiền đạo; học trò cũ của ông là Tư vụ bang biện Hà-tĩnh Đặng Ngọc Cầu (4) coi hậu đạo. Hơn một tháng nghiên cứu binh thư, luyện tập và tổ chức đội ngũ, ngày 29-2-1860, nghĩa quân làm lễ xuất phát ở nhà học chính Nam-định. Nhân dân đã ủng hộ một vạn quan tiền. Trên các chặng đường hành quân, đến đâu đoàn nghĩa dũng cũng được đón tiếp và ủng hộ với tất cả cảm tình nồng nhiệt.

Vượt núi, băng rừng đi gần 1 tháng, đoàn quân vào đến Huế ngày 21-3-1860 thì được tin địch đã rút hết khỏi Đà-nẵng để tập trung

lực lượng đánh chiếm Nam-kỳ. Phạm Văn Nghị và đoàn nghĩa dũng xin được đi tiếp vào Nam. Nhưng Tự Đức không muốn, lấy cớ ngại quân sĩ gian lao, ra lệnh cho trở về địa phương.

Tuy không đạt được nguyện vọng trực tiếp giết giặc, nhưng nghĩa cử của Phạm Văn Nghị và đoàn nghĩa dũng đã góp phần khởi động tinh thần quyết chiến chống xâm lược trong nhân dân và trong hàng ngũ các sĩ phu. Bằng việc làm thực tế, trong một chừng mực nhất định, ông đã chống lại tư tưởng thỏa hiệp của phái « chủ hòa » mà tiêu biểu là Tự Đức.

Về đến Nam-định, Phạm Văn Nghị lại phải tiếp tục giữ chức đốc học sau nhiều lần cáo từ không được. Hồi này, tên tay sai giặc Tạ Văn Phụng cùng đồng đảng đang gây rối ở miền Đông Bắc, uy hiếp nhiều tỉnh đồng bằng Bắc-kỳ. Ông đã hăng hái tham gia công việc phòng thủ địa phương, làm Hiệp-lý quân vụ đồn Bình-hải (nay thuộc huyện Nghĩa-hưng) dẫn quân thủ hạ trấn giữ các huyện Quỳnh-côi, Phụ-dực (lúc này còn thuộc Nam-định, nay thuộc Thái-bình) và huyện Nam-xang (nay là huyện Lý-nhan, Nam-hà). Việc quân đi lại vất vả, ông bị ốm nên có cớ để lại cáo quan về làng năm 1862.

Triều đình hai ba lần gọi ra, ông một mực khước từ. Mãi khi Tự Đức nhần lời quở trách, năm 1867, ông mới miễn cưỡng nhận chức thương biện Nam-định. Đã không làm thì thôi, khi nhận việc là ông lại quên tuổi già sức yếu, lẫn lộn với công việc chuần bị chống giặc. Giữ nhiệm vụ hải phòng sứ, ông đã đề xuất nhiều ý kiến phòng thủ bờ biển, đích thân đứng ra tổ chức, xây dựng các đồn Hà-cát, Phương-viên, Ba-lạt ở cửa sông Hồng. Ông có sáng kiến lập ra các đội « dân dũng » — một kiểu dân binh — tổ chức cày cấy trên một trăm mẫu ruộng tự túc lương ăn, đóng đồn canh gác. Là bậc có uy tín lớn ở địa phương, ông còn được giao trách nhiệm dàn xếp các vụ xung đột lương giáo do bọn tay sai giặc kích động, trấn áp bọn thủ mưu gây rối, khôi phục trật tự trong vùng.

Được hai năm, ông lại bị nghị phạt giáng cấp vì một cớ không đầu. Nguyên là 1 tàu Pháp định vào cửa sông Hồng, nhưng bị gió lớn không vào được. Phái viên triều đình buộc tội ông đã gây cản trở, bắt ông phải đền khoản phí tổn than dầu cho Pháp. Sau được miễn phạt nhưng ông kiên quyết từ quan, đóng cửa ở nhà không tiếp một ai, chỉ thường làm thơ quốc âm để tự vui.

Năm 1871, đồ đảng của Tạ Văn Phụng vẫn hoành hành ở vùng Đông-bắc, ông được lệnh

phải đem số quân phòng giữ bờ biển đi tham gia dẹp giặc.

Năm 1873, quân Pháp đánh chiếm Bắc-kỳ lần thứ nhất. Sau một thời gian thăm dò, ngày 29-11, chúng tiến công Hà-nội, rồi đánh thọc xuống chiếm Hải-dương, Phủ-lý, Ninh-bình một cách dễ dàng. Quê hương lâm nguy, ông già chỉ sĩ họ Phạm, 69 tuổi lại không tiếc thân mình, đứng ra chiêu mộ được hơn một nghìn dân binh giao cho tỉnh điều động. Bản thân đã đem một toán quân thủ hạ đến Phù-sa (nay thuộc xã Hoàng-nam, huyện Nghĩa-hưng, tỉnh Nam-hà) phối hợp với họ đốc Nguyễn Hiên, phó lãnh binh Nguyễn Văn Lợi, lập trận uyển trấn giữ ngã ba Độc-bộ (chỗ sông Đào Nam-định thông ra sông Đáy) ngăn chặn quan Pháp tiến đánh thành Nam.

Ngày 10-12-1873, tên chỉ huy Pháp Phờ-răng-xi Gác-niê (Francis Garnier) đem theo hơn 90 lính, đi tàu Xcoóc-piông (Scorpion) từ Hà-nội qua Ninh-bình theo sông Đáy rẽ vào sông Đào. Định lọt vào trận địa bố trí của ta. Hai bên kịch chiến từ khoảng 2 giờ đến 5 giờ chiều. Quân ta bắn ra dữ dội và chính xác, làm gãy cột tàu địch, giết được 3 giặc (5). Chính thực dân Pháp cũng phải thừa nhận tinh thần anh dũng cùng khả năng chiến đấu của quân dân ta và sự thiệt hại đáng kể của chúng rằng:

Tàu Xcoóc-piông phải khó khăn lắm trước những khẩu pháo nguy trang trong những ụ đất bắn ra như mưa vào sườn tàu. Đội quân F. Gác-niê có nhiều người bị thương, nóc tàu bị xây xát, thành tàu bị trúng đạn» (6).

Trong khi đó Phạm Văn Nghị vẫn «đứng dưới lòng, bình thần, tự nhiên, chỉ huy quân lính tiến lui» (7). Nhưng rồi đạn hết, súng hỏng, lực kiệt, thế cô, quân ta phải lui về phía sau phủ thành Nghĩa-hưng.

Ngày hôm sau 11-12-1873, giặc Pháp hạ thành Nam-định. Bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo ở địa phương đã được chuẩn bị từ trước, nổi dậy tứ tung, phá phách các làng dân lương để trả thù, cướp hết mọi tài sản của gia đình Phạm Văn Nghị ở Tam-đăng. Chúng còn đánh đuổi các chức dịch ở huyện xã, lập nguy quyền, hưởng ứng hoạt động xâm lược của giặc.

Phần vất vì cảnh đất nước nghiêng ngả khó bề cứu vãn, Phạm Văn Nghị hai lần nhảy xuống sông tự vẫn, mong lấy cái chết để giải tỏ lòng trung trinh, bất khuất của mình. Nhưng cả hai lần ông đều được cứu thoát. Sau đó ông nhận được bức thư của Phạm Nhân Lý (tức Tú Lý, người xã An-hòa, huyện Ý-yên) gửi tới cho biết nhân dân hai huyện Ý-yên, Phong-doanh đã tự động nổi dậy chống bọn

tay sai giặc đang hoành hành và mời ông lên đó đứng đầu mưu việc chống Pháp. Cảm kích và phần chần trặc tinh thần quật khởi của quần chúng, Phạm Văn Nghị lại tập hợp dân xã Tam-đăng và quân thủ hạ, phất cờ nổi trống kéo lên lập căn cứ tại núi An-hòa (tức núi Già, nay thuộc xã Yên-bình huyện Ý-yên) cùng một số văn thân yêu nước dựng cờ đả nghĩa chống Pháp giữ quê. Tin tức truyền đi mới 3 ngày đã có 7 nghìn người hưởng ứng. Tiền bạc, lương thực, trang bị quynh góp được rất nhiều. Thanh thế nghĩa quân nổi rất nhanh.

Đối phó lại, thực dân Pháp đã cho tên Định — một tên phản động đội lốt Thiên chúa giáo ở địa phương — làm đề đốc, cung cấp cho súng ống và đốc thúc tên này phải đốc lực lượng từ phía Nam đánh lên căn cứ An-hòa. Ở mạn bắc, bọn phản động ở huyện Thanh-liêm cũng súi bầy giáo dân nổi dậy đánh phá các xã phía nam huyện Thanh-liêm, bắc huyện Ý-yên và uy hiếp nghĩa quân.

Dưới sự lãnh đạo của Phạm Văn Nghị, nhân dân đã tổ chức bao vây bọn phản động ở An-lộc, tạo điều kiện cho nghĩa quân đánh thẳng vào sào huyệt của chúng, diệt bọn cầm đầu. Ở mạn bắc, nghĩa quân cũng đánh thắng bọn tay sai giặc nhiều trận. Chúng phải cầu cứu giặc Pháp ở Ninh-bình. Nghĩa quân lại chặn đánh trên sông Đáy một tàu Pháp đến cứu viện, giết chết 1 chỉ huy, tàu giặc phải bỏ chạy.

Từ đó, thanh thế nghĩa quân càng lừng lẫy. Nguy quyền ở Ý-yên, Phong-doanh không sao mọc lên được. Bọn phản động ở cơ sở phải co lại, nằm im. Được tin thám báo rằng, bọn Pháp ở thành Nam-định bị cô lập, tinh thần hoảng loạn, Phạm Văn Nghị đã có dự định tập kích chiếm lại thành. Nhưng rồi có hòa ước Phi-lat-xơ-rơ (Philastre), quân Pháp phải rút khỏi Bắc-kỳ. Nghĩa quân An-hòa gồm những nông dân đang cày cuốc, những học trò đang đèn sách dùi mài, những binh lính vừa thất trận ở thành Nam được tập hợp lại để bảo vệ quê hương, nay ai nấy trở về công việc cũ, vị trí cũ của mình.

Trong cuộc chiến đấu chống giặc đánh chiếm Nam-định lần này, có nhiều người được tuyên dương công trạng. Nhưng Phạm Văn Nghị, linh hồn của cuộc chiến đấu thì lại bị triều Nguyễn bắt tội liên đới trách nhiệm để thất thủ thành Nam, bị bắt giải về kinh để xử. Đi đến Ninh-bình, ông được tha, phải trở về giữ nguyên chức thượng biện Nam-định và được giao trách nhiệm ổn định tình hình trong tỉnh.

Giữa năm 1874, vì đã đủ lệ hưu 70 tuổi. ông được về nghỉ, giữ nguyên hàm thượng biện. Nhưng ít lâu sau, triều đình lại cái « tội » đã giết tên Định, ông bị cách trôn mọi quan hàm.

Sáu năm cuối đời, ở ẩn trong động Liên-hoa thuộc xã Gia-viên, huyện Trường-yên, tỉnh Ninh-bình, ông sống rất nhàn tản, siêu thoát. Phạm Thận Duật, một học trò của ông, đã viết về ông: « Về nghỉ ở động Liên-hoa, miệng tiên sinh tuyệt nhiên không nói tới việc binh và hầu như quên hết mọi việc trên đời » (8). Nêu nguyên nhân tình trạng đó và khái quát về lẽ xuất xử của ông, Tống Duy Tân, một môn đệ tâm đắc của ông đã viết:

*« Phong lãng kỷ hồi, đại nhân nã tri đầu
phát bạch
Giang sơn vô dạng, cổ viên nhưng hữu cúc
hoa hoàng » (9).*

Dịch :

Mưa gió đời phen, đại nhân sá chi đầu tóc
bạc,
Non sông mờ mịt, vườn cũ còn đầy luống
cúc vàng.

Tuy cố tình lánh đời, nhưng ông vẫn luôn nhắc nhở con cái phải làm tròn trách nhiệm với dân, với nước. Trong dịp ông lên thượng thọ, người con cả là Phạm Văn Giảng đang làm bổ chánh Thanh-hóa muốn xin phép về để cùng em mừng thọ cha. Ông đã can ngăn: « Làm việc nghĩa phải hết sức mình, chớ nên nghĩ đến việc riêng. Ta ở cách Thanh-hóa chẳng bao xa, lúc nào thật rảnh về thăm ta chẳng muộn ».

Ngày 12 tháng chạp năm Canh thìn (11-1-1881), ông thở hơi cuối cùng ở quê nhà.

CUỘC đời của Phạm Văn Nghị 76 tuổi trời — nếu chỉ tính từ lúc trưởng thành bắt đầu đi dạy học đến khi mất là 60 năm — ông chỉ làm quan trước sau cộng lại khoảng 15 năm. Nhưng ông đã 4 lần cáo quan về, nhiều lần từ chối việc tiến cử, bổ dụng. Nhất là năm, sáu năm cuối đời, ông giữ thái độ hoàn toàn nhàn tản, lánh đời trong động Liên-hoa, lấy « non nước làm vui gác chuyện ngoài » (10). Đã có lúc Tự Đức trách ông « lâu nay Phạm Văn Nghị có dạng Lão Trang » (11).

Đấy đó thơ văn Phạm Văn Nghị cũng có nhắc đến chữ *nhàn*, nhưng chủ yếu là đề tỏ thái độ đối lập với *danh lợi* mà xưa nay thói đời thường đua nhau đeo đuổi :

*« Toán lại danh lợi bất như nhàn
Hà sự thao thao trọc thế gian »*

Dịch : « Xem ra danh lợi vẫn thua nhàn
Theo đuổi làm chi thói thế gian » (12).

Ông cũng thường tự nhủ « Danh tiếng là điều tạo hóa thường ghét, ắt thế nào cũng có lúc làm cho bại hoại ». Đấy là một cách nói thôi. Tấm gương tẩy liếp Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, những vị khai quốc công thần tiếng tăm lừng lẫy một thời của triều Nguyễn đã phải chết một cách thảm hại do những ông vua triều Nguyễn, không thể nào không làm cho ông suy nghĩ.

Chính bản thân ông đã là nạn nhân của cách đối xử bất công và nhần tâm đó. Và chính ông đã thấy được phần nào cái chân tướng bạc nhược của cái người « thay trời trị dân » đã đi ngược lại ý chí và nguyện vọng

của dân tộc. Hỡi ông có thể nào không bất bình cho được. Trong nhiều lần cáo quan ở ẩn, tuyệt giao với mọi người, ít nhiều ông cũng có cái tâm sự u uất đó.

Vậy thì việc ông luôn luôn từ quan, thiết tha với cuộc sống ẩn dật, không màng lợi lộc, công danh, là cách xuất xử của một nhà trí thức biết tự trọng, biết tiến lui đúng cách, đúng lúc, biết giữ danh dự, tiết tháo, chứ tuyệt không phải là một thái độ yếm thế, tiêu cực như Tự Đức đánh giá về ông.

Thực ra, cuộc đời của Phạm Văn Nghị là cả một tấm gương vằng vặc về thái độ tích cực vào đời, muốn dâng hết khả năng, sức lực cho đời, là một mẫu mực về tinh thần trách nhiệm rất cao trước nguy cơ mất còn của đất nước. Nhiều lần cáo bệnh từ quan, nhưng về đến quê hương là ông lại mở trường dạy học, một công việc mà ông cho là cao cả, không dím dáng đến danh lợi, lại góp phần đào tạo hiền tài cho đất nước. Qua cửa ông đã có hàng nghìn đệ tử, trong đó nhiều người không những đỗ đạt cao mà còn có danh vọng, sự nghiệp nổi tiếng: tam nguyên Nguyễn Khuyến, đình nguyên Đỗ Huy Liêu, hình bộ thượng thư Phạm Thận Duật, tiến sĩ Tống Duy Tân, phó bảng Lê Xuân Oai, thủ khoa Nguyễn Cao... Riêng với tư cách là nhà giáo dục chủ trì trường Tam Đẳng nổi tiếng, ông cũng xứng là đối tượng, là vấn đề phong phú để đời sau học tập, nghiên cứu.

Song nói đến Phạm Văn Nghị, trước hết phải nói đến Phạm Văn Nghị là một trong

những chiến sĩ yền nước đầu tiên trong lịch sử Việt-nam chống đế quốc xâm lược. Mặc dù khuynh hướng chính thống của triều Nguyễn lúc đó là thỏa hiệp, đầu hàng giặc, ông vẫn trước sau chủ trương « quyết đánh ».

Trong tờ lâu gửi lên triều đình năm 1859 (13), ông đã phân tích chỗ mạnh, chỗ yếu của giặc : « Cái tài giỏi của kẻ giặc kia chỉ ở chỗ tàu bè, súng ống. Nơi bề khơi không thể là chỗ đua nhón thì ta phải có kế phòng thủ. Nay chúng hay lên bộ, như thế ắt có cách đánh được ». Từ chỗ đó ông đi tới khẳng định : « Đối với giặc Tây, tuy ta không thể dùng binh để đánh tan, nhưng có thể dùng kế để phá chúng ». Có thể hiểu ý ông đầy đủ như thế này : ta không thể dàn trận đồ sủng với giặc Pháp hoặc giao tranh với chúng ngay trên bờ sông, bờ biển là nơi chúng có điều kiện phát huy sở trường ; nhưng ta có thể dùng mưu kế, có cách đánh thích hợp nhằm hạn chế chỗ mạnh, khoét sâu chỗ yếu của giặc. Như thế thì có thể đánh thắng được chúng.

Tuy nội dung phân tích chưa được toàn diện, nhưng trong điều kiện của ông lúc ấy, cách đánh giả của ông về địch là xác đáng và rất tiến bộ so với đương thời. Khẳng định giặc Pháp có thể đánh được, ông không phải chỉ xuất phát từ nhiệt tình yêu nước mà đã dựa trên cơ sở thực tế. Điều khẳng định đó không phải chỉ là nhận thức một chân lý mà còn biểu lộ một tinh thần dũng cảm đấu tranh cho chân lý đó. Nó có tác dụng củng cố niềm tin và cổ vũ quyết tâm chống giặc cho mọi người.

Ông còn kiến nghị với triều đình : « Phải thực sự làm cho trên dưới một lòng, ba quân hiệp sức rồi nhân đó mà xem xét tình thế, tùy cơ ứng biến » đối phó với giặc. Ông lưu ý triều đình nên tạo điều kiện và khích lệ những người có nghĩa khí đứng ra mộ quân chống giặc, nên thu mua kim khí để rèn đúc súng đạn, nên tổ chức chế tạo lương khô cung cấp cho quân lính...

Về cách đánh, ông đề nghị tránh giao tranh gần sông biển vào tạo điều kiện đánh gần bằng cách chế những cỗ xe một bánh (độc luân xa), có lá chắn, quân lính có thể dùng để vừa nấp, vừa đẩy tới tiếp cận giặc.

Nói theo cách ngày nay, ý tổng quát của ông là phải đoàn kết nhất trí, phải phát động phong trào quần chúng nổi dậy chống giặc, phải chuẩn bị thêm chu đáo các mặt hậu cần, phải tìm cách đánh gần. Những ý kiến có tính chất chiến lược và chiến thuật đó, tuy còn đơn sơ nhưng rõ ràng là rất tiến bộ

so với đương thời và có phần gần gũi với quan điểm chiến tranh nhân dân ngày nay.

Với một nội dung như thế, người đương thời có ca ngợi :

« Trà-sơn kháng sở kham thiên cổ » (14)

(Sở chống giặc Trà-sơn vang lừng muôn thuở) cũng là xứng đáng.

Việc ông tổ chức 1 đoàn quân tình nguyện vào Đà-nẵng có một ý nghĩa rất lớn. Chỉ là một văn thân ốm yếu, chưa hề biết đến việc quân, trong tay không một tấc sắt, mà ông dám tự tổ chức lấy lực lượng xông ra chiến trường. Những văn thơ ông làm khi dẫn quân vào Đà-nẵng mới lạc quan, sáng khoải làm sao :

« Như kim ngũ thập lục niên xuân

Đa bệnh nhưng tồn hữu dụng thân » (15)

(Nay năm mươi sáu cái xuân rồi

Ôm vẫn còn thân để giúp đời).

Động cơ nào đã khiến ông hành động như vậy ? Tất nhiên tư tưởng ông chưa thoát khỏi được khuôn khổ nho giáo :

« Thiên địa dĩ ngô lương quý tại

Miền trung hiếu tắc tâm quan » (15)

(Trời đất cho ta điều quý nhất

Hiếu trung quyết gắng giữ hèn gan).

Song có thể quan niệm cách nào khác được trong hoàn cảnh giai cấp và điều kiện xã hội của ông lúc đó. Có điều là, ông đã tiếp thụ có chọn lọc những yếu tố tích cực của Nho giáo. Ông còn được ảnh hưởng những đạo lý truyền thống của nhân dân do hoàn cảnh xuất thân của ông và do chung sống chan hòa quá nửa đời người với quần chúng.

Quan niệm trung của ông khác với thứ ngu trung kiểu « vua bắt bầy tôi chết, bầy tôi không chết là bầy tôi không trung » (quân xử thần tử, thần bắt tử thần bắt trung). Cứ cái lô-gích ngu trung này thì Tự Đức đã « chủ hòa » thì kẻ thần tử ắt phải nhắm mắt tuân theo. Phạm Văn Nghị không thế. Ông không uốn theo ý của Tự Đức. Hãy nghe ông tâm sự khi dẫn đội nghĩa dũng vào Đà-nẵng :

« Tôi vốn là thư sinh chưa quen việc quân lữ, từ khi giặc Tây gây hấn tôi nghe nói nhà vua thì lo lắng, triều đình bận rộn, binh và dân thì ngày đêm mệt mỏi, giặc ngày càng rộng rãi. Vả lại chính đạo với tà đạo không thể cùng tồn tại. Bởi vậy lòng tôi phần khích không thể dùng được, những muốn lao mình vào giặc, ném bút găng công, làm cho anh hùng hào kiệt trong thiên hạ thấy

(*Một trận đánh trên sông Độc-bộ, tiếng tăm ông như ông Hàn, ông Phạm*) (20).

Trần Bích San đã so sánh ông với Hàn Kỳ, Phạm Trọng Yêm đời Tống (Trung-quốc), hai nho tướng có nhiều công lao chống xâm lược :

*“Thử khừ Nam - Ninh đa nghĩa sĩ
Phạm Công thao lược cứu thành thư”*

(*Nam-Ninh nghĩa sĩ người không hiểm
Ông Phạm dùng binh sách sẵn rồi*) (21).

Nguyễn Quang Bích đã cảm phục Phạm Văn Nghị như thế và coi ông như là một tiêu biểu cho các nghĩa sĩ vốn không ít ở đất Nam-định—Ninh-bình.

Đạo cao đức trọng của ông, hành động kiên cường, tiết liệt của ông đã là tấm gương vàng vạc cho học trò ông, cho các hàng văn thân, sĩ phu yêu nước đương thời và cho quần chúng nhân dân nói chung.

Truyện ông Hoàng Tam Đẳng đánh giặc đã được quần chúng soạn thành nhiều bài vè, ngày nay còn lưu hành ở vùng Nam-hà — Ninh-bình. Một loạt môn đệ của ông như Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Cao, Lã Xuân Oai, Phạm Nhân Lý, Đỗ Huy Liêu... nổi dậy chống Pháp trong phong trào Cần vương chắc chắn đã hấp thụ được ở ông những tư tưởng, hành động cao đẹp. Không phải ngẫu nhiên, trong bài viếng Nguyễn Cao dũng cảm tuần tiết khi nổi dậy chống Pháp bị bắt, Ngô Quang Huy đã nhắc lại sự việc Nguyễn Cao có

*«Sói kinh trường quan hoàng giáp Phạm
Tam Đẳng,*

Chỉ khuông tá ở trăm năm danh tiết...» (22).

Chính Tống Duy Tân trong câu đối khóc ông cũng nói rõ quan hệ thầy trò đó :

*«Phụ tử tiên thiên hạ chí ưu, kỷ độ thăng
trăm thân thể sự*

*Đệ tử thị tiên sinh do phụ, bách niên tồn
một thủy chung tình».*

(Tiên sinh lo việc trước người đời, thân thể nổi chìm ôi mấy độ.

Đệ tử coi thầy như thân phụ, mắt còn chung thủy mãi trăm năm (23).

Thậm chí đến Tự Đức vốn rất đố kỵ hiền tài, đã từng chê trách ông, nhưng vẫn phải

xác nhận về ông rằng «biết gắng sức khi gặp việc» (hữu sự năng phần), rằng «học hạnh tiết nghĩa làm khuôn mẫu cho kẻ sĩ» (học hạnh tiết nghĩa, vi sĩ mô giai) (24), rằng «muốn bảo ơn nước, tạc dạ đến già» (dục báo quốc ân, minh tâm đáo lão) (24).

Độc lịch sử Việt-nam hơn 100 năm chống đế quốc xâm lược, chúng ta nghiêng mình khâm phục trước tên tuổi những nhà yêu nước thuộc thế hệ đầu tiên, liên tục chống thực dân xâm lược từ những năm 1861 cho đến cuối thế kỷ 19.

Trương Định, (từ 1861), Nguyễn Trung Trực, (từ 1862) Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, (từ 1885), Nguyễn Quang Bích, (từ 1884), Nguyễn Thiện Thuật, (từ 1885)... chúng ta không thể không kính phục mà ghi nhận Phạm Văn Nghị là một trong những người đi đầu (từ 1859, 1860) thuộc thế hệ những nhà yêu nước đầu tiên đó.

Những lời thơ sôi sục :

Nộ mục Trà-sơn xú lộ lai... »

(*Mắt căm nhìn giặc phạm Trà-sơn*) (25) hoặc

«Xung quan thiên hữ hận

Đầu bút cảm thân nhân »

(*Giận sôi trào, dựng mũi*

Gác bút hủ thua ai) (26)

viết từ đầu năm 1860 của Phạm Văn Nghị phải chăng cũng là một trong những vần thơ yêu nước chống Pháp đầu tiên trong lịch sử văn học Việt-nam.

Đoàn nghĩa dũng do ông tổ chức vào Hà-năng đánh Pháp năm 1860 cũng là một trong những đội quân quần chúng tình nguyện đầu tiên mở đầu cho cả một phong trào quần chúng nổi dậy chống xâm lược ở Nam-kỳ sau đó và sau nữa là phong trào Cần vương ở khắp Trung-kỳ, Bắc-kỳ.

Thế hệ chúng ta ngày nay, những đoàn quân Nam tiến thời kỳ kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, những đội ngũ điệp điệp trùng trùng «xẻ dọc Trường-sơn đi cứu nước» trong công cuộc chống Mỹ và tay sai, hoàn thành giải phóng dân tộc, càng tự hào vì từ cách đây 115 năm đã có đạo quân quần chúng do Phạm Văn Nghị dẫn đầu đã đi theo hướng đó.

CHÚ THÍCH

(1) — Viết phần hành trạng này, chúng tôi căn cứ chủ yếu vào bản *Tự ký* của Phạm Văn Nghị (bản sao chữ Hán do cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh cho mượn). Tiện đây cũng xin nói thêm rằng : bản *Tự ký* mà đồng chí Lê Tư Lành đã công bố một đoạn trên *Nghiên cứu lịch sử*

số 150 tháng 5 — 6-1973 là bản mà cụ Trần Hữu Tiếp mượn của tôi để xem, rồi sao lại gửi cho tác giả bài tạp chí trên.

(2) Nguyên văn «Trà sơn nhất sớ, kháng khái, kịch liệt, tráng Nam Bắc sĩ phu chí thanh ». Văn viếng Phạm Văn Nghị, còn chưa tra cứu được tác giả. Tài liệu chữ Hán chép

tay của cụ Ngô Văn Đồn, thôn Phạm-xá, xã Yên-nhân, huyện Ý-yên tỉnh Nam-hà.

(3) — Phan Văn Sưởng, người tỉnh Quảng-nam, bị phạt đi đày ở Thái-nguyên.

(4) — Đặng Ngọc Cầu, người xã Đặng-xá, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định (nay thuộc xã Mỹ-hưng, ngoại thành Nam-định).

(5) — Theo Tự ký, tài liệu đã dẫn.

(6) — Hi-pô-lit Gô-chi-ê (Hippolyte Gautier) trong sách « Người Pháp ở Bắc-kỳ » (Les Français au Tonkin), xuất bản ở Paris, 1887. Bản sao ở Bảo tàng Nam-hà.

(7) — Văn viếng Phạm Văn Nghị của Đỗ Huy Uyển, tài liệu của cụ Ngô Văn Đồn. Đỗ Huy Uyển hiệu Tân Giang đỗ phó bảng, đã làm Biện lý Hộ bộ sự vụ, người xã La-ngạn, huyện Đại-an, (nay thuộc xã Yên-đồng, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-hà) là bạn của Phạm Văn Nghị.

(8) — Văn viếng Phạm Văn Nghị của Phạm Thân Duật. Tài liệu của cụ Ngô Văn Đồn.

(9) — Tài liệu của cụ Ngô Văn Đồn. Người viết bài này dịch.

(10) — Thơ nôm của Phạm Văn Nghị, còn lưu hành ở địa phương.

(11) — Theo Tự ký. Tài liệu đã dẫn.

(12) — Trong bài thơ « Quân trung đồ gian tự thuật » (tự thuật trên đường hành quân) Hoàng Tạo dịch, in trên *Thơ văn yêu nước Việt-nam nửa sau thế kỷ XIX*, Xuất bản Văn học, Hà-nội 1970.

(13) — Sớ tâu về việc chống Pháp đánh chiếm Đà-nẵng. *Nghĩa Trác văn tập* (phần sớ tâu) ký hiệu A.1337 Thư viện KHXH Hà-nội.

(14) — Liễn viếng Phạm Văn Nghị của Khiêu Năng Tĩnh người xã Trục-mỹ, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định (nay thuộc xã Yên-vượng, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-hà) đỗ tiến sĩ, đã làm tể tửu Quốc-tử-giám.

(15) — « Quân trung đồ gian tự thuật ». Đã dẫn.

(16) — Theo Tự ký. Đã dẫn.

(17) — « Quân trung đồ gian tự thuật ». Đã dẫn.

(18) — Phú kể lại việc Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ nhất. *Văn thơ yêu nước Việt-nam nửa sau thế kỷ 19*. Tài liệu đã dẫn.

(18b) — Nghĩa là: mọi người đồng lòng, sức vững như thành. Nguyên văn trong văn viếng Phạm Văn Nghị của những người đã tham gia đoàn nghĩa dũng của Phạm Văn Nghị. Tài liệu của cụ Ngô Văn Đồn. Đã dẫn.

(19) — Trích văn tế Phạm Văn Nghị của học trò ông. Dẫn lại theo tài liệu của Trần Huy Liệu công bố trên *Nghiên cứu lịch sử số 30*. Sông Phú-khê: chỗ sông Đáy đoạn chảy qua xã Phú-khê (nay là khu vực Bến Mới, huyện Ý-yên).

(20) — Tài liệu của cụ Ngô Văn Đồn. Đã dẫn.

(21) — Thơ « Tiền Ninh Bình Nguyễn tán tương hồi nam ». Nguyễn Quang Bích. Tài liệu rút từ *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19*. Trang 179 — 182.

(22) — Trong bức trướng của các chánh, phó lãnh binh, quản, đội và nghĩa dũng khốc ông Nguyễn Cao do Ngô Quang Huy làm. *Thơ văn yêu nước Việt-nam nửa sau thế kỷ XIX*, trang 208.

(23) — Tài liệu của cụ Ngô Văn Đồn. Đã dẫn.

(24) — Sắc của triều Nguyễn đề ở từ đường họ Phạm thôn Tam-quang Ý-yên.

(25) — Trong bài thơ « Sớ thỉnh vãng Quảng-nam quân thứ đặc chỉ dữ tỉnh đường yển hội » (dâng sớ xin sung việc quân thứ ở Quảng-nam, được chỉ, cùng các quan tỉnh dự tiệc tiễn). *Tùng viên văn tập*. đã dẫn.

(26) (27) — Trong bài thơ: « Khâm phụng chỉ hứa hồi cung chức thuật hoài » (Phụng chỉ cho về Nam-định giữ chức cũ, thuật hoài). *Tùng viên văn tập* đã dẫn. Bài này trên *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* có tên là « Trà-sơn quân thứ ».

NGUYỄN THIẾP

TẠ NGỌC LIỄN

NGUỖYỄN THIẾP là một nhân vật nổi tiếng thời Lê—Trịnh, Tây-sơn và đã có những quan hệ tốt với nhà Tây-sơn.

Tháng chạp năm Mậu thân (1788) khi Quang Trung từ Phú-xuân mang quân ra Bắc đánh Thanh, đến Nghệ-an, đã cho mời Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi:

— « Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự; mưu đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ như thế nào? »

Thiếp nói:

— *Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết lĩnh hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh, nên giữ ra sao. Chúa công đi ra chuyển này, không quá mười ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan » (1).*

Tiêu sử.

Nguyễn Thiếp tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp phong cư sĩ... Nhưng người ta thường kính trọng gọi cụ là La Sơn phu tử hay La Sơn tiên sinh (3).

Nguyễn Thiếp quê ở làng Mật-thôn, xã Nguyệt-ao, huyện La-sơn, Nghệ-an (nay thuộc huyện Đức-thọ, Hà-tĩnh). Cụ sinh ngày 25 tháng tám năm Quý mao (1723) trong một gia đình thuộc hàng vọng tộc ở xứ Nghệ, nơi có truyền thống lâu đời về khoa hoạn và văn học.

Nguyễn Thiếp thuở nhỏ « *thiên tư sáng suốt, học rộng, hiểu sâu* ». Năm hai mươi tuổi thi Hương, đậu hương giải (tức hương cống). Năm hai mươi sáu tuổi, Nguyễn Thiếp đi thi Hội trúng tam trường. Năm ba mươi tư tuổi Nguyễn Thiếp được bổ làm huấn đạo ở Anh-đô. Thời đó « *Nho sinh trúng thức và giám sinh có thi Hội trúng tam trường thì được bổ huấn đạo* » (4). Hết khóa sáu năm huấn đạo, Nguyễn

Đúng như lời tiên đoán của Nguyễn Thiếp, chưa đầy một tuần lễ, hai mươi chín vạn (2) quân Thanh đã bị quân của Quang Trung đánh tan tãc. « *Tôn Sĩ Nghị sợ mất mặt, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp* » bỏ chạy về nước. Giữa trưa ngày 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), Quang Trung cưỡi voi « *mình mang chiến bào màu đỏ đã bị nhuộm đen vì khói thuốc súng* », dẫn đoàn quân đại thắng tiến vào Thăng-long sạch bóng ngoại xâm.

Cuộc gặp gỡ trao đổi về phương kế đánh giặc Thanh giữa Quang Trung với Nguyễn Thiếp đã trở thành một sự kiện và đi vào sử sách. Sau này mỗi lần nói đến sự nghiệp đại phá quân Thanh của Quang Trung, người ta không quên nhắc tới sự kiện ấy.

Thiếp được bổ tri huyện Thanh-chương. Đến năm Mậu tý (1768), Nguyễn Thiếp xin từ quan về. Sau khi về, Nguyễn Thiếp dựng nhà trên núi Thiên-nhận (5) sống ẩn dật ở đấy.

Năm 1786, Quang Trung ra Bắc (lần thứ nhất) nghe tiếng tằm Nguyễn Thiếp, khi trở về Nam, nhiều lần viết thư mời cụ cộng tác, nhưng Nguyễn Thiếp từ chối. Tuy từ chối chưa chịu ra giúp Quang Trung song từ đấy giữa Nguyễn Thiếp và Quang Trung sẽ có quan hệ thường xuyên trao đổi thư từ (6).

Tháng tư năm 1788, Quang Trung ra Bắc (lần thứ hai) lại viết thư mời gặp Nguyễn Thiếp. Hai người đã gặp gỡ nói chuyện ở đại doanh của Nguyễn Huệ đóng ở núi Nghĩa-liệt (7).

Tháng chạp năm 1788, trên đường đem quân ra Bắc (lần thứ ba) đánh quân Thanh,

Quang Trung lại hội kiến với Nguyễn Thiếp ở Nghệ-an.

Đánh quân Thanh xong, Quang Trung bắt tay vào củng cố, xây dựng nhà nước trên các mặt chính trị, quốc phòng, văn hóa... Nguyễn Thiếp được Quang Trung mời tham gia trông coi việc tổ chức thi cử, tìm đất lập đô... Khi Quang Trung lập Sùng chính viện, cử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng. Chức này tương đương Học bộ thường thư.

Sau khi Quang Trung mất (1792) Nguyễn Thiếp xin lui về núi sống ẩn dật như xưa.

Năm 1801. Nguyễn Ánh đánh vào Phú-xuân, Cảnh Thịnh cùng tướng lĩnh phải bỏ chạy ra Bắc. Thời gian này Nguyễn Thiếp đang được Cảnh Thịnh mời và lưu lại ở Phú-xuân. Lúc Nguyễn Ánh vào Phú-xuân, biết Nguyễn Thiếp ở đó cho triệu cụ tới, có ý muốn vời cụ làm quan, nhưng Nguyễn Thiếp từ chối xin về. Cụ mất năm 1801, thọ 81 tuổi.

Tư tưởng học thuật.

Nguyễn Thiếp là một nhà nho. Nói tới nhà nho là nói tới người học đạo Nho. Học để « hành đạo » giúp đời, thực hiện lý tưởng « tu, tề, trị, bình ».

Người xưa học Nho có hai phép: học nghĩa lý và học từ chương. Học từ chương là học kinh nghĩa, thơ phú, văn sách, cốt để đi thi làm quan. Cũng gọi là học khoa cử. Còn học nghĩa lý là học chuyên sâu vào *huấn hử học*, *lý học*, *Hán học*, *đạo học*. với mục đích dò tới nguồn gốc của Khổng giáo. Ở Việt-nam ta, cái học chủ yếu là học từ chương, khoa cử. Rất ít người theo học nghĩa lý. Có lẽ không ngoài mấy người như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Võ Trường Toản... và Nguyễn Thiếp. Nguyễn Thiếp lúc đầu học lối từ chương, sau chuyển sang học nghĩa lý. Cụ tự thuật trong « *Hạnh am ký* » : «... ta bỏ hết học khoa cử, chuyên đọc các sách *Tĩnh lý*, *Tử thư*, *Ngũ kinh đại toàn* ».

Trong *Văn lịch chí*, Phan Huy Chú nói : « Nguyễn Thiếp nghiên cứu lý học ».

Lý học là phép học của đời Tống, Minh, gồm *tượng số học*, *Tống học*, *Tâm học*.

Ngày nay nghiên cứu các di cảo văn thơ của Nguyễn Thiếp, ta thấy rõ tư tưởng học thuật của cụ chủ yếu là tư tưởng lý học Tống nho.

Đặc điểm chính của Nho học đời Tống là sự nghiên cứu *lý khí* và *tâm tính*. *Lý khí* là vấn đề *thực tại*, *bản thể*. *Tâm tính* là vấn đề *tâm lý* và *luân lý*, *đạo đức*.

Học thuyết *lý khí* của Tống nho phần nhiều bắt nguồn từ tư tưởng Lão Trang và *Hệ từ*

truyện của Chu dịch. Lý luận về *tâm tính* thì bắt nguồn từ tư tưởng Thiền tông của đạo Phật, đồng thời cũng khai thác tư tưởng của Mạnh Tử. Do đó học thuyết Tống nho có tính chất triết học (duy tâm) cao.

Nguyễn Thiếp là người rất hâm mộ *lý học* đời Tống. Cụ đã đi sâu nghiên cứu, nghiên ngấm đạo không theo hướng lấy cái học nghĩa lý *Tống học*, *Tâm học* làm gốc. Giữa hai phương diện *lý khí* và *tâm tính*, Nguyễn Thiếp chú trọng nhiều về *tâm tính*, tức là vấn đề *luân lý*, *đạo đức*.

Ngoài đạo Nho, Nguyễn Thiếp còn bị lôi cuốn vào đạo Tiên, phong thủy, sấm ký. Đó là thứ tư tưởng nguyên thủy hỗn hợp thịnh phát ở thế kỷ XVIII. Thực ra không chỉ Nguyễn Thiếp mà cả Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn cũng chịu ảnh hưởng không ít trào lưu tư tưởng này. Riêng Nguyễn Thiếp khá nổi tiếng về đoán *độn*, xem hướng đất.

Trong thế kỷ XVIII, số dĩ nấy sinh nhiều luồng tư tưởng mê tín phức tạp, lẫn áp đạo Nho, vì đó là thời kỳ chế độ phong kiến mục nát cùng cực, Nho giáo phá sản thâm hại, gây nên sự khủng hoảng bế tắc trong tư tưởng « *kể sĩ* ». Đạo Nho suy tàn, người ta tìm đến đạo Phật, đạo Tiên. Nguyễn Thiếp mặc dầu là một tín đồ trung thành với học thuyết Nho giáo song cũng không khỏi bị chi phối bởi trào lưu tư tưởng chung của thời đại.

Thơ văn.

Nguyễn Thiếp để lại một số thơ, văn khoảng trăm bài, trong đó thơ ngót chín chục bài, còn là văn, gồm thư từ, khải, tấu, tựa, ký. Trừ có bốn năm bài thơ Nôm còn tất cả viết bằng chữ Hán (8).

Về mặt văn bản thơ văn của Nguyễn Thiếp tuy không có gì phức tạp nhưng cũng có đôi chỗ dị đồng cần biết.

Theo Phan Huy Chú chép trong *Văn lịch chí* : « *La sơn tiên sinh thi tập*, một quyển. *Lập phong cư sĩ Nguyễn Thiếp soạn... Tập thơ có hơn trăm bài, có tựa của tiên sinh* »...

Hoàng Xuân Hãn trong cuốn *La sơn phu tử* nói thơ văn của Nguyễn Thiếp có tập « *Hạnh am thi cảo* ».

Trần Văn Giáp ở *Lược truyện các tác giả Việt-nam* (tập I) viết tác phẩm của Nguyễn Thiếp có *La sơn thi tập*, *Lập phong văn cảo*, *Hạnh am thi văn tập*.

Tại thư viện Khoa học xã hội hiện có hai quyển đề *Lập phong văn cảo* (ký hiệu A.3148) và *Hạnh am di văn* (ký hiệu VH.V 212). Hai quyển đều là sách sao chép lại từ một văn bản khác. Nội dung gần giống nhau, cùng

chép những thư từ, công văn trao đổi giữa Quang Trung với Nguyễn Thiếp.

Quyền *Lập phong văn cáo*, ở đầu sách, có chép thêm vài bài văn lễ Nguyễn Thiếp, như « *Tể Hạng am tiên sinh văn* » của viên tri phủ Đức Thọ Nguyễn Đò.

Quyền *Hạnh am di văn*, ngoài mười bài vừa thư vừa chiếu chỉ của Quang Trung, Cảnh Thịnh, Nguyễn Ánh gửi cho Nguyễn Thiếp và sáu bài tấu, thư của Nguyễn Thiếp gửi Quang Trung, Cảnh Thịnh, thấy có phụ chép mấy bài cầu tiên (bằng Nôm), không biết có phải của Nguyễn Thiếp không?

Trong cả hai quyển không thấy chép thơ.

Qua đây ta có thể rút ra kết luận : các tập văn bản sao chép thơ văn của Nguyễn Thiếp hiện còn, tên gọi không thống nhất. Có lẽ do mỗi người khi sao chép đã tùy tiện đặt ra.

Nguyễn Thiếp làm thơ văn không nhiều. Bình sinh cụ không phải là người thích chuyện văn chương, chữ nghĩa. Căn cứ vào lời nói đầu ở « *thi cáo* » (*Thi cáo biên ngôn*) ta biết chắc vậy. Cụ viết : « *Ta sinh bẩm chất ngu kém, vốn không có tài thơ văn, cũng không thích làm nhiều. Bình sinh nhân gặp chuyện cảm xúc, hoặc tùy khi có người tặng đáp, làm được hơn trăm bài...* » « *Hơn trăm bài* », so với số thơ đang còn là gần đủ. Phần thất lạc ít thôi.

Bình phẩm thơ Nguyễn Thiếp, Phan Huy Chú viết : « *Thơ thanh nhã, lý thú thung dung, thực là lời nói của người có đức* ». Đúng vậy, Nguyễn Thiếp chủ yếu là một nhà đạo học. Ở cụ mang phong thái hiền triết hơn là phong thái thi nhân. Thơ văn cụ chứa đựng nhiều ý nghĩa đạo đức, răn mình, răn người... Lời lẽ điềm đạm, tình cảm nhẹ nhàng, chừng mực. Tuy nhiên đọc thơ Nguyễn Thiếp ta cũng gặp được dăm bảy bài hay, sâu sắc, cảm động, trong đó ghi lại một tâm trạng lo buồn, một nỗi niềm ưu ái trước cảnh đời đen tối, nhân dân cực khổ thời Lê — Trịnh. Ví dụ bài « *Vũ trung vọng cổ hương* » (trong mưa nhìn quê cũ), « *Thừa phúc* » (Phúc đáp [quan hiệp trấn Bùi Huy Bích]), « *Phủ Thạch phùng lão ngư* » (gặp ông già đánh cá ở Phủ-thạch), « *Chu hành hữu cảm* » (Đi thuyền cảm xúc)...

Sau đây tôi xin trích dẫn mấy câu trong bài « *Thừa phúc* » và trọn cả bài « *Vũ trung vọng cổ hương* » mà tôi cho là tiêu biểu, có giá trị nhân đạo, hiện thực của thơ Nguyễn Thiếp.

Thừa phúc.

« *Hoan châu cầu tòng dịch*

Tài lực dãi vô di

Huống phục nhĩ tam niên

Hung mang thất sở ỷ
Cùng dân thập ngũ lục
Nga biểu dữ lưu đi... »

(*Nghĩa là* : Đất Hoan-châu (Nghệ-an) lâu phải chịu nhiều binh dịch. Của cải, vật lực gần như không còn gì. Huống lại hai ba năm nay mùa màng mất, chẳng biết nhờ dựa vào đâu. Dân cùng cực mười phần thì năm, sáu phần chết đói và lưu tán...)»

Vũ trung vọng cổ hương.
« Sơn am khản « cận tư »
Thiên nhận phong hòa vũ
Bình trú ba dục phiên
Đảo ứng thiên như lậu
Nhạc thốc dòng nam ngưng.
Mông mông bất kiến thụ
Niên mang huyền khánh thất
Mễ qui sinh trần phủ
Lục tuần bần bệnh ồng
Tây vọng không tao thủ ».

(*Nghĩa là* : Nơi Sơn am đọc sách cận tư (9). Núi Thiên-nhận mưa cùng gió. Dưới đồng bằng sóng muốn lật. Trời như dột, trút nước xuống. Góc đông nam núi Nhạc-sạc (10) mờ mịt chẳng thấy cây cối đâu. Năm mất mùa, cửa nhà khánh kiệt, trống rỗng. Gạo đất, nổi niêu đề mốc meo. Ông già sáu mươi nghèo đói, bệnh tật. Ngóng nhìn về phương Tây luống chỉ gãi đầu!).

Ngoài thơ văn sáng tác, Nguyễn Thiếp khi làm Sùng chính viện trưởng, được Quang Trung giao cho phụ trách việc dịch thuật một số sách kinh điển Nho gia từ chữ Hán ra chữ Nôm như *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh dịch*...

Hiện giờ ở Thư viện khoa học Xã hội có tàng trữ một bộ « *Thi kinh giải âm* », 5 quyển, 924 trang. Sách in. Đề niên hiệu Quang Trung năm thứ 5 (1792). Đối chiếu niên hiệu này với nội dung tờ Chiếu Quang Trung gửi cho Nguyễn Thiếp ngày mồng 1 tháng sáu năm Quang Trung thứ 5 (1792) (xem toàn văn phần sau) trong đó Quang Trung giục Nguyễn Thiếp dịch gấp *Kinh thi* để nộp, chúng tôi cho rằng bộ « *Kinh thi giải âm* » nói trên (ký hiệu AB. 144/1-5) có lẽ chính là bộ sách đã được Nguyễn Thiếp chủ trì dịch tại Sùng chính viện năm đó.

1. Tư tưởng chính trị và thái độ trước thời cuộc.

Nguyễn Thiếp là người có một tư tưởng chính trị khá rõ. Ở Việt-nam thế kỷ XVIII, trong hàng ngũ « *kẻ sĩ* » có nhiều khuynh hướng tư tưởng khác nhau. Trước sự khủng hoảng suy sụp của giai cấp phong kiến thống trị cũng như trước cảnh tượng xã hội rối ren,

hỗn loạn, những « kẻ sĩ » nhà nho có tâm huyết, có hoài bão muốn « hành đạo » giúp đời, đều suy nghĩ tìm phương sách « trị loạn ». Nhưng do cách nhìn nhận thế cuộc, cách kiến giải căn bệnh xã hội của mỗi người không giống nhau nên dẫn tới sự khác nhau về tư tưởng và hành động.

Lê Quý Đôn cho rằng đời sở dĩ có « mối loạn » là bởi pháp chế không nghiêm. Mà « Con người sinh ra thì khi bẩm không đều, có kẻ lương thiện, có người hung ngạnh, có người chỉ muốn yên phận làm ăn, lại có kẻ thì du thủ vô lại... » (11). Do đó : « *dưỡng anh quân phải đặt ra-pháp chế để nắm vững quốc gia... Kẻ làm dân thì phải kính nể pháp luật mà có chí hướng nhất định* »... (12). « *Nhân tâm thì không định, thế biến thì không thường, do đó trị nước là một việc rất khó và chỉ có một cách để ước thúc nhân tâm, chế ngự thế biến, đó là pháp chế mà thôi* ». Lê Quý Đôn đề cao « *pháp trị* » (pháp gia), muốn dùng « *pháp trị* » cứu vãn tình thế nguy ngập của bộ máy thống trị đang tan rã lúc đó.

Nguyễn Thiếp có tư tưởng gần như trái ngược tư tưởng Lê Quý Đôn.

Nguyễn Thiếp qui nguyên nhân của những tệ hại xã hội chủ yếu ở vua chúa, quan lại mà ra. Cụ nhận xét về thời Lê — Trịnh : « *Chúa làm thường, tôi nịnh hót. Quốc phá gia vong, những lệ kia đều ở đó mà ra* ».

Xuất phát từ cách nhìn nhận ấy, Nguyễn Thiếp chủ trương trong việc trị nước có bốn điều lớn phải đặt lên hàng đầu : *Một là vua. Hai là quan. Ba là lòng người. Bốn là phép giáo hóa dân*.

Đại để Nguyễn Thiếp cho rằng đối với vua, trước hết phải là người có « *quân đức* ». « *Vua phải một lòng tu đức, ấy là gốc vạn sự* ». Vua có đức sẽ cảm hóa nhân tâm, « *thống suốt được cả thần dân, xoay chuyển thiên hạ dễ như trở bàn tay* » (14).

Đối với quan lại, theo Nguyễn Thiếp, không cần nhiều. Vì lẽ : « *Quan càng nhiều, dân càng bị quấy nhiễu* ». Bộ máy hành chính phải đơn giản. Không nên đề ra lắm « *tướng, hiệu, quan lại* », mà công việc bắt nhất. Tuyền chọn quan lại, phải kén những người có phẩm hạnh « *thanh, cần, nhân, dũng* » và có học vấn. Những người này phải biết thương dân, « *giảm xá cho dân, nâng đỡ người lương thiện, trừ khử kẻ gian ác*... ».

Nguyễn Thiếp đặc biệt chú trọng vấn đề nhân tâm, tức vấn đề lòng người, lòng dân. Cụ từng bày tỏ : « *Dân là gốc nước, gốc vững nước mới yên* ». Muốn « *gốc vững* » thì phải chăm lo không để dân đói khổ. « *Dân thường*

nhớ kẻ có nhân ». Được vậy, « *lòng người sẽ qui phụ* »...

Nguyễn Thiếp rất quan tâm tới việc giáo hóa nhân dân bằng học hành. Cụ nói : « *Người không học không biết đạo. Đạo là cái lẽ làm người thường ngày. Kẻ đi học là học điều dạy dỗ ấy* ». Về nội dung học, Nguyễn Thiếp đã phá lối học từ chương, cầu danh lợi.

Nguyễn Thiếp coi bốn điều kể trên là bốn điều thiết yếu có liên quan với nhau và có quan hệ trực tiếp đến « *thế đạo nhân tâm* », đến sự thịnh suy của quốc gia.

Tóm lại ta thấy tư tưởng chính trị, xã hội của Nguyễn Thiếp là tư tưởng « *đức trị* ». « *nhân chính* ». Tư tưởng này vốn là tư tưởng trị nước chính thống của Nho gia.

Nguyễn Thiếp mang tư tưởng « *đức trị* », « *nhân chính* », nhưng cụ hấp thụ, nghiền ngẫm nó thông qua sự lĩnh hội từ những điều giáo lý sách vở còn ở trong thế lý tưởng, rồi vận dụng theo một quan điểm thân dân, một tấm lòng lo nước, thương đời ; nhất là vận dụng trên thực tế xã hội thời Lê—Trịnh phơi bày bao cảnh đời bại của vua chúa, quan lại cùng những đau khổ, bất công mà người dân thời cụ phải chịu đựng. Cho nên tư tưởng « *đức trị* », « *nhân chính* » của Nguyễn Thiếp có một cơ sở lịch sử cụ thể, chứa đựng một nội dung nhân đạo chân thành. Nó có khác với tư tưởng « *đức trị* » thần bí, lạc hậu của đạo Nho nơi gốc gác.

Tư tưởng chính trị, xã hội của Nguyễn Thiếp được hình thành và bộc lộ khá rõ từ khi cụ làm quan dưới thời Lê — Trịnh. Nhưng mãi tới lúc Nguyễn Thiếp ra giúp Quang Trung, cụ mới có dịp trình bày tư tưởng, chính kiến của mình một cách đầy đủ, rõ ràng.

Chỉ tiếc rằng tư tưởng của Nguyễn Thiếp tuy chân thành song không thức thời. Dưới triều Lê—Trịnh, vua hèn kém, chúa xằng bậy, quan lại thối nát, nhân dân cùng cực, bất mãn nổi dậy khắp nơi mà mơ chuyện « *đức trị* », « *nhân chính* » thì thật là viển vông, không thực tế.

Đương nhiên khi ấy chủ trương « *pháp trị* » kiểu Lê Quý Đôn cũng không giải quyết được tình trạng bế tắc nghiêm trọng của xã hội. Trái lại, hành động cứng rắn theo pháp chế mà Lê Quý Đôn dựa vào nhà Trịnh thi hành nhằm dẹp yên « *mối loạn* » cụ thể là thực hiện việc đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, đã đi ngược lại dòng thác đấu tranh của quần chúng.

Ta thấy cuối cùng chỉ có phong trào cách mạng Tây-sơn bùng nổ mạnh mẽ, quyết liệt, diệt nhà Trịnh, xóa bỏ triều Lê, thiết lập

«tân triều», đưa lại một thể thống nhất, ổn định trên đất nước, mới thật sự đáp ứng được yêu cầu bức thiết của lịch sử giai đoạn đó.

Nguyễn Thiếp là một «kẻ sĩ». Mơ ước cao nhất của Nguyễn Thiếp là được sống một đời «thái bình thịnh trị», có «vua sáng tôi hiền». Nhưng thực tế Nguyễn Thiếp lại sinh ra và sống ở thời buổi loạn lạc, đạo vua tôi đảo lộn. Cuộc chiến tranh Lê-Mạc, Trịnh - Nguyễn kéo dài hàng trăm năm vừa kết thúc (thế kỷ XVI-XVII) thì tiếp đến các phong trào nổi dậy như vũ bão của nông dân, của những lực lượng «phù Lê diệt Trịnh» làm cho bộ máy thống trị lung lay tận gốc rễ. Trong lúc nhân dân lầm than, điêu đứng, kinh tế đình đốn, mùa màng liên tiếp mất, đói rét hành hoành, bọn vua chúa quan lại càng ra sức bóc lột thuế khóa, vơ vét tài sản của nhân dân dốc vào ăn chơi xa xỉ và chi phí vào việc binh dịch đàn áp các phong trào khởi nghĩa. Đối với Nguyễn Thiếp, cái lý tưởng về một xã hội có những Thành Tang, Thành Vương, Y Doãn, Chu Công tan vỡ hết. Trước mắt cụ chỉ thấy «Chúa tầm thường, tôi nịnh hót...».

Nguyễn Thiếp đã phải đau đớn than :

«Dĩ hĩ Văn vương bất khả phủng.

Từ dân bách nghệ trường bản cùng» ;

(Nghĩa là : Than ôi, ta chẳng gặp được thời Văn vương. [Ngày nay] Suốt bốn dân trăm họ nghèo khổ cùng quẩn mãi !).

Theo truyền thống nhà nho, đã là «kẻ sĩ quân tử» thì phải ra làm quan giúp đời. Nguyễn Thiếp chắc hẳn thấm nhuần tinh thần ấy nên cụ đã nhận quan chức hơn mười năm ; ý cũng muốn được thi thố đạo giúp đời ?

Nhưng như ta đã biết, thời Nguyễn Thiếp làm quan, «vua chẳng ra vua», nhu nhược, dè hèn. Chúa thì tác oai, tác quái. Danh phận lung tung. «*Đã có vua lại có chúa, chúa Trịnh* tiếng rằng phò vua, thực ra chỉ là ăn hiếp thiên tử» (15). «*Vua Lê chỉ còn biết chấp tay rủ áo mà thôi*» (16).

Nguyễn Thiếp vốn dòng dõi cự thủ nhà Lê, chứng kiến cảnh tượng ấy, tất chẳng khỏi đau lòng. Trước cơ sự đó, Nguyễn Thiếp hiểu rằng không thể nào xoay chuyển nổi tình thế nên cụ đã tìm con đường lui về ẩn dật.

Thực ra tâm trạng Nguyễn Thiếp cũng là tâm trạng chung của nhiều «kẻ sĩ» thời Lê - Trịnh.

Chuyện Nguyễn Thiếp từ quan về ở ẩn được «kẻ sĩ» khắp nước biết và tán tụng. Người ta ca ngợi việc làm ấy của Nguyễn Thiếp một mặt vì ngưỡng mộ thanh danh,

học vấn cụ, kính trọng tiết tháo cụ ; mặt khác hình như muốn lấy thái độ sống trong sạch, không bon chen danh lợi, xu phụ quyền thế của cụ để thức tỉnh bao «kẻ sĩ» khác đang mê muội trong cái vòng đó ?

Ngày nay nhìn lại thái độ xử thế của Nguyễn Thiếp dưới thời Lê - Trịnh, ta thấy thông cảm và có thể đồng tình.

Nguyễn Thiếp bản tính dôn hậu, thấm nhuần nặng tinh thần đạo học luân lý duy tâm Nho giáo, thích suy tưởng hơn là hành động. Với con người như cụ, ta khó đòi hỏi cụ phải có cái ý thức chống đối cường quyền của một Nguyễn Hữu Cầu, một Hoàng Văn Chất... Nguyễn Thiếp không dám nghĩ lời chuyện phản kháng triều đình, song cụ oán trách, phê phán. Cuối cùng, Nguyễn Thiếp thấy rằng không thể cứ kéo dài mãi cuộc đời một ông tri huyện mà chẳng giúp ích gì được cho dân nước. Cụ bèn từ quan, lên núi dựng nhà đọc sách. Cách giải quyết ấy chưa hẳn đã là «thượng sách», tích cực. Nhưng dù sao nó cũng biểu hiện một thái độ không đồng tình, phủ nhận của cụ đối với những kẻ cầm quyền bất chính. Đồng thời cũng nói lên nhân cách, đạo đức thanh cao của cụ.

Nếu cuộc đời Nguyễn Thiếp chỉ dừng ở đây thôi, thì với đức nghiệp, học hạnh hơn người của cụ như thế, tưởng cũng đủ để được thiên hạ mến phục. Song, có một sự kiện lớn khác đã đến với Nguyễn Thiếp, mang lại cho cuộc đời cụ một đổi thay có ý nghĩa hơn. Đây là việc Quang Trung mời và Nguyễn Thiếp ra giúp Tây-sơn.

Về vấn đề Nguyễn Thiếp cộng tác với nhà Tây-sơn, xưa nay được người ta bàn tán nhiều và ý kiến nói chung không thống nhất. Đương thời Nguyễn Thiếp, trước việc cụ ra làm quan cho Tây-sơn, có những người không tán thành, chê cụ. Đương nhiên là họ đứng trên quan điểm bảo thủ lạc hậu của nhà nho để phê phán Nguyễn Thiếp. Tiêu biểu cho số người này là Bùi Dương Lịch (17). Nhưng khi ấy cũng có không ít người ca ngợi Nguyễn Thiếp. Ví dụ như Trần Bá Lâm, tiền sĩ làng Văn-canh (Hoài-đức, Hà-tây) trong bài văn tế thay nhân dân huyện La-sơn tế Nguyễn Thiếp, đã viết :

...«*Ôi, người đời đều chê Tiên sinh. Ấy ai đã hiểu Tiên sinh. Chỉ Tiên sinh chưa kịp thi hành, Tây-sơn đã mất, Tiên sinh cũng mất theo. Thực là Tiên sinh không thể không có điều giận, mà người ta cũng không thể không tiếc cho Tiên sinh. Nếu không thế thì, với thực học ấy, với anh phong ấy, gặp thời đắc dụng há chỉ có thể mà thôi sao? Ấy thật là đáng giận vậy*» (18).

Ngày nay, nhận định về chuyện Nguyễn Thiếp ra với Tây-sơn, người ta thường bàn khoăn về động cơ của Nguyễn Thiếp. Có ý kiến cho rằng Nguyễn Thiếp đi với Tây-sơn là chân thành. Ngược lại, có ý kiến nói « Nguyễn Thiếp theo Tây-sơn cũng khôn lắm, nghĩa là cũng « tùy thời » đảo đẽ » ...

Riêng chúng tôi thấy Nguyễn Thiếp hoàn toàn không phải là con người cơ hội. « theo Tây-sơn vì Tây-sơn mạnh ».

Trong thế kỷ XVIII, phong trào khởi nghĩa Tây-sơn thắng lợi, quét đổ hết các thế lực vua chúa hủ bại cũ, dựng lập một triều đại mới. Đó là một sự kiện lịch sử vĩ đại. Ý nghĩa tiến bộ của phong trào Tây-sơn đối với chúng ta ngày nay không ai không thừa nhận và đánh giá cao. Thế nhưng, đối với đại bộ phận « kẻ sĩ » nhà nho thời ấy, biến cố Tây-sơn xảy ra như một cơn ác mộng, là một đòn dữ dội giáng vào hàng ngũ họ, làm rạn vỡ cả hệ thống tư tưởng của họ, gây một phản ứng dữ và đầy tội sự phân hóa sâu sắc trong hàng ngũ họ.

Sự phân hóa này thể hiện rõ ở thái độ của họ đối với nhà Tây-sơn. Ta thấy trừ một ít người thức thời, biết vận dụng chữ « thời », chữ « kinh quyền » một cách sáng suốt thì đi hẳn với Tây-sơn, như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... Còn hầu hết bọn họ nếu không chống Tây-sơn thì cũng bỏ trốn về nơi sơn dã, im hơi lặng tiếng. Riêng số « kẻ sĩ » chống Tây-sơn không phải ít. Mà chống kịch liệt. Có người cả nhà chống Tây-sơn như gia đình Phạm Đình Đạt ở Bắc-ninh (19), có người bị Tây-sơn triệu ra, đã uống thuốc độc chết, như viên tham tri chính sự Nguyễn Huy Trạc.

Một trong các động cơ thúc đẩy nhiều « kẻ sĩ » trong đám cựu thần nhà Lê chống Tây-sơn là do tính chất giai cấp phản động, tính chất bảo thủ, ngoan cố của ý thức hệ Nho giáo đã bám sâu vào tư tưởng, tình cảm họ, khiến họ trở thành « ngu trung » mù quáng.

Giữa tình hình « kẻ sĩ » căng thẳng vậy mà Nguyễn Thiếp ra cộng tác với Tây-sơn, phải nói là một thái độ đáng hoan nghênh, dù rằng quá trình theo Tây-sơn của Nguyễn Thiếp không dễ dàng, còn có nhiều phân vân, ngại ngùng, dè dặt, chậm trễ.

Trước hết, Nguyễn Thiếp không phải hạng « đồ nho tầm thường » xu thời nịnh thế, ai mạnh thì theo. Nguyễn Thiếp là người có nhân cách, chính kiến.

Thời Lê-Trịnh, họ Trịnh trái đạo, vua Lê hèn kém, Nguyễn Thiếp thời quan đi ở ẩn, nhưng tình cảm cụ vẫn tưởng nhớ nhà Lê. Khi Tây-sơn ra Bắc, lần lượt diệt Trịnh, xóa

bỏ triều Lê, đại phá giặc Thanh, giữ vững chủ quyền đất nước, xây dựng, củng cố chính thể mới. Tất cả diễn biến ấy, Nguyễn Thiếp đều được chứng kiến. Chính vì vậy tư tưởng cụ đã bị bước tiến của thời cuộc dần dần lay chuyển.

Ban đầu Nguyễn Thiếp chưa chịu chính thức cộng tác với Tây-sơn vì ở cụ còn chút lòng luyến tiếc nhà Lê. Đồng thời, đối với Nguyễn Huệ, viên « dũng tướng áo vải » trẻ tuổi từ đâu xa xôi đem quân đến, lật họ Trịnh, bắt Nguyễn Hữu Chỉnh, giết Vũ Văn Nhậm tựa thò tay vào túi lấy một đồ vật nhỏ, đức độ người này ra sao, cụ chưa hiểu rõ. Hơn nữa Nguyễn Thiếp sợ mang tiếng « thờ hai vua », sợ mất cái thanh danh bấy lâu vẫn được giới « kẻ sĩ » ngưỡng vọng. Vả lại lúc ấy tuổi cụ đã gần bảy chục, chí khí hăng hái « nhập thế » của một « kẻ sĩ » cũng nguội rồi. Nhưng, sau trận Quang Trung đánh tan quân Thanh, tài năng kiệt xuất, đức độ lớn lao của Quang Trung quá rõ, không nghi ngờ gì được. Quang Trung trở thành vị anh hùng cứu nước công lao hiển hách, xứng đáng là bậc thiên tử. Bấy giờ cơ nghiệp nhà Lê cũng đã hoàn toàn tiêu ma. Nguyễn Thiếp bèn quyết định ra làm quan cho Tây-sơn. Sự lựa chọn cuối cùng này thể hiện Nguyễn Thiếp là người có tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc. Trước kia Nguyễn Thiếp đi ở ẩn, lòng vẫn hoài niệm nhà Lê. Sau thấy Lê Chiêu Thống phản bội dân tộc đưa quân Thanh về xâm chiếm đất nước, Nguyễn Thiếp không chấp nhận nổi hành vi đó. Trong khi ấy thì Quang Trung đuổi quân Thanh, thu phục sơn hà. Nguyễn Thiếp theo Tây-sơn rõ ràng vì Nguyễn Thiếp có tinh thần dân tộc.

Thực ra, còn một nguyên nhân nữa khiến Nguyễn Thiếp ra làm quan với Tây-sơn là do cảm phục ân tình của Quang Trung đối với cụ.

Đúng là nhờ có lòng chiêu hiền đãi sĩ chân thành, tha thiết mà Quang Trung đã cảm hóa được Nguyễn Thiếp. Phải nói, Nguyễn Thiếp cố chấp quá. Quang Trung năm lần bảy lượt viết thư mời, rồi gặp gỡ trao đổi chí tình, song Nguyễn Thiếp cứ chần chừ mãi. Chỗ này kẻ cũng đáng trách Nguyễn Thiếp. Cụ có cái gì bảo thủ, gàn dở. Nhưng, qua đây ta mới thấy chính sách dùng người khéo léo, sáng suốt của Quang Trung.

Đối với kẻ mang tâm phản trắc như Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Văn Nhậm, Quang Trung thẳng tay trừ khử. Đối với người tài trí, thật bụng theo như Ngô Thì Nhậm, Quang Trung tin tưởng giao cho đảm nhiệm các công việc quan trọng. Đối với người có đạo đức, học

vấn, uy tín như Nguyễn Thiếp. Quang Trung kiên trì thuyết phục bằng được.

Có một vài nhà nghiên cứu quan niệm việc Quang Trung tôn trọng Nguyễn Thiếp «lời kéo Nguyễn Thiếp» chẳng qua vì «Nguyễn Thiếp có ảnh hưởng trong nhân dân ít nhiều», nên «lời kéo ông để lời kéo nhiều quan lại cũ của nhà Lê ở Thanh-Nghệ lúc ấy đang chống Tây-sơn kịch liệt».

Quả là Nguyễn Thiếp có uy tín trong hàng ngũ «kẻ sĩ», tranh thủ được Nguyễn Thiếp sẽ tranh thủ được nhiều người khác nữa. Tuy nhiên, nếu ta chỉ thấy khía cạnh ấy và xem việc Quang Trung tranh thủ Nguyễn Thiếp chỉ là một thủ đoạn chính trị, không thấy «thực tình đãi hiền» rất «thành thật» của Quang Trung thì không đúng. Như thế là hạ thấp Quang Trung.

Quang Trung đã tỏ ra có một tầm mắt nhìn xa trông rộng của một nhà chính trị lỗi lạc. Quang Trung hiểu rằng bắt tay vào xây dựng triều đại mới, cần phải có những «kẻ sĩ» học vấn uyên bác giúp đỡ, làm cố vấn. Cho nên Quang Trung thi hành chính sách trọng dụng «kẻ sĩ» rộng rãi. Lập sùng chính viện, quy định phép tắc học hành, giáo dục, rèn giũa nhân tài... Quang Trung chú ý phát triển văn hóa dân tộc, đặc biệt coi trọng chữ Nôm. Quang Trung đã giao cho Nguyễn Thiếp và một số người nữa dịch nhiều sách từ chữ Hán ra chữ Nôm. Dưới chính sách văn hóa tiến bộ của Quang Trung, Nguyễn Thiếp rõ ràng đã có những đóng góp đáng trân trọng. Cụ được Quang Trung khen ngợi nhiều. Bài chiếu của Quang Trung gửi cho Nguyễn Thiếp dẫn dưới đây là một chứng minh.

— «Chiếu cho Sùng chính viện trưởng, La sơn tiên sinh Nguyễn Khải Xuyền được biết :

«Nguyên kỳ trước diễn dịch các sách liêu học đã đệ tiến nộp. Kỳ này diễn dịch từ thư đã xong. Cộng được ba mươi hai tập ; trấn quan đã chuyển đệ về kinh tiến nộp. Trẫm đã từng xem. Tiên sinh giảng bản, phụ diễn, kẻ đã chăm chỉ. Những viên giúp việc là Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tổ Định, Bùi Dương Lịch đều có công.

«Vay đặc ban thưởng cỗ tiền một trăm quan, do trấn quan chiếu theo mà cấp, lĩnh để chung hưởng ân từ.

«Khi xong công việc bốn bề, trẫm nghỉ ngơi, vui ý đọc sách. Tiên sinh học vấn uyên bác, nề n

vi trẫm mà phát huy những ý thư, khiến ch^o bổ ích thêm.

Nay chiếu giao Tiên sinh việc giải thích ba kinh Thi, Thư, Dịch. Thử theo kinh văn và lập chủ mà lấy từng chữ, từng câu, diễn ra quốc âm : cứu xét tinh lưọng, để đọc cho hay. Tiên sinh nên thúc giục những viên hàn lâm Nguyễn Công, Nguyễn Thiện, Phan Tổ Định, Bùi Dương Lịch theo lệnh bản viện mà làm việc. Và nói với quan bản trấn giao cho hai ba mươi tên văn thuộc từ lại, giúp việc biên lục cho viện, để cho tiện công việc.

«Kinh thi thi dịch gấp đi. Dịch xong, soạn gửi trước để tiến nộp. Còn hai Kinh Thư, dịch sẽ gửi theo sau.

«Cần thận chớ chậm trễ».

Khâm tait ! Đắc chiếu.

Quang Trung năm thứ 5, ngày mồng 1 tháng 6 (1792) (20).

Tóm lại, Quang Trung là người quảng đại, cao minh. Nguyễn Thiếp gặp Quang Trung, được Quang Trung biết mời ra, nếu không, có thể hết đời cụ sẽ phải nương thân ưỡn phi chốn suối rừng.

Nguyễn Thiếp là một «kẻ sĩ» trí thức có tiếng tăm thời Lê — Trịnh, Tây-sơn. Tên tuổi cụ không những được người đương thời ngưỡng vọng và hậu thế cũng trọng. Sống giữa buổi làn Lê, lập tục sĩ phu hối nát cùng cực, nhưng cụ vẫn giữ được tiết tháo trong sạch. Trong lúc bao ông Nghè, ông Tham lao thân vào cầu phú quý, công danh một cách nhục nhằn, thậm chí mưu danh kiếm lợi bằng đàn áp, bóc lột quần chúng nông dân, thì Nguyễn Thiếp chẳng màng tước lộc. Trái lại, cụ hết sức băn khoăn, lo lắng thấy vận nước suy đồi và tỏ lòng thương dân, muốn tìm cách làm giảm bớt nỗi khổ sưu thuế, binh dịch cho dân (21).

Hơn nữa, Nguyễn Thiếp đã biết lựa chọn con đường đi đúng đắn nhất đối với một người trí thức khi đứng trước thời cuộc. Đó là con đường gần bó cùng dân tộc, nhân dân ; con đường hợp tác với một lực lượng chính trị tiến bộ nhất ở thời đại để được cống hiến giúp đời...

Trên tinh thần ấy, chúng ta trân trọng đánh giá đúng mức những gì tiến bộ mà Nguyễn Thiếp đạt tới, ghi dấu lại trong lịch sử tư tưởng nước nhà giai đoạn từ Lê — Trịnh sang Tây-sơn.

CHỮ THÍCH

1) Theo sách « *Hoàng Lê nhất thống chí* » Bản dịch của Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch. Văn học, 1970.

2) Trong bài « *Phối thuộc nội địa hàng binh chiến* » của Ngô Thì Nhậm thảo sau lúc chiến thắng quân Thanh, nói Tôn Sĩ Nghị đem hai mươi chín vạn quân sang xâm chiếm nước ta.

3) Đời xưa ai tài cao, đức cả, được kính trọng xem như thầy thì người ta tôn xưng là « *phu tử* ». Chữ « *Tiên sinh* » dùng để chỉ người có học vấn sâu rộng. Trong các chiếu, thư gửi cho Nguyễn Thiếp, Quang Trung đều gọi cụ là « *Tiên sinh* » hoặc « *phu tử* ».

4) Theo Phan Huy Chú — *Quan chức chí*.

5) Núi Thiên — nhận ở địa phận ba huyện Thanh-chương, Hương-sơn và La-sơn (Nghệ-an).

6) Những thư từ này hiện giờ vẫn còn, đã được Hoàng Xuân Hãn sao chép lại trong cuốn *La-sơn phu tử*. Nhà xuất bản Minh-tân Paris, 1952.

7) Núi Nghĩa-liệt, còn gọi là Rú-rum, ở bờ bắc sông Lam.

8) Số thơ văn này đã được Hoàng Xuân Hãn sưu tập khá đầy đủ ở cuốn *La-sơn phu tử*.

9) Chữ « *khán cận tư* » ông Hoàng Xuân Hãn dịch là « *nhìn và nghĩ* », (« *Sơn am nhìn và nghĩ* »). Thực ra « *Cận tư* » là « *Cận tư lục* », tên một bộ sách đời Tống, mười bốn quyển do Chu Hy và Lã Tồ Khiêm cùng soạn. Nội dung ghi lại những lời các « *tiên nho* » đời Tống: Chu Đôn Di, Trình Di, Trình Hiệu, Trương Tải.

10) Mặt chữ viết « *Nhạc Thốc* ». Nhưng ở Nghệ-an quen gọi là « *Nhạc sặc* » hoặc « *Nhạc trác* ». Hình núi giống con chim xòe cánh.

11) (12) (13) Trích trong một bài sớ Lê Quý Đôn dâng chúa Trịnh.

14) Những câu trong dấu nháy là lời Nguyễn Thiếp.

15) Lời Nguyễn Hữu Chỉnh. Theo « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

16) Theo « *Hoàng Lê nhất thống chí* ».

17) Bùi Dương Lịch (1757—1828), Đậu Hoàng giáp đời Lê. Dưới triều Tây-sơn được bổ Hàn lâm, làm việc dưới quyền Nguyễn Thiếp. Đến đời Gia long lại làm quan cho nhà Nguyễn, chức đốc học Nghệ-an. Không hiểu vì lý do gì Bùi Dương Lịch đã đả kích rất dữ Nguyễn Thiếp, đem việc Nguyễn Thiếp làm Sùng chính viện trưởng và việc cụ được Quang Trung

cấp thuế đình điền xã Nguyệt-ao làm lộc đường lão ra mĩa mai cay độc :

« *Nhất nguyệt-ao dân vô sở lại* »

« *Lục-niên thành thạch tự lưu ô* »

(Nghĩa là : *Làng Nguyệt-ao dân không chỗ cấy. Thành Lục-niên đá hầy còn như* — Thành Lục-niên, trên núi Thiên-nhận. Sùng chính viện được lập ở cạnh đó).

18) Theo bản dịch của Hoàng Xuân Hãn.

19) Em hai Đạt là tạo sĩ Phạm Đình Phan, em ba là tiến sĩ Phạm Đình Dữ, con trưởng là Phạm Duật, cùng vào núi mưu lật đổ Tây-sơn khôi phục nhà Lê. Năm 1789 sau khi quân Thanh đã bị đại bại, Lê Chiêu Thống chạy sang Trung-quốc. Phạm Đình Phan còn tụ tập dân binh hoạt động ở vùng Lạng-giang, thất bại, uống thuốc độc chết. Con thứ tư Đạt cũng đem hơn năm trăm hương binh nổi lên chống Tây-sơn, bị dẹp tan.

20) Theo bản dịch của Hoàng Xuân Hãn.

21) Trên *tạp chí Văn học* số 3—1974, tác giả bài « *Hoàng Lê nhất thống chí và sự thực lịch sử chung quanh việc Quang Trung phá quân Thanh* », khi đề cập tới Nguyễn Thiếp, đã nhận định Nguyễn Thiếp là người có « *tư tưởng độc khoét* » và dẫn mấy câu thơ sau đây của cụ để làm bằng cứ :

« *Làm quan không lộc đời này*

« *Đua nhau rong ruổi nào ai được gì*

« *Dân than tiền chẳng có thừa*

« *Sinh nhai chẳng khác chi là mủ xương* ».

Bốn câu thơ này do Hoàng Xuân Hãn trích dịch ở bài *Chu hành hữu cảm* (đi thuyền cảm xúc) Nguyễn Thiếp làm dưới thời Lê — Trịnh.

Tiểu rằng khi sử dụng bản dịch của Hoàng Xuân Hãn (trong *La-sơn phu tử*), tác giả bài « *Hoàng Lê nhất thống chí và sự thực lịch sử chung quanh việc Quang Trung phá quân Thanh* », không kiểm tra lại xem Hoàng Xuân Hãn dịch đã đúng chưa và cũng không tìm được toàn bài *Chu hành hữu cảm* của Nguyễn Thiếp để hiểu hết nội dung, ý nghĩa bài thơ; do đó bài thơ, đoạn thơ đã bị hiểu sai đi, và cụ Nguyễn Thiếp, con người vốn đạo đức tốt, có lòng ưu ái thương dân bỗng bị kết tội « *độc khoét* ».

Đề « *minh oan* » cho cụ Nguyễn Thiếp, đồng thời đính chính giúp chỗ sơ suất của tác giả bài báo nói trên, chúng tôi xin dịch lại bốn câu thơ của Nguyễn Thiếp :

Nguyễn văn chữ Hán:

« Khá kham cận đại quan vô lộ
Thao thao hạ nhất thủy năng cốc
Dân gian đảo xứ than tiền hoang
Châu huyện sinh nhai đẳng kê cân ».

Nghĩa là:

Phải chịu đời gần đây quan không bằng lộc
Mệnh mỏng xuôi ngược nào ai làm ra được
thóc gạo,
Khắp dân gian đến đâu cũng thấy than thở
tiền nong rỗng sạch,
Trong châu huyện, cảnh sinh sống như gặm
cái gân gà !

Lý đây Nguyễn Thiếp có dùng chữ "kê cân" = gân gà (diễn trong *Tam quốc chí*), muốn ví cuộc sống thời Cù (Lê-Trịnh) nó khó khăn, vô vị như nhá cái gân gà.

Ông Hoàng Xuân Hãn dịch chữ "kê cân" thành "mút xương". Phải chăng vì dịch không chỉ th xác, nên tác giả bài « *Hoàng Lê nhất thống chí và sự thực lịch sử chung quanh việc Quang Trung phá quân Thanh* », đọc thấy nói « mút xương », vội liên tưởng đến chuyện chằm mút, đục khoét gì đó, và đã kết luận Nguyễn Thiếp là người « có tư tưởng đục khoét » !

Nguồn gốc phát triển rục rở...

(Tiếp theo trang 15)

(26) Lê-nin. *Toàn tập*, tập 30. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1968, tr. 119.

(27) Lời Hồ Chủ tịch.

(28) Câu ca của đồng bào Quảng-bình, Vĩnh-linh trong những năm đánh Mỹ.

(29) Phạm Văn Đồng. *Dưới ngọn cờ của Tờ quốc và Chủ nghĩa xã hội*, chúng ta hãy vững bước tiến về phía trước.

Học tập 6-1975, tr. 10.

(30) Ăng-ghe-n. *Phép biện chứng của tự nhiên*, đã dẫn, tr. 383.

(31) Thơ Cao Bá Quát, nguyên văn chữ Hán như sau:

« Phá tặc dân hiểm tam tuế văn
Đằng vân do hận cầu thiên đế »

(32) Thư của Benjamin Franklin gửi Sarah Brach, ngày 26-1-1781.

(33) Phạm Văn Đồng. *Tờ quốc ta, nhân dân ta...* đã dẫn, tr. 125.

(34) Trích theo Báo *Quân đội nhân dân* 6-2-1973.

(35) Như trên.

(36) Lời của Thủ tướng Phi-đen Ca-xtơ-rô.

(37) Theo *Bản tin VNTTX* ngày 7-12-1970.

(38) Diễn văn của Ních-xơn đọc tại thành phố Ken-xốt bang Mít-xu-ri ngày 7-7-1971. Xem báo *Nhân dân* 9-7-71.

(39) Ních-xơn trả lời phỏng vấn của Xun Béc-giê, nhà bình luận đối ngoại của báo New York Times đầu năm 1971. Trích theo tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* 5-1971, tr. 91.

(40) Tay-lơ trả lời phỏng vấn của phóng viên báo *Sao và Vạch* ngày 14-5-1975. Trích theo báo *Quân đội nhân dân* ngày 3-7-1975.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT-NAM

TỪ « ĐẠI NAM ĐỒNG VĂN NHẬT BÁO » ĐẾN « ĐĂNG CỒ TÙNG BÁO »

QUỐC ANH

XUẤT hiện lần đầu vào nửa sau thế kỷ XIX. báo chí là một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ trong sinh hoạt xã hội nước ta. Sự xuất hiện những tờ báo đầu tiên bắt nguồn từ nhu cầu của bộ máy hành chính thực dân và nó cũng thực sự là một công cụ thống trị của đế quốc Pháp. Đó cũng chính là đặc điểm đầu tiên khi nói đến lịch sử sự ra đời của báo chí ở Việt-nam.

Cùng với hành trình xâm lược của thực dân Pháp, lịch trình của báo chí cũng lan dần từ Nam ra Bắc. Tờ báo thứ nhất xuất hiện ở Bắc-kỳ muộn hơn ở Nam-kỳ gần một thế kỷ. Nếu như « ngôi tiên chỉ » trong làng báo miền Nam thuộc về tờ *Gia-dịnh báo* ra đời vào năm 1865 thì ở ngoài Bắc nó thuộc về tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* (mà sau đó có một thời còn gọi là *Đăng cồ tùng báo*).

Giới thiệu lại tờ *Đại Nam đồng văn*, một mặt chúng tôi muốn góp thêm vài nét phác họa vào bức tranh toàn cảnh về sinh hoạt văn hóa tư tưởng ở xã hội miền Bắc nước ta cuối thế kỷ XIX đầu XX ; mặt khác cũng đề tỏ đậm thêm cho cái đặc điểm đã nói ở trên và nhân tiện cũng đính chính lại một đôi điểm từ trước tới nay đánh giá chưa đúng về tờ *Đăng cồ tùng báo*.

Tờ Quan báo thứ nhất ở Bắc-kỳ : « Đại Nam đồng văn nhật báo »

Những trang đầu tiên của lịch sử báo chí Việt-nam cũng đồng thời với những trang đầu tiên của lịch sử cận đại nước ta mà mở đầu bằng cuộc viễn chinh xâm lược của thực dân Pháp. Đó là thế hệ của những tờ công báo (bulletin

officiel) in bằng chữ Pháp lưu hành trong đội quân chiếm đóng và các quan chức thuộc địa. Cũng giống như ở Nam-kỳ, ngay sau khi đoạt được thành Gia-dịnh và biến nó thành bàn đạp để mở rộng ách chiếm đóng ra khắp Lục tỉnh, bản doanh của quân viễn chinh đã cho ra đời tờ báo đầu tiên mà chỉ riêng tên gọi cũng đủ lột tả bản chất của nó : tờ *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine* (Công báo của đội quân viễn chinh xứ Nam-kỳ) (1) ; ở Bắc-kỳ chỉ vài tháng sau khi hiệp ước Harmand (1883) áp đặt quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc và Trung-kỳ thì tờ *Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin* (Công báo của nền bảo hộ Trung và Bắc-kỳ) cũng được xuất bản và số đầu tiên của nó được dùng để đăng tải các văn kiện đầu hàng của triều đình Huế.

Song, nhu cầu của nền thống trị thuộc địa đòi hỏi phải có những tờ báo dành riêng cho dân bản xứ mà trước hết là tầng lớp trí thức, quan lại và những người cầm đầu các làng xã. Do đó bọn thực dân cho ra đời những tờ công báo in bằng chữ Hán hoặc chữ quốc ngữ mà người đương thời quen gọi là « quan báo ». Ở Nam-kỳ, theo một nghị định đề ngày 1 tháng tư năm 1865, tờ *Gia-dịnh báo* được ra đời và in bằng chữ quốc ngữ (2). Ở Bắc-kỳ, hơn hai chục năm sau, mượn tay một chủ nhà in người Pháp chính quyền bảo hộ cũng cho ra tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*.

Thực ra, trước tờ *Đại Nam*, ở ngoài Bắc đã từng lưu hành một tờ báo in bằng chữ Hán dành cho người bản địa. Đó là tờ *Bảo hộ Nam dân*, một tờ báo tư nhân mà kẻ chủ trương (De Cuers) đồng thời cũng là giám đốc một tờ báo tiếng Pháp có thể lực nhất

lúc bấy giờ, tờ *Le Courrier d'Haiphong* (Tin Hải-phòng) (3). Được thống sứ Bắc-kỳ Parreau cho phép, số 1 của tờ *Bảo hộ Nam dân* ra ngày 8-7-1888. Mặc dầu tờ báo này có mục đích tôn chỉ là "đề phụng sự cho quyền lợi của nước Pháp ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, dạy cho dân An-nam biết kính phục chính phủ Cộng hòa Pháp và những đại diện của họ, làm an lòng và bớt sự thù hằn của dân..." (số 1), nhưng vì vốn là một tờ báo của tư nhân nên cuối cùng nó cũng sai phạm vào những yêu cầu chính trị mà nền thống trị thực dân không thể chấp nhận được. Cho nên, ra được vài số thì nó phải tự đình bản sau khi chỉ báo đã thu được một món tiền to nhờ việc dựa vào chính quyền bắt ép các làng xã phải mua báo (4).

Những sự việc xảy ra quanh tờ *Bảo hộ Nam dân* là một bài học khiến cho bọn thực dân càng thấy cần phải nắm chặt lấy mọi công cụ thông tin tuyên truyền và cần phải xúc tiến cho ra một tờ báo do chính quyền thực dân trực tiếp chi phối.

Theo báo cáo của giám đốc học chính Pháp ở Trung và Bắc-kỳ năm 1900, thì ngay sau khi De Lanessan nhậm chức (1891), cùng với việc mở những khóa học cho người Âu tìm hiểu chữ Hán, thì viên Toàn quyền này cũng xúc tiến việc cho ra một tờ báo nhằm thâm nhập vào dân bản xứ. Sau thể hệ các đô đốc chinh phục đất đai bằng súng đạn, De Lanessan chính là một trong những viên toàn quyền dân sự đầu tiên đã vạch chính sách cho công cuộc chinh phục dân tộc bị trị bằng văn hóa và tư tưởng. Đối với y một tờ báo giờ đây không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ nghèo nàn thuần túy có tính chất thông báo công văn, tin tức ... mà nó phải mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác, trở thành một công cụ lợi hại nhằm thuyết phục và tập hợp những người ủng hộ nền thống trị của người Pháp, trước hết là lớp trí thức có danh vọng của dân tộc bị trị. *Đại Nam đồng văn nhật báo* ra đời gần liền với ý đồ đó. Để đạt được mục đích trên De Lanessan giao việc trông nom tờ báo này cho một người thân tín, một chủ nhà in nổi tiếng đương thời là F.H. Schneider. Vốn là một viên quan hưu của chính quyền thực dân, Schneider sau đó trở thành một nhân vật có thể lực và ảnh hưởng nhất đối với giới báo chí lúc đó. Y thực sự trở thành «tên cai thầu» trên lĩnh vực văn hóa, trước hết là báo chí. Tất cả những tờ báo lớn, những ấn phẩm quan trọng suốt từ Nam ra Bắc đều có dấu vết của y. Đám bồi bút cho Pháp như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh ... thường tôn

y là «cha đỡ đầu của báo chí nước Nam». Và về danh nghĩa tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* do Schneider chủ trương.

Đại Nam đồng văn nhật báo ra hàng tuần và in hoàn toàn bằng chữ Hán bởi lẽ lúc này ở ngoài Bắc chữ quốc ngữ chưa được phổ biến rộng như ở Nam-kỳ mà mới chỉ thấp thoáng trên những trang kính hờn của giáo dân.

Hiện nay bộ sưu tập có lẽ là duy nhất của tờ báo này được tàng trữ ở Thư viện Khoa học Xã hội, nhưng chỉ có từ năm 1895 đến 1906 ký hiệu A745 (1-6). Số báo xưa nhất của bộ sưu tập này là số 171 ra ngày 27-1-1895. Và như thế là thiếu mất 170 số đầu nên chưa rõ ngày sinh tháng đẻ của nó.

Theo Dương Quảng Hàm trong «*Việt-nam văn học sử*» thì tờ *Đại nam* xuất hiện lần đầu vào năm 1892, còn Trần Huy Liệu trong khi «giới thiệu lịch sử báo chí Việt-nam» thì ấn định vào năm 1893. Song, cứ bắt đầu tính từ số báo sớm nhất hiện còn giữ (27-1-1895) lần ngược trở lên đều đặn mỗi tuần một số thì có thể là tờ báo này đã ra đời sớm hơn vào năm 1891, tức là năm Thành-thái thứ ba (5).

Đại Nam đồng văn nhật báo ra mỗi số 8 trang, có giá bán là 2 «nguyên» và được phát hành rộng rãi khắp Bắc và Trung - kỳ. Theo bản báo cáo của Giám đốc học chính đã nói trên (6) thì vào những năm 1894, 1895 số lượng bản in (tirage) là 9.000 và đến năm 1905 thì lên tới 16.000 bản, một con số đáng kể so với các tờ báo có mặt lúc đó (thí dụ tờ *Gia-dịnh báo* năm 1897 số lượng chỉ là 3.000 bản in). Trang bìa của tờ báo in hình «tứ linh» (long, ly, quy, phượng) ở bốn góc châu đầu vào dòng chữ *Đại Nam đồng văn nhật báo* bị kẹp giữa hai hàng chữ triện «*Chính phủ tân hiệu*» (Bản in của chính phủ) và «*Từ lâm bác lãm*» (Rừng chữ đọc cho hiểu rộng).

Mục đích và tôn chỉ của tờ báo này có thể thấy được qua một vài đoạn ngắn in trên báo dưới đây :

«Bồn cục đặt ra đề rộng kiến văn, giúp chính thể, một việc gì, một lời gì cũng đăng trên mặt báo do quý phủ kiểm duyệt cho phát hành ...»

«... Theo tờ thông tư của Nha kinh lược, đặt tờ báo cốt để rõ thể nước và hiểu tình dân, không phải cốt ở chuyện giấy mực mà thôi, các việc chính trị, kinh tế, xã hội, văn học đều chép đăng báo... Mong rằng ngoài tờ thông tư ra chuyện cháu ngoan con thảo... đều được trình duyệt, sẽ giao nhà in lựa đăng trên mặt báo» (7).

Như vậy, rõ ràng tờ báo này là một công cụ ngôn luận của nhà nước bảo hộ, thông qua Nha kinh lược lúc này do Hoàng Cao Khải nắm giữ. Đối tượng chính của nó là các nhà nho và theo ký ức của cụ Huỳnh Thúc Kháng thì nó « chỉ phát hành trong quan giới » (8).

Chúng tôi chưa có điều kiện đọc sâu vào bộ sưu tập hàng trăm số của hơn một chục năm báo mà chắc chắn đó là một kho tư liệu rất phong phú về bộ mặt xã hội miền Bắc nước ta trong những năm đầu Pháp đặt ách bảo hộ. Tuy vậy chỉ cần lướt qua các trang báo cũng có thể rút ra được một nhận xét dễ thấy là: so với lứa đồng niên trong báo giới Nam-kỳ như *Gia-định báo* và kể cả *Nóng-cổ mìn dâm* (9), thì *Đại Nam đồng văn nhật báo* có nội dung phong phú hơn nhiều.

Vì đương thời đây là cơ quan ngôn luận duy nhất ở cả Bắc và Trung-kỳ nên tờ báo này đã thu hút được nhiều bài vở của những nhà nho quen thuộc và có danh vọng lúc đó như Vũ Phạm Hàm, Phan Kế Bính, Kiều Oánh Mậu, Chu Mạnh Trinh... và cả Phan Chu Trinh nữa (10). Việc trông nom bài vở của tờ báo được giao cho Đào Nguyên Phổ và Hàn Thái Dương.

Về nội dung, ngoài những mục thường có ở một tờ quan báo như « *Ngọc điệp thân minh* » (đăng những nghị định, sắc lệnh của Toàn quyền thống sứ), « *Quan lại thuyền chuyển* » « *Quan lại thăng thưởng* », « *Các tỉnh hóa giá* » (giá cả thị trường các nơi), « *Cải chính xã danh, tán lập xã hiệu* », « *Đông-dương tông thống nghị định* » hoặc « *Điện âm vưng dịch* » (tin tức qua điện tín)... tờ báo còn có rất nhiều bài khảo sát về thi cử, hương thôn, ruộng đất, phong tục tín ngưỡng, thuế khóa, đề điều... các bài văn sách, biếu chế của quan lại, nho sĩ có tiếng tăm... Sau này tờ báo còn mở rộng giới thiệu những bài phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật phương Tây, tất nhiên nhằm ca ngợi văn minh của nước Pháp và công cuộc « khai hóa » của người Pháp ở Việt-nam. Nhiều bài giới thiệu về cơ khí, điện khí, hóa học, sinh vật học... với những bản kèm minh họa và danh từ la tinh mới lạ ngày càng góp mặt thường xuyên trên mặt báo. Những bản dịch sách báo phương Tây cũng được giới thiệu ngày càng nhiều. Ngoài ra tờ báo này còn có chức năng bước đầu giới thiệu và phổ biến chữ quốc ngữ (từ số 273 có hàng loạt bài nói về lợi ích dạy chữ quốc ngữ)... Tóm lại, về nội dung tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* đúng như nhận

xét của Dumoutier « nó cùng một lúc vừa là cơ quan giáo dục vừa là một phương tiện chuyển chở những tư tưởng của nước Pháp » thâm nhập vào dân chúng bản xứ.

Về bản chất của tờ *Đại Nam* cũng như toàn bộ chính sách báo chí của đế quốc Pháp thời kỳ này, chúng ta có thể đọc lại nhận xét của nhà cách mạng Phan Bội Châu trong « *Việt-nam vong quốc sử* » :

« Người Pháp lại còn một thứ pháp thuật, đã vét được tiền bạc lại còn ngu muội đối lừa người trong nước ; người Pháp đặt hai báo quán là tòa nhật báo Đại Pháp, hai là tòa nhật báo Đại Nam (chỉ hai chữ Đại Nam cũng đã rõ là kỳ tuyệt. Việt-nam đã minh bạch hiển nhiên là không có nước rồi còn « Đại » vào đâu ? Người Pháp định dối lừa ai ? Dối trời ư ?) đều ở chỗ toàn quyền Đông kinh (Tonkin). Tòa báo Pháp do người Pháp chủ trì trong tờ giấy báo nói trời nói đất gì chỉ riêng người Pháp biết, không cho người Việt hỏi qua. Tờ báo Nam do người Nam phân ty mà người Pháp làm chủ tịch, lại chọn những đứa tặc tử vô liêm sỉ, được mấy đồng bạc lại tôn người Pháp như thiên thần, như cha mẹ, đứng ra cầm bút phụng thừa... Người Pháp ra một lệnh gì, lệnh chưa kịp thi hành thì bài báo của chúng đã hết lời tán dương quý bảo hộ, người Pháp duyệt qua, vuốt râu nói « Tốt ! Tốt ! » mới được đăng báo ; nếu có những lời dị nghị đụng chạm đến thời chính, khẩu khí bi phẫn về thời sự, mặc dầu văn hay chữ tốt, ngay thẳng nhiệt thành đến đâu, nửa chữ cũng không dám cho vào báo. Những việc như thế, há chẳng phải cần cho người ta tai điếc mắt tối ư ?... Tờ báo in xong gửi bưu điện đến các phủ huyện, xã thôn đòi nộp tiền mua báo... mỗi tháng chuyển nộp đồn cho người Pháp đến mấy vạn bạc, đối với người Nam thật là như xem trời trong sương mù vậy, há chẳng đáng cười ư ? » (11).

... *Đại Nam đồng văn nhật báo* ra đều đặn một tháng 4 kỳ cho đến hết số 792 thì gặp lúc xã hội miền Bắc nước ta, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng có những biến động quan trọng...

Từ số 793 : Đăng cổ tụng báo (phải chăng của Đông kinh nghĩa thực ?)

Số đầu của *Đăng cổ tụng báo*, chính là số 793 của tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*. Xuất hiện giữa lúc không khí của cuộc đấu tranh yêu nước trên mặt trận văn hóa tư tưởng đang sôi động, trên mặt báo lại đăng tải một số bài vở của các nhân vật tham gia Đông kinh nghĩa thực, rồi lại biến mất trong không

khí không bỏ gặt gao của kẻ thù, tờ *Đảng cổ tùng báo* đã để lại trong ký ức, ấn tượng của những thế hệ sau như là một bộ phận của phong trào yêu nước. Thậm chí ngay đến một số nhà viết sử lão thành cũng khẳng định rằng "cơ quan ngôn luận của Đông kinh nghĩa thực là tờ *Đảng cổ tùng báo*" (Tôn Quang Phiệt) hoặc dè dặt hơn thì "những bài đăng trong báo tuy có nhiều khuynh hướng khác nhau nhưng điểm nổi bật vẫn là kêu gọi mọi người yêu nước, đoàn kết, bỏ lối học khoa cử và lễ tục phong kiến, theo đòi học mới và mở mang công thương theo con đường tư bản chủ nghĩa" (Trần Huy Liệu) (12)...

Đồng ý với sự đánh giá ấy chúng ta sẽ thật khó lý giải được cái khâu gạch nối giữa 792 số *Đại Nam đồng văn nhật báo* mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên với hơn 30 số báo tiếp theo kể từ số 793 trở đi có thêm phụ đề *Đảng cổ tùng báo*!

Nhưng, nếu chúng ta được tận mắt đọc những tờ *Đảng cổ tùng báo* thì chúng ta sẽ thấy một ấn tượng, một nhận xét khác hẳn. Bộ sưu tập đầy đủ nhất hiện nay nằm ở Thư viện Viện Sử học (gồm 29 trên 34 số, ký hiệu Vv14.15) cho thấy tờ *Đảng cổ* cần được đánh giá lại cho đúng với thực tế.

Đảng cổ nghĩa đen là "đánh trống" (13). Người cầm dùi khua trống *Đảng cổ* là Nguyễn Văn Vĩnh. Về lai lịch tờ báo, Nguyễn Văn Vĩnh kể lại rằng: « Năm 1906 tôi được cử vào phái bộ sang dự cuộc đấu xảo Marseille. Gian hàng của Bắc-kỳ dựng ở tiền (mặt trước) gian hàng của báo *Le Petit Marseillais*. Ông chủ tờ báo ấy muốn làm quảng cáo cho báo mình đã khuôn cả tòa báo vào trong trường đấu xảo... Hằng ngày tôi thấy cái cảnh hoạt động trong tòa báo ấy mà thêm: máy chạy ầm ầm, phóng viên đi lấy tin tới tấp. Tôi thấy như tôi đắm mê về cái nghề làm báo... Tháng Février năm 1907, tôi về nước đem chuyện làm báo nói với ông Đỗ Thận, ông này khi ấy đang làm báo cho ông Schneider chủ nhà in... Sau một cuộc thương thuyết... mà kết quả là ông Schneider quyết định đổi tờ quan báo *Đại Nam đồng văn nhật báo* ra làm *Đảng cổ tùng báo* " (14).

Cần nói thêm rằng chính chủ báo Schneider trong lời chào đầu cho tờ *Đảng cổ* cũng khoe ngay rằng tờ báo sẽ không còn là một tờ quan báo nữa mà « nay cải ra làm một trường nhật báo *thực tự do* » (số 793) (!)

Ngày thứ năm 23 tháng Ba năm 1907, tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* vẫn tiếp tục ra số 793. Văn trang bìa có hình tứ linh châu đầu vào tên báo, vẫn chữ *Đại Nam đồng văn* bị kẹp giữa hai hàng tiêu ngữ « *Chánh phủ lân*

hiệu » và « *Từ lâm bác lãm* ». Duy chỉ có thêm 4 chữ *Đảng cổ tùng báo* và mấy dòng khẩu hiệu « *đồng tâm cộng lực* » (cùng lòng che chở cho nhau), « *hợp lực tương trợ* » (hợp sức giúp nhau), « *chí duy nhất* » (chí chỉ có một), « *nghiệp duy cần* » (chăm chỉ làm việc). Tất cả đều bằng chữ Hán.

Ruột báo thì in bằng cả hai thứ chữ Hán trên trang lẻ và quốc ngữ trên trang chẵn xen kẽ nhau bắt đầu đánh số từ trang 1.

Những khẩu hiệu thời thượng in trên bìa báo cùng với bài vở in trong ruột báo đã sớm đưa tờ *Đảng cổ* chen vào cái không khí chính trị và văn hóa của năm Đông kinh nghĩa thực (1907). Bản thân chủ bút của nó (Nguyễn Văn Vĩnh) cũng chân trong chân ngoài tham gia một số hoạt động như bình văn, diễn thuyết... của Đông kinh nghĩa thực. Trên mặt báo những bài vở đang lưu hành trong phong trào này cũng được đăng tải. Ví như: thơ của Kiều Oánh Mậu trong mục « *Tập thơ, phú, ca, rạo* » (số 796, 18-4-1907), « *Cáo hù lạn văn* » ký tên Yên-sĩ-phi-lí-thuần (số 803, 11-7), « *Bài ca khuyên người An-nam nên học chữ quốc ngữ* » (số 806, 26-7), « *Bài ca khuyên người di tu* » ký tên I-tục-tử (số 816, 15-9). Dưới những tên hiệu như Tân Nam Tử, NVV, V. và cả cái tên đội lốt đàn bà Đào Thị Loan, chủ bút tờ báo cũng viết nhiều bài hòa giọng với thời cuộc đề hô hào « *Lập công ty buôn bán Annam* » (số 793, 794), « *Duy tân* » (số 821), « *Hợp quần* » (số 821)...

Chính cái vỏ « *canh tân* » ấy đã đánh lừa và thu hút không ít sự ngưỡng mộ của một số nhà nho yêu nước có tư tưởng cải cách đương thời (15).

Nhưng, khi đọc kỹ vào toàn bộ bài vở của *Đảng cổ* thì ta sẽ thấy được cái cảm giác không thể dung hòa được giữa nội dung có tính chất cơ hội của tờ báo với nội dung có tính chất yêu nước của phong trào Đông kinh nghĩa thực.

Giữa tờ báo và thời cuộc có thể thấy đôi điểm gặp gỡ nhau. Đó là những lời hô hào thực nghiệp, chống những thói tục, mê tín dị đoan, kêu gọi hợp quần hợp tác, cổ động chữ quốc ngữ... Nhưng đến cái tiêu chuẩn cơ bản nhất là *tinh thần yêu nước chống Pháp* thì hoàn toàn khác hẳn.

Về « *lòng yêu nước* », *Đảng cổ tùng báo* chỉ có thể quan niệm được rằng « *làm giàu lấy giờ tức là ái quốc* » đấy. Tiền còn trong tay người An-nam thì sau này còn có nghề mà làm được, chứ tiền sang tay chủ khách hết cả rồi, thì đến nỗi người An-nam chết đói sau chỉ trông kẻ chết đói trước thôi » (16). Đó

chính là tiếng nói bập bẹ đầu tiên của cái gọi là « lòng ái quốc, ái quần » mà giai cấp tư sản Việt-nam sẽ làm âm ỉ trong các phong trào « tẩy chay » sau này. Đó hoàn toàn không phải là tiếng nói yêu nước tự lập tự cường của các nhà nho tiến bộ trong Đông kinh nghĩa thực.

Bên cạnh một vài điểm son của những bài thơ văn tuyên truyền yêu nước của Đông kinh nghĩa thực là cả một rừng chữ (từ làm) đen ngòm tư tưởng phục Pháp, ca ngợi công ơn khai hóa của bọn thực dân, đã kích những người yêu nước chống Pháp. Vương Bích Đào, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Tân Bình là những cây bút thường trực cổ động cho tư tưởng này.

Trần Tân Bình, tri phủ Hoài-đức sau chuyển « Tây du » về đã hô hào trên mặt báo: «... Có một điều này ta phải ghi vào lòng. Là: ta phải theo cùng nước Đại Pháp, trước nữa tại là nguồn văn minh ở nước ấy mà ra, sau nữa là ta thế nào cũng không bỏ được nước Pháp mà ta chỉ trông cậy được vào đấy mà thôi... Nước Đại Pháp đến đây giúp ta. Nước Đại Pháp giờ tay dắt ta, ta nên cầm lấy tay mà đi. Xin chớ đừng làm như con trẻ, không chịu học mà muốn hay chữ » (số 799, 9-5).

Hoặc như Vương Bích Đào làm thơ phú đề tán tụng kẻ thù, chữ rủa những người chống Pháp: « Nay Đại Pháp ra làm mở trí. Nay nhà nước mở đường trung hậu, muốn cho mình nói giống Thái Tây, tờ khôn đẹp mặt cả thầy, ở lâu quen việc đồ tay chủ nhà; rồi mặt sát những nhà cách mạng đang hoạt động ở hải ngoại: « Lũ sù khấn gói một mình, nay Thanh, mai Nhật kia Anh khó lòng... Quê người lẻo đẻo đường xa, thuyền nan chống với phong ba được nào » (số 794, 25-4) hoặc « đại nhớ lúc Tây-sơn vô đạo, vua Gia-long cần cứu Thái Tây... Lấy thầy Pháp mà theo mà dựa, cổ noi theo kèn cựa bằng người... » v.v...

Rất những điều mà sau này hơn một chục năm, chúng ta sẽ gặp nhan nhản trên tờ *Nam Phong* của Phạm Quỳnh.

Trở lại với tôn chỉ và mục đích của tờ báo ta càng thấy rõ vai trò của tờ *Đàng cổ tùng báo* tuy có nhuốm chút ít phong khí của thời tiết chính trị đương thời, song trước sau vẫn không chệch khỏi cái tiêu ngữ mà nó công khai đóng triện trên mặt tờ báo: « Chánh phủ tân hiệu ».

Schneider trong lời ngữ cũng đọc giả nhân ngày khánh tên *Đàng cổ* cũng nói rõ rằng: « Hễ hai giống (Pháp — Việt) còn gắng sức kéo mỗi bên một ngả thì còn không thành cơ cục gì được; phải hai bên cùng hợp sức lại, cùng

cố gắng một bề thì mới nên công cuộc sau được... »

Chương trình ta là : làm hết sức làm, nhưng hai tay làm một việc, chớ có tay nọ eo, tay kia kéo lại, hợp sức tương trợ, đồng tâm cộng tế (số 793). Đặt tờ báo trong khung cảnh của những năm đầu tiên của thế kỷ 20, ta thấy nó hoàn toàn phù hợp với một đường lối chính trị mới mà thực dân Pháp bắt tay vào thực hiện sau khi đã dẹp tắt phong trào kháng chiến của những sĩ phu Cần vương yêu nước. Đó là đường lối chính trị nhằm ổn định và khai thác thuộc địa mà trong đó mối quan hệ giữa bọn thống trị ngoại bang và dân tộc bị cai trị được che giấu dưới cái vỏ giả dối: « hợp tác ». Và tính chất cơ hội, lập lờ hai mặt của tờ *Đàng cổ* cũng bắt nguồn từ đấy.

Một lý do nữa khiến chúng tôi càng tin rằng *Đàng cổ tùng báo* hoàn toàn đứng ngoài rìa tổ chức Đông kinh nghĩa thực vì trong số báo ngày 25 tháng tư thấy tin « Trùng Đông kinh nghĩa thực thành lập » được đăng trong mục « Chuyện vặt Hà-nội » một cách sơ sài giống như khi nó đưa tin về Mai Lâm nghĩa thực (số 821) hoặc Ngọc xuyên nghĩa thực (số 822).

Về mặt nghiệp vụ, phải nói rằng *Đàng cổ tùng báo* là một bước tiến đáng kể trong nghề làm báo. Cách đưa tin nhanh gọn đảm bảo tính thời sự, nội dung phong phú hơn, tầm mắt cũng vươn xa hơn với mục « Điện báo hoàn cầu » đăng tin tức thời sự thế giới. Chữ quốc ngữ với thể văn tường thuật, nghị luận đã được dùng khá thông thoát hơn hẳn so với những tờ báo quốc ngữ ở Nam-kỳ hồi đó. Nội dung tờ báo cũng mở rộng hơn khuôn khổ của một tờ quan báo với những mục như « Tập thơ, phú, ca, rao », mục « Nhời đàn bà ». Một số bài ngụ ngôn của La Fontaine do Nguyễn Văn Vĩnh dịch cũng được giới thiệu trên những số báo cuối cùng...

Trong hơn 8 tháng liền, *Đàng cổ tùng báo* ra được 34 số. Phát hành qua số 826 ngày 11-11-1907 thì tiếng trống *Đàng cổ* bỗng nhiên ngừng bật. Đó cũng chính là lúc Đông kinh nghĩa thực đang trải qua cơn khủng bố. Song số phận của *Đàng cổ tùng báo* không phải là số phận của Đông kinh nghĩa thực. Các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... lần lượt bị bỏ ngục. Còn Schneider vẫn yên ổn bỏ vào Nam làm *Lục tỉnh tân văn* và Nguyễn Văn Vĩnh thì lặng lẽ chuyển sang viết cho tờ báo chữ Pháp *Notre Reue* (Tập chí của chúng ta) và cùng với Dufour mở một nhà in để chờ thời.

Tóm lại, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng *Đàng cổ tùng báo* đứng ngoài Đông kinh

nghĩa thực và khuynh hướng chính trị của nó chẳng những không cùng đường với những người yêu nước mà nó còn sớm bộc lộ tính chất nô dịch để khi có điều kiện sẽ trở thành khuynh hướng chính thống của nền báo chí thuộc địa. Điều mà sau đó hơn 5 năm, chủ bút tờ *Đăng cổ* sẽ chứng minh và hiện nguyên hình trên tờ *Đông-dương tạp chí* (17). Còn sự có mặt của những thơ văn yêu nước của phong trào Đông kinh nghĩa thực trên tờ báo là một hiện tượng văn thường thấy trong lịch sử báo chí nước ta trước khi xuất hiện dòng báo chí yêu nước và cách mạng. Không có cơ quan ngôn luận riêng, những người cầm bút yêu nước luôn tìm cách lợi dụng những kẽ hở của báo chí thực dân nhằm truyền bá những tư tưởng tiến bộ của mình. Vả lại, Đông kinh nghĩa thực, một phong trào văn hóa yêu nước hoạt động công khai cũng là một điều bất ngờ, không lường trước được đối với bọn

thực dân. Cho nên, mới được hơn nửa năm hoạt động, Đông kinh nghĩa thực lập tức bị kẻ thù thẳng tay bóp chết, đồng thời chúng cũng thắt chặt lại chính sách thống trị trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, ngăn ngừa mọi nguy cơ đe dọa nền thuộc địa của Pháp.

Sau vụ Đông kinh nghĩa thực; không chỉ riêng tờ *Đăng cổ* phải thu dùi xếp trống, ngay cả tờ *Đại việt tân báo* của E. Ba-but (18) cũng phải đóng cửa. Đến lúc này, chủ trương của bọn thực dân là quy tắt cả báo chí về một mối do chúng trực tiếp nắm giữ nhằm bịt mọi khe hở hợp pháp cho các hoạt động văn hóa yêu nước. Báo chí ngoài Bắc từ đó được thay thế bằng tiếng nói chính thống và nghèo nàn của một tờ công báo trực tiếp do phủ Thống sứ nắm giữ. Đó là tờ Việt-nam quan báo (1907 — 1908) sau đổi thành Việt-nam công báo (1909 — 1912).

III — 1975

CHÚ THÍCH

(1) Do thủy sư đô đốc Bonard cho phát hành từ ngày 29-9-1861. Người điều khiển trực tiếp 20 số đầu là đô đốc Charner. Tờ công báo ra hàng tuần và sau đó biến thành tờ công báo của Nam-kỳ, rồi Đông-dương.

(2) Từ 1869 tờ báo được chuyển qua tay Trương Vĩnh Ký trông nom và tồn tại cho đến những năm đầu thế kỷ 20. Thực ra trước *Giáo-dịnh báo*, ngay từ lúc mới chân ướt chân ráo đặt chân lên Nam-kỳ bọn thực dân đã cho ra một tờ báo bằng chữ Hán mà trong thư mục của Henri Cordier dịch là « *Bulletin des Communes* » (Công báo làng xã). Tờ báo ra năm 1862 tồn tại được bao lâu chưa rõ.

(3) Tờ báo chính trị của tư nhân xuất hiện đầu tiên ở Bắc-kỳ, tiếng nói của thế lực tài phiệt dân sự, số 1 ra ngày 19-9-1886.

(4) Về tờ *Bảo hộ Nam dân* chúng tôi dựa vào cuốn « *Lịch sử báo chí Việt-nam từ khởi thủy đến năm 1930* » của Huỳnh Văn Tông, Trí Đăng, Sài-gòn 1973.

(5) Điều này phù hợp với Nguyễn Thiều Dũng trong khi phê phán cuốn « *Dã sử* » của Hồ Đắc Ý căn cứ vào câu « *Mở tờ báo kỷ này (tháng sáu nhuận năm Nhâm-thìn — 1892) thì vừa tròn một năm* » để kết luận *Đại nam đồng văn nhật báo* có từ tháng sáu năm 1891 (Nguyễn Thiều Dũng — *Một vụ án văn học: Dã sử hay Đại Nam đồng văn nhật báo?* « *Bách Khoa* » số 337 ngày 14-9-1972, tr 41, 42).

(6) Dumoutier — *Rapport du Directeur de l'Enseignement français en Annam et du Tonkin en 1900*. Hanoi, 1900.

(7) Nguyễn Thiều Dũng — tài liệu đã dẫn.

(8) Huỳnh Thúc Kháng — *Một vài chuyện đáng chép trong làng báo nước ta lúc mới ra đời ba bốn mươi năm về trước*. *Tiếng dân* số 318 (10-8-1935).

(9) Tờ báo tư nhân đầu tiên in bằng chữ quốc ngữ ở Nam-kỳ, số 1 ngày 14-2-1901, là cơ quan cổ động cho hoạt động thương mại ở Lục tỉnh.

(10) Tờ *Đại Nam* đã từng đăng bức thư gửi Toàn quyền Beau, và bài « *Hiện trạng văn đề* » (bài này được Huỳnh Thúc Kháng giới thiệu lại trên *Tiếng dân* ngày 9-8-1933).

(11) Phan Bội Châu — *Việt-nam vong quốc sử*, xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1958, tr 75, 76.

(12) Tôn Quang Phiệt — *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp*, xuất bản Văn hóa Hà-nội 1958, tr. 84.

— Trần Huy Liệu — « *Giới thiệu lịch sử báo chí Việt-nam* ». Nghiên cứu lịch sử 3-1959, tr.11.

(13) Theo Schneider thì nghĩa bóng của *Đàng cổ* được hiểu như chữ La Tribune (Diễn đàn), tương ứng với tờ *La Tribune Indochinoise* của y xuất bản bằng tiếng Pháp ở Nam-kỳ.

(14) *Một giờ với ông Nguyễn Văn Vĩnh*—Tin Văn số 1 ngày 28-7-1935.

(Xem tiếp trang 55)

PHONG TRÀO ÁI HỮU VÀ NGHIỆP ĐOÀN CỦA CÔNG NHÂN THỜI KỲ 1936 — 1939

CAO VĂN BIÊN

I. YÊU CẦU TỰ DO NGHIỆP ĐOÀN VÀ PHONG TRÀO NGHIỆP ĐOÀN

Trước thời kỳ 1936 — 1939, giai cấp công nhân Việt-nam đã có tổ chức công đoàn hoạt động bí mật do Đảng cộng sản trực tiếp tổ chức và lãnh đạo.

Vào thời kỳ 1936 — 1939, Đảng cộng sản Đông-dương đề ra sách lược lập Mặt trận dân chủ rộng rãi chống phát-xít, chống chiến tranh bao gồm mọi lực lượng có thể đoàn kết dưới khẩu hiệu « tự do, cơm áo, hòa bình ». Giai cấp công nhân, cùng với giai cấp nông dân, phải là lực lượng cột trụ vững chắc, lôi kéo và tập hợp được các lực lượng xã hội khác vào trong Mặt trận đó. Muốn hoàn thành được nhiệm vụ này, giai cấp công nhân phải đoàn kết lại trong các tổ chức quần chúng rộng rãi — các nghiệp đoàn, tổ chức theo lối công khai và bán công khai. Nhưng bọn thực dân thống trị ngăn cấm mọi tổ chức nghiệp đoàn. Cho nên nhiệm vụ đặt ra là phải giành cho được quyền tự do tổ chức, tự do nghiệp đoàn.

Từ năm 1936, yêu cầu tự do nghiệp đoàn được đề lên hàng đầu. Đồng thời, tự do tổ chức nghiệp đoàn gắn liền với đấu tranh giành quyền lợi cho công nhân. Báo *Hồn trẻ* ngày 15-7-1936 phản ánh những yêu cầu của công nhân như sau :

« a. Tự do nghiệp đoàn giữa những người công nhân.

b. Thi hành luật lao động.

c. Thi hành chế độ bảo hiểm.

d. Bớt giờ làm và tăng tiền lương.

e. Những ngày chủ nhật và ngày lễ được nghỉ và mỗi năm được nghỉ một thời hạn nhất định mà vẫn ăn lương như thường.

g. Những điều kiện trên đây, công nhân (công nghiệp) và công nhân nông nghiệp đều được hưởng như nhau » (1).

Trong phong trào Đông-dương đại hội, công nhân đã hăng hái thành lập các Ủy ban hành động của mình ngay tại nơi làm việc. Trong số 600 Ủy ban hành động được thành lập trong hai tháng, những Ủy ban hành động của công nhân chiếm số lượng không ít. Điều đặc biệt là các Ủy ban hành động của công nhân một khi được thành lập là hoạt động ngay nhằm mục đích sưu tập nguyện vọng của công nhân, nâng cao giác ngộ của công nhân, đồng thời đấu tranh giành quyền lợi. Ví dụ ở hãng rượu Mazet. Theo tài liệu của Nha Liêm phóng Nam-kỳ, vào tháng 11-1936, công nhân xí nghiệp Mazet bầu ra ban lãnh đạo của Ủy ban hành động. Tháng 12-1936, Ủy ban này đưa đơn đòi chủ tăng lương 10% cho công nhân và cho lĩnh trước 15 ngày đề ăn tết. Chủ đã phải thỏa mãn yêu cầu. Họ liền đưa đơn thứ hai ngày 23-1-1937 đòi ăn lương các ngày nghỉ lễ và hàng năm nghỉ 15 ngày có lương. Nếu bị từ chối họ sẽ tổ chức bãi công (2).

Như vậy là Ủy ban hành động của công nhân trong phong trào Đông-dương đại hội có nội dung hoạt động riêng của nó như một ban trị sự nghiệp đoàn. Cho nên dù đến cuối tháng 9-1936, nhà cầm quyền Đông-dương ra lệnh cấm phong trào Đông-dương đại hội thì phong trào công nhân vẫn tiếp tục phát triển sôi nổi. Từ 15-8-1936 đến 15-1-1937, giai cấp công nhân đã tiến hành 212 cuộc đấu tranh trong số 339 cuộc đấu tranh của quần chúng (3). Tính trung bình mỗi tháng có gần 50 cuộc đấu tranh. Trong đó có những cuộc đấu tranh diễn ra trên quy mô lớn và có tính chất toàn ngành như cuộc tổng bãi công của gần 3 vạn thợ mỏ tháng 11-1936. Phong trào đòi quyền sống, đòi tự do nghiệp đoàn bằng hành động đều khắp

ấy đã buộc bọn thực dân phải thừa nhận sự tồn tại và những quyền lợi của giai cấp công nhân. Tổng trưởng thuộc địa Pháp M. Mu-tê viết: « Sự phát triển công nghiệp Đông-dương đã đem đến kết quả là hình thành một giai cấp công nhân đông đảo mà cho đến nay những luật lệ xã hội dường như vẫn chưa được áp dụng đối với họ » (4).

Công nhân không chỉ nêu cao khẩu hiệu tự do nghiệp đoàn trên báo chí, không chỉ đưa đơn đòi tự do nghiệp đoàn trong đấu tranh bãi công, mà còn trực tiếp gặp nhà cầm quyền yêu cầu tự do nghiệp đoàn. Ngay hôm phải viên Chính phủ Mặt trận bình dân J. Gô-đa đến Sài-gòn (ngày 1-1-1937), hàng vạn công nhân và nhân dân lao động đã biểu tình với những khẩu hiệu « Tự do dân chủ », « Tự do nghiệp đoàn », « Thi hành luật lao động », « Đại xá chính trị phạm » v.v... Ngày 29-1-1937, đại biểu công nhân Trường-thị gặp Gô-đa yêu cầu tự do nghiệp đoàn. Gô-đa đến Hà-nội (31-1-1937), Nam-định (12-2-1937), Huế (26-2-1937) — ở bất kỳ đâu, dù bọn cầm quyền hết sức ngăn cản, công nhân vẫn tổ chức các phái đoàn trực tiếp gặp Gô-đa tố cáo chế độ bóc lột tàn bạo và nêu yêu cầu tự do nghiệp đoàn lên hàng đầu. Cuối cùng, trong cuộc tiếp xúc với các đoàn đại biểu công nhân và lao động Huế, Gô-đa đã buộc phải thừa nhận: « Tôi tán thành tự do nghiệp đoàn » (5).

Bơ-rê-vi-ê vừa đặt chân đến Việt-nam để nhận chức toàn quyền Đông-dương, đã nhận được hàng trăm bức điện tín, thư ngỏ v.v... yêu cầu cho công nhân Đông-dương được hưởng luật nghiệp đoàn như công nhân Pháp. Các báo công khai liên tiếp đăng thư ngỏ của công nhân yêu cầu chính phủ Đông-dương và chính phủ Pháp ban hành luật tự do nghiệp đoàn. Tháng 6-1937, đoàn đại biểu công nhân Trường-thị đã trực tiếp gặp Bơ-rê-vi-ê yêu cầu thi hành luật nghiệp đoàn 1884 ở Đông-dương. Hôm ấy, đại diện Chính phủ Mặt trận bình dân buộc phải hứa hẹn mập mờ: sẽ nghiên cứu, sẽ có sự chăm chú luật 1884 cho phù hợp với điều kiện Đông-dương, sẽ cho thi hành trước tiên trong các sản nghiệp v.v...

Việc Gô-đa tán thành tự do nghiệp đoàn, cũng như Bơ-rê-vi-ê hứa ban hành luật nghiệp đoàn mới chỉ là kết quả bước đầu của phong trào. Giai cấp công nhân không thể ngồi chờ cho lời hứa đó trở thành hiện thực. Bản thân công nhân đã có kinh nghiệm rằng chỉ có đấu tranh mới mong giành được thắng lợi, và công nhân đã chọn con đường đấu tranh.

Đặc điểm của phong trào đấu tranh đòi tự

do nghiệp đoàn là giai cấp công nhân không chỉ đấu tranh chống lại tầng tên tư bản riêng biệt, mà là đấu tranh chống lại chính sách cai trị của bọn cầm quyền đại diện cho giai cấp thống trị, tức là đấu tranh chống lại toàn bộ giai cấp thống trị và chế độ thống trị. Mục đích đấu tranh không chỉ là những quyền sống hàng ngày có quan hệ trực tiếp với tầng công nhân, mà là quyền lợi không thể nào không có được của toàn bộ giai cấp công nhân. Do đó đấu tranh giành quyền tự do nghiệp đoàn là cuộc đấu tranh của toàn bộ giai cấp công nhân chống lại toàn bộ giai cấp tư bản và chế độ thống trị. Điều đó biểu hiện một bước trưởng thành của giai cấp công nhân nước ta trên con đường thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

Lợi dụng lời hứa của nhà cầm quyền, vào đầu năm 1937, cuộc vận động thành lập các Ủy ban lâm thời nghiệp đoàn, hay Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn đã phát triển rộng rãi. Nhiều Ủy ban được thành lập tại các nhà máy, hầm mỏ và công khai kêu gọi công nhân tham gia. Hiệu triệu của Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn thợ Ba-son viết: « Nay chính phủ sắp ban hành luật nghiệp đoàn cho chúng ta, chúng ta nên thành lập các Ủy ban sáng kiến ngay đi để có giải rõ luật nghiệp đoàn cho anh em lao động hiểu trong khi chờ đợi chính phủ ban hành luật nghiệp đoàn... »

Chúng tôi hô to kêu gọi anh chị em lao động hãy mau mau tham gia và ủng hộ Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn thợ Ba-son » (7).

Trên thực tế, một Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn được thành lập cũng có nghĩa là một tổ chức nghiệp đoàn ra đời và lớn lên nhanh chóng. Vào giữa năm 1937, các Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn Sài-gòn và Hà-nội ra đời, bắt chước âm mưu trì hoãn và cắt xén luật nghiệp đoàn 1884 của nhà cầm quyền. Hiệu triệu của Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn Sài-gòn viết:

« Anh em đã nhiều lần tranh đấu, anh em đã có những người đại biểu để giao thiệp với chủ. Thời bây giờ anh em hãy lập ra các Ủy ban sáng kiến.

1. để thay mặt và nhân danh toàn thể giai cấp thợ thuyền tổ ý quyết định đòi cho được tự do nghiệp đoàn hoàn toàn theo luật 1884.

2. để chỉ dẫn cho nhau và sắp đặt tổ chức nghiệp đoàn công khai khi nhà cầm quyền tuyên bố » (8).

Trong Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn Sài-gòn có đại biểu thợ máy, thợ điện, thợ giặt, thợ in, thợ cạo, thợ may, thợ nhuộm, tài xế, công nhân bến tàu, thợ hăng rượu v.v...

Tại Hà-nội anh chị em lao động tư gia đã họp thảo luận dự thảo điều lệ nghiệp đoàn lao công tư gia.

Để đối phó lại phong trào nghiệp đoàn, toàn quyền Bơ-rê-vi-ê thành lập cái gọi là Hội đồng nghiên cứu việc thi hành luật nghiệp đoàn ở Đông-dương. Hội đồng này do viên phó toàn quyền làm chủ tịch gồm có giám đốc phòng kinh tế và hành chính phủ toàn quyền, giám đốc nha liêm phóng Đông-dương, chánh phòng thanh tra lao động phủ thống sứ, các chánh phòng thương mại, chánh phòng canh nông, viên đại diện sở mỏ, viên giám đốc nha tư pháp, Hoàng Trọng Phu đại diện địa chủ phản động và quan lại, và Lê Thăng đại diện cho viện « dân biểu ».

Lợi dụng mọi khả năng đấu tranh hợp pháp, giai cấp công nhân kiên quyết đòi có đại biểu của mình trong hội đồng đó. Ngày 21-6-1937, đại biểu lao động Hà-nội đã gửi thư cho viên chủ tịch hội đồng vạch rõ rằng « chính những quần chúng phải có đại biểu của mình trong ủy ban đó vì chỉ có những người của quần chúng mới hiểu căn cứ nổi cách sinh sống của quần chúng » (9). Cùng ngày, đại biểu lao động Hà-nội gửi thư cho thanh tra lao động hoan nghênh việc thành lập Ủy ban nghiên cứu việc thi hành luật nghiệp đoàn và vạch rõ sự phi lý của việc không có đại biểu công nhân trong đó. Bức thư viết : « Chúng tôi yêu cầu rằng trong ủy ban đó phải có đại biểu của chúng tôi để bày tỏ rõ ràng những hoàn cảnh mà chỉ chúng tôi mới hiểu được và để bênh vực quyền lợi của chúng tôi mà chính ngài đã công nhận là chính đáng » (10).

Trước yêu cầu chính đáng và tinh thần đấu tranh kiên quyết của giai cấp công nhân ta đòi quyền tự do nghiệp đoàn, vào giữa năm 1937, Bộ thuộc địa Pháp đã khởi thảo bản dự luật nghiệp đoàn ở Đông-dương, vừa xuống thang một bước để làm dịu phong trào, vừa xiết chặt dây thông lưng đối với phong trào tự do nghiệp đoàn. Bản dự thảo này gồm 10 điều khoản như sau :

Điều thứ nhất nói rằng thợ thuyền trong các sản nghiệp có thể tổ chức nghiệp đoàn, nhưng phải được « vua bản xứ cho phép » và toàn quyền ra nghị định. Như vậy thực chất là không có quyền tự do nghiệp đoàn. Và nếu có nghiệp đoàn nào được thành lập chẳng nữa thì cũng chỉ phục vụ cho giai cấp thống trị, đối lập lại quyền lợi của giai cấp công nhân mà thôi. Nhưng như vậy bọn thống trị vẫn chưa coi là đủ. Điều khoản thứ hai nói rõ : « Các tổ chức những nghiệp đoàn có mục đích chính trị hay tôn giáo và hoạt động theo những công việc

ấy ». Chúng ta đều biết rằng trong điều kiện bị tư bản nước ngoài thống trị, mọi hoạt động của công nhân đều có thể quy ra thành có tính chất chính trị. Lúc đó nghiệp đoàn dù có được thành lập rồi vẫn bị cấm. Chưa nói rằng bọn chủ tư bản, bọn tay sai đế quốc sẵn sàng phao vu cho các tổ chức nghiệp đoàn một khi chúng muốn đàn áp tổ chức đó.

Điều khoản thứ ba và thứ tư cấm những phụ nữ có chồng, nếu không được chồng đồng ý, và cấm người dưới 21 tuổi vào nghiệp đoàn. Hai điều khoản này hạn chế thêm một bước nữa sự phát triển của nghiệp đoàn và gây chia rẽ trong giai cấp công nhân, bởi vì nữ công nhân và người dưới 21 tuổi chiếm tỷ lệ cao trong giai cấp công nhân.

Điều khoản thứ năm là điều khoản tự do nhất : « Mọi hội viên nghiệp đoàn đều có thể ra khỏi tổ chức lúc nào cũng được ».

Điều khoản thứ sáu quy định người trong ban trị sự phải là 35 tuổi trở lên và không bị can án tiểu hình hay đại hình một lần nào. Rất phi lý rằng trong khi những chức quan lại như tổng đốc, thượng thư không có quy định hạn tuổi như thế thì trị sự nghiệp đoàn phải là 35 tuổi trở lên. Rõ ràng là điều khoản này nhằm đẩy các chiến sĩ hăng hái đấu tranh đòi tự do nghiệp đoàn và do đó đã từng bị tù đầy và bị kết án, ra khỏi phong trào nghiệp đoàn.

Điều khoản thứ bảy đặt ra những yêu cầu đối với điều lệ nghiệp đoàn và điều khoản thứ tám quy định thủ tục xin phép : ban trị sự phải trình điều lệ cho chánh chủ tỉnh, chánh chủ tỉnh đệ lên thống sứ hay khâm sứ duyệt ý và cho phép. Như vậy không chỉ « vua bản xứ cho phép », mà còn phải được thống sứ hay khâm sứ cho phép nữa mới được thành lập nghiệp đoàn. Khi được phép rồi, nghiệp đoàn cũng không được hoạt động tự do. Điều khoản thứ chín đặt nghiệp đoàn dưới sự kiểm soát của nhà cầm quyền : ban trị sự phải trình mọi sổ sách, giấy tờ, biên bản v.v... cho quan cai trị địa phương không chậm quá 8 ngày.

Điều khoản thứ mười quy định quyền hạn vô thượng của nhà nước đối với nghiệp đoàn : quan cai trị địa phương có quyền đình chỉ sự hoạt động của nghiệp đoàn và tịch thu các tài sản ; tòa án có quyền giải tán nghiệp đoàn (11).

Rõ ràng là cả mười điều khoản này trong bản dự thảo luật nghiệp đoàn gắn chặt với nhau để loại trừ mọi khả năng nổi nhất của quyền tự do nghiệp đoàn của giai cấp công nhân. Tuy vậy, bọn cai trị và bọn chủ tư bản

thuộc địa vẫn còn lo ngại. Bơ-rê-vi-ê lập ra « Hội đồng nghiên cứu việc thi hành luật nghiệp đoàn » nhằm « cắt mạnh cắt núi, chặt đầu chặt đuôi, làm cho hẳn dự án ấy không còn giá trị gì nữa » (12).

Từ giữa năm 1937 trở đi, bọn phản động thuộc địa, được chính phủ thân hữu Sô-tăng ủng hộ, thực hiện chính sách đàn áp trắng trợn. Ngày 9-7-1937, mật thám khám xét trụ sở của Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn Sài-gòn và Nam-kỳ ở số 31 đường Alsace Lorraine. Chúng bắt tất cả những người có mặt, tịch thu tài liệu và chiếm luôn cơ quan ấy. Cùng ngày, chúng khám xét báo quán L'avant garde. Chúng canh gác cả hai nơi này rất nghiêm ngặt, hỏi giấy, ghi tên, bắt lẫn tay và chụp hình những người ra vào.

Ngày 9-9-1937, bọn thực dân mở phiên tòa tại Sài-gòn, xử những ủy viên lâm thời Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn Sài - gòn. Mỗi người bị phạt 2 tháng tù.

Giai cấp công nhân kịch liệt phản đối

II. ÁI HỮU — SỰ TIẾP TỤC CỦA PHONG TRÀO NGHIỆP ĐOÀN

Ái hữu ra đời từ rất lâu trong nhân dân ta. Làm việc và sinh sống trong những điều kiện khắc nghiệt, luôn luôn bị tai họa đe dọa, để bảo đảm được cuộc sống, người ta tự thấy phải giúp đỡ lẫn nhau, đùm bọc lấy nhau. Ái hữu ra đời trong phạm vi nhỏ hẹp, giữa những người quen thân trong cùng hoàn cảnh để đáp ứng yêu cầu đó. Mục đích của ái hữu thường không có gì khác hơn là tự tương trợ lẫn nhau, tự cứu giúp lẫn nhau trong đời sống kinh tế. Với mục đích ấy, ái hữu không phải là một tổ chức riêng của giai cấp công nhân. Bọn thực dân thống trị cho công nhân tự do tổ chức ái hữu nhằm mục đích hạn chế hoạt động của tổ chức công nhân chỉ trong phạm vi tương trợ lẫn nhau về kinh tế, không có đấu tranh chống tư bản, giành quyền lợi giai cấp.

Vậy trong lúc chưa giành được quyền tự do nghiệp đoàn, công nhân có nên tổ chức ái hữu không và tổ chức như thế nào ? Bọn tư-rò-xkit phản đối ái hữu, cho ái hữu là xôi thịt, là phản động, là giết chết nghiệp đoàn.

Ngược lại, Đảng của giai cấp công nhân chủ trương phải lợi dụng mọi khả năng để tập hợp quần chúng đấu tranh. Ngay từ tháng 6-1936, Trung ương Đảng cộng sản Đông-dương đã gửi thư công khai cho toàn thể đảng viên vạch rõ : « Từ nay về sau, chỗ nào mà các công hội

chính sách đàn áp của nhà cầm quyền. Nhiều thư ngỏ, điện tín, kiến nghị được gửi đăng trên các báo công khai. Nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công được tổ chức để đòi trả lại tự do cho các chiến sĩ nghiệp đoàn, đòi tự do tổ chức nghiệp đoàn.

Lao động Hà-nội họp đại hội đồng phản đối dự luận của Mu-tê, phản đối chính sách đàn áp của nhà cầm quyền. Đại hội đồng quyết định giao cho đoàn đại biểu gặp thanh tra lao động, đốc lý Hà-nội và thống sứ Bắc-kỳ phản đối thái độ ngăn cấm nghiệp đoàn của nhà cầm quyền và yêu cầu thi hành luật nghiệp đoàn 1884. Ngày 5-8-1937, đoàn đại biểu lao động Hà-nội gặp thống sứ Sa-ten trao các kiến nghị của lao động Hà-nội. Trước sức đấu tranh hợp lý, hợp pháp và kiên quyết của công nhân, Sa-ten buộc phải tuyên bố cho phép thợ thuyền tự do tổ chức các ái hữu.

Trong lúc chưa giành được quyền tự do nghiệp đoàn, giai cấp công nhân Việt-nam không bỏ qua mọi cơ hội, đã tổ chức một phong trào ái hữu đặc biệt sáng tạo.

khó tổ chức thì các đồng chí hãy lấy danh nghĩa như ái hữu hội, tương tế hội, hợp tác xã, hội học đêm mà tổ chức công nông cho dễ. Vô luận lấy tên là gì mà có các đồng chí trong các hội ấy để làm công tác công hội, nông hội là được. Bởi vậy các tên gọi chỉ là cái vỏ bề ngoài thật ít quan trọng, điều quan trọng là nội dung công tác » (13). Trong tác phẩm « Chủ trương mới của Đảng », Trung ương lại nhấn mạnh một lần nữa : « Đảng nhắc lại rằng chúng ta không nên câu nệ về cái tên gọi ».

Như vậy là Đảng đã chỉ ra cho giai cấp công nhân một con đường đi hết sức rõ ràng : bất cứ tên gọi của tổ chức là gì thì nội dung của nó cũng phải là thực hiện các chức năng của nghiệp đoàn. Dưới ánh sáng đường lối của Đảng, giai cấp công nhân đã phát triển phong trào ái hữu theo một nội dung hoàn toàn mới : đấu tranh chống tư bản, giành những quyền lợi giai cấp. Phong trào ái hữu phát triển chủ yếu theo nội dung đó. Hiệu triệu của ái hữu lôi xe chợ cũ Sài-gòn viết : « Cần phải đoàn kết nhau lại, cần phải liên lạc mật thiết với nhau mới có thể giúp nhau được, mới có thể bênh vực nhau được và mới có thể lực chống với sự áp bức, đè đầu cỡi cổ chúng ta. Sự đoàn kết, sự liên lạc là sự cần thiết cho chúng ta » (14).

Với tên gọi quen thuộc và nội dung hoạt

động vừa nhẹ nhàng, vừa đáp ứng được yêu cầu khẩn cấp của giai cấp công nhân, phong trào ái hữu đã phát triển hết sức nhanh chóng. Có thể nói không một nơi nào tập trung đông đảo công nhân mà lại không có ái hữu. Theo sự hướng dẫn trên các báo công khai của Đảng, công nhân tự tập hợp nhau lại, lập ban trị sự lâm thời, đặt trụ sở, dự thảo điều lệ và ra hiệu triệu công khai kêu gọi công nhân trong ngành, trong nhà máy tham gia. Theo lời hiệu triệu của ban trị sự lâm thời, công nhân tự mình ghi tên tham gia tại hội quán. Đến ngày đại hội, tất cả đều tập trung thảo luận điều lệ. Hội quán tạm thời thường là nhà riêng. Những lúc họp đại hội đồng, ái hữu phải mượn công sở, hay thuê hội trường.

Ở những nơi tập trung đông công nhân thì ái hữu được thành lập ngay trong nhà máy như ái hữu thợ dệt Nam-định, ái hữu nhà máy tu Hải-phòng, ái hữu công nhân Trường-thị, ái hữu công nhân nhà máy điện, nhà máy nước, nhà máy diêm v.v... Đối với những xí nghiệp nhỏ, nhất là đối với những người làm nghề tự do, ái hữu được tổ chức theo nghề nghiệp, theo địa phương như ái hữu thợ nón Sài-gòn, ái hữu thợ mộc, ái hữu thợ giày da, ái hữu bồi bếp, ái hữu thủy thủ, ái hữu thợ bạc v.v... Có những ái hữu đã phát triển được mấy trăm hội viên như ái hữu thợ dệt Nam-định có trên 400 hội viên. Cuộc đại hội của ái hữu thợ nón Sài-gòn tối 27-11-1937 có trên 200 người tham dự. Cuộc đại hội của ái hữu thủy thủ Hải-phòng ngày 11-12-1937 tại trường Lê Lợi có trên 200 người dự.

Hoạt động của ái hữu bao gồm nhiều mặt: giúp đỡ lẫn nhau, tổ chức vui chơi giải trí, giáo dục lẫn nhau về văn hóa, chính trị tư tưởng, đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện sinh hoạt, ủng hộ lẫn nhau trong đấu tranh v.v. Lấy hội ái hữu Ba-son làm thí dụ.

Ở xưởng Ba-son từ lâu đã có hội tương tế bao gồm chủ yếu là cai, kỹ và cạp-răng. Hội tương tế này không chủ trương mở rộng vào công nhân và đại bộ phận công nhân cũng không tham gia hội này vì nó không bênh vực quyền lợi của công nhân. Thực ra nó là một hội do nhà cầm quyền giúp đỡ lập ra để mua chuộc tay chân và một số công nhân. Phong trào ái hữu và nghiệp đoàn sôi nổi đã làm thức tỉnh và lôi cuốn những người trong hội tương tế này vào phong trào chung. Đồng thời những công nhân giác ngộ và hăng hái cũng tham gia ngày càng đông vào hội, làm cho tổ chức và hoạt động của nó thay đổi hẳn. Đến tháng 10-1937, nó đã kết nạp được trên 300 hội viên. Cuộc đại hội ngày 24-10-1937

quyết định đổi tên là Hội lương hữu Ba-son. Đại hội đã thảo luận điều lệ mới, bầu ban trị sự và nghị quyết về những yêu cầu và hoạt động trước mắt:

— Lập hợp tác xã, cất nhà cho thợ ăn cơm trưa trong sở.

— Cất nhà cho thợ nghỉ trưa trong sở;

— Hội sẽ mượn thầy thuốc trông nom những hội viên nào có bệnh;

— Lập thư viện cho hội viên;

— Lập ban thể thao cho hội viên.

Ngày 22-1-1939, Hội lương hữu Ba-son mở đại hội thường niên tại rạp hát Thuận-thành (Đa-ca) có trên 170 người dự, trong đó có 130 là đại biểu đại diện cho trên 400 hội viên. Số quỹ còn lại của Hội cuối năm 1938 là 843đ96. Đại hội đã nghe bản báo cáo về « Công tác của hội đã làm trong hai năm qua » do ban trị sự trình bày như sau:

« a) Xin tăng lương. Kết quả anh em làm 48 giờ được 5%.

b) Xin lập một ngạch lương tháng cho anh em thầy, thợ, công nhật. Nhả đương cuộc cho biết bên Pháp, trong mấy sở Ba-son cũng có thầy thợ ăn lương ngày. Nên bên này không thể bỏ chế độ lương ngày được. Mặc dầu sẽ thi hành tạm thời phương pháp sau đây:

1. Làm giao kèo với những người thợ nào giỏi dẫn.

2. Cho ký lục ở Ba-son và ngạch Commis khỏi phải thi một cách hăn hoi theo luật định.

c) Chế độ hưu trí cho thầy thợ làm công nhật sẽ thực hành tạm thời trong năm nay.

d) Về y tế. Trong lúc chờ đợi nhà đương cuộc công nhận cho anh em làm công nhật lúc ốm đau được nằm nhà thương dưỡng bệnh (vì chúng tôi đã can thiệp việc này), tạm thời chúng tôi có nhờ:

1. Công đoàn lương y Nam-kỳ cho hưởng cái giá đặc biệt là bớt 50% theo giá thường.

2. Nhờ nhà thuốc Thái Văn Hợp ở Đa-ca bán thuốc với giá giảm đặc biệt là 25%.

3. Nhờ nhà thuốc « Ông Tiên » hạ giá 50% theo giá thường.

e) Vấn đề thể thao. Một ban thể thao đã thành lập gồm nào là ban đá banh, hơi lội, điền kinh, du lịch để cho anh em trong lúc thừa nhàn tiêu khiển thời gian một cách có ích.

f) Chế độ lương mới. Chúng tôi có dâng nhà cầm quyền mới cho biết rõ về chế độ lương mới. Nói chung lương tối thiểu có tăng lên. Chúng tôi chỉ xin sửa đổi một chỗ là... đổi cái prime của người thợ lên chức cạp-răng thành

ra tiền ăn lên... nhà đương cuộc hứa xem xét lại.

g) Nhà ăn hợp tác xã. Vì muốn tránh cho anh em nào nhà ở xa, trưa ở lại phải vất vả dưới nắng mưa trong sở. Kết quả một cái nhà ăn hợp tác xã sẽ thành lập trong năm này theo như lời nhà đương cuộc đã nói với chúng tôi.

h) Những việc can thiệp của hội :

a) Anh Ti bị đuổi vì đánh lộn với một bạn đồng nghiệp đang vô làm việc.

b) Anh Bạch xuống chức vì làm hỏng món đồ đang trở lại ngạch cũ.

c) Anh Thuận bị rủi ro hư một con mắt đang săn sóc một cách chu đáo và dựng một chỗ làm nhẹ nhàng theo sức anh » (15).

Bản báo cáo này không nói đến những hoạt động chính trị của Hội, vì nhà cầm quyền cấm các ái hữu làm chính trị. Tất nhiên những hoạt động này tự nó đã có tính chất chính trị: mở rộng uy tín của Hội và của giai cấp công nhân trong quần chúng lao động.

Nhưng, qua các báo chí công khai mà hiện nay không có đủ, chúng ta còn thấy Hội lương hữu Ba-son có một số hoạt động xã hội quan trọng nữa như Hội đã gửi thư cho chánh kỹ sư ở Hỏa xa và tổng trưởng thuộc địa kịch liệt phản đối việc nhà cầm quyền không chịu giải quyết những yêu cầu chính đáng của công nhân hỏa xa trong cuộc tổng bãi công năm 1937 (16) ; cũng trong năm 1937, ở ngoài Bắc bị lụt lớn Hội lương hữu đã mở cuộc lạc quyên được trên 300đ giúp cho đồng bào ruột thịt miền lụt (17). Trong năm 1938 (tháng 10), nhân dịp đại hội đồng kinh tế lý tài Đông-dương hợp thường niên, công nhân Ba-son đã đề ra 10 điểm yêu cầu hội đồng can thiệp :

1. Tăng lương theo giá sinh hoạt mắc mớ.
 2. Cu-li làm quá 3 tháng được vào chính ngạch.
 3. Thi hành triệt để luật lao động.
 4. Bảo hiểm nhơn công :
 - a) Rủi ro tai nạn nằm nhà thương khỏi trả tiền và lĩnh lương đủ.
 - b) Cấp tiền hưu trí cho thợ.
 - c) Thợ đàn bà được lĩnh lương đủ khi nằm nhà một tháng trước và một tháng sau khi sinh sản.
 5. Ban bố các quyền tự do dân chủ.
 6. Thi hành quyền tự do lập nghiệp đoàn đúng theo luật 1881.
 7. Thi hành phổ thông đầu phiếu.
 8. Bỏ lệ quản thúc và trục xuất.
 9. Miễn thuế cho dân nghèo, dân thất nghiệp.
 10. Toàn xá chính trị phạm (18).
- Sự hạn chế của tài liệu hiện nay chưa cho

phép nói hết những hoạt động của Hội lương hữu Ba-son.

Phong trào ái hữu sôi nổi của giai cấp công nhân và hoạt động thắng lợi của nó đã có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng nhân dân. Theo gương công nhân, các tầng lớp xã hội khác như tiểu thương, viên chức, học sinh, nông dân v.v... cũng lập các hội của mình và có những hoạt động nhất định. Chỉ riêng ở Nam-định, theo báo cáo của công sứ Pháp về tình hình Nam-định từ 30-6-1937 đến 30-6-1938, thì « người ta thấy các hội này nở rất phong phú và đủ các màu sắc : từ các nhóm tế thần tế thánh đến các hội tư văn tư võ, hội đồng bóng đến các hội ái hữu thợ thuyền. Những hội ái hữu này đôi khi đã dám treo cờ đỏ và băng đỏ. Đến nay có tất cả 61 hội đã tuyên bố và được phép thành lập » (19).

Sợ hãi trước phong trào ái hữu công nhân, bọn tư bản tìm mọi cách chống lại. Điều xảy ra phổ biến là bọn chủ tư bản sa thải những công nhân tham gia ái hữu, nhất là những người trong ban trị sự, ra khỏi nhà máy. Chủ hãng ô tô buýt Sài-gòn đã thải một lúc 22 công nhân vì tham gia ái hữu ; 200 gia đình công nhân tham gia ái hữu thợ dệt Nam-định buộc phải thôi việc và bị đuổi ra khỏi khu ở của nhà máy v.v... Nhưng công nhân đã biết khắc phục những trở ngại đó. Một mặt, các ái hữu gửi tiền giúp những người bị đuổi, bị thất nghiệp, mặt khác kêu gọi toàn thể công nhân phản đối hành động độc đoán của bọn chủ tư bản. Tinh thần ủng hộ cao cả của công nhân càng cổ vũ phong trào ái hữu phát triển và động viên những anh em bị thất nghiệp. Anh em bị thất nghiệp hứa : « Mặc dầu chúng tôi là đám người thất nghiệp thống khổ, chúng tôi tìm phương pháp tiến đến sự thành lập mặt trận thất nghiệp để diu dắt tất cả anh em đồng cảnh ngộ trên con đường đời gay go và dễ ửng hộ về phương diện tinh thần cuộc đấu tranh của toàn thể anh em lao động » (20).

Lần sóng ái hữu tiếp tục trào dâng. Âm mưu của bọn thực dân dùng ái hữu để phá hoại phong trào nghiệp đoàn bị thất bại hoàn toàn. Chúng bắt đầu thực hiện chính sách hạn chế và đàn áp ái hữu. Chính thống sứ Sa-ten trước đây tuyên bố cho ái hữu tự do thành lập thì nay y lại nói ái hữu phải có điều lệ và phải xin phép, phải theo đúng khuôn phép của chính phủ. Nói xin phép thực chất là cấm các ái hữu thành lập. Ái hữu bởi bếp Sài-gòn gửi đơn xin phép từ 8 tháng trước, cuối cùng được trả lời là nhà chức

trách chưa nhận được điều lệ (21). Sa-ten lại đặt thêm quy định mới : cấm các cuộc họp quá 20 người ; người vào ái hữu phải từ 18 tuổi trở lên ; người vào ban trị sự ái hữu phải từ 28 tuổi trở lên. Và chúng bắt mọi người phải nạp giấy căn cước để so tuổi. Phải chăng những công nhân dưới 18 tuổi không cần được ái hữu giúp đỡ, học hành ? Vì pháp luật thực dân chưa có điều khoản bỏ tù những người dưới 18 tuổi ! Báo *Tin tức* so sánh mỉa mai rằng một viên lý trưởng cai trị hàng trăm, có khi đến hàng ngàn dân chỉ cần đủ 25 tuổi, trong khi đó một ủy viên ái hữu phải 28 tuổi mới đủ tư cách ! (22).

Tuy vậy, tất cả những âm mưu và thủ đoạn này vẫn không ngăn nổi làn sóng ái hữu. Chúng cấm họp quá 20 người thì công nhân họp từ 19 người trở xuống, công nhân chọn những người đáng tin cậy đủ 28 tuổi vào ban trị sự, trị sự vừa xin phép, vừa tổ chức cho ái hữu hoạt động v.v...

Cuối cùng, chính phủ Đông-dương với những lời tuyên bố mỵ dân khi Bo-rê-vi-ê sang làm toàn quyền đã tự lật mặt nạ : chúng thực hiện chính sách dân áp phát-xít đối với các ái hữu. Những người lãnh đạo các ái hữu bị bắt và bị tra tấn. Ví dụ như anh Bùi Văn Ngừ hội trưởng ái hữu thợ thủy tinh Hải-phòng bị

tra tấn rất dã man. Đồng thời chúng ra lệnh cấm một loạt ái hữu : ái hữu công nhân máy tơ Hải-phòng bị giải tán, ái hữu thợ mộc Rạch-giá, ái hữu xe thồ mộ Tân-an bị đàn áp, ái hữu công nhân lái xe Bạc-liêu bị cấm v.v.. Ở Sài-gòn, các ái hữu xe ngựa, bồi bếp, thợ giày... đều bị bắt phải ký giấy giải tán. Các ái hữu chưa được phép thành lập đều bị bác đơn. Báo Lao động ngày 29-12-1938 nhận xét rằng lúc này bọn thực dân đã không còn che đậy bằng những câu « vì làm chính trị » hay « cộng sản » nữa. Chúng tuyên bố trắng trợn với công nhân : « Vì không muốn cho tụi bay tổ chức ».

Trong khi phát-xít Nhật trực tiếp đe dọa xâm lược Đông-dương và quần chúng nhân dân kiên quyết yêu cầu mở rộng các quyền tự do dân chủ để củng cố sức phòng thủ chống Nhật thì bọn thực dân Pháp đã thực hiện chính sách đàn áp phát-xít. Càng về sau, chính sách phát-xít càng được thi hành rộng rãi. Ngày 28-9-1939, toàn quyền Đông-dương Ca-tơ-ru ra nghị định giải tán các ái hữu, nghiệp đoàn, tịch thu giấy tờ, tài sản của các tổ chức đó. Trong những điều kiện ấy, phong trào công nhân công khai dưới hình thức ái hữu, nghiệp đoàn đã chuyển sang các hình thức đấu tranh khác để chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu quyết liệt trong thời kỳ 1939—1945.

PHONG trào ái hữu và nghiệp đoàn thời kỳ 1936—1939 đã động viên và tập hợp được lực lượng giai cấp công nhân Việt-nam vào những hình thức tổ chức thích hợp, tuyên truyền, giác ngộ họ và đưa họ vào cuộc đấu tranh theo đúng đường lối và chính sách của Đảng liên phong. Từ cao trào 1930—1931 đến cao trào 1936—1939, phong trào công nhân

Việt-nam ngày càng mạnh, tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân ngày càng phát triển, ý thức giác ngộ của giai cấp công nhân ngày càng cao. Quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân được giữ vững. Đó là những tiền đề để giai cấp công nhân tiến lên làm tròn nhiệm vụ lịch sử trong giai đoạn 1939—1945 — giai đoạn đấu tranh giải phóng hoàn toàn dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) Báo Hồn trẻ, ngày 15-6-1936.
- (2) Tài liệu của Tổng công đoàn Việt-nam, số 37 E1.
- (3) Báo Dân chúng số 12, ngày 7-1-1939.
- (4) Règlementation générale du travail en Indochine. Hà-nội. 1937.
- (5) Báo Nhân lực ngày 5-3-1937.
- (6) Báo Bạn dân ngày 10-6-1937.
- (7) Báo Bạn dân ngày 8-9-1937.
- (8) Báo Bạn dân ngày 1-7-1937.
- (9) Như trên.
- (10) Như trên.

- (11) Xem báo Lao động ngày 11-5-1939.
- (12) Báo Lao động ngày 23-11-1938.
- (13) Văn kiện Đảng. Từ 10-8-1935 đến năm 1939, tr.60.
- (14) Báo Bạn dân, số 25.
- (15) Báo Lao động ngày 12-3-1939.
- (16) Theo Hà thành thời báo số 15.
- (17) Theo báo Bạn dân số 22 ngày 13-10-1937.
- (18) Báo Dân chúng số 27 ngày 22-10-1938.
- (19) Tổng hợp tài liệu đảng bộ thành phố Nam-dịnh. Thời kỳ 1936 — 1939.
- (20) Báo Dân chúng ngày 15-10-1938.
- (21) Báo Dân chúng ngày 27-8-1938.
- (22) Báo Tin tức ngày 2-7-1938.

CAO THẮNG VỚI PHONG TRÀO YÊU NƯỚC, CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM — PHAN TRỌNG BÁU

TRONG cao trào yêu nước chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX của nhân dân các tỉnh miền Trung, Cao Thắng là một người có công rất lớn. Tiếc rằng do tình hình tư liệu thành văn ghi chép về Cao Thắng vốn rất ít ỏi, phần nào cũng do những hạn chế nhất định trong cách nhìn nhận, đánh giá, trước đây sách báo chỉ mới đề cập tới sự đóng góp của ông riêng đối với cuộc khởi nghĩa do Phan Đình Phùng lãnh đạo, mà chưa đi sâu điều tra tìm hiểu vai trò to lớn, nhiều mặt của ông đối với phong trào chung bốn tỉnh Thanh — Nghệ — Tĩnh — Bình hồi đó.

Trong bài viết nhỏ này, dựa trên những kết quả khảo sát thực địa ở Hà-tĩnh — chủ yếu tại các huyện Đức-thọ, Hương-sơn, Hương-khê là địa bàn hoạt động chính của phong trào — có đối chiếu so sánh với những tư liệu thành văn, chúng tôi cố gắng khôi phục tương đối có hệ thống thân thế và sự nghiệp Cao Thắng trong khởi nghĩa Phan Đình Phùng nói riêng và toàn bộ phong trào Cần Vương nói chung, trên cơ sở đó phát biểu một số ý kiến bước đầu về vai trò của ông trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc.

1. — NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA MỘT VỊ TƯỚNG TRẺ CÓ TÀI

Theo kết quả điều tra tại quê hương Cao Thắng thì ông sinh năm Giáp tý (1864) tại xóm Nhà-nàng, thôn Yên-đức, xã Tuần-lễ, tổng An-ấp (nay thuộc xã Sơn-lễ) huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-tĩnh (1).

Dòng họ Cao vốn gốc ở làng Phúc-dương, cũng thuộc tổng An-ấp (nay thuộc xã Sơn-phù), nhưng đến đời ông là Cao Niên thì dời sang làng Hàm-lại, riêng Cao Thắng dời sang ở thôn Yên-đức cùng xã Tuần-lễ (nay tại Phúc-dương vẫn có nhà thờ đại tôn, và ở Hàm-lại có nhà thờ nhánh họ Cao). Cụ Cao Niên sinh được 5 con trai, ông thân Cao Thắng tên là Cao. Quý là con thứ ba, sinh được Cao Thắng, Cao Nữ và một gái mất sớm (2). Cụ Cao Quý thân sinh Cao Thắng có đi dạy học một thời gian ngắn ở Phúc-dương, sau đó trở về quê làm ruộng, rồi mất sớm.

Năm Giáp tuất (1874), Trần Quang Cán (Đội Lữ) — cũng người quê ở Phúc-dương, nay thuộc Sơn-trung — phát cao cờ khởi nghĩa để phản đối phong kiến triều Nguyễn vừa ký thêm một bản hiệp ước ô nhục dâng toàn bộ 6 tỉnh Nam-kỳ cho giặc, và công nhận cho chúng được hưởng những đặc quyền đặc lợi trên toàn bộ nước ta, biển nước ta trong thực tế thành đất bảo hộ của Pháp.

Bấy giờ Cao Thắng tuy còn ít tuổi (10 tuổi) nhưng đã hăng hái theo nghĩa quân làm nhiệm vụ thông tin liên lạc. Đến cuối năm đó, cuộc khởi nghĩa của Đội Lữ — sử sách phong kiến thường gọi là giặc Cờ vàng — bị dập tắt trong bể máu, những người tham gia phong trào trong đó có Đội Lữ đều bị xử chém. Riêng Cao Thắng, phần vì còn bé nên không bị quản lý chặt, lại may mắn được

anh ruột Phan Đình Phùng là Phan Đình Thuật lúc đó đang giữ chức giáo thụ ra sức che chở, nhận làm cháu mang về nhà nuôi nên thoát nạn, mãi tới năm 1881 khi ông Thuật mất mới trở về làng quê Yên-đức.

Lúc này ông thân Cao Thắng mới mất, cảnh nhà có nhiều khó khăn, Cao Thắng cùng mẹ và em trai cùng bà con nông dân trong vùng ra sức khai phá đất rừng để cày cấy sinh sống. Nhưng tên cường hào Phan Loan (Quản Loan) âm mưu cướp đoạt số ruộng đất mới khai phá của gia đình ông cũng như của bao gia đình khác. Vô cùng phẫn nộ, ông đã cầm đầu bà con trong vùng kiên quyết đấu tranh, không chịu nhượng bộ. Sau nhân việc vợ tên cường hào chết đột ngột, hấn bèn lợi dụng cơ hội vu cáo ông đã giết chết vợ hắn, vì vậy ông bị bắt giam tại nhà lao tỉnh Hà-Tĩnh trong vòng hai năm 1884 — 1885.

Tháng 11 năm 1885, Lê Ninh (Ấm Ninh) hưởng ứng chiếu Cần Vương kéo quân khởi nghĩa vào đánh chiếm thành Hà-Tĩnh (5-11-1885), bắt giết tên bố chánh Lê Đại âm mưu theo giặc phá nhà lao giải phóng các tù nhân. Nhân cơ hội đó, Cao Thắng được tự do và tức tốc bỏ về quê cùng em là Cao Nữ và hạn thân thời niên thiếu là Nguyễn Đình Kiều chiêu mộ bà con nông dân nghèo nổi dậy ngay trên

mảnh đất làng quê Yên-đức và Hàm-lại (xã Sơn-lê, huyện Hương-sơn) (4). Đến khi nghe tin Phan Đình Phùng đã dấy nghĩa ở Đức-thọ, tiếp đó lại có tin đại đồn Đông-thái (nay là xã Châu-phong, huyện Đức-thọ) bị phá vỡ, Phan Đình Phùng phải rút quân lên núi Mông-gà (Hương-sơn), rồi lại rút về Phụng-công để chặn chính lại đội ngũ, Cao Thắng bèn đem toàn bộ lực lượng đến địa điểm tập kết mới của nghĩa quân Phan Đình Phùng tại Phụng-công (Đức-hòa, Đức-thọ) xin gia nhập vào đầu năm 1886. Ngay từ những ngày đầu, ông đã được tin yêu. Phan Đình Phùng phong ông chức quân cơ phụ trách việc tổ chức xây dựng lực lượng nghĩa quân. Rồi đến năm 1887, khi cụ Phan ra Bắc bàn việc liên kết với phong trào ngoài Bắc, ông lại được giao nhiệm vụ tổ chức lại phong trào với lời căn dặn trước lúc lên đường là không được bạo động non. Vai trò to lớn của Cao Thắng đối với phong trào bắt đầu nổi lên từ đó.

Tuy nhiên, giai đoạn này, khởi nghĩa Phan Đình Phùng — cũng như tất cả các cuộc khởi nghĩa khác ở Nghệ — Tĩnh hồi đó — còn mang nặng tính chất địa phương, cục bộ, chưa liên kết lại thành một phong trào chung đặt dưới một sự chỉ huy thống nhất, do đó ảnh hưởng của Cao Thắng vẫn chưa ra khỏi phạm vi của một cuộc khởi nghĩa địa phương.

II. — CAO THẮNG VỚI VIỆC XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA, TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG

Nghiên cứu đóng góp của Cao Thắng vào việc xây dựng căn cứ địa là nghiên cứu quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa Hà-Tĩnh từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh, tiến tới thu hút các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đồng thời về một mối.

1. Cồn Chùa :

Sau khi Phan Đình Phùng ra Bắc (1887), Cao Thắng thấy không thể đóng quân ở Phụng-công là một vùng tương đối trống trải gần địch trong khi lực lượng mình còn nhỏ bé. Ông bàn với tướng sĩ rút quân về Cồn Chùa ở lúi sâu vào phía Tây thuộc hai xã Sơn-lâm và Sơn-giang hiện nay. Từ đây có đường sang Thanh-chương, Nam-đàn (Nghệ-an), qua Lào. Trước khi theo Phan Đình Phùng, trong thời gian còn ở nhà Cao Thắng đã dựa vào địa thế rừng núi hiểm trở của quê hương để xây dựng một số đồn trại gồm đồn Cửa-vua, cồn Trại-đồn, đồn Hồ-đập, đồn Bằng-cửa-cổng (nay thuộc xã Sơn-lê, huyện Hương-sơn) chốt

giữ con đường Trường Mèn từ Nghệ-an sang là con đường chiến lược quan trọng, có tác dụng như cửa ngõ của Hà-Tĩnh về phía Tây-bắc. Đến nay, khi ông đưa quân từ Phụng-công về nhằm củng cố và phát triển lực lượng, chuẩn bị cho một thời kỳ chiến đấu ác liệt mới, các vị trí trên càng có vai trò quan trọng hơn, đã trở thành các đồn tiền tiêu quan trọng bảo vệ khu căn cứ trung tâm ở sâu bên trong là Cồn Chùa ngày nay còn lưu lại khá rõ dấu vết bãi tập Trại-day, đồn rền Khe-cái, đồn Khe-su, đồn Rú-rooc (Bạch-sơn) nằm bên đường Trường Trầy từ Nghệ-an sang cũng là một trong hai con đường huyết mạch của Hà-Tĩnh ở miền Tây-bắc.

Khi đóng ở Cồn Chùa, Cao Thắng được nhân dân giúp đỡ rất nhiệt tình. Các lý trưởng vùng này đều làm « hai mang », ban đêm làm việc cho « quan trong núi » (nghĩa quân), ban ngày làm việc cho « quan ngoài » (ngụy quyền). Riêng đối với công giáo, Cao Thắng chủ trương không « sát tả », do đó một số giáo dân cũng

đã ủng hộ nghĩa quân, như ông Phan Bá Sẻ ở làng Lê-dĩnh (kê-dộng) nay thuộc xã Sơn-lê đã «xay hàng núi lửa» cho quan trong, hay khi nghĩa quân cần quyền góp mâm thau nôi đồng vào Cồn Chùa để đúc đạn thì nhiều giáo dân đã giả làm người đi rừng, lấy gang lấy nứa để tiếp tế cho nghĩa quân (6).

Giặc Pháp đã nhiều lần mở những cuộc hành quân nhưng Cao Thắng đã biết trước nên bố trí chặn đánh và tiêu diệt ngay từ khi chúng chưa đặt chân lên căn cứ.

Biết rằng sức mạnh của nghĩa quân là dựa được vào dân, bọn thống trị tìm mọi cách ly khai nghĩa quân với nhân dân — tên Lê Đạt (7) được cử làm bang biện quân vụ ở huyện Hương-sơn để phối hợp với các đồn lính tập đàn áp phong trào. Đón đờn ở Xuân-tri (Sơn-an) và dựng chòi canh ở Rú-rooc (thuộc xã Sơn-ninh, hiện nay), Bang Đạt bắt nhân dân trong vùng phải rào làng thành từng vùng rộng lớn, các hàng rào này chúng gọi là «dè phiên ly» (hoặc «phân ly») (7). Buổi sáng, buổi chiều nhân dân đi ra đồng làm ruộng hoặc về nhà đều theo hiệu trống của tuần phu. Đêm tối, chúng tổ chức tuần phòng canh gác rất cẩn mật, cấm không ai được ra khỏi nhà. Tuy vậy, nhân dân vẫn tìm cách liên lạc tiếp tế cho nghĩa quân. Mỗi khi đi làm đồng, người ta mang theo một ít gạo đổ vào vại để vào chỗ đã quy định, khi vại đã đầy thì báo với lý trưởng (làm hai mang) để báo cáo với người phụ trách lương thực của nghĩa quân tới nhận. Kế hoạch của địch âm mưu cách ly nhân dân với nghĩa quân không có hiệu quả, những hàng rào chúng dựng lên cũng không tồn tại được lâu dài. Mấy tháng sau, phối hợp với Cao Nữu chỉ huy nghĩa quân phá đồn Bang Đạt, tiêu diệt bọn lính, ngay giữa buổi trưa nhân dân đã nhất tề đứng dậy phá rào hết hàng rào. Âm mưu của bọn thống trị đã bị thất bại.

Khu căn cứ Thượng-bồng — Hạ-bồng

Căn cứ Cồn Chùa chỉ là một địa điểm tạm thời để tránh địch khủng bố, bảo toàn lực lượng nghĩa quân, chưa phải là một nơi có thể xây dựng thành một cơ sở lâu dài. Một địa điểm thuận lợi hơn về mọi mặt để xây dựng thành căn cứ địa vững chắc đã được chọn : khu căn cứ Thượng-bồng — Hạ-bồng thuộc tổng Thượng-bồng ở phía Tây-nam huyện Đức-thọ, cách tỉnh lỵ Hà-tĩnh khoảng 50 km, bao gồm các xã Thượng-bồng (Đức-bồng), Hạ-bồng (Đức-lĩnh), Lê-dộng (Đức-bình), Phương-duệ (Đức-hương), Yên-duệ (Đức-liên);

Vị trí của khu căn cứ này rất đặc biệt : cách huyện lỵ Đức-thọ khoảng 20 cây số nằm trên tả ngạn sông Ngàn-sâu, phía Nam có sông Ngàn-trươi làm thành một con hào thiên nhiên bao bọc, phía Tây là núi rừng hiểm trở tiếp giáp Vụ-quang, có đường đi Đại-hàm, Cồn-chùa, sang Lào, từ Thượng-bồng có thể liên lạc bằng đường núi với các tỉnh Quảng-bình phía Nam, Nghệ-an và Thanh-hóa phía Bắc. Cũng từ Thượng-bồng nghĩa quân có thể liên lạc bằng đường sông với những làng mạc trù phú miền xuôi các huyện Đức-thọ — Hương-sơn là những trung tâm cung cấp lương thực cho nghĩa quân và đặc biệt là những làng có nghề thủ công rèn, mộc phát triển từ lâu đời và những vùng làm muối, làm nước mắm ven biển huyện Nghi-xuân.

Thượng-hạ-bồng bao gồm một hệ thống đồn lũy phòng ngự sau đây :

— Rú-côi (Khôi-sơn), Rú-cộng (Điểm-sơn) thuộc Thượng-bồng (nay là xã Đức-lĩnh), tại đây Cao Thắng cho lập một sở lò rèn vũ khí do ông phó Bích làm hiệp quản chỉ huy. Các lò rèn đều bố trí gần các khe suối để bảo đảm bí mật, như ở khe Nhà-trận, Rú-sui, Rú-cộng, Rú-côi và vân, quân số rèn có đến hàng trăm người.

— Rú-nhà thuộc Hạ-bồng với đường hào «Cụ Phan» là nơi cụ Phan đóng, sau khi ở Bắc về năm 1889.

— Đồn-dội-long với dấu vết ngày nay của nền đồn còn khá rõ, đồn Mậu-sĩ ở phía Nam, đồn Khe-kẽm ở phía Đông, cả hai đồn này và Dội-long cùng nằm trong một rên hệ với dãy Đại-hàm : đồn Cháy với chỗ đóng quân, bãi tập, kho chứa lương ; đồn Mũi-sơn, (nhân dân nay còn gọi là Mũi-sơn) cách đồn Cháy hơn 2 km về phía Đông Nam, thẳng hàng với Dội-long từ Bắc xuống Nam, bảo vệ mặt Nam khu căn cứ Dội-long — đồn Cháy, ngày nay vết tích nền đồn vẫn còn.

— Lò rèn Xá-lê (cũng gọi còn rèn Mò-o) trước thuộc thôn Lê-dộng xã Lê-dộng (nay thuộc xã Đức-lĩnh) nằm sâu trong núi rừng giáp giới ba huyện Hương-sơn, Đức-thọ, Hương-khe, cách Rú-côi, Rú-cộng khoảng một ngày đường. Từ đây có đường đi sang Ngàn-trươi, Vụ-quang.

Đây là một khu vực lò rèn lớn cung cấp vũ khí cho nghĩa quân. Theo các cụ phụ lão địa phương cho biết thì hồi Cao Thắng dựng lò rèn ở đây, khu vực này còn rất rậm rạp, tại chỗ có lúc tập trung từ 200 đến 300 thợ, có đến 30 gian lán trại dựng dọc theo các khe suối quanh vùng, và các hiệp thợ thay nhau làm việc từ mờ sáng cho đến tối. Trên đường đi từ bãi tập đồn Cháy vào cồn rèn Mò-o có những địa điểm khác như khe Tú, Mũi-đồn cũng là những địa

điểm của lờn hoặc nơi đóng quân, luyện quân, trạm gác, ngày nay vẫn còn lại nhiều di vật như gươm giáo, nòng súng, máy cò hoặc hào lũy.

Tóm lại, Thượng-bồng, Hạ-bồng là một khu căn cứ tương đối hoàn chỉnh. Nó không chỉ là một khu vực đóng quân mà còn là một trung tâm hậu cần quan trọng. Trong một thời gian khá dài, nơi đây là bàn đạp của nghĩa quân tỏa ra các vùng xung quanh (Hương-sơn, Đức-thọ, Hương-khê) để chủ động đánh địch, và cũng tại đây bọn giặc đã phải trả những giá đắt khi chúng liều lĩnh can quấy vùng này để hòng tiêu diệt nghĩa quân. Nghĩa quân từ Cồn-chùa ở sâu phía Tây-Nam chuyển ra gần lưu vực sông Ngàn-sâu sát nách kẻ thù, và sau đó đã bám trụ được suốt trong hai năm liền (1889-1890), điều đó đủ chứng tỏ một bước trưởng thành đáng kể của nghĩa quân về cả hai mặt số lượng và chất lượng. Tính lại chỉ mới có hai năm, kể từ ngày cụ Phan lên đường ra Bắc mở rộng liên hệ với phong trào chống Pháp ngoài Bắc, chúng ta đều biết lúc đó tình hình nghĩa quân Hà-tĩnh đang khốn đốn muôn phần, thế mà năm 1889 đã chuyển căn cứ từ Cồn-chùa ra Thượng, Hạ-bồng, sự việc đó đã nói lên công lao của Cao Thắng trong việc xây dựng và phát triển lực lượng chiến đấu to lớn biết chừng nào.

Phải đến năm 1891, trước sự tấn công o ép ngày càng thúc bách của kẻ thù bấy giờ tương đối rảnh tay ở nhiều nơi trong nước, nghĩa quân mới buộc phải lui về phía Nam, về đóng căn cứ ở vùng Trùng-khê - Trí-khê (Hối-trùng - Hối-trí).

3. Khu căn cứ Trùng-khê - Trí-khê.

Trùng-khê và Trí-khê (tên nôm gọi là Hối-trùng và Hối-trí) nay thuộc hai xã Hương-minh và Hương-thọ huyện Hương-khê. Đây là một vùng núi cao hiểm trở, tạo thành bởi các nhánh núi từ Trường-sơn đổ về. Núi ở đây chạy giữa các cánh rừng cổ lác rậm rạp, và các khe suối chằng chịt. Từ đây có ba đường tỏa ra xung quanh, một xuyên qua miền núi Vụ-quang về sang Lào; một chạy vào vùng núi Đại-hàm ở phía Bắc; một xuôi về phía Đông; thêm vào đó thì con sông Ngàn-trươi (còn gọi là sông Vụ-quang) chảy về cũng là một đường giao thông đường thủy quan trọng. Cả một hệ thống đồn trại, bãi tập, xưởng vũ khí... đã được xây dựng trong căn cứ (đồn cây Trổ, đồn Dị-gcao, đồn « Phòng-triệt... », kho Tạm-hối, Lò-rèn, cồn Văn-thư...) Nghĩa quân bám trụ tại căn cứ này khá lâu, mãi tới sau khi Cao Thắng hy sinh (1893) thì Phan Đình Phùng mới quyết định chuyển lên Vụ-quang.

4. Khu căn cứ Vụ-quang - Ngàn-trươi.

Khu căn cứ Vụ-quang - Ngàn-trươi sát biên giới Việt - Lào là một vùng núi cao quanh co khuất khúc, xen lẫn với các khu đầm lầy lội, sông suối chằng chịt và những cánh rừng rậm rạp. Từ Vụ-quang có hai đường chính tỏa ra xung quanh, một chạy về phía Tây qua Lào, một chạy về phía Đông chia thành 2 nhánh nhỏ, nhánh đi về phía Bắc nối liền với khu Đại-hàm, nhánh tiếp tục xuôi về phía Nam nối liền với các căn cứ Thượng-bồng, Hạ-bồng, Trùng-khê - Trí-khê (Hối-trùng - Hối-trí), và vùng đồn Trục (Trí-bá). Trung tâm của khu căn cứ là thành Vụ-quang (tục gọi Thành-lũ) nằm trên đỉnh núi Thanh-lũ ở thượng nguồn, từ dưới nhìn lên là vách đá cao thẳng đứng. Dòng khe Sa-vanh và một nhánh của nó bao quanh có tác dụng như hai con hào chiến đấu ôm chặt chân thành.

Xây dựng chủ yếu dựa vào điều kiện địa hình địa vật sẵn có của thiên nhiên, thành Vụ-quang có một vị trí quân sự lợi hại, cả về hai mặt phòng thủ và tấn công. Dù vậy, nó còn được sự hỗ trợ chặt chẽ của cả một hệ thống đồn trại trong vùng, tạo thành một thể bảo vệ liên hoàn rất lợi hại: căn cứ đóng quân Làng-trong cách thành 5 km về phía Đông - Bắc với bãi tập, xưởng rèn, kho lương; đường tập khe Công cách thành 9 km ở bờ nam sông Ngàn-trươi; khu đồn Cồn-bội cách thành 18 km về phía Đông Bắc với các lò rèn vũ khí, hầm chứa lương thực, vũ khí, bãi tập.

Việc làm quan trọng nhất trong thời gian xây dựng căn cứ địa là Cao Thắng đã tổ chức được một đội quân khá tinh nhuệ, có kỷ luật chặt chẽ và có khả năng chiến đấu giỏi. Đặc biệt là ông đã cùng Lê Phất (Kiềm Phất, người xã Trung-lỗ, huyện Đức-thọ) và Lê Quyền (tức đội Quyền, người làng Yên-hồ, huyện Đức-thọ) chế tạo thành công súng trường kiểu 1874 của Pháp. Đây là một thành công cực kỳ quan trọng của tinh thần dám nghĩ dám làm và đầu óc sáng tạo của các nhà lãnh đạo nghĩa quân bấy giờ. Trong việc này nhân dân đã góp phần rất to lớn. Hàng mấy trăm thợ rèn của các làng Trung-lương, Văn-chàng (nay là xã Đức-hồng, Đức-thuận huyện Đức-thọ) đã kéo lên vùng khe Rền. (Thượng-bồng), Lệ-động (xã Lệ-động), Mò-o (Hạ-bồng) để rèn súng. Bốn năm chục thợ mộc khéo và thợ tiện gỗ giỏi ở Xa-lang (nay là xã Sơn-ân huyện Hương-sơn) cũng kéo lên để làm bánh súng. Rồi thợ đúc đồ sắt, thợ bạc, thợ hàn ở các huyện Thạch-hà, Can-lộc cũng được huy động để đúc đạn. Nhân dân Thượng-bồng, Hạ-bồng vốn có nghề đốt than củi truyền đã cung cấp rất

nhieu than lim (một loại than có độ nóng cao và đượm), sắt vụn, nạm thau và cả chiêng đồng để nghĩa quân rèn súng, đúc đạn. Những người thợ thủ công đã phát huy hết trí sáng tạo của mình trong việc lấy phương tiện thô sơ để chế ra vũ khí hiện đại. Để chế tạo bộ máy cò phức tạp đòi hỏi kỹ thuật cao, người ta tháo một khẩu súng Pháp ra từng bộ phận và rèn theo mẫu đó, xong lắp vào súng bắn thử, nếu được thì cứ mẫu mà làm, chưa được thì phải nghiên cứu sửa chữa lại bằng được mới thôi. Nòng súng là một bộ phận yêu cầu hợp kim cao, người ta đã có sáng kiến là cuốn bằng sắt và củng cố thêm bằng những khâu lồng ngoài nòng để khi bắn khỏi bị vỡ. Lò xo kim hỏa cần thép cứng và dẻo đã được Cao Thắng thay thế bằng thép gọng ô. Sau nhiều thăng trầm kiên trì tìm tòi, nghiên cứu, cuối cùng Cao Thắng và các bạn chiến đấu của ông đã thành công, và từ đó ông cho sản xuất hàng loạt loại súng kiểu mới này.

Thành công này đã làm cho nghĩa quân phần chấn tin tưởng ở thắng lợi của mình :

*« Súng ta, chế được vừa xong,
Đem ra mà bắn nức lòng lắm thay,
Bắn cho liệt giống quân Tây,
Cậy nhiều súng ống phen này hết khoe »* (8).

Lúc này là vào khoảng những năm 1888 — 1889. Lực lượng Cao Thắng tuy có mạnh hơn trước, nhưng ảnh hưởng của ông cũng chỉ mới trong phạm vi ba huyện Đức-thọ, Hương-sơn, Hương-khê mà thôi. Cùng lúc này, các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở Nghệ Tĩnh đều bị bọn Pháp đánh tan và dần dần quy tụ xung quanh những sĩ phu có danh vọng, hay những tướng lĩnh nông dân có kinh nghiệm chiến đấu. Sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị giặc bắt (1887), phong trào Nghệ-an sụt xuống rõ rệt. Ở Hà-tĩnh, lúc mới đầu có đến hơn 20 cuộc khởi nghĩa thì nay cũng chỉ còn lại những đạo quân của Nguyễn Huy Thuận ở Thạch-hà, Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch ở Can-lộc, Hoàng Bá Xuyên ở Cẩm-xuyên; Võ Phát ở Kỳ-anh và Cao Thắng ở vùng Hương-sơn, Đức-thọ, Hương-khê. Riêng lực lượng Cao Thắng lúc này là mạnh hơn cả. Những đội quân này trong quá trình chiến đấu tuy có ít nhiều kinh nghiệm, nhưng nếu cứ phân tán thì có nguy cơ bị tiêu diệt. Muốn đánh Pháp có hiệu quả thì phải thống nhất lực lượng và có sự chỉ đạo chung. Chính lúc này cụ Phan ở Bắc vè (9-1889) đã đáp ứng đòi hỏi cấp bách này. Phan Đình Phùng và Cao Thắng đã khẩn trương tổ chức lại cuộc chống Pháp ở Nghệ Tĩnh. Dựa trên cơ sở sẵn có của từng địa phương, Phan Đình Phùng chia vùng Thanh — Nghệ — Tĩnh — Bình ra làm

15 quân thứ. Hà-tĩnh có 10 quân thứ: Diêm thứ (làng Tinh-diêm, huyện Hương-sơn) do Cao Đạt (9) phụ trách. Hương thứ (huyện Hương-sơn) do Nguyễn Huy Giao (10) phụ trách. Lễ thứ (làng Trung-lễ, huyện Đức-thọ) do Lê Trục chỉ huy. Can thứ (huyện Can-lộc) do Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch (12) chỉ huy. Thạch thứ (huyện Thạch-hà) do Nguyễn Huy Thuận (13) chỉ huy. Cẩm thứ (huyện Cẩm-xuyên) do Dương Xuân Dừ (14) và Hoàng Bá Xuyên (15) chỉ huy. Nghi thứ (huyện Nghi-xuân) do Hà Văn Mỹ (16) và Ngô Quảng (17) chỉ huy. Kỳ thứ (huyện Kỳ-anh) do Nguyễn Tiến Đắc (18) và Võ Phát (19) chỉ huy. Khê thứ (huyện Hương-khê) do Nguyễn Thoại (20), Trần Hữu Châu (21) chỉ huy. Lai thứ (tổng Lai-thạch, huyện Can-lộc) do Phan Đình Nghinh (22) chỉ huy.

Nghệ-an có 2 quân thứ:

Anh thứ (phủ Anh-sơn) do Nguyễn Mậu (23) chỉ huy. Diễn thứ (phủ Diễn - châu do Lê Trọng Vinh (24) chỉ huy.

Quảng-bình có 2 quân thứ:

Bình thứ (lĩnh Quảng-bình) do Nguyễn Thụ (25) phụ trách. Lệ thứ (huyện Lệ-thủy) do Nguyễn Bi (25) phụ trách. Được thành lập cuối cùng vào năm 1892 khi cuộc khởi nghĩa Hùng - lĩnh ở Thanh-hóa thất bại, quân thứ Thanh-hóa (Thanh thứ) do Cẩm Bá Thước phụ trách, hoạt động chủ yếu trên vùng núi (26) miền Tây Thanh-hóa, mở rộng sang cả vùng rừng núi miền Tây Nghệ-an, phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Lê Trọng Vinh ở Diễn thứ.

Quân thứ lớn do một đề đốc, quân thứ nhỏ do một lãnh binh chỉ huy. Riêng một dải Thượng — Hạ-bồng đến Hối-trùng, Hối-tri, Vụ-quang, Ngàn-trươi là khu vực quan trọng nhất bấy giờ có đến 1.000 quân đóng rải rác. Tại khu trung tâm Rú-côi — Rú-cộng, Cao Thắng đóng 300 quân tinh nhuệ. Quân lính đều ăn mặc thống nhất quần áo màu đen hoặc nâu, thắt lưng màu xanh ngai, đội nón bằng nhỏ (14). Từ hiệp quần trở lên thì mặc áo quần bằng cầm bào màu đỏ.

Đề thống nhất chỉ huy, mỗi quân thứ đều cử về Thượng-bồng từ 20 đến 30 nghĩa binh khỏe mạnh, nhanh nhẹn, thông thạo đường xá, để khi có mệnh lệnh thì chuyển đạt được nhanh chóng. Riêng cụ Phan có 20 nghĩa binh cận vệ do Nguyễn Mục chỉ huy để chuyển các mệnh lệnh đi các đồn trại trong khu trung tâm. Cụ Phan còn thảo ra những điều kỷ luật để thi hành chung trong các quân thứ (27).

Về trang bị, ngoài những loại vũ khí thô sơ, các quân thứ còn dựa theo cách của Cao Thắng mà chế ra súng kiểu 1874.

Qua các sự việc trình bày trên, chúng ta thấy phong trào lúc này đã được thống nhất dưới sự chỉ đạo chung của Phan Đình Phùng và Cao Thắng chống những kẻ mặt danh nghĩa

mà cả về các mặt chỉ huy, kỷ luật, kể cả ở một mức độ nhất định về trang bị kỹ thuật. Đội quân của Cao Thắng sau một thời gian cũng cố đã lớn mạnh và được xem là nòng cốt của phong trào, Cao Thắng được xem như tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo chung của Phan Đình Phùng.

III. CAO THẮNG VỚI MỘT GIAI ĐOẠN CHIẾN ĐẤU MỚI (1889—1893).

Như vậy là từ sau khi cụ Phan ở Bắc về (9-1889) thì toàn bộ phong trào chống Pháp ở Nghệ — Tĩnh đã bước sang một giai đoạn mới.

Trên cơ sở thống nhất và phát triển lực lượng như vậy, trong hai năm đầu thời kỳ này (1890 — 1891), nghĩa quân đã thực hiện kết quả việc đánh đồn, diệt viện, bảo vệ căn cứ. Mở màn là các đợt tấn công liên tiếp đồn Trường-lưu (Can-lộc) trong suốt những ngày cuối tháng 5-1890, đồn Năm (Hương-sơn), đồn Linh-cầm (Đức-thọ) vào đầu tháng 6-1890. Tiếp đó là các trận nghĩa quân phục kích, diệt viện thắng lợi ở Trung-lễ (Đức thọ), tấn công đồn Nam-huân, bẻ gãy các trận càn lớn vào Trường-Vất (Hương-khê) suốt trong những tháng cuối năm 1890, nửa đầu năm 1891.

Phối hợp với các trận càn quét lớn, địch và tay sai ra sức cách ly nghĩa quân với nhân dân, dựng « dè phân ly » rào làng, ban đêm bắt nhân dân phải tập trung hết vào bên trong hàng rào, quy định mỗi người tuổi từ 18 trở lên mỗi đêm phải vót nộp đủ 100 chông để ngăn chặn việc tiếp tế cho nghĩa quân.

Nhưng vượt qua mọi mưu mô ác độc của kẻ thù, nhân dân yêu nước vẫn tìm mọi cách bảo đảm đều đặn việc liên lạc, và tiếp tế cho nghĩa quân, các căn buộc trâu bò được sử dụng như những chiếc « cầu » để bắc các túi gạo từ trong khu tập trung ra ngoài cho nghĩa quân, cắt người bí mật mang gạo vào núi cho nghĩa quân. Các đội « phụ nghĩa » được bí mật tổ chức để quyên góp cho nghĩa quân, và có người ở nhà vót chông thay, thành lập các đội « thủy cơ » ngược sông Ngân-trước lắm thác nhiều ghềnh chở gạo muối lên căn cứ. Kế hoạch « dè phân ly » của địch một lần nữa lại bị phá sản thảm hại ! Tuy nhiên để bảo đảm an toàn và duy trì chiến đấu lâu dài, Phan Đình Phùng và Cao Thắng phải quyết định rút lên Vụ-quang.

Chuyển sang giai đoạn 1892 — 1893, lúc này lực lượng nghĩa quân đã trưởng thành thêm một bước qua thời kỳ chiến đấu ác liệt vừa rồi. Nghĩa quân đã có thể tập trung lực lượng

chống càn dài ngày thắng lợi. Từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 4-1892, địch mở một trận càn lớn vào vùng Hương-sơn — Trảng-sim. Để đỡ đòn cho căn cứ chính, nghĩa quân các nơi cùng lúc đã đẩy mạnh hoạt động ở đồng bằng, tấn công vào Voi, chặn đánh địch ở gần huyện lỵ Kỳ-anh, buộc chúng phải bỏ trận càn rút quân về vào cuối tháng 4-1893. Đến tháng 8 năm đó, giặc lại mở một trận càn lớn vào khu Hói-trùng — Ngàn-sâu. Các quân thứ đã báo cáo về căn cứ chỉ huy kế hoạch hành quân của địch, Phan Đình Phùng và Cao Thắng nhờ đó đã kịp thời chuẩn bị kế hoạch đối phó, chặn đánh địch quyết liệt từng bước trên con đường hành quân của chúng, phá vỡ từng mảng kế hoạch quân sự của chúng, buộc chúng cuối cùng phải rút hết quân ngày 30-8. Đã vậy, trong khi nghĩa quân Hương-sơn — Hương-khê chống càn thắng lợi, lợi dụng sơ hở của địch dưới vùng đồng bằng, nghĩa quân Can-lộc do Nguyễn Huy Thuận (Bá hộ Thuận) chỉ huy đã mở một cuộc tập kích táo bạo vào lĩnh lỵ Hà-tĩnh đêm hôm 23-8, phá nhà lao giải phóng tù nhân, rồi an toàn rút lui.

Cuối năm 1893, Cao Thắng xin với Phan Đình Phùng được kéo quân ra đánh tỉnh lỵ Nghệ-an để mở rộng phạm vi hoạt động. Về vấn đề này, trước đây chúng ta thường dựa theo tài liệu cũ xem cuộc hành quân của Cao Thắng là một hành động phiêu lưu, liều lĩnh. Thật ra phải đặt sự kiện này trong tình hình chung lúc đó mà phân tích, đánh giá cho sát đúng. Căn cứ vào tình hình thì rõ ràng lực lượng nghĩa quân lúc này đã khá mạnh, và trong thực tế có lúc đã chủ động bắt ngờ tấn công vào các trung tâm chính trị của kẻ thù. Nhưng nhìn chung tương quan lực lượng đôi bên lúc bấy giờ vẫn chưa cho phép nghĩa quân đánh rộng ra và chiếm giữ lâu dài ba tỉnh Nghệ — Tĩnh — Bình. Thực tế đó, một chỉ huy có tài như Cao Thắng không thể không nhìn thấy.

Vậy những lý do nào đã thúc đẩy Cao Thắng có quyết định đánh Nghệ-an ? Có lẽ không có mục đích nào khác là muốn khuấy động

lại phong trào Nghệ-an « hầu như đã ngừng trệ từ năm 1891 » (28) chủ động tiêu diệt một số bộ phận sinh lực địch rồi chớp nhoáng rút lui để bảo toàn lực lượng, trên cơ sở đó mở rộng một phần sự o ép, bao vây của địch đối với nghĩa quân các nơi đang ngày càng thắt chặt. Tuyệt đối đây không phải là một hành động « ăn non », một « tiếng bạc khát nước cuối cùng » như trước đây có người từng phê phán.

Để chuẩn bị cho cuộc hành quân lớn này, ông đã lựa chọn 1.000 quân tinh nhuệ, luyện tập kỹ lưỡng, đến cuối tháng 10 năm Quý tị thì xuất phát (11-1893) từ Khê-thượng (nay là xã Hương-mai, huyện Hương-khe) tiến về Nghệ-an. Khi thể đoàn quân Cao Thắng bấy giờ, vô cùng phấn khởi:

*« Trống đánh cờ mờ,
Trăm thầy ngàn lỗ.
Xuôi Vịnh đánh Táy
Đánh năm bầy trận rày
Hữu thắng hữu bại,
Nhất tâm ưu ái,
Hiết nghĩa theo thầy »* (29).

Đến đồn Nu (nay thuộc xã Thanh-xuân, huyện Thanh-chương, Nghệ-an) (30) thì gặp tên thiếu úy Phiến đồn trưởng ngự đi tuần trở về. Biết Cao Thắng là một tướng có tài, hấn chạy vào đồn cố thủ. Cao Thắng chia quân bao vây đồn, nhưng tên Phiến đã cho một bộ phận vòng ra sau đánh lại. Cao Thắng bị thương nặng, nghĩa quân cáng về đến Khê-thượng thì tắt thở, hôm đó là ngày 14 tháng 10 âm lịch (21-11-1893), năm ấy ông vừa đúng 30 tuổi (31). Được tin này cụ Phan vô cùng đau xót. Các quân thứ đều cử người về viếng. Đến ngày lễ tang, cụ Phan mặc áo xô trắng đọc bài văn tế nêu công lao to lớn của Cao Thắng, thể cùng ba quân quyết trả thù cho ông. Đúng như lời thề, ngày 29-3-1894, trong một trận đánh ở Vạn-sơn, đốc binh Nguyễn Bảo đã bắn chết tên một Phiến. Thi hài Cao Thắng được liệm trong một cây gỗ to khoét giữa. Mộ Cao Thắng được cất tại Động cây mít (Khê-thượng). Sau khi chôn cất xong, nghĩa quân san bằng

mặt đất, xóa dấu vết phòng khi địch kéo lên. Hiện nay ở đội 2 hợp tác xã Hương-đại (Hương-khe) còn một mảnh đất khoảng 2 sào để hoang, nhân dân địa phương vẫn gọi là « mộ quan Chương » (tức Cao Thắng).

Cao Thắng hy sinh nửa chừng khi phong trào đang phát triển, nhưng công lao ông thật to lớn. Có thể nói ông là người đã góp phần quyết định cho sự tồn tại lâu dài của cuộc khởi nghĩa. Ngoài thành công với hai bàn tay không, với phương tiện kỹ thuật cực kỳ thô sơ, ông đã chế được vũ khí hiện đại bấy giờ. Cao Thắng còn cùng với Phan Đình Phùng tổ chức được một cuộc chiến tranh du kích với quy mô rộng lớn trong phạm vi toàn tỉnh Hà-tĩnh, có sự chỉ đạo thống nhất đến mức độ nhất định. Đặc biệt ông còn tạo ra được một loại hình làng chiến đấu liên hoàn giữa đồng bằng, trung du và rừng núi mà điển hình là khu vực Thượng — Hạ-hồng — Ngàn-trươi — Vụ-quang. Cho nên suốt thời kỳ từ 1889 — 1893 địch đã mở những cuộc càn quét với quy mô từ bé đến lớn, từ ngắn ngày đến dài ngày, kết hợp với « dè phân ly » để cố tạo ra một thể bao vây trở lại nghĩa quân, nhưng trước sau chúng đều thất bại. Sau khi Cao Thắng anh dũng hy sinh (1893) cuộc khởi nghĩa đi dần vào thoái trào và cuối cùng thất bại. Nguyên nhân có nhiều, nhưng một trong những lý do quan trọng là từ sau đó cuộc khởi nghĩa thiếu một người chỉ huy quân sự có tài để đương đầu được với những âm mưu ngày càng xảo quyệt của kẻ thù.

Cao Thắng mất đi, nhưng những bài học lấy « thô sơ thắng hiện đại », những kinh nghiệm về xây dựng làng chiến đấu, về tổ chức và xây dựng lực lượng hậu cần trong chiến đấu còn đòi hỏi được nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện hơn.

Cao Thắng xứng đáng là một trong những nhà quân sự xuất sắc nhất của dân tộc ta trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH

(1) Về quê hương của Cao Thắng, trước đây có tài liệu nói ở xóm Nhà-nàng thuộc thôn Lê-động (Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng, Tản Việp*, Sài-gòn, 1955); có người cho là ở thôn Lê-định. Nhưng kể quả điều tra tại chỗ cho biết xóm Nhà-nàng thuộc thôn Yên-tức, ngày nay tại thôn này, còn có vườn và nền

nhà cũ của Cao Thắng, gần khe Nhà-nàng, Huyện Hương-sơn không có thôn Lê-động, mà huyện Đức-thọ mới có thôn đó, thuộc xã Đức-linh. Còn thôn Lê-định (Kê-động) là một thôn công giáo thuộc xã Sơn-tiến, cách Yên-đức (xã Sơn-lê) khoảng 5 km.

(2) Năm người con trai của cụ Cao Niễn là

Cao Định, Cao Liêu, Cao Quý (bố Cao Thắng), Cao Tuất, Cao Thế. Người địa phương quen gọi bố Cao Thắng là Cổ Đổ (vì có con trai đầu lòng).

(3) Nguyễn Đình Kiều người xã Sơn-châu (Hương-sơn) tham gia phong trào được phong đề đốc. Ông đóng đồn ở Đới-long (Đức-thọ), rồi hy sinh năm 1886 trong khi chiến đấu bảo vệ căn cứ.

(4) Có tài liệu cho rằng trước khi theo Phan Đình Phùng, có thời gian Cao Thắng đã tham gia nghĩa quân Lê Ninh ngay sau khi thoát khỏi nhà lao Hà-tĩnh. Cuối năm 1885, sau khi thua trận Thọ-ninh - Thọ-tường (Đức-thọ). Lê Ninh phải rút quân sang đóng ở vùng Bạch-sơn (xã Sơn-tiến, huyện Hương-sơn) thì Cao Thắng đã trở thành một tướng chỉ huy tiền đồn Lục-bục án ngữ con đường sông Nê-an-phổ nằm trên đường từ xã Sơn-an vào Sơn-ninh ngày nay. Trong thời gian này, ông đã đánh thắng nhiều trận, giữ vững tiền đồn, uy tín của ông ngày càng lan rộng trong nghĩa quân. Sau khi Lê Ninh mất (12-1887), Cao Thắng trở thành tướng chỉ huy chính thức của cánh quân này.

(5) Hiện nay ở Cồn Chùa (còn gọi là Khe-ngang Trại-dày, Trảng-vung) còn có Trảng-tập (lãi tập), đập quan Chưởng (Cao Thắng), Cồn-kèn...

(6) Theo cụ Nguyễn Đình Tường (xã Sơn-tiến) thì Cao Thắng có mời Cổ Khai là cha xứ người Pháp ở Thọ-ninh - Thọ-tường (Đức-thọ) vào Cồn Chùa để thương lượng việc này.

(7) Hiện nay ở Sơn-ninh còn có những hàng đa trồng từ hồi rào làng, nhân dân địa phương vẫn quen gọi là « hàng đa Bang Đạt ».

(8) Về yêu nước chống đế quốc Pháp xâm lược - Văn học, Hà-nội 1970.

(9) Cao Đạt người làng Bàu-thượng, xã Tinh-diệm, tổng Tinh-diệm (nay là xã Sơn-quang), huyện Hương-sơn. Tham gia khởi nghĩa Phan Đình Phùng, ông được phong chức đề đốc phụ trách quân thứ Tinh-diệm (Diệm thứ). Khi phong trào tan vỡ, ông chạy sang Lào, rồi sang Xiêm, sau bị Pháp bắt tại Xiêm mang về đây ra Côn-đảo, mãi đến lúc tuổi già mới được thả, về sống tại quê nhà cho đến lúc mất.

(10) Nguyễn Huy Giao người xã Sơn-trà, huyện Hương-sơn; đậu phó bảng võ, bổ quan về hưởng ứng chiêu Cần Vương. Sau khi khởi nghĩa Phan Đình Phùng thất bại, ông buộc phải ra đầu thú và bị Pháp giết.

(11) Lê Trực (tức Thương Năm hay Thương Nhỏ) em thứ hai của Lê Ninh ở làng Trung-lễ, tổng Việt-yên, huyện La-sơn, phủ Đức-thọ

(nay là xã Trung-lễ, huyện Đức-thọ) được Phan Đình Phùng phong chức Thương biện quân vụ phụ trách quân thứ Trung-lễ (Lễ thứ), bị giặc bắn chết ngày 5-5 năm Giáp ngọ (8-6-1894) trong trận Đồng-tràng.

(12) Nguyễn Duy Trạch, Nguyễn Duy Chanh là hai anh em ruột người làng Gia-hạnh, xã Bát-trạc, tổng Nga-khê (nay là xã Nhân-lộc) huyện Can-lộc. Trước đã tổ chức một toán quân gồm những người nghèo khổ, chuyên đi lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Sau theo Lê Ninh đánh thành Hà-tĩnh, rồi được Phan Đình Phùng phong làm lãnh binh và giao cho chỉ huy quân thứ Can-lộc. Nguyễn Duy Chanh hy sinh trong chiến đấu (4-12-1892). Nguyễn Duy Trạch sau khi phong trào tan rã phải ra đầu thú và bị giặc xử chém (12-12-1895).

(13) Nguyễn Huy Thuận người làng Xuân-giang, xã Thượng-nhất, tỉnh Hà-tĩnh. Nhà giàu, ông bỏ tiền mua chức bá hộ nên nhân dân trong vùng quen gọi là Bá hộ Thuận. Hưởng ứng chiêu Cần-vương, ông nổi dậy đánh Pháp từ năm 1885, và đến năm 1889 thì đem toàn bộ lực lượng theo Phan Đình Phùng, được phong tán tương quân vụ, và giao chỉ huy quân thứ Thạch-hà, sau bị Pháp bắt giết.

(14) Dương Xuân Dừ người làng Lỗ-khê, xã Vân-tán (nay là xã Cầm-nam), huyện Cầm-xuyên, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 1885, vì có công giúp Lê Ninh đánh thành Hà-tĩnh, ông được Hàm Nghi phong làm phó đề đốc, chỉ huy nhân dân địa phương đánh Pháp. Sau được Phan Đình Phùng phong đề đốc chỉ huy Cầm-thứ. Bị pháp bắt năm 1890, trên đường giải ra thị xã Hà-tĩnh để hành hình ông đã nuốt thuốc độc chết.

(15) Hoàng Bá Xuyên cùng quê với Dương Xuân Dừ. Năm 1885, sau khi cha bị bọn quan lại thân Pháp giết, ông bỏ về quê chiêu mộ nghĩa binh nổi dậy. Phối hợp với Lê Ninh đánh thành Hà-tĩnh. Sau phối hợp với Dương Xuân Dừ lãnh đạo nhân dân Cầm-xuyên chống giặc. Năm 1890 cùng Dương Xuân Dừ gia nhập khởi nghĩa Phan Đình Phùng, được phong tác vi lãnh binh, và cùng Dương Xuân Dừ chỉ huy Cầm-thứ. Dề Dừ bị giặc bắt, ông vẫn tiếp tục chỉ huy Cầm-thứ. Đến lượt bị giặc bắt giải về tỉnh lỵ Hà-tĩnh, dọc đường ông đã tự tử để giữ trọn khí tiết (15-6-1894).

(16) Hà Văn Mĩ người làng Tiên-diễn (nay là xã Tiên-diễn), huyện Nghi-xuân. Năm 1885 trên đường vào Huế thi Hội thì xảy ra sự biến kinh thành, ông đã tham gia khởi nghĩa Lê Ninh. Sau khi dự cuộc đánh thành Hà-tĩnh, ông trở về quê lãnh đạo nhân dân trong vùng

đánh Pháp. Năm 1889 đem toàn bộ lực lượng theo Phan Đình Phùng, được giao cho chỉ huy Nghĩa-thứ. Khởi nghĩa Phan Đình Phùng thất bại, ông hoạt động cho phong trào Phan Bội Châu, bị giặc bắt ông đã tự tử để giữ trọn khí tiết.

(17) Ngô Quảng người làng Tam-đa, tổng Văn-trình (nay là xã Nghi-hưng) huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ, ông đã làm nhiều nghề lao động (đốt than, thợ mộc, cày thuê, đi buôn...) để kiếm sống, nhưng cũng có được học ít chữ Hán và học võ. Trong thời kỳ Cần vương ông đã tham gia phong trào ở huyện Nghi-lộc do Đinh Nhật Tân chỉ huy. Năm 1888, khi Đinh Nhật Tân bị Pháp bắt giết, ông theo Phan Đình Phùng và được phong chức đề đốc phụ trách phong trào Nghi-lộc. Năm 1890, đội nghĩa quân của ông sát nhập vào đội nghĩa quân của Nguyễn Mậu (Đề Mậu) để thành lập quân thứ Anh sơn (Anh thứ) dưới sự chỉ huy chung của Đề Mậu, còn ông thì được cụ Phan điều sang cùng Hà Văn Mỹ phụ trách Nghi-thứ. Khởi nghĩa Phan Đình Phùng thất bại, ông không chịu ra đầu thú, chuyển qua hoạt động cho phong trào yêu nước cách mạng đầu thế kỷ XX. Mất năm 1927 tại Xiêm.

(18) Nguyễn Tiến Đắc, người xã Kỳ-bắc, huyện Kỳ-anh, xuất thân trong một gia đình đại địa chủ, nhân dân trong vùng thường gọi là Bá hộ Đước. Khi phong trào Cần-vương của Hà-tĩnh bùng nổ, ông hết lòng ủng hộ về lương thực, tiền bạc. Năm 1889 Phan Đình Phùng ở ngoài Bắc về, ông lên Hương-khê yết kiến và được giao nhiệm vụ về quê chiêu mộ nghĩa binh đóng giữ miền Nam Hà-tĩnh. Năm 1894 trong khi chặn đánh giặc từ Huế ra, ông bị giặc bắt sống và bắn chết tại Đèo-ngang.

(19) Võ Phát đồ cử nhân võ. Tham gia khởi nghĩa Phan Đình Phùng, ông được giao trách nhiệm chỉ huy quân thứ Kỳ-anh. Giỏi cả nghề văn, năm 1893 khi Cao Thắng tử trận, ông được Phan Đình Phùng ủy nhiệm làm bài văn tế đọc trong buổi lễ tang tại đại bản doanh Vụ-quang.

(20) Nguyễn Thoại, người huyện Hương-khê, chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ nhân vật này, chỉ biết rằng ông vốn là một tướng lĩnh trong nghĩa quân Lê Ninh, sau về phụ trách phong trào huyện Hương-khê.

(21) Trần Hữu Châu (người làng Thanh-luyện, xã Phương-diên (nay là xã Hương-

luyện), huyện Hương-khê. Khi vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà-tĩnh, ông lên bãi yết và lĩnh chiếu Cần Vương, về làng chiêu mộ nghĩa quân nổi dậy đánh Pháp. Năm 1889 khi Phan Đình Phùng từ Bắc về, ông về theo, được phong chức đề đốc. Bị bắt sống ngày 30-9-1893 trong trận giặc tấn công đồn Khê-hương (Hương-đại, Hương-khê), đưa về quê hành hình (15-10-1893).

(22) Phan Đình Nghinh người làng Đông-thái, xã Yên-dồng, tổng Việt-yên, huyện Lạc-sơn, phủ Đức-thọ (nay là xã Châu-phong, huyện Đức-thọ) tỉnh Hà-tĩnh, cháu Phan Đình Phùng, đã thống nhất phong trào chống Pháp toàn tổng Lai-thạch, và được giao cho phụ trách quân thứ Lai-thạch.

(23) Nguyễn Mậu người làng Mỹ-dụ, tổng Văn-viên (nay là xã Nghi-phương) huyện Nghi-lộc. Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, ông có chí, vừa làm thuê vừa học võ. Năm 1885 hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông cùng Đinh Nhật Tân khởi nghĩa chống Pháp. Đinh Nhật Tân chết, ông tiếp tục chiến đấu rồi gia nhập khởi nghĩa Phan Đình Phùng, được phong làm đề đốc chỉ huy quân thứ Anh-sơn (Anh thứ). Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, ông còn tiếp tục một thời gian nữa, rồi mới ra đầu thú để tránh cho nghĩa quân bị sát hại. Không mua chuộc được, giặc Pháp đem bắn ông tại Quảng-trị.

(24) Lê Trọng Vinh người làng Ngọc-lâm (nay là xã Diên-thắng), huyện Diên-châu, tỉnh Nghệ-an. Trước đi lính cho Pháp, sau trở về gia nhập phong trào và được phong chức đề đốc.

(25) Về 2 nhân vật Nguyễn Thụ và Nguyễn Bì, chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu.

(26) Cầm Bá Thước người thôn Lùm Nưa, tổng Trịnh-vạn (nay thuộc xã Vạn-xuân), huyện Thường-xuân, tỉnh Thanh-hóa, lãnh đạo đồng bào Thái miền Tây Thanh-hóa nổi dậy chống Pháp từ giữa năm 1885, có phối hợp chặt chẽ với phong trào của đồng bào Mường và của người Kinh miền xuôi. Bị Pháp bắt ngày 13-5-1895, ông đã cương quyết cự tuyệt mọi sự dụ dỗ, mua chuộc của kẻ thù nên bị chúng xử tử cuối năm đó, vào lúc 36 tuổi.

(27) Theo *Phan Đình Phùng* của Đào Trinh Nhất.

(28) Daufès *Lịch sử đội lính khổ xanh Đông-dương*. Tập II—Avignon—1934. Trang 38.

(29) Về Cao Thắng (sưu tầm tại Hương-sơn, Hà-tĩnh).

(30) Trước đây, sách báo đều ghi lầm là đồn No, hay đồn Nổ.

(31) Chúng tôi căn cứ vào gia phả họ Cao ghi năm sinh (Giáp tý, 1864) và năm mất (Quý

tý, 1893) để đoán định Cao Thắng mất đúng năm 30 tuổi. Trong bài « Văn tế Cao Thắng » có câu : « Trong ba kỷ xuan thu chữa mấy » (mỗi kỷ có 12 năm, ba kỷ là 36 năm), chữ trong của câu trên chỉ muốn nói khi ông mất dưới 36 tuổi chứ không khẳng định bao nhiêu tuổi.

Từ « Đại nam đồng văn nhật báo »...

(Tiếp theo trang 39)

(15) Không ít những nhà nho đương thời lẫn lộn đặt hy vọng vào tờ *Đăng cổ* và góp lời cổ động cho nó. Thí dụ : « Hồi đầu thế sét ngang đầu. Tinh tỉnh dần ra trống gọi nhau — Xác vẫn *Đồng văn* tên tuổi báo — Hồn là *Đăng cổ* mặt da trâu — Người hai mươi triệu nghe cho chữa — Giặc bốn nghìn năm tưởng đã lâu — Hay dở cạy tay tìm cắc lăm — Tiếng chung ta góp một đôi câu (Nguyễn Thiệu Kê).

(16) V. Trường kỹ nghệ Hà-nội — *Đăng cổ* lòng báo số 793.

(17) Số 1 ra ngày 12-5-1913 ngay sau vụ nổ bom ở khách sạn Hà-nội, và vẫn do bộ đội Schneider và Nguyễn Văn Vĩnh trông coi. Đây là tờ báo trực tiếp do Thống sứ Bắc-kỳ chỉ đạo và trở thành công cụ đắc lực đối phó với phong trào yêu nước lúc đó.

(18) Tờ báo in bằng chữ quốc ngữ ra đời trước *Đăng cổ* gần 2 năm (1905), tờ báo do Babut, một tên thực dân cấp tiến chủ trương cổ động cho tư tưởng Pháp — Việt đề huề.

CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN Ở BẢO-LẠC

NGUYỄN PHAN QUANG — LÊ XUÂN LIÊN
NGUYỄN VĂN THẠC

KHỞI nghĩa Nông Văn Vân là cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến nhà Nguyễn phản động có quy mô hết sức to lớn của nhân dân các dân tộc Việt-bắc. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ngày 2 tháng 7 âm lịch năm 1833, kéo dài ngót hai năm, đến ngày 11 tháng 3 âm lịch năm 1835 thì chấm dứt với việc Nông Văn Vân bị vây và chết cháy ở khu rừng Thâm-bát.

Nghĩa quân Nông Văn Vân xuất phát từ châu Bảo-lạc, thu hút đông đảo các tù trưởng và nhân dân các dân tộc thiểu số, đánh chiếm tỉnh thành Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-son, Thái-nguyên, nhanh chóng lan khắp miền núi Việt-bắc và uy hiếp nhiều vùng khác như Lao-cai, Yên-bái, Phú-thọ, Hòa-bình, Quảng-ninh, Bắc-ninh ngày nay.

Sử sách triều Nguyễn như *Thực lục*, *Liệt truyện*, *Bạn nghịch*... đều có ghi chép về cuộc khởi nghĩa và cùng sử dụng một nguồn tài liệu gốc trong bộ *Khâm định tiểu bình Bắc-kỳ nghịch phỉ phương lược* (xin gọi tắt là *Bắc-kỳ tiểu phỉ*) gồm 80 quyển, tập hợp tất cả các số tấu, chỉ dụ, kể cả các mật dụ, mật tấu của vua quan triều Minh-mạng trong quá trình đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Một số địa phương chỉ như *Cao-bằng kỷ*

lược (soạn năm 1843), *Cao-bằng sự tích* (soạn năm 1897), *Cao-bằng tạp chí* (soạn năm 1920), cả đến *Cao-bằng thành hăm sự ký* ghi chép trực tiếp việc nghĩa quân Nông Văn Vân mấy lần bao vây đánh chiếm tỉnh thành Cao-bằng cũng chỉ dựa chủ yếu vào tài liệu chép trong bộ *Thực lục*.

Nhiều bài nghiên cứu về các cuộc nổi dậy lớn ở thời Nguyễn như khởi nghĩa Phan Bá Vành, khởi nghĩa Lê Duy Lương, bạo động Lê Văn Khôi, khởi nghĩa Cao Bá Quát... đã lần lượt được công bố (1). Nhưng cho đến nay, chưa có bài viết nào đề cập trực tiếp đến cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, « một cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số » (2) ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Vừa qua, một đoàn cán bộ và sinh viên khoa Sử, trường Đại học sư phạm Hà-nội đã đến huyện Bảo-lạc (3), nơi xuất phát của cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, và có thu thập được một số tư liệu trong nhân dân. Kết hợp với những tư liệu trong chính sử triều Nguyễn, chúng tôi xin giới thiệu một vài kết quả bước đầu, mong góp phần tìm hiểu cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu đó của nhân dân các dân tộc Việt-bắc (4).

I. THỦ LĨNH NÔNG VĂN VÂN VÀ NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Huyện Bảo-lạc ngày nay ở phía tây bắc tỉnh Cao-bằng, bắc giáp huyện Mèo-vạc (tỉnh Hà-giang) và huyện Nà-po (Trung-quốc), nam giáp huyện Chợ-rã (tỉnh Bắc-thái), tây giáp hai huyện Yên-minh và Vị-xuyên (tỉnh Hà-giang), đông giáp hai huyện Thông-nông và Nguyên-bình (tỉnh Cao-lăng). Với diện tích

1.844 km², Bảo-lạc là huyện lớn nhất của tỉnh Cao-lăng ngày nay. Từ thị xã Cao-bằng đến huyện lỵ Bảo-lạc, đường ô-tô men theo các triền núi cao, quanh co, hiểm trở liên tục ngót 140 km.

Thời Nông Văn Vân khởi nghĩa, Bảo-lạc là một châu vùng cao thuộc tỉnh Tuyên-quang.

Thời ấy, đi từ tỉnh thành Tuyên-quang đến Bảo-lạc « phải đi 14, 15 ngày đường, gặp mùa mưa lũ thì càng khó khăn lắm » (5); đường lớn chưa có, phải men sườn núi, lưng đèo, nhấm hương mà đi, vượt những dốc cao như dốc Già-hầy (Bà-khóc), dốc Keo-thai (người ở dưới xuôi leo lên đến đây thì chết). Đường thủy từ thành Tuyên-quang đến đồn Ninh-biên ở địa đầu Bảo-lạc « phải qua 173 cái thác » (6).

Theo *Đại nam nhất thống chí*, tên huyện Bảo-lạc có từ thời Lê sơ, triều Nguyễn đổi là châu Bảo-lạc. Sau khởi nghĩa Nông Văn Vân (1835), Minh Mạng chia châu Bảo-lạc làm hai huyện Vĩnh-diện và Đề-định. Đối chiếu với bản đồ hiện nay, phạm vi châu Bảo-lạc ở thời Nguyễn có thể bao gồm huyện Bảo-lạc (Cao-bằng), các huyện Mèo-vac, Yên-minh, Đồng-văn và các xã Yên-định, Lạc-nông, Yên-phú, Thanh-lương, Phú-nam thuộc huyện Vị-xuyên (Hà-giang), một phần đất đai của các xã Yên-lạc, Ca-thanh, Mai-tong, Phan-thanh thuộc huyện Nguyên-bình, các xã Cẩn-yên, Lương-thông thuộc huyện Thông-nông (Cao-bằng) và một số xã nay thuộc huyện Chợ-rã (Bắc-thái) (7).

Như vậy, châu Bảo-lạc xưa chiếm một diện tích khoảng gấp ba lần huyện Bảo-lạc và gần toàn bộ tỉnh Cao-lăng ngày nay.

Họ Nông là một trong « thất tộc phiên thần » đời nhà Lý, là dòng họ thổ ty có thế lực nhất ở châu Quảng-nguyên (bao gồm cả Bảo-lạc) hồi thế kỷ XI, XII. Họ Nông trực tiếp cai quản châu Bảo-lạc từ thời nào, hiện nay chúng tôi chưa đủ tài liệu để xác minh. Căn cứ *Bắc-kỳ tiếu phỉ*, vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, châu Bảo-lạc đã thuộc quyền quản lĩnh của thổ ty Nông Văn Bật. Thời Tây-sơn, con của Bật là Nông Văn Liêm thế tập cai quản đất Bảo-lạc. Sang thời Nguyễn, sau khi Liêm và con trưởng là Nông Văn Trang mất, người con thứ hai là Nông Văn Vân giữ chức tri châu Bảo-lạc (8). Các tác giả *Đại nam chính biên liệt truyện* đã lầm lẫn khi cho rằng « Nông Văn Vân là con trai tri châu Nông Văn Bật: Bật chết, Vân nối thay ». Thực ra Bật là ông nội của Vân.

Cho đến nay, các tài liệu viết hoặc truyền miệng ở Bảo-lạc đều cho rằng Nông Văn Vân nổi dậy là để đối phó với lệnh truy nã thân thuộc Lê Văn Khôi ở Cao-bằng, vì Vân là em rể của Khôi. Chúng ta có thể xem đây là một lý do trực tiếp, còn nguyên nhân chủ yếu của cuộc khởi nghĩa, cũng như mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân và cuộc bạo động Lê Văn Khôi vốn có những cơ sở sâu xa hơn nhiều (9).

Một điều có thể khẳng định là Nông Văn Vân đã ấp ủ và chuẩn bị mưu đồ chống triều Nguyễn từ lâu, đúng như Minh Mạng đã viết trong chú thích một bài thơ : « Nông Văn Vân cậy ruộng tốt, dân nhiều, ngầm mang chí khác, chiều tập kẻ vô lại... » (10). Khi nổ ra cuộc bạo động Lê Văn Khôi ở Phiên-an, Minh Mạng mật dụ cho các quan đầu tỉnh ở Tuyên-quang tìm cơ bắt giữ Nông Văn Vân. Bọn này liền buộc tội cho Vân « có trách nhiệm tri châu mà lại lêu lổng, bỏ phí thì giờ, bảo ban việc gì cũng không làm ngay, lại can việc án mạng » (11), rồi ra lệnh phế truất chức tri châu của Vân, bắt Vân phải mang tất cả thổ đứng dưới quyền mình về tỉnh thành Tuyên-quang « để đi đánh giặc ở Hưng-hóa ».

Câu chuyện đi bắt Nông Văn Vân ở Bảo-lạc được kể lại chi tiết qua các bản tấu. Bấy giờ quan tỉnh Tuyên-quang là Phạm Phổ và Lê Bình Trung cử viên chánh đội trưởng Lê Hữu Quy và viên quyền sai suất đội Mai Văn Thù cùng với tri châu Đại-man Nguyễn Quảng Khải đem lính lên Bảo-lạc, dự định đọc bản tội trạng cho Vân nghe, cách chức tri châu của Vân và tuyên bố cho Nguyễn Quảng Khải quyền tri châu Bảo-lạc. Nhưng các quan tỉnh không ngờ Khải đã ngầm liên kế cùng Vân khởi sự. Khi đến nơi, Khải lảo Quy và Thù đứng chờ ở ngoài, một mình đi vào nhà Vân. Lát sau, người nhà của Vân ra đón Quy và Thù vào thì « đã thấy Văn Vân và Quảng Khải cùng ngồi trên giường, bọn dân thổ đeo binh khí đứng chật đồn. Vân thét đem lũ Quy, Thù trói lại, lấy vải bịt hai mắt. Vân hỏi: Đến làm gì? Không sợ chết hay sao? Lũ ấy nói: Tỉnh phải hộ lổng Quảng Khải đến nhận chức quyền tri châu, làm theo công lệnh, có gì mà sợ. Vân bảo: Ta đang định làm việc lớn, không thêm làm tri châu, muốn đòi hỏi việc gì, nay mai sẽ về cho cả tỉnh biết mặt » (12). Tiếp đó, Vân sai thu hết khí giới của lính tỉnh cùng 11 đạo trát văn, rồi sai dẫn cả bọn ra đầu châu Vị-xuyên, thả cho về.

Trong các sách gần đây, khi nói về khởi nghĩa Nông Văn Vân, các tác giả không quên nhắc đến việc Vân thích vào mặt phải viên của tỉnhmấy chữ « tỉnh quân đa hối » rồi đuổi về. Thực ra, đó là bốn chữ « lĩnh quan thiên hối » (quan lĩnh thiên tư, hối lộ) (13). Sự việc chi tiết được tấu về triều như sau: Khi đã sai trói Lê Hữu Quy và Mai Văn Thù, Vân nói: « Nay tạm tha tính mạng cho, chỉ mượn hai cái mặt thích mấy chữ gửi về cho hai ty bố. án », rồi sai bộ hạ là Trần Quyền « lấy kim thích vào má bên tả, bên hữu của hai đứa ấy, thích chữ gì lữ ấy không biết... Lũ tôi đã xem

hai má Quy và Thủ đều có dấu thích chữ. Má bên trái của Lê Hữu Quy thích rõ bốn chữ «lĩnh quan thiên hối». Má bên phải của Mai Văn Thủ thích rõ chữ «nuơng» [nghĩa là = cướp], còn các dấu khác không thành chữ gì» (14).

Căn cứ các số tấu của quan tướng triều Nguyễn và những giấy tờ họ bắt được của nghĩa quân thì mưu đồ khởi nghĩa của Nông Văn Vân đã được chuẩn bị từ lâu. Hầu hết các tri châu, thổ tù ở các lĩnh Tuyên-quang, Thái-nguyên, Cao-bằng, Lạng-sơn đều suy tôn Nông Văn Vân làm thủ lĩnh tối cao: «Thổ phủ Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đũa hùng trưởng, mà đều lấy giặc Vân làm chủ» (15). *Thực lục* chép thêm: «Việc nổi loạn là do Nông Văn Vân xướng xuất lên trước; tù trưởng các châu đều phụ họa theo..., và đều nhận quan chức của Nông Văn Vân» (16).

Khi mới khởi sự, Văn tự xưng là «Tiết chế thượng tướng quân». Năm 1834, quân triều đình lại bắt được một lá thư của nghĩa quân ghi niên hiệu, «Nguyên thống nhị niên». Các

thủ lĩnh khác ở các châu cũng đều xưng hiệu, như Lưu Trọng Chương (tri châu Lục-yên) xưng là «Tuyên nghĩa đạo bình Nam tiểu bộ tướng quân», Hoàng Trinh Tuyên (thổ mục châu Lục-yên) xưng là «Khâm sai Lô hà tả đạo đại tướng quân», Bế Văn Cận xưng là «Cao nghĩa đạo tòa Nam thống chế tướng quân», Bế Văn Huyền xưng là «Cao nghĩa đạo chánh đốc lĩnh tướng quân v.v... Các danh hiệu trên đồng thời là chức vụ do Nông Văn Vân ban phong cho các tướng phụ trách các cánh quân đánh các tỉnh thành.

Nhân dân Bảo-lạc còn truyền rằng: Khi kéo xuống vây hãm thành Tuyên-quang, nghĩa quân mang theo một lá cờ lớn có dòng chữ «Bảo-lạc phù Lê đại tướng quân Nông» (17). Chính sử triều Nguyễn không nói đến cờ của nghĩa quân, cũng không nói việc Nông Văn Vân đề xướng danh nghĩa «phù Lê». Nhưng chi tiết này đáng cho ta chú ý khi so sánh với khẩu hiệu «phù Lê» do Lê Văn Khôi đề xuất ở Gia-định cùng thời gian này, có thể gọi ý thêm về mối liên hệ giữa Nông Văn Vân và Lê Văn Khôi trong mưu đồ nổi dậy chống triều Nguyễn.

II. LỰC LƯỢNG VÀ TRANG BỊ CỦA NGHĨA QUÂN

Ngồi ở kinh đô Huế, Minh Mạng đánh giá nghĩa quân: «Đám giặc Vân chẳng qua là vô danh tiểu tốt, hợp với bọn vô lại thổ dân, mong nhân chỗ sơ hở cướp bóc kiếm ăn» (18). Chỉ có một đám giặc «vô danh tiểu tốt» mà triều đình Minh Mạng phải huy động hàng chục tướng lĩnh, hàng vạn quân sĩ vào một cuộc đàn áp ngót hai năm trời. Và khi được tin Nông Văn Vân đã chết, Minh Mạng sung sướng kêu lên: «Cao-bình yên rồi! Cao-bình yên rồi!» và truyền mở tiệc mua vui, sai cung tần khoác tay nhau làm kiệu rồi vua ngồi mà múa» (19).

Thực ra, lực lượng nghĩa quân bao gồm tất cả nhân dân trong châu huyện Lê Bình Trung từng nhận thấy điều đó khi tâu rằng: «Thổ ty, thổ dân một châu Bảo-lạc đều là đồ đảng của Văn Vân» (20). Ngay cả nhân dân vùng lân cận cũng kéo nhau về Bảo-lạc tham gia chiến đấu. Trường hợp nhân dân ở hai xã Trùng-khôn, Lang-can là một ví dụ: «Thấy dân xã trốn tránh gần hết, chỉ còn vài người già nua, nói rằng: thôn ấy phần nhiều là Nùng. Mán, ngày thường vốn cùng dân Bảo-lạc đi lại quen biết, nay đã đi theo bọn giặc» (21).

Trong lần đem quân lên Bảo-lạc tháng 10

âm lịch, năm 1833, Nguyễn Công Trứ tâu: «Từ khi đến đầu cỡi Bảo-lạc, dân các xã không có người nào đầu thú, đều tụ đảng chặn đường, chống đánh, không sợ hãi hồi hận chút nào» (22).

Có nơi, nhân dân phao tin sắp kéo nhau ra đầu thú, quan quân chủ quan, không phòng bị nữa, «nhưng chờ mãi qua mấy ngày vẫn không thấy chúng đến thủ phục, hóa ra bị chúng đánh lừa, bèn tiếp tục tiến quân thì lại bị chính dân xã này đón đường đánh úp» (23).

Nhân dân xóm Nậm-lạn, xã Yên-đức bề ngoài giả vờ đầu thú để bảo vệ cho các thủ lĩnh Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc bị truy đuổi, đang trốn tránh trong xóm; quân triều đình đóng dày đặc xung quanh vẫn không hay biết gì. Sự việc này làm Minh Mạng rất tức giận, buộc dân Nậm-lạn phải tìm bắt kỳ được Hồng Nhân, Hồng Thạc, «nếu không sẽ dời cả xóm Nậm-lạn xuống biển để làm gương»! (24).

Khắp nơi, khi quân triều đình kéo đến, nghĩa quân đã làm «vườn không nhà trống», «không một người nào ra mặt, thóc gạo chúng

mang đi hết sạch, không mang kịp thì chúng đốt đi» (25).

Càng tiến sâu vào căn cứ nghĩa quân, binh lính triều đình càng gặp khó khăn về lương thực. Đầu tháng 3 âm lịch năm 1834, sau khi đánh chiếm được đồn Côn-lôn, Nguyễn Công Trứ không dám cho quân tiếp tục vượt sông « vì quân lương đã hết sạch ». Tháng 10 âm lịch năm đó, khi tiến quân đến Chợ Rã, tướng Doãn Uần tâu : « Từ khi tôi đến đồn Chợ Rã, chia phái người đi thăm dò, thì nhân dân đều bỏ nhà không, bỏ cả ruộng lúa, trốn lên rừng rú » (26). Một lần khác (tháng 7 âm lịch, 1834) Nguyễn Công Trứ tâu về triều : « Hơn 4.500 quân lính mà chỉ có 330 phương gạo, quân không đủ ăn 3 ngày ». Lần này Minh Mạng tức giận, mắng rằng : « Về khoản lương quân, nói rằng kiếm trong dân không được mấy. Vậy thì hơn giặc hơn 6.000, chúng nó chứa lương thực ở đâu ? Xưa nay chúng nhờ vào đâu mà chẳng thấy đói khổ ? » (27). Trong một chỉ dụ khác, Minh Mạng thắc mắc : « Bọn giặc hàng trăm hàng ngàn, đi đến đâu còn đủ ăn, hưởng hồ quan quân một đạo đường hoàng mà lại chịu để đói bụng quân hay sao ? Chẳng thể nói rằng lũ trộm cướp như chó chuột thì dân lại cung ứng vui vẻ, mà quan quân đi đến đâu trừ bạo an dân đến đó mà dân lại không thích sao ? Đó là việc không thể có được » (28).

Minh Mạng cho là việc « không thể có được » vì đã đối lập « dân » với « giặc » theo cách nghĩ của một tên vua. Còn các tướng đi đàn áp thì hiểu đúng hơn khi họ tâu rằng : « Bảo-lạc chỗ nào cũng là đất giặc, người nào cũng là quân giặc » (29).

Nghĩa quân ra trận tự túc lương thực, đóng quân ở đâu lâu ngày thì sống bằng lương thực của dân sở tại đóng góp. Điều này trở thành lệ thường đối với người dân Bảo-lạc, cũng là nghĩa vụ thời chiến của họ đối với thổ ty, vì thổ ty chia ruộng cho dân các làng bản gồm ruộng khẩu phần và « ruộng phục dịch » (30).

Nhân dân Bảo-lạc còn truyền rằng : Khi Nông Văn Vân khởi nghĩa chống triều đình, nông dân nào đã được chia ruộng mà không tham gia chiến đấu thì ruộng đất bị thu hồi đem chia cho những người đang chiến đấu (31). Những người bị quan quân lung lạc, làm hại cho nghĩa quân thì bị nhân dân trong bản ruộng bỏ, đến nỗi không dám sống ở quê hương nữa. Trường hợp mấy gia đình ở Bản Viêng (cách thị trấn Bảo-lạc 14 km) là một ví dụ. Trong một lần quân triều đình đánh vào căn cứ Ngọc-mạo, mấy gia đình này sợ hãi,

chỉ đường cho quan quân. Sau đó, họ bị dân làng căm ghét, phải bỏ làng xuống sinh sống ở Bó Gai (Hà-quảng, Cao-bằng) (32).

Được sự tham gia đông đảo của nhân dân, ngay từ đầu lực lượng nghĩa quân đã lên đến hàng vạn người. Một bài hát lượn phổ biến ở Cao-bằng kể rằng :

... « Lại nói về ông Văn đất ấy

Chiêu binh tướng vừa được mười nghìn

Chiêu quân xứ Thái, xứ Tuyên

Chiêu về tuyển tập, tướng hùng quân uy(33)

Các tướng nhà Nguyễn đã phần nào thấy được tính chất quần chúng sâu rộng của lực lượng nghĩa quân khi họ tâu rằng : « Dân và giặc cũng cùng một loại với nhau, gọi một tiếng là theo đi, ai cũng làm lính được » (34).

Thực hiện chính sách « dùng người Man đánh người Man », triều Nguyễn bắt các thổ ty, thổ mục phải thành lập những đơn vị thổ dũng, chịu sự điều động của các quan địa phương. Khi đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân, thổ dũng bị đẩy đi trước để dẫn đường, che tên đạn cho lính tỉnh, lính kinh. Ở Bảo-lạc, khi khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ, hầu hết thổ dũng đều đã biến thành nghĩa quân. Một số khác đóng ở các đồn trại còn bị quan quân kiềm thúc cũng tìm cách bỏ trốn hoặc phản chiến. Trong nhiều bản tâu, thường gặp những câu như : « thổ binh đều trốn tan cả » hoặc « Lũ thổ ty, thổ dũng đi theo sai phải chỉ hư ứng tắc trách, không hề có lòng căm thù giặc. Lâm trận, chỉ bắn súng không đạn rồi lui tan, ngoài mặt thuận theo để che tội ngầm trái..., không những không giúp được việc mà lại còn nội ứng cho giặc » (Tiểu phi).

Lính triều đình (lính tỉnh, lính kinh) ra trận thường mặc áo màu đỏ, màu gụ hoặc màu nâu non. Còn thổ dũng cũng như nghĩa quân đều mặc áo màu đen hoặc màu chàm thẫm. Nhân dân Bảo-lạc còn truyền rằng khi hai bên giáp chiến, quan quân bắt thổ dũng phải xông lên trước. Nghĩa quân đã bắc loa kêu gọi họ :

« Bắn, lẹ bắn tua đưng

Yá đạy bắn tua đăm ! »

(nghĩa là : Bắn thì bắn đưng mặc áo đỏ, đừng bắn đăm mặc áo đen) (35).

Nhân nói đến y phục, các cụ già ở Bảo-lạc còn kể rằng : nghĩa quân tham gia chiến đấu đều tự túc áo quần, dày dép, với màu sắc khác nhau để phân biệt cấp bậc. Nói chung, nghĩa quân mặc quần áo kiểu dân tộc, nhuộm chàm đen, đi dày vải đen. Người chỉ huy từ cấp đội trở lên thì mặc áo chàm xanh và đi

đầy vải hoa. Trên áo thường thêu chữ ghi rõ phiên hiệu, như « Thuận nghĩa », « Ứng nghĩa » v.v... (36).

Nghĩa quân cũng tự sắm vũ khí, như giáo mác, đinh ba, mã tấu, kềm cả súng hỏa mai. Khi điều tra tình hình vũ khí của nghĩa quân ở Bảo-lạc, Lê Văn Đức lấu : « Bọn thổ dân, hễ thành đình tráng là có súng điều thương, luôn trữ sẵn diêm sinh, lưu hoàng, chì, than, coi như đồ dùng hàng ngày, có thể chế thành thuốc đạn, khi cần dùng là có đủ rồi » (37).

Ở Bảo-lạc, nhiều nơi có mỏ diêm sinh. Riêng ở bản Cốc-pục (xã Khánh-xuân), cách thị trấn Bảo-lạc hơn 7 km về phía đông-bắc, có mỏ diêm sinh trên bờ sông Gâm, hiện nay dân địa phương vẫn thường đến khai thác, mang về tự chế thuốc súng. Ngoài súng tự chế, nghĩa quân có mua thêm súng đạn của Hoa kiều, nhưng số lượng không đáng kể.

Nghĩa quân còn sử dụng những loại súng lớn, kềm cả đại bác cướp được của quan quân. Sau trận đánh ở hai bên bờ sông Lô ngày 24 tháng 8 âm lịch (1833), Lê Văn Đức bắt được vũ khí và trang bị của nghĩa quân như thuốc súng, đạn chì, giáo sắt, giáo dài, dao ngắn, dao bãi, ống phun lửa, khiên bằng vải và bằng mây, mộc gỗ, chiêng đồng, trống trận và một cỗ súng thần công (*Bắc ký tiểu phỉ*, quyển 21).

Vũ khí nhiều loại (kể cả những dụng cụ biến thành vũ khí) nói lên tinh thần quyết tâm chiến đấu của một đội quân khởi nghĩa. Còn có thể kể thêm loại « giáo tre đặc ruột » mà nghĩa quân đã bỏ lại rất nhiều trong trận đánh ở Ngọc-mạo cuối năm 1833.

Nghĩa quân có nhiều cơ sở chế tạo súng, sử dụng cả thợ rèn người Hoa kiều. Đạo quân của

Nông Hồng Nhân có xưởng chế súng ở Ba-lũng « chứa các hạng súng ống, khí giới. Hoàng Á Văn (Hoa kiều) biết nghề thợ rèn, chuyên đúc súng điều thương cho Nông Hồng Nhân » (*Bắc ký tiểu phỉ*, quyển 69).

Vốn quen sử dụng khí giới trong sinh hoạt hàng ngày, lại được tập luyện trong tổ chức quân sự của thổ ty (38), nghĩa quân Bảo-lạc bắn súng rất giỏi, khéo lợi dụng địa hình ẩn nấp, làm cho quân tướng nhà Nguyễn nhiều phen điên đảo : « Bọn giặc ấy đâu là quân ô hợp mới nổi lên, mà đũa bắn giỏi cũng nhiều, nếu chỉ có lính cơ đi đánh cũng chưa đắc lực » (39). Bài hát lượn (đã dẫn) cũng phản ánh tài bắn súng của nghĩa quân Nông Văn Vân :

« ... Quân triều đình vua ban áo đỏ
Lính ông Văn bắn chẳng có sai
Quân triều trăm kẻ chết tươi... »

Ngày nay, trong ký ức của nhân dân Cao-bằng vẫn còn đậm nét hình ảnh người nghĩa quân Bảo-lạc chiến đấu dũng cảm, mưu trí « một người địch được hàng chục người ». Các cụ già còn kể rằng : khi xất trận, nghĩa quân Bảo-lạc làm lễ tế cờ và ăn thờ. Lời thờ như sau :

« Gắn đội lệ Bảo-lạc
Mén khả dạy há pác quân keo » (40)

(nghĩa là : mỗi nghĩa quân Bảo-lạc phải giết cho được 500 quân triều đình).

Tài leo núi, đánh du kích, khi cần khi hiện của nghĩa quân Bảo-lạc làm cho các tướng nhà Nguyễn hết sức kinh ngạc : « Bọn thổ phỉ này đã thuộc đường, lại khéo leo núi. Quân ta đuổi theo vừa được vài mươi bước đã không còn dấu vết gì » (41).

III. CĂN CỨ VÂN-TRUNG, NGỌC-MẠO

Vân-trung và Ngọc-mạo là hai căn cứ chủ yếu của Nông Văn Vân.

Địa danh « Vân-trung » chỉ còn được các cụ già ở Bảo-lạc nhắc đến mà thôi. *Đại nam nhất thống chí* chép : « Huyện Đề-định có phố Ân-quang, tục gọi là phố Vân-trung, do thổ ty họ Nông mở từ lâu. Đường thủy, đường bộ thuận tiện, buôn bán tấp nập, nhà ngói như bát úp, xe thuyền như mắc cửi, cũng là một nơi đô hội ở biên giới. Từ ngày nghịch Văn nổi dậy, phong cảnh tiêu điều, khác hẳn trước ».

Phố Vân-trung chính là thị trấn Bảo-lạc ngày nay. Thị trấn nằm trên ngã ba sông Neo và sông Gâm. Những buổi sáng sương dày, thị trấn ngập trong mây mù. Thị trấn dựa lưng

vào một giải núi « tầng núi chồng chất, quanh co kéo dài, chỗ cao chỗ thấp như đợt sóng; trong núi mây mù dày đặc, người ta đứng cách nhau chừng một trượng mà không trông rõ, không khác gì đứng trong mây, nên gọi núi là núi Vân-trung » (*Đại nam nhất thống chí*).

Thời Nguyễn, phố Vân-trung cũng đồng thời là lỵ sở của châu Bảo-lạc. Khi còn làm tri châu, Nông Văn Vân xây dựng tư thất, công đường ở khu vực hiện nay là cửa hàng bách hóa và trụ sở huyện đội. Khi chuẩn bị cuộc khởi nghĩa, Nông Văn Vân củng cố Vân-trung thành một căn cứ chủ yếu. Địa thế Vân-trung có núi cao bao bọc, các lối vào đều

phải qua những eo núi hẹp, lại có sông suối chảy qua, tạo thành một hào lũy thiên nhiên kiên cố.

Trong hai lần tiến vào Văn-trung, quân lính nhà Nguyễn có xây đắp trên những ngọn đồi xung quanh nhiều đồn lũy dã chiến, đến nay vẫn còn dấu vết. Trên đỉnh Pu-chê-màng (Núi Chấn) phía sau trụ sở Huyện ủy Bảo-lạc, còn dấu vết hào lũy của một đồn trú quân, dân địa phương quen gọi là « đồn keo » (đồn của lính kinh, ý nói quân triều đình). Cách Pu-chê-màng ngót 2 km, trên một ngọn đồi ở Nà-duong cũng còn dấu vết một « đồn keo » khác (42). Cả hai đồn này đều có lũy đất bao quanh, có hào ngăn cách và là những cao điểm thuận lợi cho việc quan sát, khống chế toàn bộ khu vực thị trấn.

Trong nhiều bản tấu về triều, Lê Văn Đức mô tả khá tỉ mỉ « con đường hành quân khủng khiếp » lên căn cứ Văn-trung : « Từ Tuyên-quang đến phủ Văn-trung (châu Bảo-lạc) là sào huyệt của giặc Vân, đường đi đến 15, 16 ngày..., nhưng quân đi thì phải hơn một tháng; nếu gặp giặc chặn đường phải vừa đánh vừa tiến thì lại càng khó định thời gian » (43).

Càng đi sâu vào thì « đường núi chập chùng nhiều ngả, xa trông như tổ ong tổ kiến, đến gần như rắn độc rắn hoang » (44). Lần tiến quân lên Văn-trung cuối năm 1833, đạo quân của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ vào đến địa đầu Bảo-lạc, « đến sơn phận xã Mông-án, bên tả trông xuống sông Gâm sâu thăm thẳm, bên phải dựa vào núi đá cao chót vót, trên đường đá nhon như chông, quân lính phải nghiêng mình mà đi » (45). Lê Văn Đức sai thám tử rẽ sang xã Yên-lãng, mong tìm lối đi thuận tiện hơn, nhưng « xứ này cũng một dải núi đá cao ngất, cây cối um tùm, bên trái trông xuống sông Gâm sâu không biết đáy, đường quanh lưng núi bờ sông đều là đường ruột dè, chân chim » (46).

Cũng như Văn-trung, địa danh « Ngọc mạo » không được ghi trên bản đồ. *Đại nam nhất thống chí* chép: « Núi Ngọc-mạo ở trang Ngọc-mạo, về phía tây (?) huyện Đề-định, có khoảng đất bằng phẳng, rộng chừng hơn 2.000 mẫu. Ở giữa nổi vọt lên một quả núi hình dạng như cái mũ nên gọi tên như thế. Phía trước núi có hồ, tức là hồ Ngọc-mạo, rộng hơn 1 mẫu ».

Khoảng cuối tháng 10 Âm lịch (1833), đạo quân của Nguyễn Công Trứ kéo vào Ngọc-mạo, « là chỗ hang riêng của nhện Vân, chung quanh đều là núi; ở trong mở ra một thung lũng rộng rãi khoảng hơn 2.000 mẫu ruộng, đám ba thôn xóm với 52 nhà ngói, hơn 100 nhà tranh » (47).

Ngọc-mạo chính là xã Đồng-mu ngày nay

(mu = tiếng Tây có nghĩa là cái mũ), cách thị trấn Bảo-lạc khoảng 20 km. Xã Đồng-mu nằm gọn trong một thung lũng cao, cách mực nước biển khoảng 900m, núi đá dựng đứng bao quanh. Trong dãy núi phía tây nổi lên một ngọn núi hình tròn như cái mũ, nhân dân gọi là Pu-ngâm-lênh (Eo núi buổi trưa).

Lưng chừng núi có hai hang lớn (48). Trên hang có đền thờ Sấn Tềnh Ché (Thần phủ họ), nhân dân quen gọi tắt là Đền Ché. Trước đây hàng năm, nhân dân cúng thần vào tháng 3 Âm lịch. Nay đền đã bị phá hỏng, chỉ còn dấu vết của nền đền (49).

Dưới chân núi có một hồ rộng, tục gọi là hồ Thôm-lôm (chỗ đất sụt), cũng gọi là hồ Ngọc, lại có tên là Đại long đàm. Các cụ già ở địa phương giải thích rằng « Ngọc-mạo » là địa danh kết hợp tên hồ với tên núi (hồ Ngọc vì nước hồ trong sáng như ngọc, và núi Mạo vì đỉnh núi tròn như cái mũ).

Tác giả *Đại nam nhất thống chí* đã lầm lẫn núi Ngọc-mạo với Pu-đồn (Núi Đồn). Pu Đồn là một ngọn núi thấp, cũng là ngọn núi duy nhất nổi lên giữa cánh đồng Ngọc-mạo. Nhân dân truyền rằng Nông Văn Vân đóng đồn trên núi này. Đồn xây bằng đất, có lũy tre ken dày bao bọc, « tên bắn không lọt ». Nhiều nghĩa quân quê ở Ngọc-mạo đã chiến đấu và hy sinh anh dũng ở đồn này. Sau khởi nghĩa Nông Văn Vân, nhân dân Ngọc-mạo vẫn sử dụng đồn lũy trên Pu-đồn để chống thổ phỉ. Dấu vết nền đồn nay vẫn còn với những rặng tre thưa thớt bao quanh.

Đi vào căn cứ Ngọc-mạo phải qua hai eo núi hiểm trở. Từ hướng Văn-trung lên thì qua Ngâm Pác Thốc (Eo cây tre). Cạnh Ngâm Pác Thốc còn một lối đi khác gọi là Eo Bụt, nay không sử dụng nữa. Từ huyện Thông-nông đi vào phải qua Cạm-bê (lối hẻm chắn đê).

Ở Cạm-bê cũng như ở phía ngoài Ngâm Pác Thốc đã diễn ra những trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân Nông Văn Vân với quan quân nhà Nguyễn.

Do địa thế lợi hại, Ngọc-mạo có vị trí như một thành lũy thiên nhiên, thuận tiện cho việc tiến công, phòng giữ hoặc rút ra các vùng lân cận.

Dựa vào hai căn cứ Văn-trung, Ngọc-mạo, nghĩa quân Bảo-lạc đã bề gây nhiều đợt tấn công của quân triều đình. Cũng nhờ những căn cứ hiểm yếu đó, lại được sự che chở của nhân dân, Nông Văn Vân nhiều lần thoát khỏi các cuộc truy lùng của quân triều. Ngót hai năm vây ráp, rút cục hàng vạn quân lính nhà Nguyễn không thể nào bắt sống được Nông Văn Vân (50).

IV. CUỘC CHIẾN ĐẤU ANH DÙNG CỦA NHÂN DÂN BẢO-LẠC

1. Chống trả quyết liệt ba lần tiến quân đàn áp của triều Nguyễn.

Triều Nguyễn đã tổ chức 3 lần tiến quân lên Bảo-lạc :

Lần thứ nhất bắt đầu từ cuối tháng 7 âm lịch năm 1833 (51). Vừa vào đến đất Bảo-lạc, binh lính triều đình đã phải đối phó với «phục binh từng nhóm 5, 3 người phục ở gốc cây, chân đá, dòm chỗ hở bắn súng; ở lưng chừng núi thì chuyển đá lăn xuống, thấy khói bay súng nổ mà không thấy giặc ở đâu» (52). Suốt dọc đường, chỗ nào «quân giặc cũng xếp đá làm lũy ngang đường». Các đoàn tiếp tế lương thực thì bị nghĩa quân mai phục «xông ra cướp hết» (53). Khi quân lính vào đến phố Vân-trung «chỉ thấy 9 nóc nhà ngói, hơn 10 nóc nhà gianh bỏ không, vắng hẳn bóng người» (54). Nghĩa quân đã rút lên núi cao ở phía trước Vân-trung bố trí trận địa. Quân triều đình bị thua nặng ở trận này. Theo lời tâm của Lê Văn Đức, «chỗ này đường núi gấp ghe, rừng cây rậm rạp, vừa đi qua vách núi, quân ta cũng thổ phỉ lẫn lộn, gang tấc không trông rõ nhau. Năm cỗ súng quá sơn vừa mang lên, chưa kịp bắn đã bị giặc sẵn đến cướp mất» (54). Trận đánh kéo dài suốt hai ngày đêm.

Sau đó, quân triều đình tiến vào Ngọc-mạo hòng bắt sống Nông Văn Vân. Trên quãng đường Vân-trung — Ngọc-mạo ngót 20 km, «ngòi sâu, núi cao, đường hẹp, rừng rậm, nơi hiểm địa đặc biệt» này, lính triều đình đã bị nghĩa quân phục kích tiêu hao nặng nề. Riêng cánh quân của Lê Văn Đức hơn 5.000 tên, trước sau đã ốm hơn 2.600 tên và chết hơn 480 tên. Các tướng nhà Nguyễn vào đến Ngọc-mạo thì «Vân cùng vợ con và thổ dân đã bỏ đi từ trước, mọi thứ đồ đạc đều đã chuyển đi sạch» (55).

Cuộc tiến quân đàn áp kéo dài hơn 4 tháng bị thất bại hoàn toàn. Bọn Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ «sợ hãi toát mồ hôi, đêm ngày ăn ngủ không yên», còn Minh Mạng thì tức giận mắng các tướng: «Đã vào đến Vân-trung, Ngọc-mạo mà chỉ đốt được mấy nóc nhà trống, còn nghịch Vân và thân quyến của nó thì không bắt được đứa nào» (56).

Cuộc tiến quân lần thứ hai bắt đầu từ giữa tháng hai âm lịch năm 1834 (57). Hai tháng sau thất bại lần thứ nhất, Minh Mạng kiên quyết «dụ cho Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ lại tiến gấp vào Vân-trung, Ngọc-mạo», phối hợp với hai đạo quân từ Thái-nguyên và

Cao-lăng đến, «góp sức vây đánh, cốt bắt cho được tên đầu sỏ Nông Văn Vân» (58).

Nhưng cũng như lần trước, khi một cánh tiến quân vừa vào đất Bảo-lạc, đã bị nghĩa quân chống trả mãnh liệt, tan rã từng mảng, «thổ dũng, phu đồn tan lạc..., thuốc đạn lại hết, không chống nổi» (59), phải rút về Phố-ba (châu Vị-xuyên) chờ đại quân.

Bấy giờ các đạo quân Tuyên, Thái đang trên đường kéo lên Vân-trung, lấy xã Bằng-thành (phía bắc huyện Chợ Rã) làm địa điểm tập kết. Cánh quân do án sát Thái-nguyên Nguyễn Mưu chỉ huy vừa đến nơi, liền bị nghĩa quân bao vây, phải mở đường máu rút trở về đồn Bắc-năm. Nghĩa quân lại kéo đến vây đồn và chặn đường về Chợ-rã. Quân triều đình chỉ chạy thoát được 200 tên, còn thì tán lạc hết. Nguyễn Mưu bị bắt sống.

Lợi dụng thời tiết giữa tháng 3 âm lịch, «mưa lũ nhiều cơn, nước sông lên to, sâu đến hơn 8 thước» (60), nghĩa quân vừa triệt để làm vườn không nhà trống, vừa chặn đánh quyết liệt các đoàn tiếp tế lương thực bằng đường thủy và đường bộ. Hàng vạn quân triều đình đứng trước nguy cơ thiếu lương ăn: «Năm ngoài, lũ tôi tiến quân từ Đại-man qua Vị-xuyên rồi đến Bảo-lạc, vừa lúc lúa chín, thóc lúa đầy rẫy, đi đến đâu cũng lấy được lương thực, nên đã đi nhanh được đến Vân-trung, Ngọc-mạo... Lần này lương thực giặc đã vận chở đi hết, làm vườn không nhà trống để đợi lương quân chỉ đủ ăn vài ngày nữa, tôi thực lo ngại lắm» (61).

Bản lâu trên đây của Lê Văn Đức vừa tới kinh đô hôm trước thì hôm sau Minh Mạng lại nhận được bản tâu của Nguyễn Công Trứ: «Quân vận lương nửa tháng đi về chỉ đủ gạo cho quân ăn ba ngày. Quân đi càng xa thì tiếp tế lại càng gay». Nguyễn Công Trứ đã cho quân đóng đồn rải rác từng chặng để chuyển gạo, nhưng «như vậy thì dần mỏng quân, dễ bị giặc đánh..., chưa biết tính sao». Một cánh quân của Nguyễn Công Trứ bị vây ở Đồn Cốc hơn 10 ngày, «tướng sĩ thiếu ăn, phải ăn cháo nấu bằng bí đỏ với gạo xay» (62).

Minh Mạng sốt ruột, giận dữ mắng các tướng: «Lẽ nào để cho quân đói mà giết giặc được à? Xem tờ tâu thật là bức tức; lũ chúng mày thật không đáng coi là loài người được!» (63).

Nhưng sự tức tối, điên cuồng của Minh Mạng không giúp các tướng tìm được lối thoát. Nạn thiếu lương vẫn ngày một nghiêm trọng hơn. Nguyễn Công Trứ lại tâu về: «Quân đi 4 ngày

đường, quân nhu hết sạch. Lương chở đến chỉ đủ ăn ngày hôm ấy, hôm sau lại hết..., đã sai lính đi thu vét lúa giống trong nhà dân cũng chẳng ăn thua..., lại gặp lúc nắng dữ, quân lính khát nước, người ốm gối lên nhau; lũ tôi ngày đêm nghĩ chấy cả ruột» (64).

Nhân dân xã Yên-lạc (nay là bản Nà-môn, xã Hồng-trị) còn truyền câu chuyện quân triều đình kéo lên đến Thòm Cò-nghê (Vực cây quýt) hết lương ăn, bị đói nằm la liệt trên các khoảnh ruộng. Nghĩa quân nấp trong rừng liền xông ra tiêu diệt. Xác lính ngổn ngang, không đếm xuể, lấp đầy Vực cây quýt (65).

Cuối cùng, Minh Mạng thấy rõ nguy cơ thực sự, dụ cho các đạo quân «tùy tình hình mà tiến lui, chỗ nào có thể giữ được thì giữ, chỗ nào khó giữ thì cho bỏ đấy mà về..., cho được tùy nghi mà làm» (66).

Nắm được khó khăn nan giải của quân triều đình, nghĩa quân càng ra sức triệt đường tiếp lương của địch. Có lần 5 chiếc thuyền vận lương vừa lên tới châu Vi-xuyên, bị nghĩa quân chiếm 4 chiếc, «chỉ còn một chiếc xuôi dòng nước hơi nhanh thoát về được». Một số lính tiếp lương theo đường bộ thoát chết, mang được gạo đến nơi thì «cũng chẳng còn được mấy, vì lính đã phải ăn dọc đường gần hết» (67). Trong lúc đó, nhân dân các thôn bản càng triệt để cất giấu lương thực; «suốt khu vực các xã đầu cội Bảo-lạc như Yên-định, Tông-bách, Du-da, Đại-miền, Tiểu-miền đều đi theo giặc..., thóc gạo thì chúng đã giấu kín hết cả» (68).

Những ngày cuối tháng 3 âm lịch (1834), quân triều đình bị giam chân trong rừng núi Bảo-lạc, mưa dầm, nước lũ, lương thực hết sạch. Đạo quân của Nguyễn Công Trứ «đã phải ăn rau đồng khoai núi, nếu chậm lương một vài ngày nữa, quân sẽ đói không đứng dậy được». Hơn 3.000 quân của Lê Văn Đức cũng «đã phải ăn cháo, ăn rau khoai cho qua ngày» (69).

Tình hình trở nên vô cùng nguy ngập, Minh Mạng vội xuống dụ: «Quân nhu thiếu thốn, không thuận tiến quân, cho lập tức đem binh dừng rút về tỉnh thành Tuyên-quang đợi chỉ» (70). Cuộc tiến quân lần thứ hai lên Bảo-lạc, đến đây bị bỏ gãy hoàn toàn.

Cuộc hành quân lần thứ ba được Minh Mạng quyết định vào cuối mùa thu năm 1834, «chờ cho lúa chín rộ và nước sông đã rút xuống» (71). Lần này Minh Mạng thay đổi hướng tiến quân, ra lệnh cho đạo Tuyên-quang phải đi vòng lên phía trên, đánh vào căn cứ Ngọc-mạo nhằm chặn đường Nông Văn Vân rút lên biên giới, sau đó mới đánh xuống Vân-trung. Tổng số quân lính được huy động trong lần tiến

quân này lên đến ngót 2 vạn người, chưa kể hàng vạn dân phu và thổ dưng bị bắt ép đi theo.

Vừa đến khu vực ngoại vi căn cứ Ngọc-mạo, đạo quân của Lê Văn Đức và Phạm Văn Hiến gặp sức kháng cự mãnh liệt của nghĩa quân đóng ở đồn tiền tiêu. Đây là một đồn lớn, nghĩa quân «xếp gỗ chồng đá làm lũy..., ngoài đồn đóng cọc, cắm chông không chỗ nào hở. Trên đường thì ngã nhiều cây to lấp ngang lối đi, so với các đồn khác của giặc, chỗ này hiểm trở, kiên cố nhất, chắc phải xây dựng mất nhiều thì giờ, tốn nhiều công lao» (72).

Một trận quyết chiến đã diễn ra ở đồn này. Nghĩa quân xông ra «đánh giáp lá cà mấy giờ liền», sau đó rút vào rừng bố trí các trận địa phục kích: «Quân giặc đã chuẩn bị đường rút từ trước theo nhiều ngã, nên thoát đã biến mất vào rừng, quân ta đuổi theo không kịp» (73).

Khi quan quân lọt được vào Ngọc-mạo thì «cửa nhà trong hang ấy, bọn giặc đều đã đốt bỏ đi rồi, thóc gạo cũng không còn» (74).

Các tướng ra lệnh chặn hết mọi lối đi từ Ngọc-mạo về Vân-trung. Đến ngày 8 tháng 11 âm lịch (1834), khi quân triều đình tiến vào Vân-trung thì «chẳng thấy dấu vết giặc Vân đầu cả. Nhà cửa của giặc Vân, năm trước tôi [Lê Văn Đức] đã đốt phá không còn gì, nay chỉ thấy giặc ấy mới cất lên hơn 100 gian nhà tranh» (75). Đọc bản tâu, Minh Mạng tức giận dụ bảo các tướng: «Lũ các người chịu ơn dày của vua..., chỉ một thằng giặc nhỏ bản thủ mà kéo ba đạo đại binh đến đánh, vẫn chưa xong việc» (76).

Cuộc lùng bắt Nông Văn Vân diễn ra ráo riết từ đầu tháng 12 âm lịch (1835). Binh lính đi lùng sục ở các hang núi, rừng rậm lại bị nghĩa quân phục kích, tiêu hao rất nhiều. Cuộc truy lùng kéo dài hơn 3 tháng, mãi đến ngày mùng 9 tháng 3 âm lịch (1835) mới dò biết được Nông Văn Vân đã về ở hang núi Thâm-bát.

2. Mấy trận đánh được nhân dân ghi nhớ:

Nghĩa quân Nông Văn Vân sở trường lối đánh du kích, triệt để lợi dụng địa hình miền núi, phát huy tài leo núi, lại quen thuộc đường ngang lối tắt trong rừng rậm. Quân triều đình càng tiến sâu vào căn cứ của nghĩa quân càng lúng túng, luẩn quẩn như lạc vào «bát quái trận đồ». Lối tau sau đây của tướng Lê Văn Đức thú nhận sự bất lực đó: «Giặc dựa núi khe quanh co chật hẹp mà mai phục hoặc nghỉ ngơi ở chỗ núi cao rậm rạp, đợi cho quân ta vất vả leo trèo lên thì mới bắn súng to,

súng nhỏ xuống như mưa. Lên đến nơi thì giặc đã chạy trốn mất tích... Đường rừng ngang dọc quanh co, đi chệch ra một bước chân đã có thể lạc đường. Giặc mai phục khi ẩn khi hiện, chẳng thể biết được lực bao nhiêu..., quân ta đánh đồng, đánh lầy, lấp chỗ nọ thì hồ chỗ kia, chưa đánh được một trận nào to là bởi cơ ấy» (77).

Trái lại, nghĩa quân thì chủ động bố trí những trận địa phục kích lớn ở những vị trí phòng thủ hiểm yếu trên các eo núi đi vào căn cứ, gây những tổn thất nặng nề cho quân triều đình. Hai trận đánh lớn nhất là trận ở Thảm Cà-rù (Núi Eo) và ở Cạm bẻ (lối hẻm chắn dè).

— *Thảm Cà-rù* là một lũng nhỏ, hẹp, nằm trên đường từ Vân-trung lên Ngọc-mạo, cách Ngọc-mạo 4 km, cũng gọi là núi Eo. *Bắc-kỳ tiền phi* ghi là Tiểu hiệp; *Đại nam nhất thống chí* mô tả thêm: «Tiểu hiệp ở trang Ngọc-mạo... Bên ngoài một dải núi liên tiếp nhau như bức màn, ở giữa có một con đường vừa cao, vừa hẹp nên gọi là Tiểu hiệp (hẻm nhỏ). Trên khoảng vài ba mươi trượng, hai bên vách đá dựng đứng, người đi ở giữa chỉ vừa lọt một người».

Sáng 25 tháng 10 âm lịch (1833), đạo quân của Nguyễn Công Trứ tiến đến núi Eo, «núi đá cao chập chùng, trên đường đá chằng gồ ghề, eo hẹp, kéo dài vài dặm, bước đi rất là khó nhọc, thật là nơi thiên nhiên hiểm trở... Những chỗ hiểm, giặc đều đặt phục binh..., phải tiến từng bước, được một thước giữ một thước». Nhưng «không vượt qua chỗ này thì không thể đi đến lỗ giặc ở Ngọc-mạo..., trên núi lại không có nước uống, càng phải liều tiến khẩn trương».

Chờ cho quân triều đình lọt vào trận địa mai phục, nghĩa quân nhất loạt tháo chốt các giàn đá treo lưng chừng vách núi, đá đổ xuống ầm ầm. Đồng thời, từ sườn núi đối diện, từng nhóm nghĩa quân nấp sau những tảng đá lớn, bắn súng ra như mưa. Quân triều đình chệch ở giữa, luống cuống sa vào các bẫy chông, rơi xuống vực, xác ngổn ngang.

Mấy khẩu «đại luân xa» (một loại đại bác có bánh xe) kéo đến núi Eo, đường hẹp không đi lọt, phải khuân trở lại Vân-trung. Nhưng vừa quay về được một quãng đường, «đại luân xa» bị nghĩa quân chặn đánh, chiếm mất!

Cuộc chiến đấu ở núi Eo diễn ra suốt một ngày. Nghĩa quân rút về giữ Eo Bụt (bên cạnh

Ngâm Pác-thốc, cửa ngõ vào Ngọc-mạo) sau khi đã «rải chông suốt dọc lối đi», «bọn giặc đi núi rất giỏi, đuổi bắt không được, đã hết sức đuổi theo nhưng không thể nào kịp» (78).

Cạm bẻ là cửa ngõ phía đông của căn cứ Ngọc-mạo. Sử triều Nguyễn ghi là Bế-lĩnh (hoặc Bế-cốc), «muốn đi vào Ngọc-mạo, Vân-trung thì nhất thiết phải đi qua Bế-lĩnh..., đây là chỗ hòng vào sào huyệt giặc».

Ngày 15 tháng 10 âm lịch (1834), khi đạo quân của Tạ Quang Cự từ phía Cao-bằng kéo đến gần Ngọc-mạo thì bị một cánh nghĩa quân khoảng 700 người từ Cạm bẻ xông ra, phối hợp với một cánh khác từ Lũ-g-mật đến, chiến đấu kịch liệt với quân triều đình. Cuộc chiến đấu kéo dài suốt ngày, «trời tối rồi mà vẫn chưa phân thắng bại» (79). Sau đó nghĩa quân lui về giữ Cạm bẻ, «hai bên núi đá dựng đứng như vách, cây cối rậm rạp, ở giữa có một lối đi cong queo..., giặc ở trên núi chiếm những chỗ xung yếu đặt đồn đóng giữ» (80).

Ngót 5.000 quân triều đình không có cách nào lọt qua được Cạm bẻ, phải đóng quân ở phía ngoài non nửa tháng trời, «đã cho dò thám mãi mà vẫn chưa tìm được đường tắt vào Ngọc-mạo» (81). Cuối cùng Nguyễn Công Trứ dò được «hai con đường tắt ở bên tả Bế-lĩnh, có thể xuyên sơn thông đến Ngọc-mạo ở phía sau Bế-lĩnh» và «chuẩn bị một trận đánh úp quyết định» (82).

Nhân dân Ngọc-mạo và nhiều địa phương khác ở các huyện Hà-quảng, Thông-nông, Hòa-an (Cao-bằng) kể lại rằng: sau khi tìm được đường tắt, Nguyễn Công Trứ cho một toán quân liều chết leo lên đỉnh núi, dùng những tấm vải khổ hẹp bện làm giây nối với nhau, cho lính bám giây tụt xuống vách núi, cải trang y phục màu đen, đánh thốc ra từ phía sau lưng nghĩa quân. Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân phải rút về Pu-đô (trong căn cứ Ngọc-mạo). Người chỉ huy ở Pu-đô là Lãnh Phúc Pẩn, tục gọi là Đội Tá (quê ở Ngọc-mạo) đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh vì đại đạo bác từ Cạm bẻ bắn vào.

Quân triều đình bao vây chặt Pu-đôn. Một người chỉ huy khác tên là Đội Chương (còn Lãnh Văn Chương) tiếp tục cuộc chiến đấu trong thế tương quan lực lượng rất chênh lệch, nhưng nhờ dũng cảm và mưu trí, Đội Chương thoát khỏi vòng vây sau khi đã cùng nghĩa quân tiêu diệt hàng trăm tên địch (83).

V. KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN: NIỀM TỰ HÀO CỦA NHÂN DÂN BẢO-LẠC

Ngày nay nhân dân Bảo-lạc còn truyền mãi cảnh tượng quân lính nhà Nguyễn kéo lên Bảo-lạc «đồng như lá rừng», đóng quân dày đặc khắp nơi, giết chóc, cướp phá rất tàn khốc.

Khi đóng quân hai ngày ở xã Yên-phù hồi đầu tháng 10 âm lịch (1833), Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ đã hạ lệnh «đốt hết tất cả nhà dân ở ven đường» (84).

Khi cuộc tiến quân bị thất bại, Nguyễn Công Trứ còn ra lệnh: «Chưa bắt được giặc Văn thì bắt hết dân ở ba châu [Bảo-lạc, Đại-man, Lục-yên]... một tấc cỏ cũng không để sót!» (85).

Không thể hiểu nổi ý chí bất khuất của nhân dân các dân tộc, Minh Mạng hạ chiếu, vừa đe dọa, vừa dụ dỗ: «Lũ chúng mày đầu là người Thổ, nhưng đều là con đỏ của triều đình, hơn 40 năm yên vui biết là nhường nào! Nay bị giặc Văn cảm dỗ, để nhọc quan quân tiến đánh, chúng mày phải lìa vợ con, mất gia sản, có vui gì mà đi làm việc ấy!... Nếu không nghe lời thì quân ta đến nơi sẽ tàn sát không để sót, cửa nhà, vợ con đều ra tro, có hối cũng không kịp nữa!» (86).

Sự khủng bố điên cuồng, tàn ác của quân tướng nhà Nguyễn không thể giập tắt tinh thần chiến đấu, trái lại càng thổi bùng ngọn lửa căm thù của nhân dân Bảo-lạc đối với chế độ phản động nhà Nguyễn. Thực tế đó phần nào được phản ánh trong một bài hát lượn phổ biến ở địa phương:

«Mấy năm nay vì giặc nên đói,
Bần mường ta loạn lạc không yên.
Từ Cao-bằng, xứ Thái, xứ Tuyên
Giặc kéo về muốn ngồi ăn bằm
Chúng rắp tâm về cai Bảo-lạc
Nên gái trai mọi người đói rét
Cơm nước ăn không đủ, đói nghèo
Mọi người chạy vào rừng chết đói;
Hoa quả rừng hái ăn đã hết
Ăn cỏ cây mà vẫn chẳng no.
Thấy người nhiều như đất phù sa
Làm đầy tớ sao mà tức lắm!» (87).

Dụ dỗ, khủng bố không kết quả, triều Nguyễn ra lệnh cấm nhân dân Bảo-lạc không được sử dụng, chế tạo khí giới. Một mặt Minh Mạng «khuyên» dân nên «bán gươm giáo mà mua trâu cày», mặt khác bắt dân phải nộp súng điều thương cho quan, cấm dân mua bán diêm tiêu, thuốc súng, «phải nộp hết súng tay và vĩnh viễn không được chế tạo nữa... kể nào mua một lạng [diêm tiêu, thuốc súng] trở lên thì bị xử chém» (88).

Mục tiêu của Minh Mạng là quyết bắt cho được Nông Văn Vân và gia đình, thân thuộc để hành hình thật man rợ, hồng làm nhục ý chí đấu tranh của nhân dân. Trong chú thích một bài thơ, Minh Mạng hình dung ngày «chiến thắng», «sẽ thấy tướng giặc bị bắt cùng với mẹ, vợ, con trai, con gái..., đều đem cắt ra từng tấc, băm ra làm mắm cho thỏa sướng lòng người!» (89).

Đầu năm 1834, Minh Mạng «treo thưởng kể nào bắt chém được giặc Văn thì thưởng 500 lạng bạc và cho hàm ngũ phẩm». Tháng 8 âm lịch năm đó, Minh Mạng lại gia thêm phần thưởng: «Bắt chém được tên đầu sỏ Nông Văn Vân thì thưởng 1000 lạng bạc, cho làm quan tứ phẩm» (90).

Khi tìm thấy thi hài Nông Văn Vân bị thiêu cháy trong núi Thầm-bát, quan tướng nhà Nguyễn đã «chặt đầu ướp muối, bỏ vào hòm gỗ chuyển về kinh», rồi «đem xác lên núi Văn-trung treo cao đảo ngược xuống, cốt cho dân ở đây trông thấy mà kinh sợ» (91).

Từ đó, vua quan nhà Nguyễn nghiêm cấm dân Bảo-lạc không được nhắc đến tên họ Nông Văn Vân và các thủ lĩnh khác. Cần thận hơn, nhà Nguyễn còn sai lính «đào hết long mạch» ở vùng Bảo-lạc cho «tuyệt gốc phẫn loạn», hồng thủ tiêu tinh thần quật khởi của nhân dân (92).

Không được nhắc đến tên Nông Văn Vân, nhân dân Bảo-lạc đã tôn kính gọi người thủ lĩnh của mình là «Tướng công», là «Thần che chở», vị thần đứng đầu tất cả vị thần. Đền thờ «Sân Tênh Ché» ở núi Ngọc-mạo có lẽ là một đền thờ Nông Văn Vân. Trước đây, hàng năm khoảng tháng 3 âm lịch, dân Ngọc-mạo làm lễ tế thần rất trọng thể để nhớ ngày Nông Văn Vân bị chết ở khu rừng Thầm-bát (93). Trong các dịp cưới xin, ma chay, hội hè, khi cúng lễ, nhân dân Bảo-lạc đều nhắc đến «Tướng công» trước tên các vị thần khác.

Người dân ở Ngọc-mạo từ trẻ đến già, rất đỗi tự hào khi kể lại câu chuyện ông Đội Chương đánh tan hàng trăm quân triều đình, và truyền tụng câu ca:

«Sam pác lĩnh keo sửa lương
Tức bầu quá Đội Chương Tổng Mú».

(nghĩa là: Ba trăm quân triều đình áo vàng, không địch nổi ông Đội Chương ở Đồng-mu).

Ở thị trấn Bảo-lạc, nhân dân thường nhắc đến câu chuyện «Cây đa thần». Chuyện kể

rằng: Ở cuối phố Bảo-lạc có một cây đa lớn, cành lá xum xuê, vắt qua dòng sông Neo, làm thành cánh cung của Rồng thần, có thể phóng mũi tên đến tận kinh đô giết chết nhà vua. Nhân dân Bảo-lạc mong sớm giết được vua, sáng nào cũng rủ nhau ra bờ sông vít cành đa cho chóng tới mặt đất để đặt mũi tên bắn đi. Nhưng vì cành đa chưa đủ sức bật cần thiết, mũi tên bay đến kinh đô chỉ rơi vào

chậu nước rửa mặt của vua mà thôi.

Lược bỏ phần hoang đường, câu chuyện phản ánh ý chí quật cường, lòng căm thù nung nấu và quyết tâm đánh đổ triều đình phong kiến của nhân dân Bảo-lạc. Đồng thời tình tiết câu chuyện cũng lại phản ánh những hạn chế của cuộc đấu tranh khi chế độ phong kiến còn thống trị nhân dân các dân tộc miền núi cũng như miền xuôi.

TRÊN vùng đất Bảo-lạc xưa, chắc hẳn còn nhiều tài liệu về cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân; như ở vùng tây nam, nơi từng xảy ra nhiều trận chiến đấu ác liệt của nghĩa quân dưới sự chỉ huy của các tướng lĩnh họ Ma; hoặc vùng phía nam, hướng hành binh chủ yếu của các đạo quân triều đình kéo lên Bảo-lạc.

Các cụ già 70, 80 tuổi ở địa phương còn nhớ nhiều câu chuyện về nghĩa quân Nông Văn Vân mà chúng ta cần khẩn trương khai thác. Chúng tôi được giới thiệu tìm đến một cụ già hơn 90 tuổi ở xã Yên-thổ, đã từng làm người ở cho nhiều đời quan đạo, nhưng chưa kịp

đến thì được tin cụ mất. Chúng tôi đã đến khai thác tài liệu ở cụ Quan Văn Biên, 76 tuổi, ở xã Khánh-xuân, ba hôm sau thì cụ qua đời. Những tài liệu viết trước đây còn khá nhiều ở Bảo-lạc, nay ít người đọc đến cũng bị mất dần.

Với lòng căm phục truyền thống bất khuất và sự đóng góp to lớn của nhân dân các dân tộc Việt bắc và Bảo-lạc nói riêng trong cuộc đấu tranh mãnh liệt của nhân dân cả nước chống triều Nguyễn phản động ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng tôi hy vọng sớm có dịp trở lại Bảo-lạc để tìm hiểu sâu thêm về cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân.

CHÚ THÍCH

(1) *Nghiên cứu lịch sử*, các số 83, 86, 91, 105, 117, 147, 153, 158...

(2) *Lịch sử Việt-nam*, tập I, tr. 384.

(3) Đoàn gồm các đồng chí Nguyễn Phan Quang, Lê Xuân Liên, Nguyễn Văn Thạc, Hà Thị Ân, Chu Thị Đức, Chu Văn Minh, Trịnh Tiến Thuận, Lê Công Ty.

(4) Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Huyện ủy và Ủy ban hành chính huyện Bảo-lạc đã cung cấp tư liệu, giới thiệu nhân chứng và tạo điều kiện cho đoàn đi khảo sát thực địa.

(5) (6) *Bắc kỳ tiền phỉ*; quyền 17, 19; Bản dịch của Viện Sử học.

(7) Xem bản đồ.

(8) Sau khi khởi nghĩa thất bại, gia đình Nông Văn Vân (gồm mẹ, vợ cả, các vợ lẽ cùng tất cả con trai, con gái) bị triều Nguyễn tiêu diệt hoàn toàn. Một tướng cũ của Nông Văn Vân là Nông Hồng Thạc (thuộc một chi xa của họ Nông) bị nhà Nguyễn mua chuộc, cho làm tri phủ Tương-yên (tức châu Bảo-lạc cũ) để duy trì dòng họ Nông, làm chỗ dựa thống trị nhân dân Bảo-lạc, tồn tại đến trước Cách mạng tháng Tám.

(9) Chúng tôi mong được trở lại vấn đề này trong một dịp khác, khi bàn về « mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân và cuộc bạo động Lê Văn Khôi ».

(10) *Lưỡng kỳ tiền phỉ* — Ngự chế thi; Bản dịch của Viện Sử học.

(11) Phan Thúc Trạc, tác giả *Quốc sử di biên* thì chép rằng: « Trước kia, Vân cùng bố chánh Phở đánh bạc; Vân thua, nợ vài trăm. Phở sai người nhà đến đòi nợ, Vân giam người nhà lại. Phở giận, tâu Vân có ý làm phản, tước bỏ chức tể tập của Vân. Vân cùng em vợ là Lữ Văn Cần (người Thượng-phạ), Ma Ngọc Lý (người châu Đại-nam) dụ đám lính khiêng mây vây thành Tuyên-quang ».

(12) *Bắc kỳ tiền phỉ*, quyền 17.

(13) *Tiền phỉ, Thực lục và Liệt truyện* đều chép là « tỉnh quan thiên hối ».

(14) Bản tấu của Phạm Phở và Lê Bình Trung ngày 2 tháng 7 âm lịch (1833). Phở và Trung còn tâu thêm: « Khoản này là Văn Vân mĩa móc vào lũ tôi, lũ tôi không dám che giấu, xin tâu rõ hết ».

(15) *Bắc kỳ tiền phỉ*, quyền 47.

(16) *Thực lục* — Bản dịch của Viện Sử học; tập XIII, tr. 139 và 257.

(17) Theo lời kể của cụ Tô Đức Nhân, 72 tuổi, ở thôn Nà-chùa, thị trấn Bảo-lạc.

(18) *Lưỡng kỳ tiểu phỉ* — Ngự chế thi.

(19) Phan Thúc Trục — *Quốc sử di biên*.

(20) (21) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, các quyền 19, 20.

(22) (23) (24) (25) (26) (27) (28) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, các quyền 30, 43, 54, 56, 67, 77.

(29) Lời tâu của Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ.

(30) Tham khảo «Chế độ thổ ty ở Bảo-lạc»; tư liệu của Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

(31) Theo lời kể của cụ Lãnh Thị Ngồi, 76 tuổi, ở xã Hồng-mu: ông tổ 4 đời của ông Thuộc (người cùng xã) không tham gia nghĩa quân, bị Nông Văn Vân thu hồi một số ruộng tương đương 40 kg thóc giống, chuyển cho ông tổ 4 đời của ông cai Cự. Ông tổ 4 đời của cụ Ngồi, vì hoàn cảnh gia đình không trực tiếp tham gia chiến đấu, phải thuê người đi thay để khỏi bị thu hồi ruộng đất.

(32) Theo lời kể của cụ Mỹ Cẩn, xã Bế-triều, huyện Hòa-an, Cao-bằng.

(33) Tư liệu Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, do Nguyễn Nam Tiến sưu tầm.

(34) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 47.

(35) Theo lời kể của cụ Tô Hữu Nghiêm, 72 tuổi, ở làng Đồng-chú, xã Hưng-đạo, huyện Hòa-an (Cao-bằng).

(36) Có lần «quan quân bắt được một thám tử của giặc tên là Tô Văn Sấy, mặc áo có khâu chữ hiệu «thuận nghĩa» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 31)».

(37) *Bắc kỳ tiểu phỉ*; quyền 47.

(38) Các thổ ty đều có lực lượng dân binh. Dân trong bản luân phiên nhau làm dân binh, coi là một nghĩa vụ đối với thổ ty. Lực lượng dân binh ở Bảo-lạc thời Nguyễn phiên chế làm 7 đội (tiền, hậu, tả, hữu, trung, nội, ngoại) do viên tuần tổng phụ trách huấn luyện (*tư liệu đã dẫn*, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà-nội).

(39) Lời tâu của bố chính Thái-nguyên Nguyễn Đình Phở; *Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 20.

(40) Theo lời kể của cụ Tô Hữu Nghiêm và nhiều cụ khác.

(41) Lời tâu của Lê Văn Đức, tháng 9 Âm lịch, 1834; *Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 64.

(42) Theo chỉ dẫn của cụ Tô Đức Nhân.

(43) (44) (45) *Bắc kỳ tiểu phỉ*; các quyền 30, 35, 47.

(46) *Bắc kỳ tiểu phỉ*; quyền 47.

(47) Lời tâu của Nguyễn Công Trứ; *Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 33.

(48) Hang ở phía trên gọi là Thẳm-ngần (Hang Bạc — tương truyền ngày xưa cất giấu

học ở trong hang), cửa hang đã bị lấp không rõ từ thời nào. Hang phía dưới gọi là Thẳm-diềm (Hang Diềm màn) vì có thạch nhũ rủ xuống như cái diềm màn lớn ở cửa hang.

(49) Theo chỉ dẫn của đồng chí Minh Đức, cán bộ Ủy ban hành chính huyện Bảo-lạc, quê ở Ngọc-mạo; và cụ Nông Chu Cảnh, 70 tuổi, xã viên hợp tác xã Đồng-mu.

(50) Các tướng Nguyễn từng thú nhận sự bất lực của họ trong việc lùng bắt Nông Văn Vân: «Bọn thần và tướng sĩ nhiều lần chia đường tìm lời, vịn cây leo đá, mặc tuyết gội mưa... khắp bốn phía Ngọc-mạo, Vân-trung cho đến khắp khu rừng giáp nhà Thanh, đầu chân đã đi hầu khắp, mà chẳng thấy tung tích nghịch Vân đâu cả» (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 33).

(51) Quân triều đình chia làm ba đạo: đạo Tuyên-quang do Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ chỉ huy với hơn 5 000 quân; đạo Thái-nguyên do Nguyễn Đình Phở, Phạm Văn Điền chỉ huy; đạo Lạng-sơn — Cao-bằng do Tạ Quang Cự, Vũ Văn Từ chỉ huy với hơn 5 000 quân (không kể thổ dũng và dân phu).

(52) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, quyền 30.

(53) Ngày 14 tháng 10 âm lịch (1833) nghĩa quân chặn đánh đoàn lính gánh gạo ở đèo ngang Bắc-nhự (xã Đường-âm). Năm ngày sau (19 tháng 10), một đoàn tiếp lương khác đi đến cuối xã Yên-định cũng bị nghĩa quân nấp trong rừng đón đánh, chiếm hết lương thực.

(54) (55) (56) (58) (59) (60). *Bắc kỳ tiểu phỉ*; các quyền 33, 35, 38, 39.

(57) Lần này đạo quân của Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ gồm hơn 1 000 người.

(61) (63) (64) (66) *Bắc kỳ tiểu phỉ*; các quyền 42, 43.

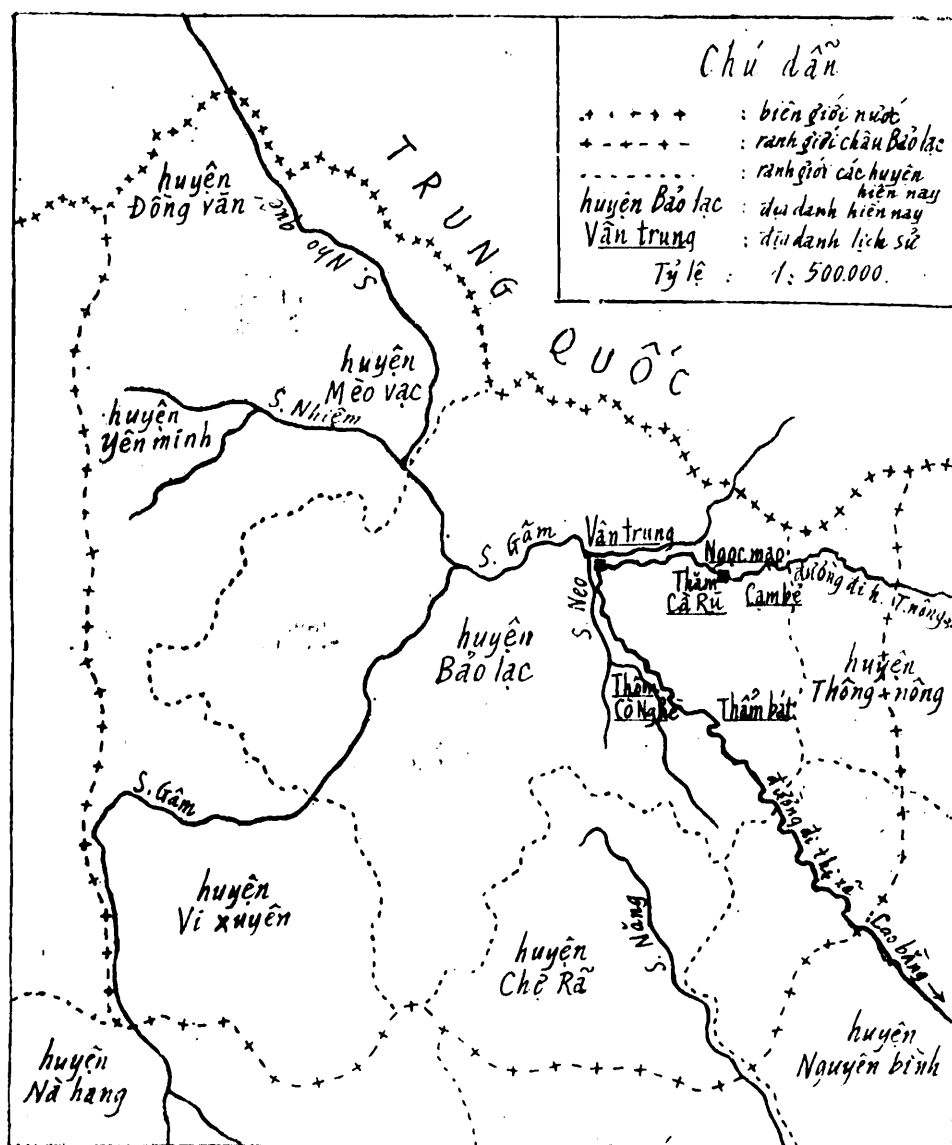
(62) Phan Thúc Trục. *Quốc sử di biên*.

(65) Vực cây Quýt (Thôn Cò-nghe) thuộc xã Hồng-trị, huyện Bảo-lạc cách thị trấn Bảo-lạc 24 km về phía đông nam.

(67) (68) (69) (70) *Bắc kỳ tiểu phỉ*; các quyền 44, 45, 57.

(71) Lúc đầu Minh Mạng mật dụ cho đạo quân Tuyên-quang xuất phát ngày 20 tháng 9 và hai đạo Cao-bằng, Thái-nguyên cùng xuất phát ngày 3 tháng 10 Âm lịch. Nhưng sau đó, Minh Mạng đột ngột thay đổi thời điểm xuất phát sớm hơn 10 ngày để «làm một việc mà được ba điều lợi: đánh thịnh lnh, giặc không phòng bị; lúa vừa chín, có thể ăn lương nơi đất giặc; đỡ phải kéo dài ngày đóng quân, thêm tổn lương».

Quân triều đình chia làm ba đạo: đạo Tuyên-quang do Lê Văn Đức và Phạm Văn Điền chỉ huy, mang hơn 6 600 lính; đạo



Châu Bảo-lạc

Thời kỳ khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833—1835)

Cao-bằng do Tạ Quang Cự và Nguyễn Tiến Lâm chỉ huy, mang hơn 5 900 lính; đạo Thái-nguyên do Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ chỉ huy, mang 4 000 lính và 9 thớt voi trận.

(72) (73) (74) (75) (76) (77) Bắc kỳ tiền phỉ; các quyền 47, 69, 70.

(78) Bắc kỳ tiền phỉ, quyền 33; kết hợp lời kẻ của các cụ già ở địa phương.

(79) (80) (81) (82) Sách dã dẫn, quyền 67.

(83) Nhân dân địa phương truyền rằng: khi quân triều đình kéo đến bao vây, Đội Chương đang ăn cơm, nhưng chúng chưa dám xông vào bắt, vì biết tiếng ông là người khỏe mạnh, võ nghệ cao, từng theo Nông Văn Vân đánh xuống tỉnh thành Tuyên-quang, Thái-nguyên. Đội Chương mưu trí, mang một sọt tro hếp ném tung ra phía cửa sau. Quân lính nghe động, ngỡ là Đội Chương đã chạy trốn, vội hò nhau đuổi theo. Đội Chương chạy ra

cửa trước, hai tay cầm hai kiếm, nhảy từ nhà sàn xuống sân, hợp sức với các ông Cai Diệp, Cai Bương đuổi theo địch chém tía lịa. Quân triều đình chết như rạ. Riêng Đội Chương tiêu diệt được hàng trăm tên. Bọn địch còn lại chạy toản loạn khắp các ngã. Sau cuộc chiến đấu kéo dài, hai bàn tay Đội Chương bẻ gãy máu đã đông cứng lại, không bỏ kiếm ra được, phải ngâm vào rượu mới mở được bàn tay. (Theo lời kể của đồng chí Minh Đức, quê ở Ngọc-mạo, và bà cụ Thượng Bình, 65 tuổi, là cháu 4 đời của ông Đội Chương, hiện ở xã Đồng-mu).

Trong nhân dân Bảo-lạc còn lưu hành nhiều câu chuyện về những trận chiến đấu chống quân triều đình, cần được xác minh thêm, như câu chuyện về một tướng chỉ huy nghĩa quân (không rõ tên) cổ thủ trên núi Pu Ché Rào (xã Khánh-xuân, ở khoảng giữa Văn-trung và Ngọc-mạo) đánh tan nhiều đợt tấn công của địch. Sau khi máng dẫn nước chôn giấu dưới đất bị quan quân phát hiện và phá hủy, ông dùng những tấm vải dòng xuống sông Gâm cho thấm nước rồi kéo lên vắt nước cho người và ngựa uống. Quân triều đình lại lần công lên núi; biết thế không chống nổi, nhưng không chịu để rơi vào tay kẻ thù, ông bịt mắt ngựa, rồi cả người lẫn ngựa từ trên đỉnh vách núi dựng đứng phi thẳng xuống sông Gâm tự tử. Hiện nay trên núi Pu Ché Rào còn dấu vết một khoảng đất nền nhà bằng phẳng với những cối giã gạo và máng cho ngựa ăn bằng đá; có chỗ xếp đá thành bậc từ trên núi xuống bờ sông Gâm. (Theo lời kể của đồng chí Kim Ích, cán bộ Ủy ban hành chính huyện Bảo-lạc và cụ Quan Văn Biên, 76 tuổi, ở Hợp tác xã Kha-rào, xã Khánh-xuân (Bảo-lạc).

(84) (85) (86) (88) *Bắc kỳ tiêu phỉ*: các quyền 23, 25, 30, 33, 36.

(87) Do cụ Hoàng Thị Tâm, 67 tuổi, ở xã Hưng-đạo (Bảo-lạc) cung cấp. Nguyên Văn tiếng Tày; đồng chí Ích Sơn (trưởng phòng Văn hóa huyện Bảo-lạc) tạm dịch.

(89) *Lưỡng kỳ tiêu phỉ* — Ngự chế thi.

(90) (91) *Bắc kỳ tiêu phỉ*: các quyền 36, 60, 77.

(92) Ở Văn-trung, quan quân nhà Nguyễn đào một khoảng đất rộng giữa sông Gâm và sông Neo cho nước hai sông thông với nhau, gọi là «chặt đứt cỏ rồng». Ở Ngọc-mạo, hồ Thôm-lốm bị tháo hết nước «cho rồng bị chết khô»!

Mồ mả tổ tiên Nông Văn Vân đều bị khai quật. Tháng 5 âm lịch (1835) quan nhà Nguyễn lại «khai quật mồ ông cha giặc Văn, tán xương ném bỏ đi. Còn mẹ giặc Văn là Nông Thị Độ, vợ là Bế Thị Nhị, các vợ lẽ..., con trai, con gái... lần lượt bị quan quân bắt được, đã chém giết cả rồi» (*Bắc kỳ tiêu phỉ*; q. 79).

(93) Ngày 9 tháng 3 âm lịch (1835), quan quân dò biết được Nông Văn Vân đã về ẩn náu ở khu rừng Thâm-bát, thuộc vùng núi Lũng-pán, xã Ân-quang (nay là xã Phan-thành), cách thị trấn Bảo-lạc 25 km về phía đông nam (không phải về phía tây như *Đại nam nhất thống chí* đã chép). Đây là một núi đá hiểm trở, cỏ gianh rậm rạp, trong có một hang lớn gọi là Thăm Pát (hay Thăm Pét). Quân triều đình vây chặt và phóng lửa đốt cháy cả khu rừng. Nông Văn Vân bị chết thiêu, «rơi xuống hang đá, cạnh người còn một thoi vàng to và một con dao ngắn mạ vàng lẫn bạc» (*Bắc kỳ tiêu phỉ*; quyền 77). Đó là ngày 11 tháng 3 âm lịch, năm 1835.



Nhân đọc tác phẩm

« NGUYỄN TRÃI ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC »

(của tác giả NGUYỄN LƯƠNG BÍCH).

Nhà xuất bản Quân đội nhân dân. Hà-nội, 1973)

VĂN DUY — PHAN THIỆP

TRONG bài báo trước, chúng tôi đã trao đổi một số ý kiến về một số điểm tác giả Nguyễn Lương Bích trình bày ở chương I và chương II thuộc phần một của tác phẩm *« Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước »*. Trong bài báo này, chúng tôi tiếp tục trao đổi một số ý kiến về một số điểm tác giả trình bày ở các chương khác, phần khác của tác phẩm.

Phần hai của tác phẩm được tác giả đặt cho tiêu đề : *« Nguyễn Trãi và sự phát triển của phong trào Lam-sơn từ khởi nghĩa địa phương thành chiến tranh toàn quốc »*. Chương III, chương đầu tiên của phần này được tác giả đặt cho tiêu đề : *« Bình Ngô sách với đường lối tiến hành chiến tranh cả nước để đánh thắng giặc »*. Mở đầu chương này, tác giả viết : *« Nguyễn Trãi đứng trong hàng ngũ chiến đấu của nghĩa quân Lam-sơn từ những ngày ở Lỗ-giang, nhưng tên tuổi, sự nghiệp của ông ghi lại trong lịch sử của dân tộc, chỉ là từ sau khi nghĩa quân Lam-sơn rút về núi Chí-linh lần thứ ba, tức là từ năm 1423 trở đi. Các sử cũ đều ghi : khi tới Lỗ-giang, Nguyễn Trãi đã làm lễ ra mắt lãnh tụ nghĩa quân Lam-sơn bằng bản Bình Ngô sách của ông, gồm ba kế sách lớn để đánh thắng giặc. Rất tiếc là bản Bình Ngô sách đó không còn lại tới ngày nay, chúng ta không được rõ nội dung cụ thể của nó như thế nào. Nhưng chắc chắn đó là những kế sách rất quan trọng, những đường lối sáng suốt và tài giỏi để đẩy mạnh cuộc chiến tranh giải phóng mau thắng lợi hoàn toàn »* (trang 129). Sau khi bình luận về sự « tri ngộ » giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi, tác giả viết tiếp : *« Chắc chắn là Nguyễn Trãi đã vận dụng Bình Ngô sách của ông để*

trù tính, giải quyết mọi việc quân, việc nước quan trọng đó. Ông đã thành công trong việc mở rộng phong trào Lam-sơn từ một cuộc khởi nghĩa địa phương, bó hẹp trong vùng rừng núi phủ Thanh-hóa thành chiến tranh cả nước đánh giặc và đưa phong trào, từ sau khi về núi Chí-linh lần thứ ba, sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn tiến công liên tục, mãnh liệt, *« càng đánh càng được, đi đến đâu đánh tan đến đâu, như phá vật nát, như bể càn khôn »* và đánh địch trên cả các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, nhanh chóng kết thúc chiến tranh một cách toàn thắng » (tr. 131). Kết luận đoạn mở đầu của chương, tác giả viết : *« Ông không làm tướng trực tiếp cầm quân ra trận, nhưng ông đã có những đóng góp vô cùng quý báu về đường lối đấu tranh, về phương thức tiến hành chiến tranh, về phương châm chiến lược, chiến thuật cơ bản cho từng giai đoạn của chiến tranh và trên từng trận tuyến, từng chiến trường cụ thể »* (tr. 132).

Đọc qua những ý kiến trên, chúng ta thấy tác giả tự mâu thuẫn với mình trong cách lập luận, dắt dẫn vấn đề. Tác giả cho biết « rất tiếc là bản Bình Ngô sách đó không còn lại tới ngày nay, chúng ta không được rõ nội dung cụ thể của nó như thế nào », ấy thế mà tác giả lại khẳng định những nội dung cụ thể của việc vận dụng *« Bình Ngô sách »*. Toàn bộ chương III, gồm 4 mục, cộng cả thấy 72 trang (từ tr. 129 đến tr. 201), tác giả dành để bàn về nội dung cụ thể của tác phẩm *« Bình Ngô sách »* mà tác giả không có trong tay. Tất cả những câu trích dẫn, những lời bình phán của tác giả đưa ra trong chương này, trên thực tế không có

một câu trích dẫn nào lấy từ « *Bình Ngô sách* », không có một lời bình phán nào đích thực căn cứ vào « *Bình Ngô sách* » mà chỉ toàn là trích dẫn từ những bài văn, bài thơ, bài cáo, bài phú khác của Nguyễn Trãi, những lời bình phán về những câu trích dẫn đó hoặc về các sự kiện của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Để thấy rõ hơn sự sử dụng, trích dẫn, bình phán tài liệu lịch sử một cách tùy tiện của tác giả, chúng ta hãy điểm lại những nhận xét của các tác giả thời xưa về bản « *Bình Ngô sách* » của Nguyễn Trãi. Trong sách « *Toàn Việt thi lục* » (t. III, q. 7), nhà sử học Lê Quý Đôn viết: « Khi Thái Tổ đẩy nghĩa binh, ông cầm roi ngựa tới Lỗi-giang yết kiến, dâng ba kể sách đẹp giặc Ngô, liền được vua biết tài và trọng đãi, rồi cho làm chức Tuyên phụng đại phu, thừa chỉ viện Hàn lâm kiêm thượng thư bộ Lại, coi việc ở Viện Nội mật, dự bàn mưu kế, thảo ra thư tịch. Trong các công thần khai quốc, ông có công vào bậc nhất ». Sách « *Việt sử thông giám cương mục* » (chính biên, t. VIII, q. 14) của Quốc Sử quán triều Nguyễn viết: « Trước kia, Vương đóng ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi, « tay cầm roi ngựa » (1), đến yết kiến Vương, dâng sách lược đẹp giặc Ngô, được Vương khen và tiếp nhận, phong làm tuyên-phụng đại-phu Hàn-lâm thừa-chỉ, tham dự bàn mưu ở nơi màn tướng. Phàm những lời Trãi bàn nói đều được Vương nghe theo ». Trong bài tựa « *Ức Trai di tập* » Ngô Thế Vinh viết: « Công của tiên sinh là công mở nước giúp đời. Từ khi nhà Chu Minh sang thôn tính đất Giao-châu ta, bắt dân ta làm tôi tớ, vơ vét của cải, san bằng cả núi sông, đất đai của ta, thần cầm dân oán, uất ức mà không biết kêu vào đâu, kể đã vài mươi năm... Ông đứng vùng lên, bắt đầu hiến mưu chước lớn không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói việc đánh vào lòng người. Cuối cùng dân và đất mười lăm đạo nước ta đều đem về cho ta cả. Công của ông rạng rỡ biết bao nhiêu ! ». Qua những ý kiến trên đây của các tác giả thời xưa, chúng ta chỉ có thể biết rằng: « *Bình Ngô sách* » của Nguyễn Trãi là một bản kế sách cứu nước có giá trị lớn lao, được Lê Lợi khen và tiếp nhận; bản kế sách đó « không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói việc đánh vào lòng người ». « Khéo nói việc đánh vào lòng người » tức là nêu lên những ý kiến hay về việc vận động chính trị trong công cuộc khởi nghĩa, có thể là vận động chính trị trong nghĩa quân và nhân dân, có thể là vận động chính trị trong hàng ngũ địch. Còn nói như tác giả Nguyễn Lương Bích: thực ra chỉ là sự suy diễn chủ quan,

không có căn cứ, là sự bình phán làm sai lệch sự kiện lịch sử.

Xét về mặt kết cấu của chương III này, chúng ta còn thấy tác giả tùy tiện trong việc vận dụng các khái niệm quân sự hiện đại. Tiêu đề của chương là « *Bình Ngô sách với đường lối tiến hành chiến tranh cả nước để thắng giặc* ». Cả chương gồm 4 mục là: mục 1 « *Đường lối đấu tranh lòng hợp...* »; mục 2 « *Phát động chiến tranh nhân dân, vũ trang dân chúng...* »; mục 3 « *Nhằm thời cơ ra quân đánh địch* »; mục 4 « *Định phương châm chiến lược chiến thuật, đẩy mạnh chiến tranh đến toàn thắng* ». Như thế, theo tác giả, khái niệm « đường lối tiến hành chiến tranh ở đây chứa đựng 4 nội dung: « Đường lối đấu tranh » + « phát động chiến tranh nhân dân » + « nhằm thời cơ ra quân — đánh địch » + « định phương châm chiến lược chiến thuật ». Thực ra, xét về ngoại diện khái niệm thì « đường lối tiến hành chiến tranh » chống giặc Minh cũng tức là « đường lối đấu tranh » chống giặc Minh, cũng tức là đường lối « phát động chiến tranh nhân dân » chống giặc Minh. Nói cách khác, cả ba khái niệm trên có ngoại diện đồng nhất, chứ không phải khái niệm này lệ thuộc khái niệm kia; « nhằm thời cơ ra quân đánh địch », « định phương châm chiến lược chiến thuật » là những khái niệm lệ thuộc khái niệm nghệ thuật quân sự, chứ không phải là những khái niệm lệ thuộc khái niệm đường lối chiến tranh. Cho nên việc tác giả định cho khái niệm « đường lối tiến hành chiến tranh » 4 nội dung trên, thể hiện qua kết cấu chương III này, trên thực tế, là sự vi phạm những quy tắc của lô-gích hình thức trong việc sử dụng các khái niệm, do đó, những sự kiện lịch sử vốn đơn giản, dễ hiểu đã bị tác giả nhào nặn làm cho người đọc thấy phức tạp, khó hiểu và rối bưng lên.

Đi sâu phân tích nội dung mục 1, chương III, phần hai này, chúng ta càng thấy rõ hơn, nhiều hơn những sai lầm tương tự như vừa rồi của tác giả.

Mục 1 của chương III được tác giả đặt cho tiêu đề: « *Đường lối đấu tranh lòng hợp: đánh bằng quân sự, đánh bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy, và đánh mạnh vào lòng địch, thu đất giành dân, lập chính quyền dân tộc* ». Trong đoạn mở đầu mục 1 này, tác giả trước hết phê phán phong trào khởi nghĩa Lam-sơn thời kỳ đầu, từ năm 1418 tới đầu năm 1423 như sau: « Trong năm năm chiến đấu ở miền Tây Thanh-hóa, đường lối đấu tranh của phong trào Lam-sơn là đường lối đấu tranh bước đầu, còn hạn chế trên một mặt trận: mặt trận quân sự,

Đường lối đấu tranh đó cũng hạn chế sự phát triển của phong trào và không thể tiến tới đánh thắng hẳn giặc. Và cho tới đầu năm 1423, phong trào Lam-sơn vẫn mang tính chất một phong trào khởi nghĩa địa phương, hoạt động trên một địa bàn nhỏ hẹp ở miền tây Thanh-hóa. Trong năm năm chiến đấu đã qua, nghĩa quân chưa kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, chưa chú trọng thu đất, giành dân, phá chính quyền địch và chưa xây dựng được chính quyền mới làm chỗ dựa vững chắc cho phong trào» (tr.113). Để phân tích sự kiện lịch sử này, đáng lý tác giả phải nghiên cứu kỹ về điều kiện lịch sử cụ thể của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, quy luật chung của khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng. Nhưng ở đây tác giả đã buộc tội Lê Lợi bởi những thực tế lịch sử mà cuộc khởi nghĩa này tất yếu phải trải qua. Sau khi bình phản về sự cần thiết phải thu đất, giành dân, xây dựng chính quyền mới, tác giả viết tiếp: « Khi tới Lỗ-giang, Nguyễn Trãi đề ra một đường lối đấu tranh trên một quy mô lớn, đề đẩy mạnh sự phát triển của phong trào sang một giai đoạn mới. Từ khi nghĩa quân về núi Chí-linh lần thứ ba trở đi, tất cả những ý kiến, đường lối, phương châm đánh giặc của Nguyễn Trãi đều được vận dụng triệt để vào sự hoạt động của phong trào. Từ đây, nghĩa quân Lam-sơn bắt đầu thực hiện một đường lối đấu tranh tổng hợp, toàn diện, kết hợp các mặt (...). Kết hợp các mặt đấu tranh đó là kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận, địch vận». (tr.134). Tiếp đến tác giả trích dẫn những lời đánh giá, ca ngợi của Lê Thánh Tông, Lê Quý Đôn đối với công lao, sự nghiệp của Nguyễn Trãi, và bình phản thêm: « Như những nhận định trên đây, *«bên trong thì giúp việc trừ hoạc mưu lược ở nơi màn trướng», «dự bàn mưu kế»* chính là bàn mưu kế đấu tranh quân sự để đánh thắng giặc, *«thảo ra thư hịch»*, *«bên ngoài thì thảo văn từ chiêu dụ các thành»*, *«viết thư gửi tướng sùng nhà Minh»* hoặc *«những bức thư qua lại dữ thu phục được nhân tâm quân Minh»*, chính là sự thể hiện một đường lối đấu tranh rất lợi hại, đường lối đánh vào lòng người, vừa là đấu tranh chính trị, vừa là đấu tranh ngoại giao, vừa là binh vận..., (trang 136). Kết thúc đoạn mở đầu này, tác giả viết: « Sự kết hợp các mặt đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và địch vận đã được nghĩa quân Lam-sơn vận dụng và phối hợp chặt chẽ trong quá trình chiến đấu từ sau khi về núi Chí-linh lần thứ ba trở đi, luôn

luôn lấy đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và địch vận hỗ trợ cho đấu tranh quân sự, cho chiến thắng, và lấy đấu tranh quân sự đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và công tác địch vận thành công» (tr.137). Rồi tác giả dành hẳn 10 trang (từ 137 đến 147) để bình phản về cái mà tác giả gọi là «đấu tranh chính trị» và «đánh mạnh vào lòng địch». Bình phản xong tác giả kết luận: « Trong suốt quá trình chiến đấu sau này, nghĩa quân Lam-sơn đã triệt để vận dụng đường lối đấu tranh tổng hợp của Nguyễn Trãi, kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận, vừa đánh địch trên chiến trường, vừa đánh địch bằng ngoại giao, vừa binh vận, lấy đấu tranh ngoại giao và binh vận hỗ trợ cho đấu tranh quân sự, lấy đấu tranh quân sự đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao và binh vận. Sinh lực, phương tiện và tinh thần chiến đấu của địch đều bị đánh. Do sự vận dụng đường lối đấu tranh tổng hợp các mặt như thế, từ sau khi về núi Chí-linh lần thứ ba trở đi, nghĩa quân Lam-sơn đã thắng lợi liên tiếp cho tới ngày toàn thắng, không gặp phải những thất bại, những lúc quân tàn lương hết, phải rút về ẩn tránh một nơi, như trong thời gian 5 năm đầu chiến đấu ở miền tây Thanh-hóa. Cho nên kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận là một đường lối đấu tranh rất màu nhiệm trong chiến tranh giải phóng dân tộc và đã trở thành một truyền thống đấu tranh của dân tộc ta. Đó là một trong những kế sách rất hay mà Nguyễn Trãi đã hiến cho phong trào Lam-sơn để đánh thắng quân Minh xâm lược» (tr. 148).

Đọc những lời bình phản trên, chúng ta thấy có nhiều vấn đề không thể chấp nhận được, trong đó có hai vấn đề chính là: việc đánh giá vai trò của Nguyễn Trãi trong khởi nghĩa Lam-sơn và việc vận dụng các khái niệm quân sự, chính trị hiện đại để nghiên cứu các hình thức đấu tranh trong khởi nghĩa Lam-sơn.

Từ sau khi Nguyễn Trãi mất tới nay đã có rất nhiều người, rất nhiều sách nói về vai trò của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ thứ 15. Ngoài những lời nhận xét của Lê Quý Đôn trong sách *«Toàn Việt thi lục»*, của sách *«Việt sử thông giám cương mục»*, của Ngô Thế Vinh trong bài tựa *«Ức Trai di tập»* về bản *«Bình Ngô sách»* của Nguyễn Trãi như đã nói ở trên, chúng ta hãy điểm qua những lời nhận xét của một số sách khác về công lao to lớn của

Nguyễn Trãi. Trong phần chú thích bài thơ « *Mình lương* » (*Quỳnh uyển cửu ca*), Lê Thánh Tông viết: « Uớc Trãi tiên sinh, đương lúc Thánh tổ mới sáng nghiệp theo về Lôi-giang trong thì bàn kế hoạch ở nơi màn trướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành; văn chương tiên sinh làm về vang cho nước, lại được vua yêu tin quý trọng ». Sách « *Kiến văn tiền lục* » của Lê Quý Đôn có viết: « Khi vào yết kiến ở Lôi-giang, liền được tri ngô, viết thư gửi tướng sớ nhà Minh, thảo hịch truyền di các lộ, đứng vào bậc nhất trong một thời ». Trong « *Bình luận chú thuyết* » (*Ước Trãi di tập*, q.5), Dương Bá Cung dẫn lại lời của Đỗ Nghi rằng: « Những chế cáo sắc dụ do ông thảo ra, đã kích thích được chí khí của người trong nước, những bức thư qua lại đã thu phục được nhân tâm quân Minh ». Sách « *Lịch triều hiến chương loại chí* » (*Nhân vật chí*, q.7) của Phan Huy Chú cũng viết: « Ông có văn chương mưu lược, gấp được vua, kinh bang tế thế, làm công thần mở nước thứ nhất ». Còn về chức tước cụ thể của Nguyễn Trãi, các sách « *Đại Việt sử ký toàn thư* », « *Lịch triều hiến chương loại chí* » và « *Việt sử thông giám cương mục* » cho biết: sau khi dâng « *Bình Ngô sách* » ở Lôi-giang, Nguyễn Trãi được Lê Lợi phong làm tuyền phụng đại phu hàn lâm thừa chỉ; đầu năm 1427 được thăng làm triều liệt đại phu, nhập nội hành khiển, thượng thư bộ lại, kiêm làm việc viện khu mật; đầu năm 1428, kháng chiến đã thắng lợi, được phong làm quan phục hầu. Qua những tác phẩm của Nguyễn Trãi còn được giữ lại tới ngày nay đặc biệt là những thư từ gửi quân Minh, những hịch, dụ các thành và các bản « *Lam sơn thực lục* », « *Bình Ngô đại cáo* », « *Chi-linh phú* », chúng ta thấy toát lên những tư tưởng chính trị, quân sự rất đặc sắc của ông. Trong bài báo « *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc* », nhân dịp kỷ niệm 520 năm ngày Nguyễn Trãi mất (9-1442—9-1962), Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết: « Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước; cứu dân, nội trị, ngoại giao, « mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu » (*Bình Ngô đại cáo*), võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật « yếu đánh mạnh, ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa » (*Bình Ngô đại cáo*), văn và võ đều là vũ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao. Công lao và sự nghiệp của Nguyễn Trãi thực là vĩ đại. Nói đến những chiến công bất diệt, đến sự nghiệp đấu tranh giải phóng oanh liệt của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ thứ 15, chúng ta không thể không nghĩ đến công lao và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc

ta thời kỳ lịch sử đó. Cũng như nói đến Lê Lợi, người đứng đầu bộ tham mưu nghĩa quân Lam-sơn trong công cuộc kháng chiến chống Minh vĩ đại, chúng ta không thể không nhắc tới tên tuổi Nguyễn Trãi, người thủ lĩnh số hai của bộ tham mưu kháng chiến của dân tộc ta thời kỳ lịch sử đó. Nhưng tuyệt nhiên chúng ta không thể vì muốn đề cao Nguyễn Trãi mà quy tất cả những thành công, những cái hay, cái giỏi của khởi nghĩa Lam-sơn vào cho ông, mà hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của Lê Lợi và của các tướng lĩnh khác, mà trình bày lịch sử cho phù hợp với lối suy diễn tùy tiện, lối bình phán một cách vô căn cứ. Nguyễn Trãi dù sao cũng chỉ là người thủ lĩnh thứ hai của nghĩa quân Lam-sơn, sau Lê Lợi. Những cống hiến của Nguyễn Trãi như dâng « *Bình Ngô sách* » với kế sách đánh vào lòng người, tham dự bàn mưu ở nơi màn trướng, thay mặt Lê Lợi viết thư hịch gửi các nơi và dụ hàng giặc Minh, v.v... là những cống hiến xuất sắc của ông vào phong trào Lam-sơn và với những cống hiến đó ông đã « làm công thần mở nước thứ nhất » trong đội ngũ tướng lĩnh văn võ tài ba của Lê Lợi. Nhưng, thứ nhất, những cống hiến đó muốn được đem ra thì thố và phát huy tác dụng trong sự nghiệp kháng chiến cứu nước của dân tộc phải được sự quyết đoán của người thủ lĩnh số một tài ba là Lê Lợi; thứ hai, những cống hiến đó muốn có hiệu lực phải thông qua cuộc chiến đấu ngoan cường, bền bỉ, thông minh, sáng tạo của đội ngũ nghĩa quân Lam-sơn, của toàn thể dân tộc ta trong cuộc kháng chiến trường kỳ đó. Việc tác giả phê phán khởi nghĩa Lam-sơn trong 5 năm đầu còn hạn chế trên mặt trận quân sự, không phát triển được bao nhiêu, còn mang tính chất một phong trào địa phương trên một địa bàn nhỏ hẹp ở miền tây Thanh-hóa, mà tác giả quy kết là do *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi chưa được vận dụng triệt để, rồi sau đó lại hết lời ca ngợi phong trào Lam-sơn trong 5 năm sau đã áp dụng một đường lối đấu tranh tổng hợp trên cả các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, binh vận, đã trở thành cuộc chiến tranh cả nước để đánh thắng giặc, đã chuyển sang giai đoạn tiến công liên tục, mãnh liệt và đi tới toàn thắng, mà tác giả quy kết là do *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi, do tất cả những ý kiến, đường lối, phương châm đánh giặc của Nguyễn Trãi đều được vận dụng triệt để vào sự hoạt động của phong trào, trên thực tế, là bình phán tùy tiện, sai lệch với sự thật lịch sử.

Tác giả đã vấp sai lầm khi vận dụng các khái niệm chính trị, quân sự hiện đại để phân

tích các hình thức đấu tranh của khởi nghĩa Lam-sơn. Riêng trong mục 1, chương III này, trang 131 tác giả viết : « Đánh bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy, thu đất giành dân, lập chính quyền ta phá chính quyền địch là đấu tranh chính trị ». Đến trang 136 tác giả giải thích rằng : « Những văn từ, thư tịch của Nguyễn Trãi viết ra, rất linh hoạt, phong phú, nhiều hình nhiều vẻ, khi là đấu tranh chính trị, làm suy yếu tinh thần chiến đấu của địch, khiến địch hoang mang, dao động, khi là đấu tranh ngoại giao hoặc địch phải đàm phán thương lượng và nhượng bộ trước những đòi hỏi chính đáng của ta, khi là binh vận, địch vận nguy vận, khuyến dụ lương địch, tướng nguy đảng thành, đem quân ra hàng ». Đến trang 137 tác giả lại khái quát thêm rằng : « Đấu tranh chính trị của Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam-sơn trong giai đoạn chiến tranh sắp tới, nhằm hai mục đích : vận động quần chúng nổi dậy đánh địch, và thu đất giành dân, phá vỡ chính quyền địch, lập chính quyền ta ». Như thế là cùng một khái niệm « đấu tranh chính trị », tác giả khi thì quy kết nó có nghĩa là sự nổi dậy của quần chúng, là việc thu đất giành dân, là việc lập chính quyền ta phá chính quyền địch, khi thì diễn giải rằng đó là việc đánh vào lòng địch làm cho địch suy yếu tinh thần chiến đấu, hoang mang, dao động, khi khái quát rằng nó nhằm mục đích vận động quần chúng nổi dậy đánh địch, nhằm mục đích thu đất giành dân, lập chính quyền ta phá chính quyền địch. Nhưng điều sai lầm quan trọng hơn là ở chỗ tác giả đã không hiểu khái niệm « đấu tranh chính trị » là thế nào và đã đem khái niệm về một hình thức đấu tranh cách mạng của Đảng ta ngày nay gán ghép một cách tùy tiện vào cuộc khởi nghĩa Lam-sơn hòng « mô phỏng » cuộc khởi nghĩa của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ 15 do giai cấp phong kiến lãnh đạo cũng giống như cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vào nửa cuối thế kỷ 20 này của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngoài việc vận dụng tùy tiện khái niệm « đấu tranh chính trị » ra, trong mục này tác giả cũng phạm những sai lầm tương tự khi gán ghép cho « *Bình Ngô sách* » của Nguyễn Trãi cái gọi là « đường lối đấu tranh tổng hợp, toàn diện, kết hợp các mặt », gán ghép cho phong trào Lam-sơn từ đầu năm 1423 trở đi cái gọi là « sự kết hợp các mặt đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và địch vận », khi khái quát rằng việc Nguyễn Trãi thảo biện truyền đi các lộ, viết chế cáo sắc dụ kêu gọi các nơi đứng lên đánh giặc cứu nước và việc dân chúng các địa phương nổi dậy hưởng ứng

nghĩa quân Lam-sơn là sự kết hợp « đánh bằng quân sự » với « đánh bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy », khi diễn giải rằng việc « đi tuần » của các đạo quân Lam-sơn ra Thanh-hóa, Đông-dô là « một hình thức võ trang tuyên truyền, một hình thức đánh địch bằng quân sự kết hợp với vận động quần chúng nổi dậy đánh địch ». Tác giả vận dụng từng khái niệm đã sai lầm, đến khi kết hợp các khái niệm với nhau cũng lại sai lầm nốt. Khi khái quát về sự kết hợp các lực lượng, hình thức, mục tiêu, phương thức, lĩnh vực, mũi tiến công của đấu tranh cách mạng, chiến tranh cách mạng ngày nay, chúng ta thường sử dụng các khái niệm theo mối quan hệ ngang hàng (những khái niệm cùng nằm trong ngoại diên của một khái niệm khác), như : lực lượng quân sự và lực lượng chính trị; đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị; tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ; tiến công của lực lượng vũ trang và nổi dậy của quần chúng đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao; đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và công tác binh vận. Còn tác giả khi bình phán về cái gọi là « đường lối đấu tranh tổng hợp » trong khởi nghĩa Lam-sơn đã liệt kê ra một loạt khái niệm, nào là « đánh bằng quân sự, đánh bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy, và đánh vào lòng địch, thu đất giành dân, lập chính quyền dân tộc », nào là « kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận, địch vận ». Ở đây, các khái niệm không phải có mối quan hệ ngang hàng mà là có mối quan hệ chéo nhau (ngoại diên của khái niệm này bao hàm một phần ngoại diên của khái niệm kia). Đó chính là sự vi phạm quy tắc của lô-gích hình thức trong việc kết hợp các khái niệm trong một phán đoán mà chúng ta thấy tác giả thường vấp vấp.

Những sai lầm tương tự về mặt phương pháp luận sử học còn được thể hiện ở hầu hết các mục, các chương, các phần khác của tác phẩm *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*.

Sau đây chúng tôi tiếp tục trao đổi về một số vấn đề thuộc lĩnh vực quân sự đã được tác giả trình bày trong tác phẩm.

Dưới tiêu đề « *Từ khởi nghĩa địa phương tiến lên chiến tranh nhân dân cả nước đánh giặc* », tác giả trình bày nhận thức về dân và trình độ chiến tranh nhân dân của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn trong 2 thời kỳ : thời kỳ bắt đầu khởi nghĩa đến khi đình chiến (1418—1423), và thời kỳ từ đình chiến về sau (1423—1427).

Tác giả viết : « Trong năm năm hoạt động ở núi rừng Thanh-hóa, phong trào khởi

nghĩa Lam-sơn có ưu điểm rất lớn là vì dân mà chiến đấu, biết dựa vào dân mà chiến đấu, nhưng nhận thức về dân còn ở mức thấp, chưa thấy hết được sức mạnh của dân, chưa phát huy được sức mạnh như nước của nhân dân để đánh giặc. Cho nên trong suốt quá trình năm năm chiến đấu, lực lượng nghĩa quân lúc nào cũng nhỏ bé, phong trào chưa thật lớn mạnh » (trang 164).

Ở đây, tác giả phê phán bộ chỉ huy nghĩa quân, mà người đứng đầu là Lê Lợi, đã phạm sai lầm về phương lược (đường lối) chỉ đạo khởi nghĩa.

Chúng tôi nghĩ rằng để giải thích đúng đắn về hiện tượng lịch sử này, trước hết cần tìm hiểu đặc điểm, và quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã được tiến hành theo phương thức nào? Quy luật phát triển và quy luật giành thắng lợi của nó ra sao?

Theo chúng tôi, cuộc khởi nghĩa Lam-sơn được tiến hành theo phương thức: Từ khởi nghĩa địa phương phát triển lên chiến tranh giải phóng, chứ không phải theo phương thức tổng khởi nghĩa. Vì vậy, quy luật phát triển và quy luật giành thắng lợi của nó là: Từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh, vừa chiến đấu vừa xây dựng, củng cố, phát triển lực lượng, giành thắng lợi từng bước tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Muốn vậy, phải đấu tranh lâu dài, nghĩa là phải có thời gian. Thời gian đó dài bao nhiêu là tùy thuộc vào tình hình chủ quan, khách quan của nghĩa quân và của địch. Đánh rằng trong khởi nghĩa và chiến tranh, vai trò của những người tổ chức, chỉ đạo khởi nghĩa và chiến tranh có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình phát triển của phong trào. Nhưng không thể bắt phong trào phát triển theo chủ quan mong muốn của mình, bất chấp tình hình thực tế khách quan ra sao.

Khởi nghĩa Lam-sơn nổ ra trong lúc nhân dân ta tay không có một tấc sắt, còn kẻ địch có cả một bộ máy chiến tranh với hàng chục vạn quân đã triển khai để sẵn sàng đàn áp những cuộc nổi dậy của ta. Đó là một trong những đặc điểm cơ bản, tác động trực tiếp đến nghệ thuật chỉ đạo của cuộc khởi nghĩa. Như mọi người đã biết, vào những năm 1416—1417, Lê Lợi đang khẩn trương, bí mật chuẩn bị khởi nghĩa, thì cuối năm 1417 tên việt gian Lương Nhữ Hốt đã mật tâu với quân Minh: « Chúa Lam-sơn chiêu vong nạp bạn, đãi ngộ quân lính rất hậu, chỉ nó không phải nhỏ. Nếu giao long gặp mây mưa thìắt không phải là một vật trong ao đâu !

Nên sớm trừ đi chớ để lo về sau ». Biết được tin này, giặc Minh tung thám tử đi dò xét, và ráo riết chuẩn bị lực lượng quân sự để đàn áp, hòng dập tắt cuộc khởi nghĩa ngay từ trong trứng nước.

Trên cơ sở của việc chuẩn bị khởi nghĩa đã được tổ chức xong về cơ bản, để phá tan âm mưu đàn áp của địch, và giành quyền chủ động tiến công trong khởi nghĩa, Lê Lợi cùng bộ tham mưu nghĩa quân đã quyết định khởi nghĩa. Là cờ đại nghĩa đánh giặc cứu nước của nhân dân ta được phát cao trên đất Lam-sơn, biểu tượng cho ý chí của cả nước đứng lên quyết chiến thắng quân xâm lược, giải phóng đất nước. Do những đặc điểm chung của cuộc khởi nghĩa, mà chúng tôi đã trình bày ở trên, nên khởi nghĩa vừa nổ ra, ngày 14-2-1418 địch đã điều động một đạo quân lớn từ Tây-đô lên đàn áp. Sau đó chúng liên tiếp tiến hành những cuộc tấn công cần quét vào căn cứ Lam-sơn, khiến nghĩa quân ngay từ đầu đã phải bước vào cuộc chiến đấu vô cùng quyết liệt với giặc để giữ vững căn cứ, bảo vệ và phát triển lực lượng, đánh bại những cuộc vây quét của giặc, giữ vững thế tiến công về chiến lược trong quá trình của cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng. Chúng tôi cho rằng tác giả không nên đặt vấn đề thắc mắc, tại sao trong năm năm chiến đấu của cuộc khởi nghĩa « phong trào chưa thật lớn mạnh... ». Điều đó không phải do « nhận thức về dân còn ở mức thấp, chưa thấy hết sức mạnh của dân » như tác giả Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước đã phê phán bộ tham mưu nghĩa quân.

Một vấn đề khác, được tác giả nêu ra là: « Hòa hoãn với địch đã thành điều kiện và thời cơ để củng cố hàng ngũ nghĩa quân và phát triển lực lượng đã hiện ra, nghĩa quân phải bắt tay ngay vào việc « thu nạp tàn quân », củng cố hàng ngũ nghĩa quân đã có sẵn là một việc cần, nhưng không đủ để đương đầu với giặc. Công việc quan trọng nhất lần này là phải phát triển lực lượng mạnh mẽ hơn nữa. Nhưng phát triển bằng cách nào? Có thể và có nên làm như các lần trước không? Các lần trước, từ Chi-linh nghĩa quân lại trở về Lam-sơn, quê hương của khởi nghĩa và cũng là quê hương của Lê Lợi và của phần lớn các tướng lĩnh và nghĩa quân, để vận động bà con thân thích của nghĩa quân, và đồng bào những vùng gần Lam-sơn tham gia hàng ngũ chiến đấu. Tuyển quân hạn chế trong một phạm vi nhỏ hẹp như vậy nên lực lượng không thể đông mạnh ». (trang. 164 — 165). Ở đây phải chăng

tác giả lại muốn phê phán về cách xây dựng, và phát triển lực lượng của nghĩa quân trong thời kỳ đầu, do nhiều sai lầm, nên đã dẫn tới những khó khăn chung cho cuộc khởi nghĩa. Như mọi người đã biết, thời kỳ đầu của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân chiến đấu ở vùng Lam-sơn (Thanh-hóa), căn cứ, địa bàn hoạt động còn nhỏ hẹp, và luôn luôn bị địch bao vây càn quét. Trong điều kiện lịch sử cụ thể đó, chúng ta không thể tán thành những ý kiến phê phán trên. Chúng tôi cho rằng, nếu như nghĩa quân không « vận động bà con thân thích của nghĩa quân và đồng bào những vùng gần Lam-sơn tham gia chiến đấu », thì làm sao lúc khởi sự, lực lượng nghĩa quân tuy không nhiều, nhưng cũng đã có : 35 quan võ, một số quan văn, 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sỹ, 200 dũng sỹ, 14 thớt voi, và một số người tham gia, tất cả khoảng 2000 người. Và, trong năm năm chiến đấu vô cùng gian khổ, tuy có lúc bị tổn thất « Khi Linh-sơn lương cạn mấy tuần. Lúc Khôi huyện quân không một lữ » (*Bình Ngô đại cáo*), nghĩa quân vẫn duy trì được phong trào, củng cố được lực lượng, làm thất bại âm mưu của địch hòng bóp chết cuộc khởi nghĩa lúc còn trứng nước, buộc chúng phải chấp nhận một thời kỳ hòa hoãn.

Để nhấn mạnh nhận thức của mình về nghĩa quân « nhận thức về dân còn thấp, chưa thấy hết sức mạnh của dân », tác giả phê phán luôn quan điểm « tập hợp hào kiệt bốn phương » của Lê Lợi : « Trước đây, Lê Lợi cũng có nghĩ tới việc chiêu tập những người yêu nước từ các phương xa tới, và những người yêu nước đây, phải là những hào kiệt... ». Nhưng trong năm năm chiến đấu đã qua, với quan điểm « tập hợp hào kiệt bốn phương » này, Lê Lợi đã phải nhiều lần phản nản :

« Chính khí cờ nghĩa phất lên
Là lúc thể giặc đương mạnh
Vây mà tuần kiệt lựa thừa như sao sớm
Nhân tài lác đác tựa lá thu... » (tr.165)

Cách đây 5 thế kỷ, trong lúc nước ta đang dưới ách thống trị của giặc Minh, thiết tướng quan điểm « tập hợp hào kiệt bốn phương » để cứu nước, cứu dân của Lê Lợi là một quan điểm rất tiến bộ, phù hợp với tình hình và điều kiện nước ta lúc bấy giờ. Nếu không « tập hợp hào kiệt bốn phương », thì làm sao ngay những ngày đầu, trong hàng ngũ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, ngoài một số là bà con thân thuộc của Lê Lợi, và những người vùng lân cận Lam-sơn, còn có nhiều anh hùng, hào kiệt các nơi như : Nguyễn Trãi ; Phạm Vầu Xảo người miền kinh thành Thăng-

long ; Lưu Nhân Chú ở Thái-nguyên ; Trần Nguyên Hãn ở Lập-thạch ; Nguyễn Xý người huyện Chân-phúc (nay là huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an) v.v... đã lặn lội đến núi rừng Lam-sơn, cùng Lê Lợi đánh giặc cứu nước.

Việc « Lê Lợi đã nhiều lần phản nản », chính đã phản ánh tình hình thực tế của nghĩa quân lúc bấy giờ, và cũng hợp với qui luật phát triển của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Một cuộc khởi nghĩa được tiến hành theo phương thức từ khởi nghĩa địa phương tiến lên chiến tranh giải phóng, thì điều « Chính khí cờ nghĩa phất lên. Là lúc thể giặc đương mạnh » là lẽ tất nhiên, và « Tuần kiệt lựa thừa như sao sớm. Nhân tài lác đác tựa lá thu » cũng là tất nhiên. Làm sao lúc khởi nghĩa vừa nổ ra, mà tuần kiệt đông, nhân tài nhiều được ? Hơn nữa các tuần kiệt, anh tài trước đây thường rất thận trọng trong việc xuất xứ, không dễ gì, một phong trào vừa nổ ra, hoặc vừa phát đi một lời kêu gọi là họ đến ngay. Họ thường phải xem xét, đánh giá phong trào đó, phẩm chất, tài năng người cầm đầu phong trào đó thấy hợp với chỉ hướng của mình rồi mới quyết định tham gia.

Sau khi phê phán quan điểm « tập hợp hào kiệt bốn phương » của Lê Lợi, tác giả viết tiếp : « Mặt khác Lê Lợi và nghĩa quân ít chú trọng thu hút quần chúng nhân dân cùng đánh giặc cứu nước... », « Nhưng nghĩa quân Lam-sơn đã hoạt động riêng lẻ một mình... », « ... Cho nên nghĩa quân Lam-sơn không gây được cho phong trào yêu nước ấy một khi thế tiến công sôi nổi ở nhiều nơi, để đầy địch vào thế bị động đối phó trên các chiến trường... » (tr.166).

Trong những năm hoạt động ở miền thượng du Thanh-hóa của nghĩa quân Lam-sơn, mà tác giả đòi hỏi nghĩa quân phải « ... đầy địch vào thế bị động đối phó trên các chiến trường » ! Đặt vấn đề như vậy, chính là tác giả chưa có sự hiểu biết cần thiết về qui luật đấu tranh vũ trang.

Nói về quan điểm chiến tranh nhân dân của khởi nghĩa Lam-sơn, trong những năm sau đỉnh chiến, tác giả viết : « Rút kinh nghiệm đã qua, lần này, để phát triển lực lượng, nghĩa quân làm theo một phương thức khác. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam-sơn chủ trương : « Giờ gây làm cờ bốn phương dân cây tập hợp ». Giờ gây làm cờ là dùng gây tây, dòn xóc để vũ trang dân chúng. Bốn phương dân cây tập hợp là tập hợp quần chúng nhân dân cả nước làm lực lượng đánh giặc cứu nước. Chủ trương này phản ánh quan điểm chiến tranh nhân dân cả nước đánh

giặc của Nguyễn Trãi, một quan điểm chiến tranh rất tiến bộ mà chỉ những người hiểu thấy sức mạnh của nhân dân mới có thể có được ». (tr. 166, 167).

Còn giải thích của tác giả rằng « Giặc gây làm cớ là dùng gây lầy, đồn xóc để vũ trang quần chúng » thật là gượng ép, đem nhận thừa ngày nay để gán cho câu nói cách đây hơn 5 thế kỷ. Ở đây chúng tôi không bàn ý nghĩa câu « Giặc gây làm cớ » của Nguyễn Trãi, nhưng chắc chắn không một ai hiểu câu đó như tác giả đã giải thích. Như chúng ta đã biết, không phải mãi đến năm 1423 Nguyễn Trãi mới đến với khởi nghĩa Lam-sơn, thế thì tại sao đến năm 1423 trở về sau, khởi nghĩa Lam-sơn mới thực hiện chủ trương « bốn phương dân cây tập hợp », và « ... tập hợp quần chúng nhân dân cả nước làm lực lượng đánh giặc cứu nước » của Nguyễn Trãi ? Có phải trước năm 1423 « Lê Lợi và nghĩa quân ít chú trọng phát động quần chúng nhân dân cùng đánh giặc cứu nước » không ? Chúng tôi cho nhận xét như vậy là vũ đoán, phi lịch sử. Nếu quả « Lê Lợi và nghĩa quân ít chú trọng phát động quần chúng nhân dân », thì, làm sao phát động được cuộc khởi nghĩa, duy trì được chiến đấu, và từng bước giành được thắng lợi ngày càng lớn, để buộc địch phải chấp nhận một cuộc đình chiến chịu thua một bước. Sau khi đình chiến với địch (1423), lợi dụng tình hình mới cho phép, nghĩa quân Lam-sơn đã nhanh chóng mở rộng địa bàn hoạt động, phát triển lực lượng, đưa cuộc khởi nghĩa vũ trang bước sang một giai đoạn chiến lược mới. Và, chính lúc này cho phép nghĩa quân Lam-sơn, có thể thực hiện được chủ trương « Giặc gây làm cớ bốn phương dân cây tập hợp », để huy động sức mạnh của cả nước đánh giặc, đưa cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đến giai đoạn thắng lợi quyết định.

Viết về vấn đề « Xây dựng căn cứ địa, mở rộng hậu phương » tác giả nêu lên nhận xét « đó là vấn đề mà trong 5 năm chiến đấu đã qua, các lãnh tụ nghĩa quân chưa quan tâm đến một cách đầy đủ. Khi mới bắt đầu khởi nghĩa cũng như trong suốt 5 năm chiến đấu, nghĩa quân đã không có một nơi đứng chân vững chắc... Do đó trong 5 năm qua, nghĩa quân Lam-sơn đã ở trong tình trạng luôn luôn di động, không đứng yên ở một chỗ nào... » (tr. 171 — 172). Đọc đoạn này chúng ta có thể hiểu ngay được ý của tác giả, là muốn phê phán những điều mà tác giả cho rằng nghĩa quân Lê Lợi đã phạm sai lầm trong nghệ thuật tổ chức và chỉ đạo chiến tranh.

Do không nắm vững phương thức tiến hành, và quy luật phát triển của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, nên tác giả đã nhận định sai việc xây dựng căn cứ địa, và phương thức tác chiến của nghĩa quân trong 5 năm hoạt động ở vùng thượng du Thanh-hóa. Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn được tiến hành theo phương thức từ khởi nghĩa địa phương tiến lên chiến tranh giải phóng, do đó phương thức tác chiến là từ tác chiến du kích tiến lên tác chiến chính quy. Tất nhiên khi đã tiến lên tác chiến chính quy, phương thức tác chiến du kích vẫn đóng vai trò rất quan trọng, tùy từng chiến trường, tùy sự so sánh lực lượng giữa ta và địch mà vận dụng phương thức tác chiến cho thích hợp. Phương thức tác chiến phát triển theo sự phát triển của xã hội, nó phụ thuộc vào nhiều điều kiện (trình độ sản xuất, tổ chức, trang bị của quân đội v.v...). Stalin đã viết : « Những phương thức tác chiến, những hình thức chiến tranh không phải lúc nào cũng giống hệt nhau » (2).

Cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ khi nổ ra đến lúc có sự kiện đình chiến với quân Minh (1418—1423), còn mang tính chất như là một cuộc khởi nghĩa địa phương, lực lượng nghĩa quân so với lực lượng địch thì yếu hơn nhiều. Địch thường xuyên tiến hành càn quét vào căn cứ của nghĩa quân. Do đó phương thức tác chiến của nghĩa quân trong thời kỳ này là tác chiến du kích.

Đặc điểm rất quan trọng của tác chiến du kích là : tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt. Do đó trong 5 năm đầu, nghĩa quân Lam-sơn đã ở trong tình trạng « luôn luôn di động », « không đứng yên ở một chỗ nào » là tất nhiên, phù hợp với phương thức tác chiến du kích, và phù hợp với tình hình cụ thể lúc bấy giờ. Tình hình đó hoàn toàn không phải là hậu quả của việc « các lãnh tụ nghĩa quân chưa quan tâm đến một cách đầy đủ » (tr. 171) đến việc xây dựng căn cứ địa như tác giả phê phán. Giả thử, thời kỳ này nghĩa quân không « luôn luôn di động » và « đứng yên một chỗ » thì chắc chắn quá trình phát triển của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã khác rồi. Chính việc « luôn luôn di động » « không đứng yên một chỗ » là thể hiện tính chủ động, linh hoạt của phương thức tác chiến du kích mà nghĩa quân Lam-sơn đã áp dụng.

Ngày 14-2-1418 (9-1 Mậu tuất) địch điều quân từ Tây-dò lên càn quét căn cứ Lam-sơn, Lê Lợi đã chủ động rút lên Lạc-thủy, chọn địa hình bố trí phục kích. Bị nghĩa quân tiêu diệt hàng nghìn tên, Mã-kỳ phải rút lui,

Ngày 21-2 (16-1 Mậu tuất) quân Minh được mấy tên phản bội ở gần vùng Lam-sơn dẫn đường, đi theo lối tắt đánh vào phía sau nghĩa quân. Bị đánh bất ngờ nên nghĩa quân bị tổn thất nặng. Trước tình hình đó, nghĩa quân đã rút lên núi Chí-linh. Nhờ vậy mà bảo toàn được lực lượng. Sau khi địch rút lui, nghĩa quân lại từ núi Chí-linh trở về Lam-sơn. Được nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ, lực lượng nghĩa quân được phục hồi nhanh chóng.

Tháng 10 năm 1418, Lý Bân điều quân từ Đông-quan vào, tiến hành một cuộc càn quét lớn lên vùng Lam-sơn. Nhận thấy chiến đấu với địch ở Lam-sơn không có lợi, Lê Lợi chủ động rút lên phía tây, bố trí phục kích ở Mường-một, rồi cho một bộ phận khiêu chiến như địch. Khi quân địch lọt vào trận địa phục kích, nghĩa quân xông ra đánh, gây cho chúng thiệt hại nặng nề và phải rút lui.

Tháng 9 năm 1419 nghĩa quân tiến xuống hoạt động ở miền Lôi-giang, đến đầu năm 1420 nghĩa quân đã hoạt động đến vùng tây bắc Thanh-hóa thuộc lưu vực sông Mã. Cuối năm 1420, sau nhiều lần quấy rối làm cho quân địch mệt mỏi, nghĩa quân đã tập kích tại Quan-du, thu được thắng lợi lớn.

Ngày 14-12-1421, Trần Trí điều động một lực lượng ồ ạt tấn công căn cứ nghĩa quân ở Ba-lãm. Quân địch tiến đến đóng ở cửa Kinh-lộng để chuẩn bị tấn công. Sau khi nghiên cứu tình hình địch, Lê Lợi nhận định: « Quân địch tuy đông, nhưng ta đem quân nhàn hạ để đánh quân mệt mỏi thì tất thể nào cũng phá được ». Với tư tưởng tích cực, chủ động, đang đêm nghĩa quân tập kích vào doanh trại quân địch. Bị tập kích bất ngờ, quân Minh rất hốt hoảng, và bị tổn thất nặng. Nghĩa quân đã phá được 4 trại địch, giết được hơn 1 000 tên, và thu được nhiều vũ khí.

Qua ví dụ một số trận đánh ở trên, chúng ta thấy nghĩa quân Lam-sơn đã vận dụng phương thức tác chiến du kích hết sức chủ động, linh hoạt. Khi thì rút lui để tránh mũi nhọn tấn công của địch, khi thì phục kích, tập kích để tiêu diệt sinh lực địch, đồng thời hết sức tranh thủ những thời cơ cho phép để củng cố, phát triển lực lượng, xây dựng, mở rộng địa bàn hoạt động, do đó nghĩa quân đã làm thất bại âm mưu hòng dập tắt cuộc khởi nghĩa của địch, buộc chúng phải chấp nhận một thời kỳ đình chiến, và nghĩa quân có cơ hội củng cố phát triển lực lượng để đẩy cuộc khởi nghĩa lên một giai đoạn mới,

Về vấn đề hậu phương: Sau khi trình bày tình hình xây dựng căn cứ địa, hậu phương của nghĩa quân Lam-sơn, và ý nghĩa của hậu phương trong chiến tranh, tác giả viết: « Hậu phương là một vấn đề quan trọng, đã được các thời đại khẳng định như một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh » (tr. 176). Để khẳng định kết luận của mình là đúng, tác giả đã dẫn lời đồng chí Lê Duẩn « trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi, không có một hậu phương vững mạnh thì tiền tuyến không thắng giặc được. Một hậu phương mạnh là một hậu phương có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng hậu, có một dự trữ dồi dào để cung cấp lương thực, súng đạn, sức người, sức của đầy đủ cho tiền tuyến... » (tr. 176 — 177). Đồng chí Lê Duẩn nói: « Trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi », là nói lên một chân lý khách quan về vị trí, vai trò vốn có của hậu phương đối với chiến tranh, dù người ta nhận thức về nó có đúng hay không. Còn tác giả viết «... đã được các thời đại khẳng định » có nghĩa là nhận thức của con người đối với hậu phương của chiến tranh thời nào cũng vậy, không phát triển. Nếu quả như vậy, thì nhiều nhà lý luận quân sự, cần gì phải bỏ ra biết bao nhiêu thời gian suy nghĩ, và giấy mực để tranh luận vấn đề hậu phương của chiến tranh. Đồng chí Lê Duẩn giải thích: « Một hậu phương mạnh là một hậu phương có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng hậu, có một dự trữ dồi dào để cung cấp lương thực, súng đạn, sức người, sức của đầy đủ cho tiền tuyến... ». Ở đây đồng chí nói rõ tính thời đại của vấn đề, một hậu phương như thế, nhất định phải ở thời đại đã có nền sản xuất phát triển, đã có súng đạn, chắc chắn không phải ở thời đại nô lệ. Tác giả đã hiểu sai câu nói đó, và đã trích dẫn một cách tùy tiện.

Chiến tranh xuất hiện cùng với sự phân chia xã hội thành giai cấp đối kháng. Lịch sử đã chứng minh rằng những biến đổi to lớn về tính chất và phương pháp tiến hành chiến tranh gắn liền với sự phát triển của sản xuất. Nghệ thuật quân sự của xã hội nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản, và xã hội xã hội chủ nghĩa có sự khác nhau về cơ bản.

Do đó, nhận thức của con người về vai trò của hậu phương đối với chiến tranh trải qua một quá trình từ hình thành đến ngày càng rõ hơn, và vấn đề đó dần dần trở thành một

đối tượng nghiên cứu của khoa học quân sự. Nhưng, không phải nền khoa học quân sự thời nào, thuộc giai cấp nào, cũng đánh giá đúng vai trò của hậu phương trong chiến tranh. Chỉ có nền khoa học quân sự mác-xít mới thực sự đánh giá đúng nhân tố hậu phương trong chiến tranh,

Tác giả đã không nắm vững phương thức tiến hành, quy luật phát triển, quy luật giành thắng lợi, và phương thức tác chiến của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, nên đã có những nhận định không chính xác về vấn đề này của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Tình hình của mỗi thời kỳ của khởi nghĩa Lam-sơn hoàn toàn không giống nhau, do đó phương pháp xây dựng căn cứ, hậu phương trong mỗi thời kỳ của nghĩa quân cũng không giống nhau. Đòi hỏi nghĩa quân Lam-sơn, thời kỳ đầu phải «... đánh địch, mở rộng phong trào, xây dựng

một hậu phương lớn rộng làm hậu thuẫn cho phong trào...» (tr. 172), là không phù hợp với tình hình lúc bấy giờ.

CHÚNG tôi hoàn nghênh tác phẩm « Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước » đã có công đóng góp vào việc sưu tập, hệ thống lại tư liệu lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Nhưng quả thực, tác phẩm này có nhiều nhược điểm cả về nội dung và phương pháp nghiên cứu biên soạn lịch sử. Vì bài viết hạn chế, chúng tôi chỉ trích ra một số điểm để đóng góp ý kiến với tác giả, nhằm mục đích cùng nhau nghiên cứu, làm cho những vấn đề tìm hiểu lịch sử cuộc khởi nghĩa Lam-sơn ngày càng khoa học và chính xác hơn.

Hà-nội, 10-8-1975

CHÚ THÍCH

(1) « Tay cầm roi ngựa »: Nguyên văn là « trượng sách », lấy điển trong *Hậu Hán thư*. (Theo *Hậu Hán thư*, Đặng Vũ nghe tin Hán Quang Vũ đã thu phục được Hà-bắc, bèn cầm roi ngựa đến cửa trại quân, khuyên Quang Vũ nên mời đón các bậc anh hùng ra giúp

việc). Câu này có ý nói Nguyễn Trãi từ xa tìm đến Lỗi-giang, hiến kế sách cứu nước.

2) *Chiến lược và sách lược của những người cộng sản Nga*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, tr.10.

TIN TỨC

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC BẦU ĐỒNG CHÍ NGUYỄN KHÁNH TOÀN LÀM VIỆN SĨ CỦA VIỆN

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 275 ngày thành lập Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức (1700 — 1975), ngày 11 tháng 7 năm 1975, Ban chấp hành Trung ương Đảng Xã hội thống nhất Đức. Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa dân chủ Đức đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm tại Nhà hát quốc gia Bă-ling. Đoàn đại biểu khoa học Việt-nam do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam làm trưởng đoàn đã tham dự lễ kỷ niệm.

Nhân dịp này, Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã bầu đồng chí Nguyễn Khánh Toàn làm Viện sĩ ngoại quốc của Viện cùng với bốn nhà khoa học danh tiếng của các nước khác. Tại buổi lễ công nhận viện sĩ, đồng chí Nguyễn Khánh Toàn

đã cảm ơn sự quan tâm của Viện Hàn lâm khoa học và giới khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức đối với giới khoa học Việt-nam nói riêng và đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Việt-nam nói chung. Đồng chí chúc tình hữu nghị và sự hợp tác khoa học giữa hai nước Việt-nam và Cộng hòa dân chủ Đức không ngừng được củng cố và ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Việc đồng chí Nguyễn Khánh Toàn được bầu làm viện sĩ ngoại quốc của Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã đem lại niềm vinh dự lớn lao cho giới khoa học Việt-nam nói chung và giới sử học Việt-nam nói riêng. Nó đánh dấu sự trưởng thành nhanh chóng và sự vươn lên mạnh mẽ của đội ngũ cán bộ khoa học Việt-nam. Nó cũng biểu hiện sự hợp tác hữu nghị và thắm thiết

ình đồng chí, tình anh em trong lãnh vực nghiên cứu khoa học giữa hai nước Việt-nam và Cộng hòa dân chủ Đức.

Chúng ta chân thành chúc mừng đồng chí Nguyễn Khánh Toàn và chúc tình hữu nghị

giữa giới khoa học Việt-nam và Cộng hòa dân chủ Đức nói riêng và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt-Đức đời đời bền vững.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC NHÂN DỊP KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA TẠI MAT-SCƠ-VA THÁNG 9-1975

N NGÀY 4 và 5 tháng 9 năm 1975, Viện Đông phương học và Viện Kinh tế hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã tổ chức một hội nghị khoa học nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Tôi dự hội nghị có hàng trăm nhà khoa học xã hội thuộc các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Liên-xô.

Về phía Việt-nam, nhận lời mời của Viện Đông phương học và Viện Kinh tế hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới của Liên-xô, Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam đã cử một đoàn đại biểu khoa học xã hội gồm hai đồng chí :

Văn Tạo, Viện phó Viện sử học Việt-nam

Lê Vinh, Viện phó Viện kinh tế học Việt-nam tới dự.

Sau lễ khai mạc, hội nghị đã nghe bản báo cáo của Anh hùng phi công vũ trụ, Chủ tịch ban chấp hành hội Xô - Việt hữu nghị Ghéc-man Ti-tốp nhan đề là : « Tình hữu nghị Xô - Việt ». Tiếp đến là bản báo cáo của đoàn đại biểu khoa học xã hội Việt-nam : « Ba mươi năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt-nam ».

Hội nghị làm việc liên tục trong hai ngày với các bản báo cáo :

— « Liên minh công nông — một thành công lớn của nhân dân Việt-nam trong Cách mạng tháng Tám » — Tiến sĩ sử học C. A. Mkhita-rian, Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Cách mạng tháng Tám và sự phát triển chế độ chính trị xã hội của nước V.N.D.C.C.H » Phó tiến sĩ sử học A. G. Bu-đa-nốp, Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Sự hợp tác kinh tế của Liên-xô và Việt-nam » — Phó tiến sĩ kinh tế học M.E. Tơ-rí-gu-ben-cô, Viện kinh tế hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, Liên-xô.

— « Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam

trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội » — Phó tiến sĩ sử học D.V. Li-chi-a-ghin, Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Sự xây dựng kinh tế ở nước V.N.D.C.C.H. » Ia. n. Pi-vô-va-rốp, cán bộ nghiên cứu, Viện Kinh tế hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, Liên-xô.

— « Thành tựu của nhân dân Việt-nam trong xây dựng văn hóa » — Phó tiến sĩ kinh tế học L. A. A-na-xô-va, Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Văn học xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam » — Phó tiến sĩ ngôn ngữ học N.J. Ni-cu-lin, Viện văn học thế giới, Liên-xô.

— « Việc nghiên cứu tiếng Việt tại Liên-xô » — Tiến sĩ ngôn ngữ học V.M. Xôn-xép, Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Thắng lợi của nhân dân V.N. trong cuộc đấu tranh giải phóng hoàn toàn đất nước » — A.J. Pô-tơ-rốp, cán bộ nghiên cứu khoa học của Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Sự phát triển của khoa học lịch sử ở nước V.N.D.C.C.H. » — Phó tiến sĩ sử học G. F. Mu-ra-xô-va — Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Sự phát triển củakhoa họcViệt-nam học ở Liên-xô ». J.D. Bắc-cơ-stơ, cán bộ nghiên cứu khoa học, Viện Đông phương học Liên-xô.

— « Báo chí ở nước V.N.D.C.C.H. trong cuộc đấu tranh yêu nước và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ». — Phó tiến sĩ sử học G.V. Gô-ra-mát-chi-cốp, Đài phát thanh Liên-xô.

Thành công của hội nghị đã đánh dấu một bước phát triển mới trong quá trình hợp tác khoa học giữa Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam và Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, góp phần tích cực vào việc củng cố tình hữu nghị Việt - Xô.

VĂN TẠO